LIỆU SỰ PHÁT GIẢO
Nguyễn Thụ Chân Hiện Lịch

NHA XUẤT BẢN TÔN GIẢO
Nhà số 4, tổ 11, Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Di 04. 5566701 - 5566719 - Fax 04. 5566702

Chủ trách nhiệm xuất bản: HÀ NGỌC THỌ
Điện tọa: Trần Xuân Lý
Trình bày: Vũ Tuyến
Vẽ bản: Hs. Quốc An
Sử bản in: Trinh Hòa

CÔNG TY CP VĂN HÓA VĂN LANG - N.S. VĂN LANG
40-42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP.HCM
Di 08. 3223022 - Fax 08. 3230070

In 1000 tương khoá 13.5x24cm tại Xưởng in City CPVII Văn Lang
QĐXB số 409/QĐ-TG ngày 05.06.2008
In xong và nộp lưu chung quy III năm 2008
Từ sách Bách khoa Phật giáo

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

Nhà xuất bản Tôn giáo
Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ V hoặc VI trước Công nguyên với người sáng lập là Kiều Đạt Ma Tát Đạt Đa. Vào thời kỳ thống trị của vương triều Không Tuốc vua A Dực, khoảng thế kỷ thứ III trước Công nguyên ở Ấn Độ, Phật giáo trở thành quốc giáo và bắt đầu phát triển lan rộng mọi miền giới quốc gia Ấn Độ. Từ đó, Phật giáo hướng ra thế giới, từng bước phát triển thành một tôn giáo có tính thế giới.

Đến thế kỷ XIII sau Công nguyên, Phật giáo ở Ấn Độ về cơ bản đã tiêu vong, nhưng lại được phát triển ở các nước khác trên thế giới, đặc biệt là Phật giáo Đại Thiền sau khi truyền nhập vào Trung Quốc liên họa quyền tương hỗ với các tu tổ truyền thông Trung Quốc để đạt bước phát triển mới lớn. Phật giáo bắt đầu truyền vào Trung Quốc vào khoảng đầu kỳ nguyên Dương lịch, tức vào khoảng giữa hai đời Hán (Tây Hán Và Đông Hán). Gần đây, với nhiều nghiên cứu mới, có thể xác định Phật giáo chính thức du nhập vào Trung Quốc là vào khoảng đời Hán Ai Đê, chính vì vậy, năm 1998...
hội Phật giáo đã tổ chức lễ kỷ niệm lớn ghi dấu 2.000 năm Phật giáo truyền vào Trung Quốc.

Sau khi truyền vào Trung Quốc, Phật giáo lập tức không ngừng kết hợp nhịp nhàng với xã hội, tư tưởng, văn hóa truyền thống Trung Quốc để cuối cùng hình thành nên một nền Phật giáo bản địa với đầy đủ đặc điểm riêng, đồng thời hình thành nhiều tổng giáo Phật giáo Trung Quốc với những đặc sắc riêng.

Phật giáo Đại Thừa Trung Quốc mà người Hán truyền bá còn tạo ảnh hưởng đến Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam và một số quốc gia khu vực châu Á, hình thành nên cái gọi là “vùng văn hóa Phật giáo Trung Quốc”. Vì vậy có thể nói, tuy Phật giáo sinh ra ở Ấn Độ, nhưng Trung Quốc mới là quê hương thứ hai để Phật giáo phát triển.

Phật giáo Trung Quốc có lịch sử phong phú và nội hàm văn hóa sâu sắc, điểm này không một đất nước Phật giáo lưu hành hiện nay có thể so được. Xét từ lịch sử phát triển và lưu truyền của Phật giáo, Phật giáo đã từ Ấn Độ truyền bá đi các nơi trên thế giới, chủ yếu chia ra hai lò truyền là Nam truyền và Bắc truyền. Phật giáo Nam truyền dùng kinh điển chủ yếu là chủ Pali, còn Phật giáo Bắc truyền dùng kinh điển chủ yếu là chủ Phạn. Phật giáo Bắc truyền lại có thể chia ra hai hệ thống lớn là hệ Hán ngữ và hệ Tạng ngữ, mà Phật giáo bao gồm cả hai hệ thống lớn nhất gồm Hán ngữ, Tạng ngữ và Pali ngữ.
Phật giáo ở Trung Quốc phát triển trên hai ngàn năm, tạo ảnh hưởng lớn về mọi mặt chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn hóa, phong tục của xã hội Trung Quốc. Tư tưởng văn hóa Phật giáo đã trở thành một bộ phận của tư tưởng văn hóa truyền thống Trung Quốc, nghệ thuật Phật giáo là một báu vật trong kho tàng nghệ thuật dân tộc Trung Hoa. Ở thời điểm Trung Quốc đang bước vào một trang sử mới trong xu thế phát triển chung của thế giới, cùng với kinh tế và chính trị, phát triển văn hóa là sự mạnh mẽ thời đại giao phán cho thế hệ hôm nay.

Với hoàn cảnh lịch sử vừa giống vừa khác với Trung Quốc, lịch sử Phật giáo Việt Nam trong các triều đại trước đã ảnh hưởng được bản sắc của riêng mình, tuy văn ở trong “vùng văn hóa Phật giáo Trung Quốc” kia. Nghiên cứu và tìm hiểu lịch sử Phật giáo Trung Quốc, đối với Phật giáo và văn hóa Việt Nam, có lẽ là lý do để cuốn sách khiêm tốn này ra mắt bạn đọc.
PHẬT GIÁO VÀ NGƯỜI SÁNG LẠP

Phật giáo là một tôn giáo do Phật Đản Thích Ca Mâu Ni sáng lập, bao gồm những nội dung sau: Những tín đồ hợp lại thành đoàn thể tôn giáo và tin theo lời dạy của Phật, theo sự dạy bảo của Phật về thực tiễn và tu hành. Nội dung ngôn ngữ của Phật giáo thích hợp với nhiều tu tuường giáo nghĩa của kinh điển tôn giáo của đức Phật, nhưng giáo quí và nghi thức mà tín đồ phụng hành, Phật giáo gom lại những nội dung trên thành Phật, Pháp, Tăng, hình thành ba nội dung cơ bản nhất.

“Phật” là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ “Phất Đa”. Trong thư tịch cổ của Trung Quốc, từ “Phất Đa” cùng dịch là “Phủ Đạo”, ý nghĩa cơ bản là “giác giả” hay “người giác ngộ”, ý chỉ người đã “giác ngộ” chánh để nhận sinh, nằm vũng chấn lý tối cao do Phật dạy, chúng đặc những cảnh giới tối cao do sự tu hành Phật giáo. Cụ thể là chích Thích Ca Mâu Ni Phật, tức giáo chủ của Phật giáo.

“Pháp” là dịch âm từ Phạn ngữ “Đạt Ma” “Đạt Ma” hoặc “Đam Vô” v.v... “Pháp” bao hàm hai ý, một là chỉ những qui phạm hoặc qui luật của sự vật, người ta có thể


Người sáng lập Phật giáo là Kiều Đạt Ma Tát Đạt Đà, da số cho rằng: Ngài sinh vào năm trước công nguyên 565 và ta thế vào trước công nguyên 486, khoảng trong thời Xuân Thu của Trung Quốc. Truyền thuyết ngoại tử nhờ chịu sự giáo dục của truyền thống Bà La Môn. Năm 29 tuổi vì câu đạo giải thoát mà xuất gia, trái qua saum năm khó hạnh, cuối cùng cũng ngộ đạo thành Phật, sáng
Tượng Bồ Đào Thích Ca Mâu Ni đời Thanh Gotama Siddharta vi sáng lập ra Phật giáo, sau khi thành đạo được tôn là "Thích Ca Mâu Ni" nghĩa là "Thánh nhân" của tông "Thích Ca"
lập ra Phật giáo. Phật giáo ở Ấn Độ trải qua nhiều thời kỳ phát triển: Thời kỳ nguyên thủy, Bộ phái tiểu thừa, đại thừa, Mật giáo v.v...

Khoảng trước công nguyên ba thế kỷ, vương triều Khổng Tử của Ấn Độ trong thời vua A Đức, Phật giáo Ấn Độ bắt đầu được truyền bá lan ra các khu vực và các quốc gia khác, từ từ phát triển thành một tôn giáo mang tính thế giới. Hiện thời trên thế giới tin theo Phật giáo có trên hai trăm triệu người, chủ yếu rải rác trong các nước Á châu, nhưng gần đây Phật giáo cũng được lưu truyền ở một số nước châu Âu, nhưng ảnh hưởng không được lớn lắm.
GIÁO NGHĨA CƠ BẢN CỦA PHẬT GIÁO


Sau này sự phát triển của học thuyết giáo nghĩa Phật giáo có sự biến chuyển rất lớn, nhưng cũng dựa trên cơ sở của những giáo nghĩa cơ bản, ý nghĩa của từ “Đê” là Chân lý, ý nghĩa của từ “Tứ Đê” là “Bốn loại chân thật của Chân lý”, bốn loại Chân thật của Chân lý gồm “Khổ, Tập, Diệt, Đạo”, Phật giáo cho rằng bốn thứ này là chân lý tuyệt đối của nhân sinh, cho nên gọi là “Tứ Đê”.

“Khổ Đê” là chỉ những đau khổ của đời người. Phật giáo cho rằng Khổ là một hiện tượng của sự tồn tại phổ biến của con người. Trong một đời người, từ sinh ra đến khi chết, luôn tràn đầy những đau khổ và phiền não, mục tiêu cuối cùng của Phật giáo tu hành là giải thoát tất cả Khổ, những thứ đó luôn đồng ép thân tâm của chúng sinh. Lý luận giáo lý của
Phật giáo cũng luôn vây quanh vấn đề tham cứu tài sao người đối lại chịu sự khó ách và làm sao để giải thoát sự đau khổ đó rồi triền khai rộng thêm.

"Tập Đế" là chỉ những nguyên do và căn cứ dẫn đến sự đau khổ, "tập" là ý là chiều tập, cơ thể chiều cảm tử tập mà tạo nên tác dụng của quá khổ. Phật giáo cho rằng nếu sự hoạt động của thân tâm với cải nghiệp tương ứng, sau này tất nhiên chiều cảm cải khổ của sinh tử. Cho nên gọi là Tập. Tất cả phán nào hoặc nghiệp, chắc chắn chiều cảm sự đau khổ sinh tử trong 3 đường, bởi vậy gọi là Tập Đế. Những căn cứ và nguyên nhân này tức "phản não" và "nghiệp" là cải sản có của con người. "Nghiệp" thường được chia thành ba loại: thân nghiệp, ngã nghiệp và ý nghiệp, là kết quả của sự hoạt động về ngọn ngụ, hành vi và ý thức tư duy của hữu tình chứng sinh, làm cho con người sinh ra những dục vọng và phán não, do là một trong những nguyên nhân cảnh bận dận đến đau khổ cho người đời.

"Diệt Đế" là mục tiêu sau cùng của Phật giáo tự hành. "Diệt" ý là tất tật, tận diệt tục sau khi diệt trí những thứ căn bản phán não và đau khổ, đạt được tới cơm Phật giáo thường nói là bắt sinh bắt diệt, nhưng lý tưởng của cảnh giới tinh thần, tức giải thoát và tự do tự tại. Phật giáo cho rằng
Đồng độ A Chiên Đài An Đài. Đồng độ A Chiên Đài bắt đầu xây dựng vào thế kỷ thứ 2 TCN, hoàn thành vào giữa thế kỷ thứ 7, trước sau kéo dài đến với năm 290. Đồng độ A Chiên Đài có tổng cộng 29 hàng, trong đó 26 hàng trồng phong, 4 hàng điện Phật. Thế kỷ đầu, Phật giáo An Đài được xứng véc không tự ám đất nùi, xa xôi vàng vẻ, với vẻ cổ dị tân ngày xưa lởm.

nhưng cảnh giới lý tưởng này mãi mãi không bị những đau khổ và phiền não trôi buồc, mãi mãi được vinh hằng tinh tình trong cảnh giới tình thần. Cảnh giới tình thần như vậy, được gọi là "Niết Bàn", cũng được gọi "trạch diệt vô vị".

"Đạo Đê" cũng gọi "Đạo Thánh Đê", "Khổ Diệt Đạo Thánh Đê" v.v... Đạo Đê y chỉ thoát khỏi sự trôi buồc của "Khổ Đê" và "Táp Đê", muốn đạt được những lý tưởng của cảnh giới tình thần trong "Diệt Đê" cần phải có phương pháp tu hành và con đường thực tiên, phương pháp và con đường này thường chỉ "Bắt chánh đạo", y của nó là "Tâm loại này chính là phương pháp tu hành và con đường chẩn chính để đến thế giới bốn bên kia", gồm có:

Phật giáo cho rằng tất cả tình thân và hiện tương vật chất trong thế gian, nhất định đều nằm trong luật nhân quả, dựa trên một điều kiện nào đó của luật nhân quả mà tồn tại, "Thuyết Duyên Khối" là một học thuyết của sự biến hóa. Khi Phật Đà giải thích sự quan hệ của duyên khối, xác định sự quan hệ này là: "cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh". Tất cả hiện tương của nhân sinh đều như vậy, quan hệ lẫn nhau, tồn tại lẫn nhau, đều là sự hỗ trợ của nhân quả, Phật giáo coi vấn đề nhân sinh là trung tâm, cho một đổi con người như những mặt xích lẫn nhau, trong đó những nhân duyên hỗ trợ lẫn nhau thành 12 giai đoạn, gọi là "Thập Nhị Nhân Duyên", hoặc gọi "Thập Nhị Duyên Khối", "Thập Nhị Hữu Chỉ" v.v...

Thuyết Thập Nhị Nhân Duyên là dựa trên thuyết Duyên Khối mà phân tích những hiện tương sinh diệt biến hóa của nhân sinh. Theo thuyết Duyên Khối, quá trình sinh mạng của con người do sự tác dụng hỗ trợ lẫn nhau và sự hỗ trợ tương về nhân quả chia thành 12 mặt xích, 12 mặt xích này là:

1. Vô minh (sự mê mẩn về tri của con người),
2. Hành (do sự vô tri mà dẫn tới những Đức vong và ý chí),
3. Thức (do Đức vong và ý chí dẫn tới thể tinh thần thường nhất của con người),
4. Danh sắc (do thức dẫn tới thể xác và tinh thần của con người),
5. Lực xự (chi sâu thủ giác quan của con người, tức nhân, nhi, tỉ, thiết, thân, ý – tức tâm),
6. Xúc (chi sâu giác quan tiếp xúc với sự vật bên ngoài),
7. Thọ (thông qua sự tiếp xúc mà dẫn tới những cảm giác khó vui),
8. Ái (do cảm giác mà dân tôi tám trang ham thích nhưng sự vật vui sướng đó),
9. Thủ (do ham thích mà de ra ý tưởng deo dưới và chấp trước),
10. Hữu (vì deo dưới và chấp trước mà tạo nên hoàn cảnh sinh tử),
11. Sinh (có hoàn cảnh của sự sinh át phải có sinh mạng sinh ra)
12. Lão tử (có sinh át phải có già và chết).

12 mặt xích này cấu tạo thành một soi đây chính của nhân quả tuấn hoàn một đối người, trong đó mặt xích này và mặt xích kia cấu thành mối quan hệ nhân quả, con người có hiện tượng sinh lao bệnh tử này sinh, qui tự lại là do “vô mình” khởi lên, nên trên căn bản phải diệt trừ vô mình, mới có thể thoát khỏi sự trở bước của Tháp Nhị Nhán Duyên, thoát khỏi biên khổ, giải thoát luân hồi.
THÍCH CA MÂU NI
SÁNG LAPPED PHẬT GIÁO

Thích Ca Mâu Ni, người sáng lập Phật giáo, tên thế tục là Tật Dật Đà, họ là Kiều Dật Ma. Trong cổ đại Ấn Độ có một địa phương tên Ca Ti La Vệ nằm ở Tây Bắc bờ dưới chân núi Hy Ma Lạp Sơn (hiện là giao giới giữa Népan và Ấn Độ), cha của Ngài là Quốc vương Tỉnh Phan của nước Ca Ti La Vệ, mẹ là Ma gia phụ nhân.

Theo ghi chép của sử liệu Phật giáo Trung Quốc, Thích Ca Mâu Ni dân sinh năm 565 trước công nguyên, ta thế năm 486 trước công nguyên. Ngài sống được 80 tuổi, gần như trong thời Xuân Thu của Khổng Tú ở Trung Quốc, theo truyền thống tập tục đương thời Ấn Độ, Ma gia phụ nhân phải về bên nhà mẹ sinh con, trên đường về nhà mẹ, lúc đi qua một vùng rừng tên Lam Tý Ni. Ma gia phụ nhân sinh ra Tật Dật Đà và bay ngày sau ba chệt. Tật Dật Đà được bấu di Ba Am Ba Đê phụ nhân nuôi nấng trưởng thành.

Tháp Lien Hoard có tên Tháp Ma - a Đa

17
Vi xuất thần hoang tốc, nên Tất Đạt Đa được giáo dục truyền thống trở rất tốt. Ngài học qua kinh điển của Bà La Môn giáo, cùng được luyện tập vô số nghệ cở ngay bản cùng ten, v.v... Cha của Ngài là vua Tỉnh Phận hy vọng sau này trường thành, Ngài có thể thưa kế ngồi vị vua, trở thành một quản chủ anh mình, văn vở song toàn, công tích láy lừng. Khi trưởng thành, vua Tỉnh Phận cùng cuối vọ bức bê bối nước lạng giếng cho Ngài, nằng là con gái của Vua Thiên Giác tên Gia Du Đa La, sinh được một con trai tên La Hậu La.

Nhưng vì Thái tử Tất Đạt Đa có tinh thần tự duy đặc lập nên khi trưởng thành không nổi theo nguyên vọng của người cha, những điều kiện sinh sống sung sướng vượt bắc cùng không thể làm cho Ngài say mê để tiêu hào ý thức ưu tư của Ngài, mà cảnh hướng xảo trộn bạt an của xã hội đường thời càng làm cho Ngài cảm thấy nghi hoan, những hiền tương đau khổ và phiền não của sinh, lão, bệnh, tử trong thực tế đối người, lại làm cho Ngài cảm ngỡ nước vọ thương của thể sụ và sự biến hóa khôn lường của đối người, khởi lên cảm xúc và suy tư sâu sắc của Ngài, để cho các thư pháp phiền não của

Tranh thuyết pháp về trên uà ở Dön Hoàng đời Đường Thiền Ca Mâu Ni, nghệ sĩ gia được gốc cây, thuyết pháp cho các Bồ tát và đệ tử đạo bính.

18
tình thân và thể xác của con người được thoát khỏi sự trở bước đạt được tự do và giải thoát triệt để, nên khi Ngài hai mươi chín tuổi, quyết định xuất gia tu hành, cố để tìm được con đường có thể giải thoát những đau khổ và phiền não của thân tâm.

Trong một đêm khuya yên lặng, trải qua sự suy nghĩ kỹ lưỡng, thái tự Tất Đạt Đa làng lề rồi khởi cha và với con, rủ bỏ đời sống xa hoa và sung sướng. Chỉ với một con ngựa trắng lặng lề rồi khởi hoàng cung. Trong chốn rùng sấu, Ngài đã cởi bỏ quan áo sang trọng, thay vào bộ trang phục đơn sơ của kẻ tu hành thường mặc, rồi cạo sạch râu tóc để chứng tỏ sự quyết chí xuất gia tu hành của Ngài.


Đồng qua xuân đến, chớp mắt đã trải qua sau năm, cuộc sống khổ hành trong sau năm đó, Ngài đã trải qua muôn nghìn cay đắng mà cái đạt được chỉ là một dũng nhân khổ hệ và một thân thể suy nhược chứ không đạt được sự giải thoát về tình thân như kí vọng trước đó của Ngài. Sự thật này khiến Ngài tỉnh ngộ rằng: khổ hành chỉ tốn công vô ích. Lập tức Ngài quyết định từ bỏ lối tu khổ hành.

Ngài xuống sông Ni – Liên – Thiên, tâm gởi sạch sẽ và tiếp nhận sự bồ độ một cơ mục đông cùng đường, dân dân khổ phước được thế lực. Lực độ, năm người cùng tu với Ngài trong
nhiều năm thấy Ngài từ bó cách tu khó hành, lai uốn sǔa bó do người con gái đang, cho rằng Ngài đã mất lòng tinh, bụng bổ sự có gang nên cảm thấy vỡ cưng thật vòng bên bờ Ngài mà di. Chi còn lại một mình Ngài đi đến dưới gốc cây bổ để tận bên Bồ Đề ca gia bên bờ sông Ni - Liên - Thiên, hướng mặt về phương Đông trái có ngồi thiên và thề rằng: “Ta này nếu không chung được vỡ thương đau giấc thì đùa thút nạt xưởng tan cừng không rời khỏi tòa này”. Trái qua bấy ngày bay deren năm tu mật tương, trong thiên định Ngài đã chiến thắng được phiên nào mà chung đến từ mọi phương diện, cuối cùng vào thời khác rằng sáng của một ngày đã hoạt nhiên đại ngộ, thâu tỏ được nguồn côi các khó nào vỡ cừng
của đời người và phương pháp giải thoát khỏi luân hồi, từ đó trở nên bậc Phật đã đạt được vô thượng đại giác.

Sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật, trước tiên đến vườn Lộc Uyển trong thành Ba – La – Nai, tuyên giảng đạo lý mình đã đạt được triết ngộ cho nam người đã theo Ngài trước kia. Thuyết pháp ở Lộc Uyển là lần thuyết pháp đầu tiên sau khi đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật, trong lịch sử Phật giáo gọi là "lần chuyển pháp lan đầu tiên". Ông lần thuyết pháp này, Ngài nói qua về sự khổ náo của đời người, sự vô thường của thế sự, sự vô cùng vô tận của sinh tử luân hồi. Phân tích nguyên nhân mà con người sánh sinh ra khổ náo, và sự huyện diệu, hoan lạc khi chúng đặc cánh giới Niết Bàn và chỉ ra cho họ con đường giải thoát luân hồi, vinh viễn rời khỏi biễn khổ, đi đến bờ bên kia tối Niết Bàn. Đó chính là đạo lý từ thành de "Khổ, Tập, Diệt, Đạo" mà trong Phật giáo nói đến trong lần "Chuyển pháp lần đầu tiên" của đức Thích Ca Mâu Ni sau khi thành Phật truyền thuyết. Nam người thì giả sau do xuất gia thành de từ Phật, trở thành nam người de từ đầu tiên của đức Phật. Lần thuyết pháp đầu tiên ở Lộc Uyển, nhóm Kiều Trần Như năm người xuất gia thành de từ Phật, từ đó đã cấu thành nên ba yếu tố cơ bản của Phật giáo gồm đây đủ "tam bảo" gồm Phật, Pháp, Tăng. Phật giáo chính thức được sáng lập.
Trong cuộc đời đức Phật, Địa phương được ngày càng trùm lâu dài nhất là thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà và thành Xã Vệ nước Cậu Tất La. Tỉnh xã Trúc Lâm và tình xã Kỳ Viên là hai tỉnh xã được thành lập sớm nhất trong lịch sử Phật giáo. Khi đức Thích Ca còn tại thế, Ngài thường xuyên qua lại hai tỉnh xã này, đây cũng là nơi Ngài thuyết giảng Phật pháp với các đệ tử. Trúc Lâm và Kỳ Viên chính là hai tỉnh xã quan trọng của Phật giáo xưa.

Trong thời đại Thích Ca, tương truyền ở Án Đô chủ yếu có 16 nước, trong đó có nước tương đối lớn như: Ma Kiệt - Đà, Cậu - Tất - La, Ương - Già, Già - Thi... Lúc đó nước Ma - Kiệt - Đà đang ở thời kỳ thống trị của vua Tân Sa Ba La. Tân Sa Vương dùng chính sách đối ngoại “nước ở xa thì giao kết, nước ở gần thì tiến đánh” không ngừng thua tiến những cuộc tranh chấp và xung quanh, mở rộng lãnh thổ của mình, cõn đối nội dùng các hình pháp kinh kệ, không ngừng gia tăng sự thống trị chuyên chế, trở thành quốc gia lớn mạnh nhất trong các nước vào thời kỳ đó.

Bên ngoại thành Vương Xá, thủ đô nước Ma - Kiệt - Đà có một khu rừng trúc. Khu rừng này vốn thuộc sở hữu của một vị...
phủ hào tên là Giả - Lan - Đà. Giả - Lan - Đà từng muốn dem khu vực trục này cùng đường cho "Ngoài đạo". Gặp lúc đức Thích Ca đi đến nước Ma - Kiệt - Đà hoàng đường Phát pháp, trưởng giả Giả - Lan - Đà sau khi nghe đức Thích Ca giảng đạo, vội cùng kính trọng đức Phát, lập tức tin thụ Phát giáo và dem khu rừng trục đánh cho đức Phát, trở thành nơi cư trú của đức Phát khi đến nước Ma - Kiệt - Đà truyền giáo thuyết pháp. Sau này quốc vương Tân Sa Đà La nước Ma
Kiệt - Đa cũng quí y Phật giáo, đức vua đa cho kiến tạo nhà cửa ở Trúc lâm để cho đức Thích Ca và các đệ tử có chỗ an trú, vị thế nơi này được gọi là "Trúc lâm tinh xã".

Cùng lúc này, ở nước Câu - Tát - La có một vị phụ thôương, tên là Tu Đạt Đa. Do Tu Đạt Đa thích bố thí và làm việc thiện, thường xuyên tiếp tế và giúp đỡ những người nghèo đơn cô độc, nên được mọi người xưng là "Cặp có độc" (cùng cấp cho người nghèo). Tu Đạt Đa sau khi nghe chuyện về đức Phật vô cùng kính mến, muốn mời đức Thích Ca tới để truyền giáo. Nơi thành Vương Xà là thủ đô của nước Câu - Tát - La có một khu vườn rất rộng lớn, thuộc sở hữu của Vương tử Ki Đa, Tu Đạt Đa bèn đến thường lang lig với Ki Đa, rồi mua khu vườn của Vương tử đang cho đức Thích Ca, hy vọng có thể khi nghe hằng thỉnh đức Thích Ca đến hoằng pháp và có nơi để cho đức Thích Ca và các đệ tử cư trú. Lúc ấy Vương tử ra giá yêu cầu ông phải dùng vang trái cây dát trong vườn mới bán. Tu Đạt Đa nghe xong quả nhiên làm theo yêu cầu của Vương tử. Ki Đa Vương tử thấy vậy bèn quyết định cùng Tu Đạt Đa đem khu vườn dâng cho cho đức Phật, để nghe hằng thỉnh đức Phật tới thuyết pháp. Khu vườn này do Tu Đạt Đa và Ki Đa cùng dâng
hiện nén được mọi người gọi là: "Vườn Kì Đa Cấp có độc", gọi tắt "Kì Viên Tịnh Xá".

Ngoài trừ Trúc Lâm tịnh xá và Kì Viên tịnh xá, ở núi Linh Thâu phía nam thành Vượng Xá cũng là nơi đức Thích Ca thường xuyên thuyết pháp cho đệ tử. Cẩn cứ theo các tài liệu thuyết minh hiện có, sau khi đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phật giáo, dàn các đệ tử hoạt động ở lưu vực sông Hằng của Ấn Độ. Ngoại tuyên dương Phật pháp trong 45 năm, cơ bản là ở khu vực này du hành giáo hóa chúng sinh. Sau khi đức Thích Ca viên tịch, đệ tử của Ngài đi giáo hóa ở mọi nơi nên phả vi truyền giáo hóa được rộng hơn. Theo sự ghi chép trong các bộ "Đạo sự" và "Đại Sứ" của Xri-lan-ca, đức Phật cũng đã từng đến đây và lưu lại vết tích, nhưng đó vẫn chỉ là truyền thuyết.
CHÉ ĐỘ CHUNG TÁNH VÀ NHỮNG GIAI CẤP Ở ÁN ĐÔ XƯA

Chế độ “chung tánh” được gọi do trong quá trình tiến hóa từ cộng xã nguyên thủy sang xã hội giai cấp của xã hội Án Đô cổ đại. Từ sự phân hoa giai cấp đã hình thành nên một loại phân chia dân dã cấp hết sức nghiêm ngặt trong xã hội. Chế độ chung tánh vốn dường vào mùa da dãm hay nhất chia ra chủng tộc cao quý hay hạ tiện. Rồi theo đã phát triển của xã hội và sự phân hoa giai cấp, nó dần dần biến chuyển thành sự phân chia theo địa vị và chức vụ xã hội, hình thành nên dân dã cấp xã hội.

Từ “Chung tánh” trong Phạn ngữ là “Varna”, dịch âm “Ngọa nhỉ na”, do đó có khi “Chế độ chung tánh” cũng được gọi là chế độ “Ngọa nhỉ na”. Ngọa nhỉ na vốn có ý nghĩa là “Mầu sắc” và “Phàm chất”. Tương truyền vào thời cổ đại có một chi thuộc người Ấn Độ là người Nhạ Lời An (Arya) từ Trung Á xâm nhập vào lưu vực sông Ấn, họ đa chính

Bắt đầu một phần Anal, dân dã cấp tổ chức trong chế độ chung tánh của Ấn Độ. Bắt đầu mới là giai cấp tổ tổ là, nắm giữ quyền lực từ tôn giáo.
phúc được dân tổ chức dân ở đó là người Đạt La Ti Dô (Dravida), hấp thụ nền văn minh bản địa, và định cư luôn ở đây. Người Arya với màu da sáng trắng tự cho mình là chủng tộc cao quý, xem người Dravida và các dân tộc tổ chức dân khác có màu da dân hơn đều nhất loại là chủng tộc hà tiên.

Trong tài liệu văn hiến lịch sử "Lê câu Phê dâ" là tài liệu sớm nhất của Ấn Độ cổ đại, đã cố gắng đến bốn chủng dân tộc có địa vị khác nhau của xã hội đương thời là: Bà La môn, Sát de Lôi, Phê xá và Thù dâ là la.

Bà La môn là tăng lởp bài tế, giai cấp tổ chức lũ năm giữ quyền tế lê tôn giáo. Ho là người làm câu nói giữa thần thành và loài người, cũng là giai cấp chỉ đạo sinh hoạt tính

Về chính trị, Bà La món và Sát Để Lợi là hai đại chúng tánh cùng nhau cấu thành giai cấp thống trị, họ nắm giữ quyền lực về sinh hoạt xã hội và sinh hoạt tình thân của con người. Về mặt kinh tế, hai chúng tánh này thông qua việc bỏ thủ, nớp thuế... các hình thức tiền hành bốc lốt đối với giai cấp Phế xã và Thù đã la. Về mặt tôn giáo Bà La món, Sát Để Lợi và Phế xã được gọi là "Tài sinh tổ", họ có tục cach tham gia nghi thức tôn giáo "Lễ tài sinh" được cho rằng có thể nhận được sự tài sinh, còn chúng tánh Thù đã la thì bị bốc lốt quyền được tài sinh về mặt tôn giáo, không thể tham gia "Lễ tài sinh", do đó bị gọi là "Nhất sinh tổ".
Để cũng có chỗ do chúng tánh, giai cấp thông trí đã đạt ra rất nhiều thân thoát, họ tuyên xưng được vị thần tạo hóa "Phạm Thiên" sáng tạo ra từ miếng, sáng tạo ra từ hai tay, do đó hai chúng tánh này cao quí, còn giai cấp Phế xã và Thù dà là được tạo ra từ hai bên bồng và hai chán của Phạm Thiên, do đó thuộc về giai cấp hến hà. Ngoài ra, họ cũng chế định rất nhiều luật pháp qui định chi tiết về các phương diện giữa các chúng tánh như địa vị xã hội, quyền lợi, nghĩa vụ, phương thức sinh hoạt... nghiêm khắc cấm chi việc kết hồn giữa chúng tánh Thù dà la và các chúng tánh khác.

Nhưng đến thời đại của đức Thích Ca Mâu Ni, tức là vào thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 5 trước công nguyên. Cùng với sự nam giũ xương quyen của Sơn đế Lợi và từng sự hoạt động về kinh tế thuộc về một số thuong nhân lon của chúng tánh Phế xã, những người thương gia và người có sở hữu đất đai rộng lớn theo lực không ngừng được mở rộng. Họ ngày càng bắt mấn sự chỉem hữu chủ cao vọ thương về địa vị xã hội của giai cấp Bà La mơn. Do đó, cơ lực họ liên kết lại để phản đối chúng tánh, khiến cho địa vị thông trí của chúng tánh Bà La mơn đạt đấu lung lay. Và Phát giáo do đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập dà ra thuyết "Từ tánh bình đẳng", cho rằng con người ai cũng có thể xuất gia tu hành chủ không xét đến xuất thân từ loai chúng tánh nào. Cho dù sự "Bình đẳng" của Ngài chỉ là về phương diện tôn giáo, là ở bên kia, là tiếp sau, nhưng trong cuộc đấu tranh phân đôi lại sự thông trí của chúng tánh Bà La mơn thời ấy vẫn mang một ý nghĩa tiến bộ nhất định.
SỨ CHIA RẺ CỦA PHẬT GIÁO
NGUYỄN THỦY

Dức Thích Ca Mâu Ni ở vào thời gian và trường hợp khác nhau, cần cứ theo các đổi tượng khác nhau sẽ thuyết đạo lý khác nhau. Và lại do người tiếp thu Phật pháp có bố cảnh xã hội và bố cảnh văn hóa không giống nhau, nên sự li giải cũng sẽ phát sinh sự sai biết. Sự sai biết về cách li giải này, cuối cùng dẫn đến sự chia rẽ của Phật giáo nguyễn thủy.

Lịch sự Phật giáo Ấn Độ, đại khai có thể chia ra làm bảy giai đoạn là Phật giáo nguyễn thủy, Phật giáo bồ phái và Phật giáo đại thừa. Vào giai đoạn Phật giáo nguyễn thủy, do đức Thích Ca Mâu Ni mỗi nhập diệt, để từ cửa Ngài da só là đích thân nhận lãnh sự giảng dạy của đức Phật, cho nên trên phương

"Tướng Phật thích Ca Mâu Ni ngồi, đức Phật thích Ca Mâu Ni có thái độ trong nghiệm đang thuyết pháp."
diện giáo lý và tôn giáo tư hành cùng như trên thời quen sinh hoạt giáo đoàn phản lên là văn tuân thứ được những thời le như khi đức Phật còn tại thế, không có sự tranh chấp lớn nào. Nhưng theo sự thay đổi của thời gian sự chia rẽ đã dần dần xuất hiện, và dần đến sự thay đổi của Phật giáo nguyễn thủy.


Còn cần cứ theo cách nói của Phật giáo Bắc Tông, sự chia rẽ của Phật giáo nguyễn thủy được dẫn đến là do cách nhìn nhận khác nhau đối với quan niệm “A La Hán”. “A La Hán” là...
mục tiêu theo đuổi của giáo độ đạo Phật trong thời kỳ đầu. Họ rằng khi tu chứng quả “A La Hán” có thể đủ sạch phỉn
nào, giải thoát luân hồi. Theo truyền thuyết lực độ có một vị
ty kheo tên là “Đại Thiên” đã đưa ra năm cách nhìn khác
nhau đối với cảnh giới của quả vị “A La Hán”, ông ta cho rằng
“A La Hán” vẫn tồn tại sự vô tri, vô minh, vẫn chưa đoạn đủ
phỉn nào, và vẫn còn tồn tại những dục vọng của bàn năng
sinh lý... Quan điểm của Đại Thiên đã gây ra một sự chấn
động rất lớn cho giáo đoàn lực ấy, nhưng cách nhìn của ông
ta đã gặp phải sự phản đối kích liệt của các ty kheo trường lão trong giáo đoàn. Các ty kheo trường lão phản đối Đại Thiên đã hình thành "Thương toàn bộ", còn phải của các ty kheo ứng hộ Đại Thiên thành lập "Đại chúng bộ".

Trên thực tế, nguyên nhân dẫn đến sự chia rẽ của Phật giáo nguyên thủy còn có nguyên nhân sâu sắc từ xã hội, do Phật giáo đã được truyền bá ở rất nhiều nơi mà xã hội chính trị, kinh tế, văn hóa của những địa phương đó ở Án Độ lúc đó có sự phát triển rất không đồng đều, sự không đồng đều này ảnh hưởng tới mỗi bộ của Phật giáo. Các ty kheo trong toàn đoàn ở các nơi trong mỗi bộ Phật giáo chịu sự ảnh hưởng của dân tộc bản địa, văn hóa và chính trị, kinh tế mà sẵn sinh ra cách nhìn khác nhau về rất nhiều giác ngộ giáo của Phật giáo, đặc biệt là đối với một số giới luật Phật giáo có tương quan mật thiết đến sinh hoạt thường ngày, đó cũng là điều tự nhiên. Các cách nhìn khác nhau này đã tạo nên thêm sự chia rẽ trong mỗi bộ Phật giáo vốn đã tồn tại sự mâu thuẫn và chia rẽ, cuối cùng cũng dẫn đến sự chia rẽ cảng khai trong toàn đoàn Phật giáo.
NHỮNG HỆ PHÁI CỦA "THƯƠNG TÒA BỘ" PHẬT GIÁO

"Thương toa bộ" của Phật giáo về phương diện giáo nghĩa tương đối tiếp cận Phật giáo nguyên thủy ở một số tư tưởng giáo nghĩa cổ bản, về phương diện thời quen sinh hoạt hàng ngày và các nghi thức giới luật mà tăng chủng cần phải tuân thủ tương đối tri Giul nghiêng khác các nghi thức, giới luật truyền thống mà ít có sự thay đổi. Các hệ phái kể trên đều có ba tạng kinh, luật, luận tôn thờ của riêng mình. Hợp có một số biệt chi là rải nhở ở một vài học thuyết không quan trọng.

Vào khoảng 100 năm sau khi Đức Phật diệt độ, Giáo đoàn thống nhất của Phật giáo bắt đầu nay sinh sự chia rẽ, hình thành nên các loại hệ phái khác nhau, tiến vào thời kỳ gọi là "Bộ phái Phật giáo". Theo ghi chép, trong tư liệu lịch sử Phật giáo, trong thời kỳ Bộ phái Phật giáo hai phái lớn xuất hiện trước nhất chính là "Đại chúng bộ" và "Thương toa bộ". Gọi là "Thương toa bộ" là vì các nhân vật đại biểu cho bộ phái này lúc ấy đã sỡ là các tý kheo thương toa trưởng lão, do đó có tên là "Thương toa bộ".

"Thương toa bộ" và "Đại chúng bộ" đều tin thụ chung đối với giáo nghĩa cơ bản của Phật giáo như: "Tự để", "Bắt chánh đạo", "Thấp như nhân duyên", nhưng cách nhìn về
một số vấn đề lại có sự sai khác tương đối lớn. Ví dụ như đối với vấn đề Hậu, vô, chần hữu, giả hữu của thế giới khách quan thì hé phải Thường toa bộ xem nặng thuyết về “Hậu”, tức về mặt tương đối mà nói hổ thừa nhận tổ mang tính vật chất của thế giới khách quan, cho dù là “pháp hữu vi” do quan hệ nhân duyên mà sẵn sinh thì các hé phải Thường toa bộ cũng cho rằng pháp thế tồn tại vững vàng, vì thế chủ trương tam thế (qua khự, hiện tại, vị lai) là thực cốt, pháp thế là thường cốt. Còn Đại chúng bộ các phải hệ nặng về thuyết “Không”, mang thái độ phủ định đối với tính vật chất của thế giới khách quan. Còn các vấn đề khác như đối với vấn đề chủ thể của sinh mạng cá thể, tức vấn đề về “Bản ngã”, đối với cách nhìn về đức Phật... các phương diện thì mỗi hé phải có quan điểm của mình cũng có sự khác biệt lớn.

Theo sự lưu truyền ngày càng rộng rải của Phật giáo, sự chia rẽ và màu thuần tồn tại trong nội bộ giáo đoàn cũng ngày càng nhiều và các phải ở một số
văn để có cách lí giải khác nhau. Thế là vào khoảng thời gian từ năm 100 đến năm 400 sau khi đức Thích Ca nhập diệt, Thương tòa bố và Đại chủng bố không ngừng xảy ra chia rẽ, trước sau chia thành 18 bố phải hoặc 20 bố phải. Vào thời kỳ này, lịch sử Phật giáo gọi là “Bố phải Phật giáo thời kì”. Đổi với trình tự trước sau của sự chia rẽ các bố phải của Phật giáo, về niên đại cũng như về danh xưng, trong các kinh điển Phật giáo đều có cách nói khác nhau. Sự lịch ghê chêp sự phân chia của các bố phải Phật giáo, ở trong Nam truyền, Bắc truyền, Phật giáo Tăng truyền, cùng có hồn với chức loại. Theo quan niệm “Đi bố Tổng Luận Luận” và “Bố cháp di luận”, “Tháp bất bố luận”... các kinh điển của Phật giáo Bác Tống có ghi rằng các bố phải được chia ra từ Thương tòa bố chủ yếu gồm: Hê phải theo thuyết Nhật thiết hữu, hê phải Độc tử, hê phải Hòa địa... sau đó lại từ các hê phải này tiếp tục chia ra thành các hê phải như: Hê phải Pháp thuong, hê phải Chinh Luong, hê phải Pháp tạng, hê phải Kinh luồng, hê phải Tuyệt Son...

Trong các hê phải của Thương tòa bố, phải theo thuyết Nhật thiết hữu là hê phải hình thành tương đối sớm và là một hê phải lớn nhất và hê phải này có hê thông luận tang thu tích phong phu lưu truyền tới nay, do đó có thể dem hoc thuyết của hê phải này đúng để đai biểu cho hoc thuyết của Thương tòa bố. Gọi là “Thuyết Nhật thiết hữu”, y chỉ bỏ cho rằng trên thế gian nhất thiết chịu “pháp” đều có tự tánh, do đó là một thứ tốn tại khách quan chán nhất. Ho lại dem những gi Phật thuyết và những cách nói linh tinh năm rải rắc trong các loại kinh điển hê thông hòa, theo tác dụng đối với thế giới khách quan và nhận thức chủ quan của con người qui nhập thành Sắc pháp, Tâm pháp, Tâm sở pháp, Tâm bất tương ứng hành. Và vi pháp... gồm năm chủng loại lớn và đối với mỗi một loại trong đó lại thêm sự phân tích vi tể, hình thành 5 vị 67 phân pháp. Điều này có sự ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của “Du giả hành pháp” của Phật giáo Đại thừa sau này.
Phật giáo của Thường tòa bồ vọn lưu hành ở phương Bắc Ấn Độ, hệ phải Nhật thiết hữu từng chiêm ướp thể ở bắc bộ và trung bộ của Ấn Độ. Sau nay Thường tòa bồ chuyển tới phương Nam, đặc biệt phát triển tương đối mạnh ở đảo Sri-lan ca, ở đó đã hình thành nên "Đại Tự phái". "Đại Tự phái" từng một thời trở thành hệ phái chủ đạo của Phật giáo Sri-lan ca. Vào thế kỷ thứ 6 và 7 cùng nguyên, ở đất nước Ấn Độ vẫn còn có sự lưu hành của Thường tòa bồ, khi cao tăng đội Dương la Huyền Trang, Nghĩa Tĩnh qua Ấn Độ, giáo phái này vẫn còn tồn tại. Sau nay, Phật giáo của Thường tòa bồ trên đất Ấn Độ dần dần tuyệt tích và Nam truyền Phật giáo lưu truyền ở Xri - lan ca trở thành đại biểu cho đạo Phật của phái Thường tòa. Hiện nay, ngoài Xri-lan ca, Phật giáo lưu truyền ở Miền Điển, Thái Lan và tọc Thái ở Việt Nam Trung Quốc cũng thuộc về đạo Phật của phái Thường tòa.
KHẮC BIỆT GIỮA “ĐẠI CHÚNG BỎ” VÀ “THƯƠNG TÒA BỎ”


“Đại chúng bỏ” là một hệ phái Phật giáo hình thành đồng thời với Thương toa bỏ. Tuồng truyền sau khi đức Thích Ca Mâu Nị nhập diệt 100 năm, nội bộ của Phật giáo nguyên thủy do có cách nhìn khác nhau đối với giới luật và giáo

Đây là hình thần Khắc Đại Tu Na trong thần thoại Ấn Độ. Thần Khắc Đại Tu Na là một hào thần khác của tổ đản Nê (Người chủ quyền và người mẹ kế của thế giới Phan Thiên).
Quân thể miếu chúa Phổ Lan Ban Nam Indonexia, các ngôi đền của Phổ Lan Ban Nam từ năm ở thành phố Nhật Đô thuộc tỉnh Bồ đào Nha của Indonexia, được một lượng lớn các kiến trúc của Phật giáo và Ấn Độ giáo nên nổi tiếng khắp thế giới. Quân đội đền Phổ Lan Ban Nam hiện nay 240 tòa đền miếu hòe thành, kết cấu kiến trúc của mỗi tòa đền về cơ bản tương đồng, được xây dựng từ từng từng độ, tạo hình rất đẹp.

nghiêp của đảo Phát mà sinh ra các hệ phái khác nhau. Ban đầu, phân liệt hình thành ra hai đại phái túc phái “Đại chủng bố” và phái “Thương tọa bồ”, được gọi là “Căn bản như bồ”. Sau này lại từ trong hai phái có bản này mà chia thành 18 phái hoặc 20 phái, gọi là “Chi mặt bồ phái”.

Các giáo phái đạo Phật đều tự mình có ba tạng Kinh, Luật, Luân. Giáo phái Đại chủng sau khi phân phái liên tục hành việc kết tập tam tạng. Do lần kết tập này có số người đặc biệt đông, nên thường được gọi là “Đại kết tập” hoặc “Đại chủng bồ kết tập”. Căn cứ theo cách nói của Phật giáo Nam tông, tạng của “Đại chủng bồ” đã sầu đổi nội dung tam tạng do Thường tọa bồ kết tập. Đặc biệt là về phương

PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VÀ PHẬT GIÁO TIỂU THỪA

Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Tiểu thừa về các phong diệu như phượng thực tu hành, mục đích tu hành và cách nhìn nhận về đức Phật... đều có rất nhiều cách nhìn khác nhau. Từ tinh hình phân bố mà xem xét thì Phật giáo Bác Tông truyền vào Trung Quốc, Nhật Bản, Triệu Tiên, Mông Cổ... đều là Phật giáo Đại thừa; còn Phật giáo của phái Thượng tọa thuộc Nam Tông truyền vào Xích Lan Ca, Miên Điển, Thái Lan, Campuchia cùng như các địa khu của tổc Thái ở Văn Nam, Trung Quốc là Phật giáo Tiểu thừa.

Tiếp xúc qua với một số người theo đạo Phật, thường nghe hoặc đọc thấy các danh từ về “Đại thừa” và “Tiểu thừa”. Như vậy, rốt
cursive thì thế nào là Đại thừa, thế nào là Tiểu thừa. Giữa hai thuyết này có gì khác biệt?

không thừa nhận. Vi dụ như ở Miền Điển hiện nay hay Thái Lan, Xri Lan Ca... đều xứng là "Nam truyền Thượng toạ bộ Phật giáo" từ trước đến nay.

Sự khác biệt giữa Đại thừa và Tiểu thừa, biểu hiện ở rất nhiều phương diện. Trước hết, đối với cách nhìn nhận về đức Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật giáo Tiểu thừa thường xem Ngài là một vị giáo chủ, đạo sư, là một người đạt đến sự giác ngộ triệt để. Còn Phật giáo Đại thừa xem Phật Thích Ca như là vị thần có uy lực quàng đai, pháp lực vô biên, toàn trí toàn năng và cho rằng ngoại đức Thích Ca Mâu Ni, ở Tam thế (Quá kharma, hiện tai, vi lai), tháp phương (Dông, Tây, Nam, Bắc, bốn bên, trước dưới) có vô số vị Phật. Tiếp đến, về phương pháp tu trì, Phật giáo Tiểu thừa chú trọng tu theo ba pháp: giới, định, huệ (Thống qua việc trì giữ giới luật, tu tập thiện định mà đạt được từ huệ) và Bát chánh đạo (tám loại tu duy và phương pháp hành động chính xác). Còn Phật giáo Đại thừa ngoài trừ "Tam học" và "Bát chánh đạo" còn giảng nghĩa về "Bồ Tát hạnh" bao gồm "Lực dỗ" và "Tự nghiệp".

pháp và bốn nguyên tắc mà giáo đồ Đại thừa phải tuân thủ trong sinh hoạt và hoạt động thường ngày, lúc tiếp xúc với người khác cụ thể là Bồ tát, Ái ngự, Lời hân, Đồng su. Phật giáo Đại thừa cho rằng đó là nguyên tắc và phương pháp phải tuân thủ khi Bồ Tát chứng đạo chung sinh. Để bộc lộ sự khác biệt với Phật giáo Tiểu thừa, các giáo đồ Đại thừa đề tướng học thuyết của mình gọi là “Tư tương Bồ Tát”, đề thực tiên tu hành của mình gọi là “Bồ Tát hạnh”, coi giới luật mình phong thơ tu hành thụ là “Bồ Tát giải”.

PHÁI TRUNG QUÁN VÀ NHÂN VẬT DÀI BIỂU


Người sáng lập ra Đại thừa Trung Quân học phái là người Long Thọ và được là người Đệ Bả. Long Thọ còn gọi là Long Mạnh, Long Thắng, là người nam Án Đô, xuất thân trong một gia đình Bà La Môn, lực nhỏ đã thông suốt các kiến diễn của Bà La Môn, trở thành học giả nổi tiếng của giáo hệ Bà La Môn lúc đó, sau này quí y Phát giáo, học tập một lượng lớn kiến diễn Đại thừa, khiến cho lí luận tư tưởng của người trở nên càng phong phú. Vào lúc đó, người sáng lập ra học thuyết Trung Quân, rồi đem tuyên truyền rộn rã. Ở nam Án Đô, người đa giáo hóa được quốc vương vón là tân do của Bà La Môn giáo, khiến nhà vua quí y Phát giáo, và có
Hình kèm theo trong Sư tri "La Mả Ha Ma" của Ân Bô có đại, truyền kể rằng La Mả cũng để tử ở La Khắc Tự Mạn (Hanaman) cũng đi tìm kiếm người với tên Tự Thập (Siva) bị ác ma bắt. La Mả là một trong tam đại chủ thôn của Ân Bô giáo, một trong những nẻo thần từ Tự Thập Tô (Vishnou).

dược sử ứng hồ rất lớn của Quốc vương nước đói. Vì thế, Đại thừa Trung Quân học phải bất đầu hung thinh.


Tư tưởng "Khồng" mà Bát Nhã học của Phật giáo nói đến, không phải là chỉ cái Khồng trong rộng không có gì e, mà là chỉ một loại không có thực thể khách quan, một trạng thái không thể dùng ngôn ngữ hay chủ vịt để biểu đạt. Học phải Trung Quân cho rằng, chỉ có một trạng thái không như vậy, mới là bàn thành chân thật của vũ trụ và vật. Ngài Long Thọ lại đưa ra cách nói "Chân Tạc Như Đế". Ngài cho rằng, khi đức Phật thuyết pháp, Ngài theo nang lực li giải khác
nhau của thỉnh chứng mà tiến hành thuyết giảng, đối với những thỉnh chứng là người bình thường dùng "Tục Đê" để thuyết pháp, thường nhận hết thảy sự vẹt hiện tượng của thế giới là có tồn tại, tức là từ năng lực nhận thức của thế tục mà xem (Tục đê), biến tướng của vũ trụ vấn hữu (chữ pháp) là "Cô". Những đối với những người đã diệt trừ được "Vô minh" mà Phật giáo giảng thuyết, những người đã có năng lực trực giác "Hiền quan" của đạo Phật, lại thuyết "Chân Đè" tức là phá trừ sự chấp trước đối với "Cô" giả tưởng, hiện hiện cái chẩn tánh với có bàn chất "Không" của sự vật. Ngoài Long Thọ cho rằng chúng sinh chỉ có thể từ "Tục Đê" tiến hành nhận thức đối với sự vật, mới có thể nấm vững được "Chân Đè". Chân, Tục như Đê là hai phương diện của cùng một sự vật. Đối với bất kỳ sự vật nào, từ "Tục đê" mà xem thì là "Cô", từ "Chân đê" mà quan sát lại là "Không". Tục
không tức hữu, Chân túc bất nihil, đó chính là "Trung đạo chính quán" tức là cách nhìn đúng dân về Trung Đạo. Vì thế tu trọng học thuyết của phái này được gọi là "Trung Quán học phái".

Để tiện thêm bước nữa giảng thuật tu trọng này của Đại thừa không tổng, ngài Long Thọ lại đưa ra thuyết "Bất bất trung đạo": Bất sinh, bất diệt, bất thương, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Thuyết "Bất bất trung đạo" là phương pháp quan sát sự vật của "Trung Quán học phái", căn cứ vào phương pháp quan sát này, bất cứ sự vật nào đều ở trong sự tương đối mâu thuẫn, do đó đều không xác định, không chấn thật. Do đó cũng không có tự tánh, cho nên là "Không".
DU GIÀ (YOGA) HÀNH PHÁI VÀ
NHÂN VẬT ĐẠI BIỆU

Thế kỷ thứ 5 và 6 cùng nguyên, là thời kỳ của sự hình thành suy phát trien của Du già hành phái của Phật giáo Đại thừa Án Độ. Học thuyết của Du già hành phái trong quá trình phát triển lại hình thành “Duy thức cố học” do Nan Đa, An Huệ làm đại biểu và “Duy thức tận học” do Trần Na, Hồ Pháp làm đại biểu. Đến thế kỷ thứ 7 và 8 cùng nguyên, sau khi Mật giáo Án Độ hung khởi phải nâng mắm dân dân dân suy yếu.


Ngài Vô Trực và Thế Thản là hai anh em, các ngại là người nước Kiến Đa La sống miên Bác Án Độ vào thế kỷ thứ

Trước tác của ngài Vô Truộc và Thế Thần rất nhiều, trong đó có tần bơ được cho rằng có quan hệ nhất thiết cho sự cầu thành của học thuyết “Du giả hành phái”. Tần bơ trước tác này ở Ấn Độ được qui thành một thể loại, gọi là...


Khoảng vào thời kỳ Nam Bắc triều, tự tướng học thuyết của Du gia hành phi dân dân được truyền vào Trung Quốc. Đối Dương, sau khi Pháp sư Huyền Trang từ Ấn Độ về nước, đã phiên dịch và giới thiệu một lượng lớn những tác phẩm của học phái này, còn có cú theo tự tướng của học phái này kiên lập nên một trong những tướng phái của Phật giáo Trung Quốc là “Pháp tướng tổng”. Do giáo nghĩa học thuyết trọng tâm của “Pháp tướng tổng” là “Van pháp duy thức”, cho nên còn được gọi là “Duy thức tổng”. “Pháp tướng tổng” vào đối Dương từng rật thịnh trong một thời gian, và truyền vào Triệu Tiến, Nhật Bản.
MẶT GIÁO VÀ ĐẶC DIỄM

Khoảng từ thế kỷ thứ bảy, Phật giáo Ấn Độ bắt đầu suy yếu. Đặc biệt là học thuyết lý luận của "Du gia hành pháp" của Phật giáo Đại thừa đã qua kinh viên hóa, và cùng rắc rối phục tạp, rất khó để cho phân lớn dần thường li giải và tiếp thu. Trong tình trạng đó, Phật giáo Đại thừa vi muốn hấp dẫn quần chúng, không thể không hấp thu một số giáo nghĩa và hình thức của Ấn Độ giáo lúc đó, từ đó hình thành nên Mật giáo trong Phật giáo Ấn Độ.

Ấn Độ giáo do Bà La Môn giáo biễn diến ra, tôn giáo này đúng hợp được các tín ngưỡng dân gian khác lưu hành trong xã hội Ấn Độ và cùng hấp thu từ tương nội dung của Phật giáo, Kinh giáo. Ấn Độ giáo đã kế thừa quyền uy của kinh điển Phê Đa (Veda) của Bà La Môn giáo, sùng bài "Phạm thiên" (Bharma) được coi là tối cao thực tại. Và hình thức sùng bài chủ yếu là tế lễ, cúng dường, trì chú... Sau này là xuất hiện sự cống hiến để xướng tinh duc, chủ trương muốn tinh lực để đạt đến giải thoát của phải tinh lực. Những điều này đối với sự hình thành và phát triển của Mật giáo đều có một sự ảnh hưởng nhất định.

Mật giáo tự xưng là nhận được lời dạy "Chân thật" từ...
Pháp thần của Phật Đại Nhật Như Lai, được sự truyền thuyết bí mật do Đại Nhật Như Lai, cho nên xưng là “Mặt giảo”, đặc trưng chủ yếu của tôn giáo này là có sự tổ chức hóa cao độ các loại chủ thướt, dân trưởng, nghi quỉ... Tôn giáo này đối với các nghi thức tôn giáo như Thiệt dấn, cung đường, tông kính, niệm chú, quan dánh... có các qui định vở cùng nghiêm khắc, hình thức tương đối phức tạp, không phải là người trong giáo phải thi tự diễn đối không truyền ra ngoài.

Kinh diển chủ yếu của Mặt giảo có “Đại Nhật kinh”, “Kim Cang dinh kinh”, “Mặt tập kinh”, “Hy Kim Cang kinh”, Thời Luan kinh”, “To-Tắt địa kinh”... Sau khi Mật giáo xuất hiện, từng một thời thống hành ở vùng Tây Nam Á và các địa khu của cao nguyên Dực Cầu... Thời kỳ đầu Mật giáo được hợp tu tưởng của phái Trung Quân, Dược hành làm cơ sở lý luận nhưng khi phát triển đến sau này, xuất hiện một số Mật giáo tâ đạo, phương pháp tu hành của họ càng cường điệu về “Phương tiện” quên bỏ những lý luận học thuyết vốn có, bị ảnh hưởng tưởng đối lớn trong việc tiếp thu trường phái tinh lực của Án Độ giáo. Từ đó, Phật giáo ở Án Độ bắt đầu xuống dốc.
Vào những năm Khai Nguyên đời Đường (CN năm 713 – 741), tăng nhân Ấn Độ là Thiên Vô Úy, Kim Cang Trí và Bát Không kề trước người sau tới Trường An, đem kinh điển và học thuyết của Mạt giáo truyền vào Trung Quốc, dân dần phát triển thành Mạt Tổng là một trong những tông phái của Phật giáo Trung Quốc. Một chi của Mạt giáo sau khi truyền vào Tây Tạng, kết hợp với “Bốn giáo” là tông giáo dân tộc vốn có từ trước của địa khu Tây Tạng hình thành nên Tây Tạng truyền Phật giáo mang tính đặc sắc của dân tộc Tây Tạng và phát triển thành rất nhiều tông phái khác nhau như: phái Yết đăng, phái Yết cử, phái Ninh Mâ, phái Tát Ca, phái Cách Lô...
NHỮNG LẦN KẾT TẤP


Trong lịch sử Phật giáo, những lần kết tập tương đương quan trọng, thong thuong được xác nhận có những lần sau:

Lần kết tập thứ nhất, không lâu sau khi đức Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Lần kết tập này tương truyền có 500 thuong toa ty kheo tham gia, do dai đề tụ của đức Thích Ca Mâu Ni là ngai Ma Ha Ca Diếp chủ trì, dia diem kết tập ở hang Thất Diệp ngoài thành Vương Xá. Muc diêc của lần kết tập này là dem toan bo ngon gião mà đức Phật đã thuyết tung lai truyền
cho đôi sau, cho đại chúng tuân thủ theo. Lực ấy do em họ của đức Phật, cùng là một trong những đại đệ tử của đức Phật, được xưng là “Đa văn đệ nhất” là ngài A Nan Đà tung toàn bộ “Kinh” mà đức Phật dạy thuyết, lại do một đệ tử khác là ngài Úu Bà Ly tung ra toàn bộ luật nghi giới qui mà đức Phật chế định cho đoàn thể tăng gia, từ đó hình thành tăng “Kinh” và “Luật” của Phật giáo.

Lâu kết tập thứ hai xây ra sau khi đức Phật diệt độ 100 nam. Nguyên nhân dẫn đến lần kết tập này do trong tăng đoàn Phật giáo đối với các vấn đề giới luật có cách nhìn khác nhau sinh ra tranh luận. Theo truyền thuyết lực ấy trong tăng đoàn Bạt Kì tổ ở miền Đông An Độ có một số tý kẻo đưa ra một số chủ trương mới đối với các điều giới luật truyền thống, gặp phải sự phản đối của tăng đoàn Thường tọa bồ trướng lão tỷ kheo do Gia Xá trưởng lão dùng đầu. Gia Xá trưởng lão liên triều tập 700 tăng chúng Thường tọa cử hành luật kết tập kinh điển đại qui mô ở đất Tì Xà Ly, tiến hành xác định lại một lần nữa nội dung của Kinh Luất, để tiến cho việc thống nhất nhận thức. Lần kết tập này có số người tham gia là 700 người, cho nên được gọi là “Lần kết tập 700”, lại do lần kết

Pháp Phật ở Nê Bā Nē (Nepal). Nê Bā Nē là thành địa Phật giáo nơi tiếng trên thế giới. Người sống lâu dài đạo Phật là đức Phật Thích Ca Mâu Ni, địa sinh ở vùng Lôm Tý Nê của Ca Tì La Vẻ (nay thuộc Lạc Mình Đạt gần Với Đế Quân La Khoa ở Nam bờ Nepal)

giao đối với các vấn đề giới luật có cách nhìn khác nhau sinh ra tranh luận. Theo truyền thuyết lực ấy trong tăng đoàn Bạt Kì tổ ở miền Đông Á Độ có một số tý kẻo đưa ra một số chủ trương mới đối với các điều giới luật truyền thống, gặp phải sự phản đối của tăng đoàn Thường tọa bồ trướng lão tỷ kheo do Gia Xá trưởng lão dùng đầu. Gia Xá trưởng lão liên triều tập 700 tăng chúng Thường tọa cử hành luật kết tập kinh điển đại qui mô ở đất Tì Xà Ly, tiến hành xác định lại một lần nữa nội dung của Kinh Luất, để tiến cho việc thống nhất nhận thức. Lần kết tập này có số người tham gia là 700 người, cho nên được gọi là “Lần kết tập 700”, lại do lần kết
tập này tổ chức ở Tỉ Xá Lý, cho nên còn được gọi là “Tỉ Xá Lý kết tập”. “Lần kết tập 700” đã xác định được 10 việc không phù hợp với Phật giáo lưu hành trong tông đoàn Bát Kì tọc, nhưng nghi quyet này dânn đến sự phân đối của ty kheo tạng đoàn Bát Kì tọc, nhưng người phân đối tổ chức riêng một cuộc đại hội chóng đối lại, cùng dung phuong pháp doc tung để tiến hành xác định đối với Kinh, Luật, xác nhận 10 việc đó là hợp pháp. Do lần tập hợp này số người tham gia hơn một vạn, nên được gọi là “Đại kết tập” và cùng do tham gia lần kết tập này đã số là đại chúng ty kheo, nên còn được gọi là Tiếu thưa kết tập. Sau lần kết tập thứ hai, sự thông nhất của giáo đoàn Phật giáo đã bị chia rẽ thành hai phái “Thương tổa bộ” và “Đại chúng bộ”.

Đối với tình huống của lần kết tập thứ hai, theo cách nói của Phật giáo Bắc Tông học có khác biệt. Theo ghi chép của kinh điển Phật giáo Bắc Tông như quyền “Đi bộ tổng luận luận”, lần kết tập thứ hai do một ty kheo tên là Đại Thiên đã đề xướng ra đề thuyệt, độc biệt có cách nhìn khác đối với quâ vị “A La Hán”, tức theo cách gọi là “Đại Thiện ngũ su”, từ đó gây ra sự tranh chấp, dẫn đến xảy ra lần kết tập thứ hai.

Lần kết tập thứ ba theo ghi lại trong Phật diển Nam Tông, diễn ra vào khoảng 235 năm sau khi Phật nhập diệt tức vào thời kỳ thống trị của vua A Dục thuộc vương triều Không Tuộc ở Án Độ xua. Vua A Dục là vĩ quốc vương thứ ba của vương triều Không Tuộc ở Án Độ. Niên đại vua A Dục thống trị khoảng từ năm 268 đến 232 trước công nguyên. Vào thời kỳ thống trị của vua A Dục, trở thành một đại diện què thông nhất đầu tiên trong lịch sử Án Độ. Theo sự ghi chép của tư liệu Phật giáo, khi vua A Dục mới lên ngôi, tận bao hiệu sát, nầm thư chỉn sau khi ông lên ngôi đã phát động một cuộc chiến tranh qui mô rất lớn, dùng vở lực chính phủ nước Kiệt Lãng Già. Bố mất tàn bạo của chiến tranh đã làm
Đèu khắc tượng Phật giáo Ân Độ
vua A Dúc xúc động. Sau lần chiến tranh này, vua A Dúc tuyên bố qui y Phật giáo, và ra sức giúp đỡ cho đạo Phật phát triển. Theo truyền thuyết, ông đã cho xây vài van thắp thờ xã hội Phật trên toàn quốc, cùng đường rây nhiều cho tăng đoàn Phật giáo, cùng đường vài van tặng chúng. Tương truyền chỉ ở một nơi chưa Kê Viên đã cùng đường hơn van tặng chúng. Do Phật giáo có sự phát triển nhanh chóng dưới sự hỗ trợ của ông, dân đến rất nhiều ngoại đạo không phải là giáo dâ dao Phật cùng lần lơn vào trong, giảo nghĩ của đạo Phật bị rơi loạn. Để tiêu trừ sự ảnh hưởng của ngoại đạo, chính dân lại tự đầu tang đoàn Phật giáo và giáo nghĩa đạo Phật, nên dưới sự ủng hộ của vua A Dúc, do Mục Kiền Liên Từ Đề Tu chư tri, triều tập 1000 chánh tì kheo tham gia, tiến hành hội họp đọc tụng từ đầu tam tang đạo Phật, chủ yếu là tam tang của Thường tòa bộ và xác nhân lại. Sau lần kết tập này, vua A Dúc sai khiên truyền giáo sư đến khắp nơi ở Án Đô cùng như các khu vực xung quanh để truyền giáo, các nơi đi đến có Miền Điền, Xri lanca và một số quốc gia và địa khu ở Trung Á, Tây Á, từ đó đạo Phật dân dàn dân truyền bá đến các nước của thế giới.

Lần kết tập thứ tư diễn ra vào khoảng 400 năm sau khi Phật tịch, tức vào khoảng thế kỷ thứ I công nguyên, vào thời kỳ thống trị của Ca Nhi Sắc Ca để quốc Đại Nguyênt Chi Quy Sương. Vua Ca Nhi Sắc Ca là một vị quốc vương nổi tiếng về hỗ trợ Phật giáo kể triệt sau vua A Dúc trong lịch sử Án Đô. Vào thời kỳ ông thống trị, các giáo phái đao Phật phát triển không ngừng, sản sinh ra rất nhiều giáo phái khác nhau. Vua Ca Nhi Sắc Ca tiếp thu kiến nghị của Hiệp tôn gia, đã cử hành một lần kết tập kinh diễn Phật giáo tại Ca Thập Di La (nay là đày Kasmir). Lần kết tập này do Hiệp tôn gia chủ tri, lấy Thế Hữu làm thượng toa, có hơn 500 người tham gia. Lần này chủ yếu là sự kết tập về Luan tang, tương truyền vua Ca Nhi Sắc Ca ra lệnh cho người dùng đồng độ làm diệp để khác Luan văn, xây tháp cát giũ, truyền cho hậu thế.

Lần kết tập thứ sau diễn ra vào năm 1954 – 1956, được Chính phủ liên bang Miến Điện phát động nhân kỷ niệm 2500 năm ngày đức Thích Ca Mâu Ni nhập Niết Bàn. Địa điểm kết tập ở một ngọn núi ngoại ở phía Bắc cách thành phố Nguong Quang 5km. Tham gia có 2500 vị kheo thuong toa của các nước Miến Điện, Campuchia, Xri lanca, Ấn Độ, Nepal, Thái Lan... Lần kết tập này cần cứ theo kinh văn đã được hiệu định ở lần kết tập thứ năm, và tham khảo các loại bản văn bằng tiếng Pali. Đại tang của lần kết tập này hoàn thành trở nên “Dai Tang kinh” bằng chữ Pali hoàn thiện nhất cho đến hiện nay.
CÔNG HIỆN TRUYỀN BÁ PHÁT GIÁO CỦA VUA A DỨC

Vua A Dức hay còn gọi là “A Thủ Ca” (Asoka) có nghĩa là “Vô ưu vương” (vì vua không lo buồn), quốc vương thứ ba của vương triều Không Tuolec nước Ma Kiệt Đa ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ 7 thế kỷ thứ ba trước CN, tô phụ của vua A Dức là Chiến Đa La Cạp Đa, người sáng lập ra vương triều Không Tuolec. Trong lịch sử Phật giáo, vua A Dức là một vị Hộ pháp đại vương nổi tiếng, Phật giáo Ấn Độ thời kỳ vua A Dức, mới thật sự vươn ra ngoài thế giới.

Năm 273 trước công nguyên, vua A Dức lên ngôi, trở thành quân chủ của vương triều Không Tuolec. Trước khi lên ngôi, vua A Dức từng được cha là Tấn Đẩu Sa La phải làm tổng đốc ở địa phương Bán Xoa La, do đó ông có được kinh nghiệm thống trị nhất định. Sau khi lên ngôi, kế thừa sự nghiệp của cha, ông không ngừng tiến hành chiến tranh chính phục, khiến nước Ma Kiệt Đa trở thành một đế quốc quân sự có biên cương rộng lớn với phía Bắc là đầy Hi Mả Lập Sơn, phía Nam tới Mai Sách Nhĩ, phía Đông tới thế giới Atsam, phía Tây tới dãy núi Hindu Kush trở thành một quốc gia lớn mạnh thống nhất đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ.
Tháp xa tor ở Bằng Cốc – Thủ Lệ, Ở Thủ Lệ, Phát giáo tiêu nhã và rất thịnh hành và cổ truyền thắng vân hòa Phát giáo tốt đẹp.
Vào thời kỳ đầu khi mới lên ngôi, vua A Duc dùng chính sách đối ngoại lời dùng lực lượng quân sự tiến hành chiến tranh chống phục, đối nội sát hại đại thần, thắt chặt cả anh chị em của mình. Theo truyền thuyết, vào năm 261 trước công nguyên, vua A Duc tung đạn quân chỉnh phục nước Kiệt Lạng Già ở miền Nam An Độ, bắt được tù binh 15 vấn người giết hét 10 vấn. Sau sự tấn bão của chiến tranh, vua A Duc chuyển bộ từ bỏ biện pháp dùng vở lực để chỉnh phục, quy y đạo Phật. Trên thực tế ngoài trừ đạo Phật, các tôn giáo khác trong lãnh thổ của mình như Bà La Môn giáo, Kh Na giáo... ông đều bao hộ, xử lý lời dùng các tôn giáo để vô yên các tộc thần dân dưới sự thồng tri của ông, đối với Phật giáo lại càng đặc biệt ra sức hỗ trợ và tuyên dương. Ông các nơi trong lãnh thổ để quốc của mình, ông cho lệnh dúc khác vách dã, dựng lấp trụ đà, trên độ khắc chiều lệnh, tuyên xưng "Dị pháp thằng, thì vi tội thằng" (dùng pháp giáo để thằng là thằng lón nhất), chủ trương dùng Phật giáo chỉnh phục lòng người. Nhưng vách đà tru đà có khắc pháp sắc của vua A Duc, một số vẫn còn lưu tồn tới ngày nay, trụ thành tu liêu rắt quan trọng để nghiên cứu lịch sự An Độ có đại.

Dưới sự nỗ lực phù trợ của vua A Duc, Phật giáo được thực tế trở thành có địa vị quốc gia ở nước Ma Kiệt Đa. Ông dùng một lượng lớn kim tiền trợ giúp cho sự phát triển của Phật giáo, phải rất nhiều tương nhân truyền giáo đến toàn An Độ cũng như các quốc gia xung quanh và các địa khu để hưởng được Phật pháp, tương truyền ông còn đem ma Xà lại Phật chia ra các nơi, ở các nơi đó đồng thời cho xây dựng rất nhiều tháp để thụ phúng Xà lại, cho mọi người chiêm ngưỡng sùng bài, để mở rộng sự ảnh hưởng của Phật giáo. Con trai ông là Ma Thân Đa (Nmahinda) và con gái ông là Tằng Ca Mạt Đa (Sanghamiha) đều trước sau xuất gia và tiếp tục dẫn người đi xuống tới phía Nam tới đảo Xri lanca, đem Phật giáo truyền vào Xri lanca. Ông thiết lập chức "Chính pháp đại quan" trong Chính phủ chấp chính các sự vụ tôn giáo, di tuân du các nơi, tuyên truyền Phật pháp.
Ông cùng từng triều rất nhiều tăng lữ Phật giáo ở thủ đô Hoa thi, do Thường涛 bỏ trường lão là Mục Kiền Liên Tư Đề Tư chú tri, cử hành lần “kết tập” thư ba nói tiếng trong lịch sử Phật giáo, biên soạn, hiểu định và chỉnh lý các kinh điển Phật giáo lưu hành trong thời, xử lý xong sự tranh luận giữa các giáo phá trong nội bộ Phật giáo.

Do sự ra sức ủng hộ và giúp đỡ của vua A Dực, Phật giáo lúc đó đã phát triển rất nhanh, và bắt đầu có được sự truyền bá ở một số quốc gia và địa khu ngoại Ánh Dơi như Miền Điển, Xri lanca và một đại Trung Á, Tây Vực… Ban thanh vua A Dực cũng được các giáo độ đạo Phật đời sau tôn lên làm hỗ pháp đại vương.
VUA CA NHI SẮC CA VÀ TÁC DỤNG VỚI LỊCH SỬ PHẬT GIÁO

Vua Ca Nhi Sắc Ca là quốc vương thứ ba của vương quốc Quí Sương ở Trung Á thời cổ đại. vào thời kỳ thông trị của vua Ca Nhi Sắc Ca nghề thuat Phật giáo có sự phát triển rất lớn. Nghề thuat Phật giáo của Ấn Độ và nghề thuat tác tưởng của Hy Lạp dần dần được dùng hop, những tượng Phật diệu kỳ xuất hiện, về một phong cách nghề thuat cùng mang đậm sắc thái Hy Lạp, biểu hiện sự kết hợp giữa hai nền văn hóa Đông Tây. Loại hình nghề thuat mang đặc điểm phong cách Hy Lạp này, được gọi là nghề thuat Kiền Đà La.

Vương quốc Quí Sương do Đại Nguyên thân kiến lập. Người Nguyên thời ban đầu cư trú ở một dải đất Cam Túc, Ki Liên Sơn của Trung Quốc, vào đầu thế kỷ thứ hai trước công nguyên sau khi bị Hưng Nộ đánh bại chạy về phía Tây, sau này lại bị Ô Tôn đánh bại, lạy tiếp tục chạy về phía Tây nữa, đến một dải lưu vực sông A Mậu (A mua), nay là A Phú Hãn (Aghanistan), Ô tu Biệt Khắc (Uzbek). Sau khi người Nguyên thời đến đây, đã chinh phục được người Đại Hà đã cư trú ở thăm dò sông A mua, bắt đầu định cư.

Người Nguyên thời tiến vào Đại Hà chia làm năm bộ phán người là Hữu Mật, Song Phi, Quy Sương, Hy Đón và Đồ Mật,
gọi là “Ngũ bò hấp hãi”. Vào khoảng nửa đầu thế kỷ thứ nhất công nguyên, Quy Sửong hại Khưu tự Phước trong Ngũ bò hấp hãi đã tiêu diệt bốn bể còn lại, tự lập làm vua, kiến lập nền đỏ quốc Quy Sửong.

Đế quốc Quy Sửong đến thời đại của vua Ca Nhi Sắc Ca (khoảng từ năm 78 – 120, có thuyết nói là khoảng năm 120 – 162), thế lực dân được mờ rộng. Vua Ca Nhi Sắc Ca xâm lược nước ở phía Tây là An Trúc, thế lực ở Án Đô đã vuồn đến lưu vực sông Hàng và sông An, hình thành nên một nước lớn ở Trung Á thời đó là Phát Lâu Sa (nay thuộc địa khu Bach Sa Ngõa ở Pakistan), phía Tây đến Hạm Hải, Đông tới Thông linh Trung Á.

Cùng vào lúc đó, Phật giáo trong phạm vi của đế quốc Quy Sửong phát triển cực nhanh. Bản thân vua Ca Nhi Sắc Ca lại là một tín đồ Phật giáo nhiệt thành. Theo ghi chép của tư liệu Phật giáo, vua Ca Nhi Sắc Ca sau khi xử lý xong việc nước, mọi khi rảnh rỗi, thường xem đọc kinh Phật, và ở khắp các nơi trong nước đều cho xây dựng tự viện bảo tháp, như “Tuộc Ly đại tháp” được xây ở gần thủ đô, theo ghi chép của tảng Pháp Hiển khi Tảy du vào đời Đông Tấn thì tháp này cao hơn 40 thước, dùng các loại bão vật trang trí, rất tráng lệ uy nghiêm, là tháp đẹp nhất trong các đền tháp Pháp Hiển thấy trong chuyến Tảy du. Sau này vào đời Dương, Huyện Trang pháp sử khi đến Tảy Vực, vẫn còn nhìn thấy
Tháp Boudhanath ở Nepal là một trong những thành tựu kiến trúc kiến trúc Phật giáo. Nó có một SERIES OF BALCONIES, COLUMNS, ANDกลับ(123,271),(652,591)
Lúc ấy các giáo phái của đạo Phật đã rất nhiều, mỗi giáo phái đều có cách nói của mình và ai cũng cho là giáo phái mình đúng. Vua Ca Nhi Sắc Ca liền hạ lệnh cho các tầng nhân nội tiếng ở bốn phương xa gần tập hợp được khoảng 500 người, do lần sau nội tiếng của phái "Thuyết nhất thiết hữu" là Hiếp tông giả chú trí, với tông giả Thề Hữu là thượng toa, tháo lan nghiêm uyên thâm của Phật pháp, tuyên minh "Tam tạng" từ đầu, do chính là lần "kết tập thứ tự" nội đến trong lịch sử Phật giáo. Lúc đó ở Tây Bắc Án Độ chủ yếu lưu hành giáo phái "Thuyết nhất thiết hữu" của Phật giáo tiêu thừa, nên trên thực tế lần kết tập này là lần kết tập kinh điển của phái "Thuyết nhất thiết hữu". Lần kết tập này trước sau tốn khoảng 12 năm, đã biến thuật được 30 van luân từng, khoảng hơn 9 triệu lời nói, trong đó quan trọng nhất là bộ "Đại Tỳ Bà Sa luận", một trùm tác lớn của giáo phái "Thuyết nhất thiết hữu". Vua Ca Nhi Sắc Ca lệnh cho người dùng đồng đồ đáp thành từng phiên mới, tác cả luân văn đều khác lên trên miệng đồng, sau đó xây tháp cất giữ, giúp cho diến tích của "Thuyết nhất thiết hữu bộ" được bảo tồn một cách tương đối hoàn chỉnh.
KHÁC BIỆT GIỮA PHẬT GIÁO NAM TÔNG VÀ PHẬT GIÁO BẠC TÔNG


Trong các thư tịch nói đến sự truyền bá của Phật giáo, chúng ta còn có thể thấy cách nói về “Nam truyền

Tượng Phật trong Văn Nam tay sỏ ngón bén nắp do một lung sруб dân Bồ Môn (Trung Quốc)
Phật giáo" và "Bắc truyền Phật giáo". Vây Nam truyền Phật giáo là gì, Bắc truyền Phật giáo là gì, giữa hai giáo phải này có gì khác biệt?

Khi Phật giáo truyền bá ở các nơi trên thế giới, khởi đầu chủ yếu có hai tuyến đường: một tuyến là từ Ấn Độ hướng xuống Nam truyền vào các nước Xi lanka, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, Lào... và địa khu dân tộc Thái của Trung Quốc. Phật giáo ở các quốc gia (đai khu) này đều thống nhất gọi là "Nam truyền Phật giáo". Về giáo lý mà nói, "Nam truyền Phật giáo" chủ yếu là "Phật giáo của Thường tòa bò", cũng tức là "Phật giáo Tiểu thừa" theo các gọi thông thường. Còn một tuyến đường là từ Ấn Độ theo phía Bắc truyền vào địa khu Trung Á, rồi sau đó thống qua địa khu Trung Á và Tây Vực mà truyền vào Trung Quốc, rồi lại từ Trung Quốc truyền vào Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Mông Cổ... Phật giáo ở các địa phương này đều thống nhất là "Bắc truyền Phật giáo".

Xét từ ngôn ngữ văn tự của kinh điển Phật giáo, kinh điển chủ yếu bằng chủ Pali, do đó được gọi là "Pali ngữ hệ Phật..."
giáo”. Tiếng Pali vốn là một ngôn ngữ đại chúng lưu hành trong xã hội Ấn Độ cổ đại, tương truyền đức Phật đã dùng loại ngôn ngữ này thuyết pháp truyền giáo cho đại chúng. Kinh diển Phật giáo lưu truyền tới Xri Lanca chính là được truyền bá bằng ngôn ngữ này. Lúc ban đầu vốn không có kinh diển dùng văn tự để viết, tơi khoảng thế kỷ thứ I trước công nguyên, lúc đó vua Võ Úy Ba Đà Ca Ma Ni là người thông tri Xri Lanca triều tập tăng chủng ở chúa lớn hiển nhiên tìm tang Phật giáo, dùng chữ Tăng Giả La Văn thông đến ở Xri Lanca, dịch ấm ngôn ngữ Pali rồi ghi chép lại, đó là kinh diển bằng tiếng Pali sớm nhất. Vào thế kỷ thứ 5 công nguyên, Tam tang pháp sư nước Ma Kiệt Đà là ngoài Giác Âm tới Xri Lanca, dùng văn tự Tăng Ca La chinh lí biên viết lại từ đầu Tam tang bằng tiếng Pali, đó chính là nguyên mẫu của Phật diển bằng tiếng Pali lưu hành hiện nay. Sau này Miên Điên, Xiêm La, Thái Lan... đều dùng văn tự của nước họ để dịch ấm tam tang tiếng Pali rồi ghi lại.

Bác truyền Phật giáo chú yêu căn cứ theo kinh diển Phạn ngữ, cho nên còn gọi là “Phạn ngữ he Phật giáo”. Phạn ngữ vốn là một loại “Nhà ngữ” (ngôn ngữ thành nhà) lưu truyền trong giai tầng quí tổc Ấn Độ cổ đại, vào thời đại của đức Thích Ca Mâu Ni. Ngôn ngữ này chỉ được sử dụng ở một bộ phận người thuộc giai tầng quí tổc trong xã hội Ấn Độ. Sau này, được nhà văn Phạn học Ba Nhi Nế sắp xếp lại một cách rõ ràng, mỗi bất đầu dần dần được lưu hành ở một số dải khu Ấn Độ. Kinh diển Phật giáo bằng tiếng Phạn da số lưu hành ở phía Bắc Ấn Độ, sau này lại truyền vào Trung Á, Tây Vực.

Bác truyền Phạn ngữ he Phật giáo sau khi truyền vào Trung Quốc, phát triển thành hai hệ thống lớn là Hán ngữ hệ Phật giáo và Tạng ngữ hệ Phật giáo. Hán ngữ hệ Phật giáo lưu truyền trong quang đại các khu vực Hán tổc ở Trung Quốc và Triệu Tiến, Nhật Bản, Việt Nam... kinh diển sử dụng chữ yêu là “Đại Tăng Kinh” bằng chữ Hán. Còn Tạng ngữ hệ Phật giáo chữ yêu lưu truyền ở các dải khu của dân tổc
thiếu số của Trung Quốc như Tạng, Mông, Thổ, Khưỡng, Du Cổ... và Mông Cổ, Địa khu Siberia của Nga cũng một số nước và Địa khu ở Trung Á. Hiểu này trên thế giới các kinh điển Phật giáo bằng các loại ngôn ngữ văn bản xuất hiện đều có nguồn gốc chủ yếu từ tiếng Pàli, tiếng Hán và Tạng vẫn ba hệ thống Phật giáo diển tịch.
THỜI DIỄM PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO SRI LANKA


Sri Lanka vốn tên gọi Tích Lan, là một đảo quốc ở phía nam Ấn Độ Dương. Trong sử tích Trung Quốc cũng

Một pho tượng Phật ở trung tâm thành phố Luân Bã (Cố lăng bạch) thuộc đảo Sa Xí Lanka. Phật giáo là quốc giáo của Xí Lanka, nên bất cứ đâu cũng có thể thấy tượng Phật.
Chúa Phật ở Xrilanca, Xrilanca là quốc gia Phật giáo truyền thống, tín thọ thường toa bella Phật giáo. Trọng Đến là một ngôi chùa Phật giáo nổi tiếng ở trung bộ Xrilanca.


Thời kỳ thống trị của vua A Đức vương triều Khồng Tuốc, Phật giáo ở Ấn Độ vô cùng hùng thịnh. Duội sự ủng hộ của vua A Đức, đã cụ hành lần kết tập kinh điển thứ ba trong lịch sử Phật giáo. Vua A Đức phát các truyền giáo sự di đến khắp

Sau khi vua Thiên Ái Đề Tu tin theo đạo Phật, đã về trưởng lão Ma Thản đa kiến lập một tổ tự viện, đặt tên là "Đại tự". Đó là nơi tự viện Phật giáo đầu tiên của Sri Lanca. Theo truyền thuyết lúc đó em trai của quốc vương, anh em của tể tướng cùng như một số quí tộc đã kết tiếp nhau dân theo một nhóm người xuất gia tu hành, trở thành tăng lữ Phật giáo sớm nhất của Sri Lanca. Cùng vào lúc đó, có một số phụ nữ Sri Lanca yêu cầu xuất gia, nhưng theo giờ luật Phật giáo Tỳ kheo không thể truyền thụ Tỳ Kheo ni giới, vì thế vua A Dực lại phải con gái của người là Tạng gia Mật đa ni trưởng lão mang theo 11 vị tỳ kheo ni tới Xrilanca, kiến lập nên tăng đoàn Tỳ Kheo ni đầu tiên Sri Lanca. Theo truyền thuyết thì trước khi Tạng gia Mật đa rời khỏi Ấn Độ, còn mang theo một cánh non được chét ra từ cây Bồ Đề thường truyền là nơi đức Thích Ca Mâu Ni đã thành đạo, đem trồng ở trong lâm viên Đại tự ở Xrilanca, theo truyền thuyết thì cây đó vẫn còn xanh tươi cho đến nay và là một trong những cây nhiều tuổi nhất có nguồn gốc rõ ràng trên thế giới. Nhân dân Sri Lanca xem cây này như quốc bảo, biểu thị tôn sung rất lớn đối với gốc Bồ Đề này.

Do sự nỗ lực hoạt động của các người Ma Thản đa và Tạng gia Mật đa, quốc vương và tăng lão quí tốc thông tri...
của Sri Lanca lại dần đánh tín thơ đạo Phật và bảo hộ cho Phật giáo phát triển. Sự ủng hộ và tin thơ hết sức của giai cấp thông trí đã khiến Phật giáo được lưu truyền rất nhanh ở Sri Lanca, trở thành tôn giáo tin thơ phổ biến của mọi người. Theo các chuyên gia nghiên cứu lịch sử Sri Lanca, Phật giáo có thể lưu truyền nhanh như vậy trên đảo Sri Lanca thì có nguyên nhân là do sự gần gũi về địa lý và ngôn ngữ...
THỜI DIỄM PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO MIỀN ĐIỆN

Cần cứ theo sự ghi chép trong sử liệu “Đạo sư” của Xutloca, vua A Đức phải sự giả truyền giáo di đến bốn phương; đã từng phải hai vị trưởng lão là Tu Na, Úc Đà La tốt “Kim địa” truyền ba Phật giáo. Rất nhiều học giả đều có khuyến hưởng cho rằng “Kim địa” chính là một Đại từ Miền Điện đến vinh Bănggan.

Người gốc về tên nước Miền Điện, theo sự khảo chứng của các nhà ngôn ngữ học và sự học cơ nguồn gốc từ Phạm ngữ “Bà La” (nghĩa là Phạm Thiên). Có thể thấy rằng Miền Điện thời cổ đại có quan hệ rất mật thiết với văn hóa Án Độ.

Phật giáo phát ra được truyền vào Miền Điện từ lúc nào, đã rất khó xác định. Theo truyền thuyết của Miền Điện cổ đại, vào khoảng cách đây 2500 năm.

Chú thích Miền Điện, Miền Điện là một quốc gia theo đạo Phật, thường thường tạo hóa Phật giáo.

Người Miền Điện có đại đa từng kiến lập quốc gia tên Đà Đôn, nơi tiếp giáp với vịnh Băng gian. Họ hấp thu nền văn hóa và tôn giáo của Ấn Độ đương thời sớm, cần cứ theo những ghi chép trong một trang của bộ danh tác “Trang Nghiêm kết giới” bằng tiếng Pali dưới thời vua Đại Ma Thích Đề của Miền Điện năm 1476, nước có Đà Đôn có tên là “La Ma Na Đề Sa”, sau nay gọi đơn giản là “La Ma”. Khi Tu Na, Uc Da La hai vị trưởng lão ở Kim Địa truyền bá Phật giáo, nhân

Xét từ những tư liệu do khảo cổ khai quật, Phật giáo truyền vào Miền Điện thời kỳ đầu, có thể là Nam truyền thường tỏa bộ. Ở vùng phụ cận Ti Mâu phát hiện một số miếng vàng mống, bèn trên có khắc thể văn tự Pali, nội dung ghi về Thường tỏa bộ Phật giáo. Ngoài ra, ở vùng phụ cận của Mao Tra, từng phát hiện một miếng khắc bản cổ đại, có khắc kinh Phật bằng văn tự Pali. Theo sự khảo chứng của học giả các chủ của văn tự Pali này giống như loại chữ của Giả Dấn Bà ở Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ 5, muốn nhất cũng không thể quá hỗn thể kỳ thứ 6 và 7. Vì thế, cần cừ theo sự khai quật khảo cổ, cùng như những ghi chép của lịch sử Miền Điện có đại và bộ “Đạo Sư” của Xrilanca... cho thấy rõ từ trước thể kỳ thứ 6 CN ở Miền Điện đã có thường tỏa bộ Phật giáo truyền vào.

Vào khoảng thế kỳ thứ 10 CN, Phật giáo Đại thừa và Mật tông cũng từng truyền đến Miền Điện, trong các tượng Phật có đại được dâng lên và bảo tồn ở viền bảo tàng Bổ Cam của Miền Điện, có một số tượng nhỏ ở tứ thể dưng của Bảo Tát Quán Thế Âm. Ngoài ra, trong một số di chỉ khác, còn phát hiện một bộ phán tượng diệu khác phần ảnh hình tượng nghệ thuật của Tăng truyền Phật giáo. Một số học giả cho rằng Phật giáo Đại thừa của Miền Điện có khá năng được truyền vào từ Trung Quốc. Miền Điện tiếp giáp với Trung Quốc ở phía Tây Nam, chịu ảnh hưởng về văn hóa, tôn giáo của Trung Quốc là điều có thể xảy ra. Ngoài ra, địa khu Tây Tạng của Trung Quốc cũng tiếp giáp với Miền Điện, và lại, dân tộc Miền Điện có đại là thuộc hệ Miền Tạng có quan hệ thân đinen với dân tộc Tạng, giao thông qua lai cũng rất phân bình, cho nên trong các tác phẩm ấn phẩm thường thuộc được phát hiện ở Miền Điện có sự xuất hiện của những thủ meng biểu hiện của Tạng truyền Phật giáo.
VỀ HAI BỘ "ĐẠO SƯ" VÀ "ĐẠI SƯ"

"Đạo Sư" và "Đại Sư" là hai bộ biên niên sử dụng văn tự Pali viết về các vương triều và Phật giáo xuất hiện sớm nhất ở Sri Lanka và cũng là hai bộ sử rất quan trọng của Phật giáo Nam Truyện.


Tượng Phật được chế từ vàng và đồng của Nam Truyện Phật giáo đại Thánh
Phú điêu trên tường trọng dán chuỗi Phật giáo ở thủ đô Colombo, Sri Lanka.

Tượng dược Phật Thiền Cao Mầu Nở từ thế kỷ chê thập bằng đồng của Nôm truyền đại Thành.
“Đạo Sứ” hay còn gọi là “Đạo Vương Thông Sứ”, “Châu Sứ” không rõ tác giả. Cụng có người cho rằng là do tý kheo của phải Đại Tụ việt, hoặc là từ các tư liệu truyền lại của Đại Tụ làm cơ sở biên chế lại. Cụng có người cho rằng nguồn gốc tư liệu của quyền sách này là từ trước tác “Nghĩa Sớ” của Tằng Giả La Văn. Nội dung chủ yếu của “Đạo Sứ” ghi lại những thân thọai về cuộc đời của đức Phật và những thân thọai về công cuộc truyền giáo ở Sri Lanca, lần kết tập thụ bảo của Phật giáo cùng như sau khi Phật giáo truyền vào Sri Lanca cho đến thế kỷ thứ 3, 4 CN gồm tất cả các tình huống lịch sử và những điều gì trong nay thế có thể dem án chung với các sự liệu Ấn Độ, cùng cắp rất nhiều tư liệu quả bao cho người đời sau nghiên cứu về lịch sử của đại đa của Sri Lanca và Ấn Độ, về tình trạng Phật triền và truyền bá của Phật giáo trong thời kỳ đầu. Thế tài của quyền sách này là loai tho thuật su theo thể văn thơ khác, khuyết điểm với nội dung lớn xen thiều tinh lên tục nhất quán, nhiều chỗ trùng lặp. Do đó mới một số học giả cho rằng sách này không phải là do một tác giả việt.

của Ấn Độ và Sri Lanca thời cổ đại cũng như sự phát triển của Phật giáo. Thế tài của quyển sách này giống như quyển "Đạo Sũ" cùng bàng thể loại thơ để thu hút lại sự việc, nhưng tính văn học cao hơn.

THỜI ĐIỂM PHẬT GIÁO TRUYÈN VÀO TRUNG QUỐC

Về thời gian Phật giáo truyền vào Trung Quốc, trong một thời gian dài có rất nhiều thuyết, ý kiến băn khoăn. Học giả hiện nay cho rằng, vào khoảng thời điểm trước Hán, tức vào khoảng thế kỷ thứ nhất CN, Phật giáo An Đông bắt đầu thóng qua Tây Vực, dân dân truyền vẫn trong nội địa Trung Quốc.

Khi Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc, ban đầu vẫn chưa nhận được sự trong thịnh của xã hội, lúc đó chỉ có một bộ phận tín đồ lằng le lưu truyền. Sau này những gì ghi lại trong sách sử về thời kỳ đầu lưu truyền của Phật giáo, đại đa số chỉ căn cứ theo truyền thuyết. Ngoài ra, vào thời kỳ Ngụy Tấn, giữa Phật và Đạo hai tôn giáo đã diễn ra tranh luận kịch liệt, hai bên vì tranh đương sự chính thống, đều tự đề cao địa vị tôn giáo của mình nên đã biến tạo ra rất nhiều truyền thuyết thần thoại và để bám vào những truyền thuyết thần kì quá đài này, các giáo đồ Phật liên ra sức đẩy thời gian Phật giáo truyền vào Trung Quốc sớm hơn thực tế. Như vậy, việc Phật giáo truyền bá ra sao đã bị trùm lên một đam mê mộng lung thanh ki.

Trong các thuyết về việc Phật giáo truyền vào Trung Quốc, chuyển người ta bàn luận nhiều nhất chính là chuyển đến
mó thấy Kim nhân của Hán Minh Đê, sau đó vua sai sứ cầu pháp, duà Phật pháp lưu truyền trên đất Hán. Thuyết này xuất hiện sớm nhất trong các bộ “Tự thập nghị chương kiệu”, “Mẫu tự li hoắc luan”, “Lảo tự hoạ Hồ kinh” v.v... Ngoài ra, bộ “Hậu Hán Kì” của Viên Hoàng thời Đông Tấn và bộ “Hậu Hán Thu” của Phạm Việp đổi Tống... là những trước tác của các nhân sĩ thời Nguyệt Tấn, Nam Bác triều, trong đó cũng có nói đến không ít về việc này, có thể thấy câu chuyện này đã được lưu truyền rộng rãi trong xã hội đương thời.

Câu chuyện Hán Minh Đê để mô thấy người vắng rơi sai sử đến phương Tây cầu pháp vào những năm Vĩnh Bình thời Đông Hán (CN năm 58 – 75), Hán Minh Đê để mô thấy thân nhân, thân thế phong hào quảng, bay lưng qua lại ở trước diễn. Họm sau hội tập quản thân, hồi đó là vì thân nào, có “Thương nhân” là Phổ Dịch truyền lơi rằng: Nghe nói ở Tây phương có người đắc đạo hiếu xứng là “Phật”, có thể bay trên lưu không, trên người có ánh sáng, vì thân mà vua mô thấy có thể là “Phất”. Hán Minh Đê nghe lời đáp của Phổ Dịch liền sai sứ giả đến Tây phương cầu pháp. Các sứ giả ở nước Đại Nguyên thiết ở Tây Vực chêp được kinh Phất Tự thập nhị chương, sau khi đem về, Hán Minh Đê cho cắt giữ trong thư viện hoàng gia, thế là Phật giáo đã được truyền vào đất Hán. Câu chuyện truyền thuyết này có thành phần của thân thời truyền kỳ, nhưng tinh tạc có bản văn còn có thể tin được, duy chỉ có việc dụng từ “Phất” để trả lời, chứng tỏ lúc đó đã có Phật giáo lưu truyền trong dân gian, chí chưa thể truyền đến cung đình mà thôi, do do vẫn chưa thể xem là ghi chép về thời gian Phật giáo truyền vào Trung Quốc sớm nhất.

Trong bộ “Tam Quốc Chí” do Bùi Tùng Chi chủ thích, đã việc vào thời Tam quốc, bộ “Nguy Lạc, Tây Nhùng truyền” do Ngu Hoan người nước Nguyệt trước tác, liên quan tới kỳ lucr việc vào niên hiệu Nguyễn thơ nguyên niên (năm 2 TCN) đổi Hán Âi Đê, Bác si để từ Cánh Lưu được sứ thân của vua Đại
Nguyệt là Y Tôn khâu truyền "Phủ độ kinh" và giải thích: "Người phục lập (đầu), là người này. Các danh hiệu ghi trong "Phủ độ" như Lam Bổ Tải, Tang Môn, Trực Văn, Sở Văn, Bạch Sở Văn, Tây Khưu, Thần Môn... đều là danh hiệu của đệ
KINH “TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG”

Trương truyện Hán Mình Đê sai sứ sang phương Tây cầu pháp Phật, sứ giả đã chép được bốn mươi hai chương kinh Phật ở nước Đại Nguyênết Thi. Vì vậy, trong Phật giáo sử văn thường coi “Tứ thập nhị chương kinh” là kinh điển Phật giáo truyền vào đất Hán sớm nhất.

Tháp Tề Thiên trong Bạch Mã tự, đại Đường Hà Nam, được xây theo kiến trúc Đông Á. Mái tôn bằng gạch vào dải kim loại cao 63m, gồm 13 tầng.
"Pháp cử kinh" được dịch ra từ thời Tam quốc tiến hành nghiên cứu so sánh rồi cho rằng "Tứ thấp nghị chuong kinh" được chuyên từ "Pháp cử kinh", niên đại sao chuyên là vào khoảng năm 301 - 342 CN, do đó đưa ra kết luận: "Tứ thấp nghị chuong kinh" không phải là bò kinh Phật truyền vào đầu tiên, và cũng không phải kinh được dịch trực tiếp, mà là một bản sao chuyên đồng giai rõ ràng về kinh điển Phật giáo (Chương thứ I và Phù lúc trong quyển "Trung Quốc Phật học nguyên lưu lực giảng" của Lữ Trung).

Nhưng ngược với tuyên bố trên, nhà Phật giáo sư học tự đạt danh là Thang Dụng Đông sau khi trải qua những khảo chứng can kề, cho rằng "Tứ thấp nghị chuong kinh" vốn không phải là do người Trung Quốc tự mình biên soạn, mà được dịch từ một bộ "Ngoại quốc kinh sao" vào cuối đời Hán. Bố kinh này vào những năm thời Ngụy Tấn từng xuất hiện qua mấy lần băn đ马拉松 khác nhau, có thể thấy vào lúc độ tương đối được lưu truyền rộng rãi. Nhưng sau này lại qua nhiều lần sửa đổi của con người, đã thêm vào rất nhiều nội dung mới, nên mới khiến cho người đời sau hoài nghi niên đại xuất hiện của bộ kinh này. Thang tiên sinh còn cho rằng quyền "Tứ thấp nghị chuong kinh" dịch tư đổi Hán có câu cách đồng gây sát sao, còn nội dung tuy tư Phật diển tiêu thưa mà ra, nhưng có điểm tương thông với đạo thuật lưu hành vào đổi nửa Hán, do đó mà trở thành bộ kinh diển Phật giáo được lưu hành nhất ở xã hội lúc ấy (Xem phần thứ nhất, chương thứ 3 "Tứ thấp nghị chuong kinh" khảo chứng ở cuối sách "Hán Ngụy Luận Tấn Nam Bắc triều Phất giáo sư" của Thang Dụng Đông).

Тóm lại, "Tứ thấp nghị chuong kinh" là một bộ kinh Phật của Phật giáo khi mới truyền vào Trung Quốc và tương đối được lưu hành rộng rãi trong xã hội. Nhưng nó không phải là một bộ kinh diển đọc lập, mà là kinh "sao chuyên" một số giáo nghĩa Phật giáo cơ bản được suy tác từ trong các kinh diển Phật giáo tiêu thụ. Còn nội dung thi chủ trọng giá trị học
tuyên dương những đạo lý như Nhân sinh vô thường, các thế
tham ải và dục vọng...

Phật giáo thời kỳ đầu truyền bá, khuyến con người bỗng
bỗ đạo vọng thục tục, theo đuổi cuộc sống tu hành xuất gia tu
daọ. "Tứ thập nhị chương kinh" là một bộ sách nhập môn để
thích ứng nhu cầu của những người mới học đạo Phật, vào lúc
Phật giáo vừa mới bắt đầu truyền vào đất Hàn mà xuất hiện
một quyển kinh Phật bằng chữ Hán theo loại hình sao chếp,
hoàn toàn vì để thích ứng nhu cầu của sự phát triển đạo Phật
tên đất Hàn, sự lưu hành của quyển kinh này trong xã hội,
dưới sự truyền bá và phát triển của đạo Phật lúc đó có một
tác dụng tương đối lớn.

Bây giờ bích họa về việc Trương Khin d. s. Tô Vục ở
trong Đông Ma Cao - Đơn Hoàng - Cám Túc. La
nhìn tưởng lụi liều và cứng trấn quái cho việc nghiên
mục lịch sử con đường tổ lái lịch sự truyền sáng
phương Đông của Phật giáo, lịch sử giáo thọ và
giáo lưu văn hóa của Trung Quốc với bên ngoài.
CÁC HỆ THỐNG PHIÊN DỊCH KINH PHẬT ĐỐI HÁN


An Thế Cao, còn có tên là An Thanh, nguyên là Thái tử nước An Túc. Ông học nhiều kinh Phật,
nhất là rất thông hiểu học thuyết lý luận của phái thuyết
nhất thiết hữu thuộc hệ thống Thường tổa bố. Ông từng du
lịch tới các nước ở Tây Vực, thông hiểu ngôn ngữ các nước.
Vào năm 148 công nguyên, (Năm thứ 2 niên hiệu Kiến Hòa
Hán Hoàn Đế) đến Lạc Dương, bắt đầu công việc phiên dịch
kinh điển Phật giáo. Ông dịch tổng cộng hơn 30 bộ kinh điển
Phật giáo. Trong đó chủ yếu gồm có: "An Bất thủ ý kinh", "Ám Trí Nhập Kinh", Đại tiểu "Tháp hành mơn kinh"... đa số
là kinh điển của hệ phái thuyết nhất thiết hữu của Phật giáo
Tiểu thừa.

Những kinh điển của An Thé Cao dịch, trong điểm ở học
thuyết "Thiên sở". Gọi là "Thiên sở" vi "Thiền" chỉ thiền
quàn, tức chỉ việc thông qua tư tập thiền định tiến vào trạng
thái tinh lự, tự do linh ngộ con đường giác ngộ của đạo Phật.
Phương pháp thiền quán có rất nhiều loại, vi dụ như yếu cầu
người ta tu hành trong quá trình tư tập phải không chế hoài
thở ra vào một cách có ý thức, thư trí ý niệm, chuyển tâm
vào một chỗ. Còn các kinh điển khác như "Tháp hành mơn
kinh", "Đại đạo địa kinh"... đều là những kinh điển Phật giáo
chi dầy cho người ta tu hành cách tư tập thiền định. "Số" là
một loại phương pháp dùng chỉ số với rất nhiều danh từ khái
niệm trong đạo Phật phân loại luận thuyết, tự do hiểu được
những lý luận cơ bản của đạo Phật. Phương pháp loại này
còn gọi là "Số pháp" như "Tự đê", "Bát cảnh đạo", "Tháp
nghi nhận duyên", "Ngữ uẩn", "Tháp nghị xú", "Tháp bất giỏi"...

Chi Lâu Ca Sâm còn gọi là Chi Sâm, nguyên là người nước
Nguyệt thi. Ông đến Lạc Dương vào đời Hán Hoàn Đế, tới
những năm niên hiệu Trung Bình đời Hán Linh Đế (CN năm
184 – 189) dịch được tổng cộng hơn 10 bộ kinh điển Phật
giao, trong đó xác thực có thể khảo cứu được là "Đạo hành
Bát Nhã kinh", "Thủ Lãng Ngấm tam kinh", "Bát Châu
tam muội kinh". Các kinh Phật mà ông dịch, số lượng mà du
không nhiều nhưng có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển

Trong các nhà phiên dịch kinh Phật của Án Độ, Tây Vực tôi truyền giáo ở Trung Hoa vào cuối đời Đông Hán, An Thế Cao và Chi Sâm là hai người có nhiều ảnh hưởng nhất. Những bộ kinh Phật mà họ phiên dịch và những lưu phi Phật giáo mà họ giới thiệu mới loài đều có tầm quan trọng riêng khác nhau, đại biểu cho hai hệ thống học thuyết Phật giáo khác nhau vào lúc ấy. Hai hệ thống học thuyết này là hai hệ thống học thuyết chủ yếu của Phật giáo Trung Quốc trải dài trấm năm từ đời Hán cho đến thời kỳ Nguyễn Tán, rồi sau này do học thuyết của Phật giáo Đại thừa thích hợp với tự tướng xã hội và hoàn cảnh văn hóa của Trung Quốc hiện, nên mới có được sự phát triển ngày càng lớn mà trở thành chủ lưu của Phật giáo Trung Quốc.
VỀ SÁCH “MẤU TỬ LÝ HOẶC LUẬN”

“Mẫu tử lý hoặc luận” thường gọi là quấn “Mẫu tử” hoặc “Lý hoặc luận”, ghi lại truyền Hán Minh Đê sai sự diệu pháp. Sách này là một trược tác do văn nhân có đại Trung Quốc viết ra nhằm tuyền đường giáo lý và tư tưởng Phật giáo vào thời kỳ đầu khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, do đó có giá trị tham khảo rất lớn đối với việc nghiên cứu sự hình thành và phát triển của Phật giáo Trung Quốc.

“Mẫu tử Lý hoặc luận” xuất hiện sớm nhất được ghi trong “Pháp luận” của Luc Trưng, được Luc Trưng trước luc

Hình Luận hội trong chua Tùng Tân
Lâm ở Văn Nam - Cát Đan, Tây
Hán của chua Tùng Tân, âm do “Quí hòa tử”, đầu tư của Văn Nam Tạng
truyền Phật giáo

Tượng Đức A Nam trong hưng thọ 17 của
vịnh Đức Phật trên Đại lạc Bảo Bình Sơn ở Trung Khánh. Tượng này đã khác
về thời kỳ Nam Tống

Xét từ nội dung bộ “Mậu tử lý hoắc lớn” hiện có, sách phải được viết trong thời Hán Nguyên, đặc biệt là từ khi tiền “Tụ truyền” của sách này mà xét, nhưng câu chuyện lịch sử thuất trong đó có thể đem an chứng với sự thật lịch sử, và có thể bổ sung cho những kiểm khuyệt của sử liệu. Dường như, về tác giả bộ sách thật ra là của Thượng Ngô thái thú Mậu tử Bác, hoặc là một Mậu Đủng khác trong thời Đông Hán Tam Quốc là không thể xác định được.


Ngoài ra, người dân đời Hán xem Phật giáo như là một
THỜI ĐIỆM PHÁT GIÁO TỚI GIANG NAM

Thời gian Phật giáo được truyền vào đất Giang Nam, hiện nay không còn vẫn hiện túi liệu xác thật để khởi chủng. Cuối đời Tây Hán chiến loạn, rất nhiều nhân dân ở một địa đất Quan Trung, Lạc Dương của Trung nguyên chạy xuống phương Nam. Tác giả của “Mẫu tự Lý hoắc luận” cũng từng tránh chiến loạn chạy tới Giao Chỉ và nghiên cứu học tập Phật pháp ở đó.

Thời kỳ tam quốc, những tăng nhân làm việc phiên dịch kinh Phật và hoạt động truyền giáo ở Giang Nam dần dần tăng nhiều. Phật giáo dần dần được lưu hành ở
Giang Nam. Trong các tăng nhân làm việc dịch kinh và truyền giáo, Chí Kiểm và Khang Tăng Hội có ảnh hưởng lớn nhất.


“A Di Đà kinh” còn có tên “Vô Lượng Thọ kinh” chủ yếu tuyển dương tín ngưỡng Tây phương Tinh thế của đức Phật A Di Đà. Kinh này sau đó trở thành một trong những kinh điển chủ yếu của Tịnh Độ tông, về mặt tu thưởng có ảnh hưởng rất lớn trong quảng đại giáo đồ đạo Phật. “Duy Ma Cất kinh” nói về các việc của cử si tại gia. Trong kinh tuyển dương một vị


Các kinh Phật Khang Tang Hồi phiền đích, theo các sách như quyền hai của bộ "Xuất tam tạng kinh tập". "Tân tập kinh luận luc"... gồm có hai bộ 14 quyền, trong đó quan trọng nhất là "Lục do tập kinh". Toàn bộ chủ là tâm quyền, theo giáo nghĩa "Lục do" Phật giáo Đại thừa sở thuyết chủ là tâm châu, suy tập các loại kinh Phật tổng cộng 91 thiên. Niêm khắc mà nói, đây chỉ là một bộ biên dịch kinh Phật. Trong năm châu đầu, bắt đầu ở mỗi châu đều có một tự ngọn mang tên tóm tắt, nói về giáo nghĩa Phật giáo một cách khai quật, điều nói đến trong toàn bộ kinh điển là "Bổ Tát bản hành", tức là dùng các câu chuyện thân thếôai về kiếp trước của Đức Phật, để nói rõ giáo nghĩa, giáo lý của Phật giáo. Sau khi
“Lúc đó tập kinh” được dịch ra, đối với việc phổ cập Phật giáo từng có tác dụng rất lớn. Trong đó có một số truyện thần thoại ngụ ngôn được lưu truyền rộng, và cũng có ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của văn học Trung Quốc.
“Đốn Hoàng Bồ Tát” là dùng để chỉ tăng nhận điệu kinh thời Tây Tân tiến Trúc Pháp Hồ. Trúc Pháp Hồ quê quán ở Đốn Hoàng, họ Chi, tên tiếng Phạn là Đàm Ma La Sát, sau theo thầy là Trúc Cao Toa xuất gia, sau khi xuất gia đổi theo họ thấy là họ Trúc. Do ông may đồi đều ở Đốn Hoàng, bàn thân lại tiến hành hoạt động tích kinh trong thời gian dài ở vùng đất Đốn Hoàng, nên được mọi người gọi là Đốn Hoàng Bồ Tát”.

Trúc Pháp Hồ thông minh, học rộng, xem qua rất nhiều “Lục kinh” và các thuyết của bách gia. Do xúc động trước việc các tín đồ Phát giáo dương thời chi chú...
Trong các kinh Phật mà Trúc Pháp Hồ dịch, có ảnh hưởng trọng đối lớn với đối sau có các bố: “Quang tán Bát Nhã kinh”, “Chánh Pháp Hoa kinh”, “Tiếm bỉ nhất thiết trí đức kinh”.

10 quyền “Quang tán Bát Nhã kinh” được dịch ở Trường An vào năm thứ bảy niên hiệu Thái Khang đời Tấn (năm 286 CN). Nguyên bản của kinh này là ở Vu Diên Sa môn Chí Đà La mang đến. Cùng với quyền “Phương quang Bát Nhã” mà Chu Si Hạnh có được ở Vu Diên là cùng một bán gốc nhưng khác về bản dịch. Nhưng kinh này sau khi dịch ra đã bị chọn vị ở Luong Châu trong thời gian dài, gần như không có ảnh hưởng gì trong thời Tây Tấn. Qua hơn 90 năm sau danh táng Đồng Tấn là Đạo An mới có được kinh này vào niên hiệu Thái Nguyên niên niên (năm 376 CN). Đạo An đem kinh này cùng với quyền “Phương quang Bát Nhã” mà Chu Si Hạnh có được ở Vu Diên tiến hành so sánh nghiên cứu, thu được rất nhiều tâm đặc, trước tác ra các quyền “Hợp phương quang tướng tán tùy lực giải”, “Quang tán tích trung giải”, “Quang tán sao giải”... từ đó thức dậy sự nghiên cứu Phật giáo thời Ngụy Tấn.

Mười quyền “Chánh Pháp Hoa kinh” được Trúc Pháp Hồ dịch ở Trường An vào năm thứ bảy niên hiệu Thái Khang đời Tấn (năm 286 CN), đây là bộ kinh điển vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa. Trong kinh dung rất nhiều vị đế nội rơi việc Phật dùng “quyền phương tiện” mà lập ra các loại giáo hóa phổ độ chứng sinh, khiến ai ai cùng được thành Phật. Trong kinh còn xây dựng nên hình tưởng của bắc đại từ đại bi cứu khổ cứu nan Quan Thế Âm (dịch là “Quan Thế Âm”) Bộ Tát, tuyên xưng chứng sinh gặp nan chỉ cầu tượng danh hiệu này, tước sẽ bằng các hóa thần đến để giải cứu nan gặp, khiến con người gặp đủ hóa lành, chuyên nguy thành an, điều này có sức hấp dẫn rất lớn đối với nhiều người dân trong chiến tranh loạn lạc đường thời.
“BÁT NHÃ HỌC”
THỜI KỲ NGUYỄN TẦN

“Bát Nhã học” là chi việc tiến hành nghiên cứu ý nghĩa của “Kinh Bát Nhã” của đạo Phật, và cógang làm rõ tư tưởng học thuyết của “Bát Nhã kinh”, từ đó hinh thành nền một học phái của Phật giáo Trung Quốc. Đạt đến định cao vào thời Nguyên Tấn, Nam Bắc triều và trở thành cơ sở lý luận của Phật giáo duong thời.

hoc doi Nguy Tán đã tạo điều kiện cho sự hùng khởi và phát triển của Phật giáo Bát Nhã học vào thời kỳ Nguy Tán.


Nghiên cứu về Bát Nhã học, một số học giả sử dụng phương pháp “Cách nghĩa”, đối với sự hợp lưu của Huyền học và Phật học, cũng như sự hùng khởi của Bát Nhã học cũng có được tác dụng xúc tiến rất lớn. Gọi là “Cách nghĩa”, trong thực tế chính là dùng các danh từ khai niệm của triết học Trung Quốc truyền thống mà gần kết một cách quang giao và giải thích các danh tương, thuật ngữ của Phật giáo, nó chủ trọng tự
phương diện nghĩa lý dùng hồi hai loại tự tương trong ngoại khác nhau, để tiêu trừ sự dùng chẩm và khoáng cách trong quá trình giao lưu giữa Huyễn học và Phật học, khiến cho hai loại tự tương học thuyết khác nhau có được sự tương thônh, để con người có thể dễ dàng hiểu được và tiếp nhận một tốn giáo ngoại lại như Phật giáo. Trong nghiên cứu về Bát Nhã học, rất nhiều học giả Phật giáo thường hay dùng tự tương và ungkin ngữ Huyễn học Lào – Trung để giải thích giáo nghĩa đạo Phật, để nghiên học với như câu của xã hội đương thời.

Vào thời Lương Tấn, bàn than Huyễn học đã trải qua giai đoạn Quý vơ, sủng hủ, đọc hóa cả một quá trình phát triển như thế, về cơ bản đã hoàn thành sự phát triển theo logic của học phái này. Dùng vào lúc đó, Phật giáo Bát Nhã học lang lê hung khơi, thế là rất nhiều nhà Huyễn học hìng thù chuyển sang Phật học. Phật giáo Bát Nhã học cùng cần đưa vào và hấp thu tự tương Huyễn học để phát triển bàn than, thế là đã hình thành tinh huống hợp lưu giữa Huyễn học và Phật học. Và điều kiện kiện tự tương xã hội như vậy, Bát Nhã học đã có được sự phát triển một cách nhanh chóng.
"LỰC GIA THẤT TÔNG" CỦA BÂT NHẢ HỌC

Vào thời Nguyễn Tấn, Bát Nhã học của Phật giáo đã phát triển đến đỉnh cao, nhưng do vào lúc đó sự phôi phối kinh Phật về dich lý không được rõ ràng, phân lón nghĩa lý đều rất mập mờ, do đó san sinh ra rất nhiều lý giải khác nhau. Và lại, Bát Nhã học chịu sự ảnh hưởng của Huyền học, rất nhiều vấn đề của Huyền học được đưa vào trong nghiên cứu của Bát Nhã học, dẫn đến trong quá trình phát triển của Bát Nhã học Phật giáo đã san sinh ra rất nhiều phải biết. Các hệ phải này lúc đó bị quy nhập thành "Lực gia thất tổng" (sâu nhà bày tổng phải).

Gọi là "Lực gia thất tổng", theo sự liệt kê trong "Lực gia thất tổng luận" do tảng nhân Đảm Thể trước tác vào khoảng giữa hai đời Tấn Tông phân biệt có sâu nhà là Bồn vô tổng, Tục sắc tổng, Thức hàm tổng, Huyền hóa tổng, Tâm vô tổng, Duyên hội tổng, trong đó Bồn vô tổng là chia ra có Bồn vô đi tổng, nên hợp xưng thành "Lực gia thất tổng". Nhưng vào đời Tuyên, khi Cát Tạng trong quyền "Trung quán luận sở" luận về các phải của Bát Nhã học đương thời thì cho rằng vào trước khi Cư Ma La Thập tôi Trương An, Bát Nhã học của đạo Phật vốn có ba nhà, tức là ba phái Tám


Đại biểu chú yếu của “Tục sắc tổng” là danh táng thơì Đông Tấn Chi Thuận. Chi Thuận tính thông nghĩa lý của
“Bát Nhã kinh” ông giao du cùng các danh sĩ Đông Tấn như Ta An, Vương Hy Chi... tính cách thích nói về huyền lý mà nói danh dường thôi. Ông từng viết quyền “Tức sắc du huyện nghĩa” nói rõ tư tưởng học thuyết của ông đối với học thuyết Bát Nhã. Đặc điểm học thuyết của phái này là “Bất hoai giả danh, nhị thuyết thật tương”, tức không trực tiếp phụ nhân sự tồn tại khách quan của thế giới vật chất, mà chủ trọng luận chung bản tánh của sự vật khách quan vốn không tự có.

“Tức sắc tổng” thứ nhân giữa bản thể của sự vật và hiện tượng của sự vật có sự sai biệt, chủ trượng thông qua hiện tượng để nhận thức bản thể sự vật, tư tưởng này trong “Lực giả thật tổng” của Bát Nhã học thời Đông Tấn là tiếp cận nhất với ý nghĩa vốn có của tư tưởng Bát Nhã Phật giáo.

Nhưng do lực độ học vấn chưa nam được phương thức nhận thức “Hữu vô song kiện” của Bát Nhã học, cho nên chưa thể kiến lập bản thể luận tư tưởng thế hệ cuối cùng của Bát Nhã học là “Phi hữu phi vô” (không phải hữu, không phải vô). Nhiệm vụ này, cuối cùng được hoàn thành do đệ tử của Cuu Ma La Thập là Tăng Triệu sống vào những năm cuối đời Đông Tấn.
GIỚI THIỆU SÁCH “TRIỀU LƯÂN”

Cuốn “Triệu Lương” là do Tăng Triệu người đời Hậu Tân trước tác, là một luận văn tập hợp hệ thống một cách rõ ràng từ tượng Bất Nhã học của Phật giáo, từ tượng Phật học mà cuốn sách này biểu đạt có ảnh hưởng rất lớn đối với người đời sau.

Tăng Triệu (năm 384 – 414 CN) là một tăng nhân nổi tiếng đời Tấn. Ông đã tiến hành tổng hợp đối với học thuyết của các phái về Bất Nhã học của đạo Phật được lưu...
hành tú vị đối Nguy Tấn, thuật lại rõ ràng giáo nghĩa học thuyết về Bát Nhã tánh không Phát giáo Đại thừa một cách hoàn chỉnh, được mọi người thời ấy xưng tung là “Đồng thở giải không dế nhất” (người hiểu rõ nhất, nghĩa chủ “không” ở Trung Quốc).


Bát Nhã trung đạo quan của Tăng Triệu, thuật lại rõ ràng hoàn chỉnh và phát huy được tư tưởng tánh không Bát Nhã của Phát giáo Đại thừa, đưa sự phát triển của Bát Nhã học từ thời Nguy Tấn lên một đỉnh cao mới, tới đây, Bát Nhã học của Phát giáo thực hành thời Nguy Tấn đã hoàn thành quá trình phát triển của bản thân.
DIỄN TÍCH “SINH CÔNG THUYẾT PHÁP, NGOAN THẠCH DIỄM ĐẦU”


“Sinh công” chỉ từng nhân Trúc Đạo Sinh song vào thời Tần – Tống. Ông từng đưa ra cách nói “Người nhất xien dê” (là người mà Phật giáo gọi là đã đoạn thiện căn)

Tuong cau loi phuong quang muc thien vung va Bac phuong Da van thien vung trong tu do thien vung o tuite dien san mon chua Dai Bi - Bac Kinh.
cùng có Phật tánh, cùng có thể thành Phật. Theo truyền thuyết, ông từng tiên hành thuyết pháp trên một tầng đá ở bên Hồ Khâu son ở Tô Châu, viên thọ nhất chủ trưởng của ông là “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh”, lúc đó tất cả các tầng đá ở xung quanh đều gật đầu lia là để biểu thị sự đồng ý, vì thế lưu lại diễn có “Sinh công thuyết pháp, uốnnh thạch đệm đầu” (ông Sinh giảng đạo pháp, đã cùng phôi phái gật đầu).

Trực Đạo Sinh là nhân vật đại diện cho học phái Niết Bàn của Phật giáo vào thời Tân - Tông. Gọi là học phái Niết Bàn, là một học phái chuyên môn nghiên tâp và hưởng truyền “Kinh Niết Bàn”. Vấn đề trong tâm của “Niết Bàn kinh” là vấn đề Phật tánh, tức là vấn đề căn cứ vào khả năng để thành Phật, kế tiếp sau Bát Nhã học thời Nguy Tấn, vấn đề này trở thành vấn đề trung tâm của Phật giáo nghĩa học. Thời kỳ Nam triều, diễn biến của con người được quyết định bởi gia tốc xuất thân và môn đồ cao thấp, thậm chí là tài năng của con người và phẩm đức sang hèn cùng đều do môn đồ xuất thân mình quyết định. Luận lý quan phong kiến của nhà Nho đối với hiện tượng bất bình đẳng, bất hợp lý này chưa đưa ra thuyết minh nào. Trong tình huống này, sự xuất hiện của cách nói “Hết thấy chúng sinh đều có Phật tánh”, vừa đúng lúc bổ sung cho sự không đầy đủ trong quan niệm luận lý phong kiến. Điều này giống như câu “Nhân giai khá dị vi thành hiện” (con người ai cũng có thể trở thành thành hiện cả) trong “Tánh thiên luận” của nhà Nho, đã hòa hoãn ở một mức độ nhất định sự mất thuận giai cấp của xã hội phong kiến. Do đó, sự xuất hiện của Niết Bàn Phật tánh luôn trong thời kỳ Nam triều, phù hợp như câu khách quan của xã hội đương thời.
DỊA VỊ CỦA HUẾ VIỆN TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC

Huế Viên là tảng nhân nổi tiếng thái kỳ Đồng Tấn, trường kỳ truyền giáo ở Lồ sơn. Do trình độ Phật học của ông và sự hấp dẫn về phương diện phẩm hạnh của bản thân ông, cho nên lực ấy đã tập hợp được một nhóm người ở xung quanh ông, trong đó không thiếu những nhà Nho uyển thâm, những văn nhân học sĩ, từ đó hình thành nên một giáo đoàn, khiến Lồ sơn trở thành một trung tâm Phật giáo ở Giang Nam dương thời.

Huế Viên sinh vào năm 334 CN, mất vào năm 416 CN, nguyên quán ở Hân Môn Lâu Phiền (nay gần Hình Đất Ma Lộc đất tổ số - nơi họa điên Minh Trong trích dũng hình thục liên tục sâu tạo nên tình quen dũng trong Phật họa, đếm hình tượng đa biểu sự Phật giáo thiền tông vån như hòa đinh đãn nhân và chung về trên dừng một bộ họa

son, cho đến khi qua đời, suốt một mach “Anh bát xuất son, tích bất nhập tục”.

Hoạt động của Huế Viễn ở Lộ son, chủ yếu có các nội dung dưới đây:


2. Tuyển dụng giáo nghĩa Tam thế luận hồi báo ứng. Huế Viễn kết hợp giữa thuyết nghiệm báo luận hồi của Phật giáo Ấn Độ với tu tưởng thiên ác báo ứng của truyền thống Trung Quốc, viết quyền “Mình báo ứng luận”... hết thông một cách rõ ràng, luận chứng lý luận tam thế báo ứng. Ông cho rằng cần nguyên nhân sân sinh ra báo ứng là nguy侮 vị và vô tri, tự do mà sân sinh tham dục, kiền tự tuồng của con người đâu dân với ngoại vật, tự do kết thành chủ thể của luận hồi, kiền cho sinh ra hết đói nay sang đời khác, hoa phục cùng theo do mà denn liên tiếp, luận hồi báo ứng cùng tự do liên tiếp sinh ra.

Thuyết tam thế báo ứng của Huế Viễn, toàn bộ nguyên nhân việc sân sinh báo ứng “Vò mình” và “tham ái” của mỗi người. Cach giải thích này đã khéo léo dung hợp được giáo lý đạo Phật với tu tưởng truyền thống Trung Quốc, kiền cho mỗi người đề đăng tiếp thu, và lại do bản thân Huế Viễn anatom tích son làm quanh năm siêu trần thoát tục, có súc huấn triều rất lớn vào lúc ấy, cho nên thuyết tam thế báo ứng do ông đề xướng, anh hưởng cũng càng rộn rã.

3. Điều hợp mau thân giữa nghĩa lý Phật giáo với Danh giáo cương thường của nhà Nho. Theo phong tục xã hội của
Án Độ, người xuất gia tu hành theo đạo Phật không cần thiêng lê với phu mầu tai gia cũng như những kẻ tham dục quyền cao chức trọng. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, tập tục này gặp phải sự thách thức của tu tông và tập tục truyền thống của Trung Quốc, luôn là vấn đề lớn tranh luận giữa Phật và Nho. Thời Đông Tấn, đối với việc Sa môn có cần phải lễ bài cha mẹ và vương gia hay không, đã từng dẫn đến tranh luận nhiều phen. Vì vậy, Huệ Viên từng viết quyền “Sa môn bất kinh vương gia luận” để điều hợp mâu thuẫn giữa nghĩa lý của đạo Phật với đường thường đánh giáo.

Huệ Viên cho rằng, điều theo dưới gốc kết xuất gia là “Tôn cử” của đạo Phật, nên không cần phải thuận theo lệ pháp thế tục. Nhưng đồng thời với việc tôn sùng Phật pháp, ông vẫn không bái xích lễ nghi của danh giáo, ông cho rằng hai bên đều có thể ăn hưởng lẫn nhau, bổ sung bổ trợ nhau mà thành. Ông cho rằng Phật giáo xuất thế cũng là một nhiệm vụ giúp cho thế tục, người xuất gia tuy rời nhà bố tổ nhưng vẫn chưa quay lưng rời bố nguyên tác “trung hiếu”. Huệ Viên xuất phát từ lập trường Phật giáo, điều hòa mọi mâu thuẫn giữa học thuyết Phật giáo và lệ giáo, cũng cố dia vị của Phật giáo trong xã hội phong kiến.

4. Tuyên dương tinh ngưởng Tĩnh thổ. Khi Huệ Viên ở Lô sơn, từng ở trước tướng Phật A Di Đà lập thể vang sinh Tây phương tịnh thổ. Ông đề xuất tinh ngưởng tinh thổ của Tây phương A Di Đà Phật, điều này hình thành nên anh hưởng rất lớn đối với tổ Tĩnh thổ của đại sau. Sau thời Tống - Minh, tinh ngưởng Tĩnh Thổ trở thành một dòng chư lưu lớn của Phật giáo Trung Quốc, bàn than Huệ Viên cũng được tinh độ tổ Tĩnh thổ để sau suy tôn là người sáng lập ra tổ Tĩnh thổ.

Ngoài những điều trên, Huệ Viên còn trước tác bộ “Pháp tánh luận” thuyết lại lý giải của ông đối với giáo nghĩa Phật giáo và ở trong các văn chương “Sa môn bất kinh vương gia luận”, “Minh báo ứng luận” đã luôn thuyết cách nhìn của ông đối với vấn đề hình thần, biểu đạt tư tưởng thần bất diệt của ông.
"BẠCH LIỄN XÃ" LÀ GÌ?

Gọi "Bạch Liên xã", là chi môn Phật xã do tăng nhân Huệ Viện đói Đồng Tâm cùng một số người đồng đạo mong muốn vang sinh Tây phương tinh tho mà kết hợp thành. Theo ghi chép trong "Cao tạng truyền", khi Huệ Viện ở Lớn sơn từng can cứ theo "Bát Châu tam môi kinh" để xuống ra tin người Tịnh thơ của Tây phương A Di Đà Phật, cùng với bốn người lưu di dân, cháu túc chi ở trước tượng Phật A Di Đà lập thể, cùng mong vang sinh Tây phương tinh thơ.

Chuyện từ sau thời Trung Duong, dân dân diễn hòa thành việc có 123 người theo Huệ Viện, cùng kết Bạch liên xã. Lại truyền rằng có nhóm Đạo Uyên Minh ba người không vào xã, chỉ làm xã ngoại chi giao. Đối với danh xưng "Bạch Liên xã", cũng có rất nhiều cách giải thích: có người cho rằng là do trong Đông Lâm tự có trống nhiều Bạch liên (hoa sen trắng); lại có thuyết nói là những người vang sinh Tây phương cực lạc tinh thơ, giằng sinh trong hoa sen từ cứu phẩm đăng cấp; nên có tên này; cũng có người cho rằng vì những người vào xã đều có phẩm cách cao siêu, không biết danh lợi làm ố uế, giống như hoa sen vườn ra từ bùn đất mà vẫn trắng tinh không nhiễm, nên có tên là Bạch Liên.

Thời gian này, cùng còn rất nhiều diệu phương có những cụ sỹ Phật giáo theo tổng Tỉnh thơ, bất chức cách của Lọ son “Bách Liên xã”, kết hạ niêm Phật.
CUU MA LA THẤP VÀ CÔNG TRÌNH DỊCH KINH PHẬT

Việc phiên dịch kinh Phật ở Trung Quốc lấy Cuu Ma La Thấp làm giới hạn, nhưng kinh tích được dịch trước ông bị gọi là Cuu dịch và từ Cuu Ma La Thấp trở về sau, các kinh dịch được dịch ra gọi là Tấn dịch. Hoạt động dịch kinh của Cuu Ma La Thấp đánh dấu chuẩn mực lý luận của Phật giáo Trung Quốc đã đạt đến một độ cao mới.

Cuu Ma La Thấp (năm 344 - 413 CN) là tạng uốn nhan Quí Tư (nay là đại Khô Xa thuộc khu tự tri huyện Norte - Tân Cương). Vào năm 401 CN, Cuu Ma La Thấp được mời tới Trường An. Lực ủy quốc chủ Hậu Tâu Thiếu Hùng đối đại ông theo lê quốc sử, mọi ông chủ trì công việc dịch kinh. Dương thời các nghĩa học sa môn ở khắp nơi men tiếng ông tim tới, hình thành nền...
một đao trang dịch kinh to lớn với Cựu Ma La Thấp đúng đầu. Trong quá trình dịch kinh, mòn ha cuối Cựu Ma La Thấp xuất hiện rất nhiều nhăn tài Phật học như Tạng Triệu, Tạng Duệ, Dạo Sinh... Sau này số người này phản bổ ra các nơi giảng kinh thuyết pháp, đã thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc.

Cựu Ma La Thấp từ năm 401 tới Trường An, cho đến năm 413 qua đời đã cùng dế từ phiên dịch kinh, luật luân của Đại, Triệu thừa cùng 35 bộ, 294 quyển. Trong đó chủ yếu gồm có "Đại pháp Bát Nhã kinh", "Pháp Hoa kinh", "Duy Ma Cất sô thuyết kinh", "A Di Đà kinh", "Kim Cang kinh" và các bộ luân như "Trung luân", "Bách luân", "Tháp nắn môn luân", "Đại trí độ luân"... Do bàn thần ông có trinh độ Phật học tinh thâm, lại từng ở Lương Châu cư trú hơn 10 năm, tinh thông Hán ngữ, trong các để từ cuối ông lại có rất nhiều nhận tài kiệt xuất, cho nên những kinh luân đạo Phật được dịch ra có chất lượng rất cao, trong đó có một bộ phận trở thành bản dịch được lưu truyền rộng.


128
LUONG VÒ DÉ, 
"XÀ THAN VÀO CHÙA"

2000 năm nay, sự phát triển và truyền bá của Phật giáo ở Trung Quốc không thể tách rời với sự ủng hộ và nổ lực của các triều đại thống trị. Tăng nhận đời Tấn là Đạo An đã từng nổi bật cách rộng, nếu không đưa vào những người thường quyền, Phật giáo không thể nào được lưu truyền rộng rãi. Xem khắp lịch sử Trung Quốc, bắc thống trị tôn sùng đạo Phật nhất qua các triều đại, chính là Nam triều Luong Vò Dế.

Luong Vò Dế tên huy là Tiểu Diện, tự Thúc Đạt. Sinh năm 464 CN, mất năm 549 CN, xuất thân trong một
Sân môn chùa Kế Môn ở Nam Kinh

gia đình nghèo ở Kiều Cử Nam Lân Lăng (nay là huyện Võ Tân tỉnh Giang Tô), từng là môn khách của Tế Cảnh Lang trong Tiểu Tư Lương, sở trường là văn học, từng cùng tương giao rất tốt với các văn nhân danh si đường thời như Thám Úc, Nhâm Pháng... Thời triều Đại Nam Tế, Tiểu Diên từng giữ chức Thủy sử Ung Châu, sau nay ông thụ chức Nam Tế nội loạn, khởi bình danh vào Kiến Khang (nay là Nam Kinh) và thay thế nhà Tế mà làm vua vào năm 502, kiến lập nền triều đại nhà Lương.

Lương Võ Đế từng tin vào Đạo giáo, có quan hệ mật thiết với đạo sĩ từ danh đường thời là đạo Hoàng Cánh. Khi Lương Võ Đế chuẩn bị cuỗm đất binh quyền của nhà Tế, Đạo Hoàng Cánh từng sai đi từ mang thư đến biểu thị sự ủng hộ, còn dẫn các lối sám kỹ để chứng tỏ nhà Lương thay nhà Tế là hợp ứng thiên tượng, hợp với sự thay đổi của thời văn. Vì thế, nên sau khi Lương Võ Đế lên ngôi, đối với ông này vô cùng kính trọng, còn thường sai người đến thành giáo về quốc gia đại sự.
Nhưng Lương Vô Đê lên ngôi không lâu, liền đổi sang theo đạo Phật. Năm thứ ba niên hiệu Thiên Giám (năm 504 CN) ông hạ chiếu tuyên bố “bổ đạo theo Phật”, yêu cầu các vương công quỉ tọc, công khanh bá quan hãy “Bộ giả theo thật, bổ tà theo chánh”. Duôi sự đề xướng của ông, Phật giáo Nam triều nhanh chóng di vào thời kỳ toàn đỉnh, so lượng tư viền tăng ní gia tăng nhanh chóng. Chỉ một đài Kiến Khang đã có hơn 500 ngôi chúa, số tăng ni hơn 10 vạn người. Những ngôi chúa mà ông dịch thần hạ chiếu xóa gom Đại Ái Kính tự, Tri Độ tự, Quang Trạch tự, Giai Thoát tự, Khai Thiện tự, Đồng Thái tự... Câu nói của nhà thơ Đô Mục đồi Đường “Nam triều tự bạch bất thấp tự, đa thiếu lâu dài yên vư trung” (bốn trăm tám mươi chùa Nam triều, nhất quý lâu dài trong mỹ khối) đã miêu tả được hình tưởng của sự thịnh vượng của Phật giáo Nam triều lúc đó. Bản thân Lương Vô Đê cùng với tốt bác năng đó Phật giáo mà được xưng là “Hoàng đế Bồ Tát”.


Để biểu thị sự cố trong của ông đối với giới luật Phật giáo, ông từng hặc lệnh cảm án thịnh. Trong truyện: “Đoàn tiểu
nhục văn” do ông soạn đã không ngưng lập đề lập lại tình tát yêu và tình quan trọng của việc cảm án thiếu. Do sự xung đột của ông, tăng nhân Phát giáo đất Hán đã thay đổi tập tục von có là được án “Tam tình nhục” (chính là không vi giữ, tức là không phải vi người mà giữ; bất vấn sát, tức là người không nhìn thấy hoặc nghe thấy việc giữ động vật; bất sở sát, tức von không phải là do người giữ), khiến cho tập quán ăn chay trở thành một đặc sắc của Phát giáo đất Hán.

TAI NẠN “TAM VŨ NHẬT TÔNG”


Phật giáo là một tôn giáo ngoại lai, là một loại hình thái ý thức và hiện tượng văn hóa của nước khác, sự truyền bá và phát triển của tôn giáo này ở Trung Quốc, dàn đến mâu thuẫn với tư tưởng văn hóa và tôn giáo truyền thống của Trung Quốc. Ngoài ra, sự phát triển của Phật giáo, làm tiêu hao một lượng lớn tài nguyên kinh tế. Khi các loại
mẫu thuận tích tự này đốt phát ra ngoài, sẽ dẫn đến việc thông qua thủ đoạn chính trị và hành chính để giải quyết.

Điều này trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc gọi là nan “Tam Vũ Nhất Tổng”, chính là kết quả kích hòa của những đầu tranh mẫu thuận này.

TAI NẠN "TAM VŨ NHẤT TÔNG"


Phật giáo là một tôn giáo ngoại lai, là một loài hình thái ý thức và hiện tượng văn hóa của nước khác, sự truyền bá và phát triển của tôn giáo này ở Trung Quốc, dần dần nảy mầm với tư tưởng văn hóa và tôn giáo truyền thống của Trung Quốc. Ngoài ra, sự phát triển của Phật giáo, làm tiêu hao một lượng lớn tài nguyên kinh tế. Khi các loại...


Đó chính là lần tai ách thứ hai.

Lần thứ ba xảy ra vào những năm Hội Xưởng đổi Dương Vũ Tông, vì thế cùng còn được gọi là "Hội Xưởng pháp nan". Dương Vũ Tông (tri vị từ năm 841 – 846 CN) cho rằng Phật giáo "Không phải là tôn giáo của Trung Quốc, tàn hai sinh linh", nên muốn phê bò, lại được sự giúp đỡ của các đạo sĩ Triệu Quí Chân, Lưu Nguyên Tịnh..., vào năm Hội Xưởng thứ 5 (năm 845) hạ sắc chỉ, để lại hai ngôi chúa trên hai con đường ở hai kinh Đồng, Tày, mỗi chúa lưu lại 30 tăng nhân,
tri số của Tiết Độ quan sát sủ và bốn châu: Đông, Hoa, Cao, Như mối nối để lại một cảnh chua, còn lại không phải là đáng lưu đề bì hủy hết. Theo như thống kế thì lúc đó có 4 van 6 trăm người chua bị hủy, hơn 26 van tăng ni bị bắt hoàn tục, diện dân của các tư viên bị phê bò đều sung công, các chương, khách, tướng đồng... đều giao cho Điểm Thiết sư đề dực tiến, tướng sạt giao cho các châu làm ra nồng cụ, các tướng bàng vang, bắc của tư gia, lệnh trong một tháng phải nộp cho quan. Đây chính là ách năn lần thứ ba.

Lần thứ tư xảy ra vào thời Ngụ Đại, thời kỳ thống trị của vua Thế Tông nhà Hậu Châu (tri vị từ năm 954 - 959 CN). Châu Thế Tông vào tháng 4 năm 955 hạ chiếu nghiêm cảm tư ý xuất gia, các tư viên không qua sự cho phép của triều đình phải phê bò hết. Năm đó phê bò 3336 ngôi chua, tất cả các tướng đồng đều đề dực hủy đề dực tiến. Lần diệt Phật nay, cách "Hội Xương pháp năn" hơn 100 năm. Phật giáo trải qua mấy lần tan công này, các loại chương sô, văn luận của các đối danh tăng bị thất lạc gần hết, các loại kinh luận, phảnh lớn đều bị thiếu hủy.
BẮC NGUYÊN THÀI VŨ ĐỆ DIỆT PHẬT

Bắc Nguyên Thái Vũ Đệ tiêu diệt Phật giáo, không phải là do sự ngẫu hứng nhất thời, đó là một loại biện pháp trong đời, được chấp hành, mang tính chính trị xã hội, bởi cảnh kinh tế rất sâu sắc.

Trước tiên, sự phát triển quá mạnh của Phật giáo, làm sâu thẳm mau thuần giũa giai cấp địa chủ thế tục với giai cấp tầng lứa thường tạng Phật giáo. Về mặt kinh tế, sự phát triển về kinh tế của các tư viễn đạo Phật đã xâm hại đến lợi ích của những kẻ thống trị thế tục. Ví dụ, tầng lớp được hưởng đặc quyền miễn trừ thuế, lao dịch, và lại, đa số tầng lớp thời đó không trực tiếp làm việc sản xuất lao động, vì thế,

Ba bức tượng Bồ Tát tam tốn tạc bằng đá được thế bằng ở chùa Long Hưng thuộc Thạnh Châu - Tẻ Nam Sơn Đồng.
nếu số lượng tăng nhanh quá nhiều, sẽ ảnh hưởng đến thuế thu và lao động của quốc gia. Trong xã hội phong kiến, số lượng nhiều ít của hộ tịch nhân khẩu, trực tiếp trở thành lớn nhỏ về lực lượng của một quốc gia, do đó nếu một số lượng lớn dân mà vào trong viên tu hành, sẽ làm giảm hộ tịch và nhân khẩu do nhà nước nằm giữ, làm cản trở sự phát triển kinh tế của xã hội, đó là điều mà nhà nước không thể chấp nhận được. Ngoài ra, việc xây dựng và sửa chữa một lượng lớn chúa chánh, thập Phật, cũng làm hao phí rất lớn nguồn nhân lực và tài lực của xã hội, và cùng sẽ khiến cho lực lượng kinh tế của quốc gia bị ảnh hưởng. Tóm lại, sự bành trướng quá mạnh của lực lượng Phật giáo, đã mang lại những nhân tố bất lợi nhất định cho giai cấp thống trị phong kiến.

Nếu xem xét từ phương diện chính trị xã hội, bố lạc Thạc Bạt thống trị Bắc Ngụy từ sau khi tiến vào Trung nguyên,


Nhung nhân tố trực tiếp khi thiên Thái Vô Đề họ Phật giáo, là để do hành vi không theo pháp luật của một số tăng lữ Phật giáo. Lần diệt Phật này, mặc dù được sự phô trổ bí mật của Thái từ Thác Bát Hoàng mà giảm thiểu được tồn thất, nhưng hành động này doi với tư tưởng và tâm lý của tân đồ Phật giáo đã tạo thành một nơi âm ảnh vô cùng to lớn, dẫn đến trực tiếp ảnh hưởng sự phát triển sau này của Phật giáo Trung Quốc.
“CHẾ ĐÔ TĂNG QUAN”

Tăng quan, là tăng nhân do triều đình phong chức để quản lý các việc của tăng ni trong xã hội phong kiến. Chức trách chủ yếu của họ là chuồng quan tăng tích, đúng tăng luật thông hat tăng ni. Cần đòi quan hệ giữa Phật giáo và quan lý của quốc gia, dưới sự thống lĩnh của cả cấu trúc quan của Chính phủ, xử lý các sự vụ liên quan đến Phật giáo. Chế độ tăng quan và chế độ tăng sù trong các tu viện là khác nhau. Nó là sản vật chịu ảnh hưởng về chế độ quan lại của hình thức tổ chức hoàn chỉnh dòng thời từ sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, là kết quả của việc phong kiến hóa Phật giáo.

Cần cữ vào ghi chép trong sự liệu “Dài Tống tăng sự lược”, “Phật tọ thơng kỳ”... vào thời Hán khi Phật giáo mới du nhập vào Trung Quốc vốn chưa hình thành chế độ

Sơn môn chúa Kim Sơn ở Trân Giang tỉnh Giang Tô. Kim Sơn tổ là một trong 13 đại danh tổ của Phật giáo Thiền tông Trung Quốc, được dùng vào đời Bồng Tàm, cách nay hơn 1600 năm lịch sử.
tăng quan. Do các truyền giáo sự đến Trung Hoa truyền giáo đều đến từ Tây Vực, Án Độ... cho nên triều đình đường thời an trí họ ở Hồng Lồ tự là nơi phụ trách việc tiếp Đại khách đến từ bốn phương, do đó những sự việc liên quan đến tăng ni đều do Hồng Lồ tự trực tiếp chương quan, thời Hán Nguyên các Sa môn cùng lệ thuộc vào cơ quan này.

Việc thiết lập tăng quan, phần lớn cho rằng bắt đầu vào nhà Hậu Tấn thời kỳ Tháp lục quốc. Cuối nhà Tấn, Trưng nguyên đại loạn, cuối cùng Tấn triều bị sự giếng hai lần nhau cùng cốt nhục mà diệt vong. Luc đó, Giang Nam được biên thành triều đình nhỏ nhà Đông Tấn do Lang Nha vương Từ Mả Đệ kiến lập, còn phượng Bắc rồi vào chiến loạn do quí tộc của các dân tộc thiểu số phát động. Trong tình trạng xã hội như vậy, việc tuyển dụng nhân sinh vò thương, sinh mệnh là khó của Phật giáo, nhân được tín ngưỡng của rất nhiều người. Tôi thời kỳ thống trị Triệu Thái (năm 384 – 417 CN) trong nước “Trong muội nhà có một nưa xuất gia”, năm 401 CN, Cầu Ma La Thập nhập quan, những người nghe tiếng tìm đến tự tập ở Trường An nhiều đến vài ngàn người, điều này cần phải có sự quan hat thông nhất. Một mặt xử lý các tăng vụ thương ngay, một mặt kiểm thức cụ đồng của tăng ni, để tránh xảy ra hành vi phi pháp. Vi vậy, Hậu Tấn chủ Thiệu Hưng vào năm thứ 7 niên hiệu Hoàng Thuỷ (năm 405 CN) trao trách nhiệm thông quan tăng ni trong đất Tấn cho
“Tăng Chánh”, “Duyệt Chứng”, “Tăng Lực”, sau này, phân lớn đều lấy đây là sự mở đầu của tăng quan ở Trung Quốc.

NGƯỜI ĐẦU TIÊN ĐI TÂY PHƯƠNG CÂU PHÁP

Cần cứ theo sử sách, chúng ta có thể hiểu được, người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc bước lên con đường sang Tây phương cầu pháp vừa vì đại vừa vì gian nan, đó chính là Chu Si Hạnh, tâng nhân tổc Hán thời kỳ Tào Nguyên.

V

iec truyền bá đạo Phật ở Trung Quốc, đưa vào sự phiên dịch và lưu hành của kinh Phật. Nguồn gốc của kinh Phật, ngoài trừ việc đưa vào các kinh mảng theo bến minh của tăng nhân Tây Vực hoặc Ân Độ khi vào truyền giáo ở đất Hán, còn lại rất nhiều là do những người đất Hán vượt sang phương Tây cầu pháp đến Ân Độ hoặc các nước ở Tây Vực thu thập rộng rãi. Trong lịch sử Trung Quốc,
từ thời Nguyễn Tấn, Nam Bác triều cho đến đời Tự Đức trong mấy trăm năm, nhưng người đi về phương Tây cầu pháp liên tục không ngừng. Bốn họ hàng tâm lòng chẩn thành, mang theo hoài bão đối với tín ngưỡng vượt qua Lưu sala, vượt thông lãnh, khắc phục ngàn vận nguy hiểm gian nan, tìm đến đất khách quê người, hiểu thấu văn hóa nước khác biết thiet như cơn an nuôi lòng vây đề góp phần vào sự phát triển việc giao lưu văn hóa giữa các nước và các dân tộc.

Chu Si Hạnh là người Vinh Châu thời Tào Nguyên. Ông xuất gia từ bé, lúc đó "Tăng chỉ giới bán" vừa mới được truyền vào đất Hán, ông là một trong những sa mòn xuất gia đầu tiên thời giới. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, vào trước thời Chu Si Hạnh, cũng có một số được gọi là "Người xuất gia". Nhưng đó vào lúc đó giới luật của Phật giáo vẫn chưa truyền vào đất Hán, cho nên nói "xuất gia" chỉ là cắt bò tóc, để hiến thi sự khác biệt với thể tục, nhưng vẫn chưa thực sự được truyền thụ giới luật của Phật giáo. Còn sự xuất gia của Chu Si Hạnh là đã theo tri...
giới luật, cho dù giới luật của lực đồ vẫn còn chưa hoàn chỉnh. Đó là, từ điểm này, người đối sau cùng xem ông như người Hán đầu tiên xuất gia chân chính của Phật giáo Trung Quốc.

Chu Si Hạnh sau khi xuất gia chăm chỉ nghiên cứu kinh điển Phật giáo. Lúc đó sự nghiên cứu về “Bát Nhã học” vừa mới hưng khởi. Các loại “Bát Nhã kinh” được lưu truyền xã hội, nên nghiên cứu của Chu Si Hạnh đối với “Bát Nhã kinh”, càng có dụng tâm đặc biệt.

không cách nào thật sự lý giải ý nghĩa của kinh vãn, do đó ông thế nguyện phải Tây hành cầu pháp, đi tìm kiếm bản gốc của kinh Bát Nhà.

CÔNG HIỆN CỦA PHÁP HIỀN

Từ Chủ Sĩ Hành thời Tào Nguyên bắt đầu, cho đến thời Tân Tông, việc đi về phía Tây lấy kinh của Phật giáo Trung Quốc đã hình thành nên một phong trào rầm rộ. Rất nhiều sa môn đặt Hàn hoặc một mình đi về phía Tây, hoặc nằm ba người một nhóm, kết bạn Tây hành lấy kinh cầu pháp. Trong số những người này, Sa môn Pháp Hiền thời Đồng Tân có thành tựu cao nhất, và cũng là người có ảnh hưởng lớn nhất. Do đó ông có vinh dự được mọi người gọi là “Nhà Tư hành vị đại vào đầu thế kỷ thứ 5”.

Pháp Hiền là người quán Binh Dương tỉnh Sơn Tây (trì sở nay thuộc phía Tây Nam thành phố Lâm Phan tỉnh Sơn Tây), xuất thân trong một gia đình theo đạo Phật, tức gia họ Cúng. Biên họ thời Tày Nguyễn ở Đơn Hoằng - về bốn ki sỉ và quan chỉ huy. Trong bích họa những con chiến mã ngoài hầm đất mùa và bốn chân, toàn thân đều được phả khỏi giáp để bảo hộ.
Năm 20 tuổi, ông chính thức xuất gia thọ giới Tỳ Kheo. Năm thứ 3 niên hiệu Long An đối Tân An Đê (năm 399 CN), theo truyền thuyết lúc đó Pháp Hiến đã hơn 50 tuổi, nam đại ông hẹn với Huệ Cảnh, Đạo Chiệu, Huệ Ứng, Huệ Khoan bốn người, cùng xuất phát từ Trường An đi về phía Tây lấy kinh.

Pháp Hiến đắc đường đi qua các nước Tây Tấn, Nam Luồng... vào năm 400 CN đi đến Dön Hoàng, lại vượt qua đại đất sa mạc mà người ta cho rằng trên không có chim bay, điều không có thú chay, duy nhất chỉ có xưởng khô của người chết mà thôi, tôi được nước Thiên Thiện (nay là một dải Tấn Cường Nước Khuê). Năm 401, Pháp Hiến tội được nước Vu Diên là một trong những trọng trận của Phật giáo Tây Vực (nay thuộc Tấn Cường, Hòa Diên). Ở Vu Diên, ông kháo sát tường tận tình trạng lưu hành của Phật giáo, di tích Phật giáo của nước này, được xem nghi thức rửa tượng Phật đầu hành được cử hành vô cùng thịnh đại để mừng ngày Phật đản, cuội cùng vào năm 402 ông vượt qua Thông linh, tiến vào đất phía Bắc ấn Độ, đến thám rất nhiều tháng dịa của Phật giáo, học tập ngọn ngũ văn tự của các địa phương, sao chếp rất nhiều kinh điển Phật giáo, cuội cùng ông rời khỏi Ấn Độ vào năm 409, ngồi thuyết đi đến Su tự quốc (nay là Sri Lanca). Ông lưu trú ở nước su tự hai năm, sau tiếp tục được các kinh điển như "Di Sa tạc luật", "Tập A Hâm", "Trương A Hâm"... rời ông theo đường thuyền, đường đi theo đường biển về Quảng Châu, nhưng trên đường gặp bão, thuyền trôi dạt trên biển hơn 90 ngày, sau cùng trở lại nước Gia Bà Đê (nay là Indonêxía) ở quần đảo Nam Duong. Trải qua 5 tháng, sau đó một lần nữa đáp thuyền đi về hướng Quảng Châu. Trải qua 3 tháng hành trình đầy gian nan, cuối cùng ông lên bộ ở Lao Sơn của tỉnh Sơn Đông, lúc đó đã là năm thứ 8 niên hiệu Nghĩa Hy đời Tân (năm 412). Qua năm sau, Pháp Hiền theo đường bộ xuống phía Nam tới Kiên Khang. Pháp Hiền Tây hành, trước sau tỉnh hết kéo dài khoảng 15 năm, đi qua hơn 30 nước ở Tây Vực, Ấn Độ, trên đường chịu đủ mọi cúc
khỏ gian nan, cuối cùng với tình thần đại võ uy đã hoàn thành hành trình du lịch của ông.


Công hiến của Pháp Hiền đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc là vô cùng to lớn. Trong bốn bộ luật lưu truyền nơi đất Hán Trung Quốc thì đã có ba bộ là do ông đem về. Ngoài ra, quyền "Tạp A Tỳ Đàm tâm" do ông đem
CHÂN ĐỀ DỊCH NHỮNG KINH ĐIỄN QUAN TRỌNG NÀO Ở TRUNG HOA?

Chân Đề là một trong những nhà phiên dịch kinh Phật quan trọng nhất thời kỳ Nam Bạc triều. Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ông cùng Cửu Ma La Tháp, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh được tôn xưng là Tư đại dịch giả (bốn nhà phiên dịch lớn).


Ảnh về ngôi Huyền Trang dịch kinh ể tháp Đa Nhạn, Tây An. Thảo Đại Nhân ra tại trong khu vườn chùa Đại Từ An, Trường An, ngoài Huyền Trang từng trụ trì ngôi chùa này, và cùng phiên dịch kinh Phật tại đây.
La Môn ở nước Úu Thiên Nê thuộc Tây Thiên Trúc, nguyên danh là Cầu Na La Đài. Ông xuất gia lúc bé, tình thân học thuyết Phật giáo Đại thừa. Sau này, Chân Đề vượt biên Nam du, tới nước Phù Nam. Niên hiệu Trung Đại Đồng nguyên niên thời Lương Võ Đế (546 CN), ông tới Trung Hoa theo lối của sứ thần được Lương Võ Đế sai đến Phù Nam mới ông đến Quảng Châu, lúc đó ông đã gần 50 tuổi. Sau hai năm, ông đi lên hương Bạc tới Kiến Khang, nhưng gặp "lạo Hậu Cảnh" vào cuối đời Lương, thế là phải lưu lạc không hề ở các đất Giang, Triết, Cân (Giang Tây), Mãn. Vào giai đoạn không được an tịnh này, ông lưu lạc khắp nơi, nhưng trong suốt quá trình lưu lạc ông tới đầu đi kinh tội do, không hề ngừng nghỉ.

Nam thứ ba niên hiệu Thiên Gia (năm 562 CN), lúc Chân Đề 64 tuổi, quyết định lên thuyên theo phía Tây về nước. Nhưng giữa đường do gió bão đói hương, lại trôi đất xuống Quảng Châu, được Thú sư Quảng Châu lưu lại. Thế là ông liên ở Quảng Châu dịch giảng "Dai thừa duy thực luận", "Cầu xá luận"... Ông mất vì bệnh vào năm 567 CN, thọ 71 tuổi.

Các kinh Chân Đề dịch, phần lớn được dịch trên đường lưu lạc đi chuyền. Trong 23 năm ông ở Trung Hoa, tổng cộng dịch được 64 bộ 278 quyển kinh luận (trong "Khai nguyên Thiệu giáo luận" lai cho rằng chỉ có 49 bộ hơn 140 quyển). Nhưng đa là rất xuất sắc so với các tăng nhân trong cùng thời đại ông. Chân Đề chuyên dịch chủ yếu là luận thuộc của "Du gia hành pháp" thuộc Phật giáo Đại thừa. Trong đó quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của tư tưởng Phật giáo Trung Quốc có các bộ "A Tỳ Dạt Ma Cầu Xá Thích luận" (tức là "Cầu xá luận" và "Nhiếp Đại thừa luận"). Khi Chân Đề dịch bộ "Nhiếp luận" đã gần 70 tuổi, trong cả quá trình phiên dịch, ông sửa chữa, định chỉnh từng câu từng chương rất chi tiết, giảng giải nhiều lần. Trước khi làm chung, ông còn svo bộ "Cầu xá luận" và "Nhiếp Đại thừa luận" do ông
truyện lại về sau không có người kể thưa hoàng truyền, vì thế ông đã triều tập các đề từ như Dao Ní, Tri Kiều... tất cả 12 người, khuyên khách ho thế sẽ hoảng dường hai bộ luận này, không được để dứt tuyệt. Có thể thấy được sự coi trọng của ông đối với hai bộ luận ấy.

hành phái" của Phật giáo Đại thừa hấp thu, vì vậy bối lưu trước này còn thường dùng làm sách nhập môn của người nghiên cứu Pháp tướng duy thực tổng.

CON ĐƯỜNG THỊNH KINH CỦA ĐƯỜNG TẢNG

Hình tướng trong bộ tiểu thuyết "Tây Du Kì" của nhà văn Ngô Thừa Ân đối nhả Minh, đã miêu tả rất sinh động cấu chuyện thay trò Đướng tạng bốn người đã lăn lội trở non lỏi suối, hằng yểu bất qui, cuối cùng lấy được chấn kinh về. Cón trong lịch sử, dịch thực có người này, đó là nhân vật Đương tạng tên gọi Huyễn Trang trong "Tây Du Kì", và ông thực sự đã hoàn thành một nghĩa cử hùng tráng tìm đến Tây phương thịnh kinh. Trong lịch sử, Huyễn Trang là một vị cao tàng đúng cảm, vô ưu, là một nhà lưu hành về đại, một nhà phiền dịch kinh Phật.

Đường tạng pháp danh là Huyễn Trang, vốn họ Trân, ra đời vào năm 600 CN, 15 tuổi xuất gia. Sau khi xuất
gia, ông từng tham vấn học tập ở các nơi như Trường An, Thành Đô,..., trải qua một thời gian dài học tập và nghiên cứu, ông cảm thấy các giai đoạn thời đó với một số vấn đề trong giáo nghĩa Phật giáo có cách nói không thông nhất, ghi chép trong các kinh Phật cũng có những chỗ mâu thuẫn lẫn nhau. Vì thế nên sẵn sàng tu hướng muốn đi đến cố gắng học tập, thỉnh kinh. Nhưng vào lúc đó, các quan áo nơi biên giới canh giữ rất chặt, muốn xuất quan đi về phương Tây phải có giấy phép, nên ông đến kinh đô của thời đó là Trường An, đang biểu trạng tinh, xin được đến Tây phương cầu pháp. Nhưng lúc đó, nhà Đường mới thành lập, biên cảnh chưa yên, triều đình nghiêm cảm một mình xuất cảnh, nên việc xin phép của ông chưa được phép chuẩn. Vào năm thứ ba niên hiệu Trịnh Quân đời Dương Thái Tông (năm 629 CN), Trường An bị nán đời, triều đình cho phép ba tánh ra ngoài tự kiểm sống, Huyện Trang thư được trả lời vào trong dám dàn đổi rơi khỏi biên giới, bất đầu bước lên con đường đi Tây phương cầu pháp của ông.

Trong quá trình đi về Tây của Huyện Trang, đi qua Cô Tang (nay thuộc xã Võ Uy, Cam Túc), qua Đốn Hoàng vượt Thống lăng, bằng Tuyết son, trải qua bao gia nan nguy hiểm, cuối cùng ông cũng đến được Ấn Độ. Ông tới thành Vương Xá của nước Ma Kết Đa, vào học trong Na Lan Đà tự là học viên tới cao của Phật giáo Ấn Độ đương thời, theo học tập với học giả Phật giáo từ dành là ngoại Giỏi Hiền, ông được học các bộ luận trước như "Du giả sự địa luận", "Thuần chính lý luận", "Hiền đương thành giáo luận"... và các tông nhân ở chúa cũng vô cùng khám phá phải dược và học thuộc của ngoại Huyện Trang, nên ông được đàm và hàng một trong mọi viên cao tăng thường tạng ở chúa Na Lan Đà. Huyện Trang trong hoàn cảnh học tập ưu việt như vậy ra sức nghiên cứu, tìm tòi học vấn, trong khoảng năm năm, đạt được thành tựu ưu việt.


Vào năm 645 CN (năm thứ 19 niên hiệu Trinh Quân nhà Đường), Huyền Trang mang theo 520 nguồn, 657 bộ kinh Phật Đại, Tiểu thừa cùng như các thư tịch, Phật tướng mà ông thu...
thấp được ở Án Độ về đến Tảo quốc. Sau khi về nước, Huyền Trang chuyển tâm vào sự nghiệp phiền dịch kinh Phật và nghiên cứu hoàng truyền Phật học. Ông ở luôn chùa Hoàng Phúc, chùa Đại Từ Án ở Trường An để tổ chức việc phiền dịch và thực hiện công tác phiền dịch. Trước sau ông dịch 73 bộ, hơn 1330 quyen Kinh, Luất, Luận của Đại, Tiểu thừa. Nói phiền dịch do ông chủ trì, tu tập hơn 20 danh tạng ở các nơi, phân biệt đảm nhiệm các chức vụ chuyên môn như kiểm tra nghĩa dịch, tra cứu từ cau văn, suy nghĩ nghĩa của từ được dùng, kiểm lục sao chép... Do bàn thân của Huyền Trang có trình độ Phật giáo tinh thâm, lại tinh thông Phan văn, công việc phiền dịch lại được phân công tỉ mỉ, chức trách rõ ràng, tổ chức hoàn bì, nên các kinh Phật ông dịch có khai niệm chuẩn xác, văn nghĩa thông thạo liên tục nhất quán, nghĩa dịch tinh xác, và có hiểu chinh lại những chỗ lầm lạn trong các sách dịch cũ, kinh được dịch có chất lượng rất cao, mở ra một kỳ nguyên mới trong lĩnh vực dịch thuật của Trung Quốc. Ngoài ra, ông còn để lại các bộ sách “Lào Tự”, “Dại thừa khởi tín luận” dịch ra Phan văn rồi truyền tới Án Độ, mở ra một trang mới trong lĩnh vực giao lưu văn hóa Trung – Án.

Huyền Trang còn để lại những điều nhìn thấy, nghe thấy trong suốt cuộc hành trình viết thành bộ “Dại Dương Tây Vực kí” gồm 12 quyển. Trong sách ghi thuật lại phong thọ, con người, địa lý, núi sông, sân vật chí hầu, văn hóa, chinh tri... của 110 quốc gia mà ông dịch thành di qua và 28 quốc gia và địa khu ông biết được do nghe qua trong suốt lở trình đi Tây phương của ông, là tập tư liệu tránh quí cho việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, địa lý, tôn giáo và giao thông Trung Tây của các địa khu thời cổ đại ngày nay. “Dại Dương Tây Vực kí” có nội dung phong phú, tư liệu chính xác, đáng tin, được sử dụng trong của giới khảo cổ học và lịch sử học từ trước đến nay. Hiện nay, bộ sách này đã được dịch thành nhiều thứ tiếng lưu hành trên thế giới.
Các kinh Phật do ngoại Huyền Trang dịch có giá trị rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Tổng Pháp tuồng duy thức do ông căn cứ theo tư tưởng học thuyết của "Du gia hành phải" của Phật giáo Ấn Độ mà sáng lập ra, từng thịnh hành một thời vào đời nhà Đường, và cũng từng có sự ảnh hưởng đời với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc thời gần đây. Ý chí kiên quyết sát dã và tính thanh phán đầu ngoại cùng của ông luôn được sự khám phục của mọi người.
NGHĨA TÌNH LÀ AI?

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có câu nói "Tự đại đích gia". Bốn người này gồm có Cưu Ma La Thập người Diệu Tán, Chân Đề từ Ấn Độ vượt biển tới Trung Hoa thời Nam triều Luượng - Trần, Huyền Trang vị cao tăng đời Đường tới Tây phương cầu pháp. Còn lại một người chính là một vị cao tăng đời Đường khác tên Nghĩa Tinh, dâ tồn Ấn Độ lấy kinh theo đường biển, sau khi về nước lại bất tay vào việc dịch kinh.

Nghĩa Tinh là người Tế Nam tỉnh Sơn Đông, xuất gia vào năm 14 tuổi. Thời đại ông sông, chính là thời kỳ hết sức hung vương của nước Đại Đường, việc qua lại giữa Tây
Vực và đất Hậu rất phồn thịnh, sự kiện có hình thức thân kề việc Huyền Trang đi Tây phương đã kích thích rất lớn sự vận động đi đến Tây phương câu pháp của giới Phật giáo, nhất thời vì một hành động mạnh mẽ này mà người đi Tây phương rất nhiều. Duối ảnh hưởng của trao lưu này, dân thân Nghĩa Tĩnh cũng hưởng một mối dây Tây hành của Pháp Hiền, Huyền Trang, nên lập chi phải qua Ấn Độ lưu lại câu pháp.


Trên đường về nước, Nghĩa Tĩnh lại đi qua Thất Lợi Phật Thế và dừng lại ở đây hơn hai năm, làm việc tiện dịch kinh Phật. Năm 691 CN, ông nhờ người đem về nước các kinh luật Phật giáo do ông phiên dịch cũng như họ "Nam Hải kil qui nói pháp truyền" do ông soạn. Tới năm 695
CN (niên hiệu Chùng Thạnh nguyên niên Võ Tác Thiên) ông mới về tới Lạc Dương. Ông Tây du trước sau trải hơn 20 năm, du lịch qua hơn 30 nước. Khi trở về, ông tham Võ Tác Thiên ra nghề nghiệp tiếp và an trí ông nổi Phát Thiện Kỳ Tự. Sau khi trở về Nghĩa Tĩnh từng tham gia vào trường dịch thuật của Vụ Điện tướng Thất Xoa Nam Đa, tham gia phiên dịch 80 quyển "Hoa Nghiêm kinh".


Ngoài việc dịch kinh, Nghĩa Tính còn biên soạn rất nhiều, trong đó nổi tiếng nhất vẫn là hai bộ “Nam Hải kì qui nội pháp truyền” và “Dại Dương Tây Vực cầu pháp cao tạng truyền” do ông viết trên đương về nước. Quyên trước giới thiệu rất chi tiết các nghi thức Phát giáo, cùng như các giáo phái triệt học của Án Đô có đại và lịch sử phát triển của Phát giáo... ở Án Đô và các nước Nam Á, là tự liệu toàn quí để nghiên cứu lịch sử, dia lý, tôn giáo của Án Đô và các nước Nam Á. Còn bộ sách sau ghi chép lại sự tích của 60 vị tăng đến Tây phương cầu pháp tự đầu đời nhà Dương và cùng có luôn trong truyền của bản thân Nghĩa Tính. Trong sách cũng ghi lại năm con đường chư yêu để đi Tây phương vào lúc đó, và một số tự viên nội tiếng của Án Đô như tư vien Na Lan Đa, Đại Công tự, Kiệt La tự... Không chỉ cùng cấp tư liệu quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử Phát giáo đầu đời Dương, mà còn là tư liệu quí báu để nghiên cứu chính trị, kinh tế cùng như giao thông Trung – Tây đương thời.
THIÊN THẢI TÔNG ĐƯỢC SÁNG LẬP

Núi Thiên Thái nằm trong địa hạt huyện Thiên Thái, tỉnh Triệu Giang, miền duyên hải Đông Nam Trung Quốc, là đất khởi nguồn tổ chức Thiên Thái của Phật giáo Trung Quốc. Thiên Thái tông chiêm dâng vị quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Về sự sáng lập Thiên Thái tông tằng nhân Trí Khải đời Trần Tự có công hiện vò cùng quan trọng đối với sự sáng lập của Thiên Thái tông.

Phật giáo tự sau được truyền vào đất Hán, thời Tần Nam Bặc triều đã có lịch sử vài trăm năm nay. Trong hàng trăm năm đó, trái qua giai đoạn sô truyền của việc dịch truyền kinh Phật, đối với giai đoạn hấp thu,
và đúng hội giáo nghĩa, vào lúc này đã bắt đầu có được sự nghiên cứu và lý giải sâu sắc đối với giáo lý của đạo Phật.

Từ thời Nguyễn Tấn, kinh điển Phật giáo bắt đầu được dịch truyền với một số lượng lớn, đặc biệt là phiên dịch của Cửu Ma La Thập và Chân Đề, bắt đầu về số lượng hay về chất lượng đều được nâng cao rất nhiều so với trước kia. Họ phân biệt phiên dịch và giới thiệu các luận trược của “Trung quán phải” và “Du giả hành phải” của Phật giáo Đại thừa Ấn Độ, sản sinh ra ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Cùng lúc với việc này, các tảng nhận Phật giáo Trung Quốc đối với sự nghiên cứu giáo lý Phật giáo cũng thu được những bước đột phá rất lớn, từ đó hình thành nên một số học phải Phật học như “Đại luận học

Núi Thần Thái là đắt phát nguồn Thiên Thai tông của Phật giáo Trung Quốc. Trong hình là chương Quốc Thánh trên núi Thần Thái Triệt Cường.
phái”, “Nhiếp luận học phái”, “Tam luận học phái”, “Tyr Đàm học phái”... đều là những học phái xuất hiện vào thời kỳ Nam Bắc triều. Dưới sự hun dực của không khí học thuật của Bách gia tranh minh này, một số học giả Phật giáo bất đầu dùng các quan điểm mới để tổ chức và phát huy tư tưởng học thuyết của một số kinh luận Phật giáo một cách có hệ thống, từ đó sáng lập các tổng phái đạo Phật Trung Quốc mang đặc sắc riêng của mình. Chính trong bối cảnh này Thiên Thai tổng đã được tăng nhân từ danh Trí Khải sáng lập ra vào thời kỳ Trần Tụy.

Tri Khải (năm 538 – 597 CN) còn gọi là “Tri Giá đại sử”, là người Hoa Dung – Kinh Châu (nay là huyện Hoa Dung tỉnh Hồ Nam). Túc gia họ Trấn, cha là quan lại của triều Luồng. Do vào cuối đời Luồng bình loạn, gia đình thất tán, nên vào năm 18 tuổi, xuất gia làm tăng ở Quả Nguyên tự thuộc Trưởng Sa tỉnh Hồ Nam. Năm 23 tuổi ông đến Tà Tô sống ở Quang Châu (nay là Hô Nam, Quang huyện), gia nhập môn nhà của Bác phương tự đánh thiên sử Huệ Tu.

Tri Khải làm môn hạ Huệ Tu trong bấy lâu (năm 560 – 567 CN). Vào thời gian này, ông chăm chỉ có gàng học tập và tu tập, được sự tận thưởng của Huệ Tu. Vào năm 567 CN, Huệ Tu rời Quang Châu đi Nam Nhạc, khi sắp di dân đến Tri Khải hãy đến Kim Lăng (nay là Nam Kinh) truyền giáo. Vì thế, Tri Khải mang theo hơn 20 người đi về phía Đông, đến thủ đô của triều Trân lúc đó, ở chúa Ngọa quan giảng “Pháp Hoa kinh”, được sự lệ kinh của vua quan triều Trân. Vào năm 575 CN, ông lại cùng hơn 20 người để từ rời Kim Lăng, đến núi Thiên Thai Triệt Giang, ông kiến lập cư xá trong núi, nghiên cứu giáo lý, thực tiến tu hành. Vào thời kỳ này, tu tu Phất học của ngoài Tri Khải bắt đầu chín mùi. Ông lấy “Pháp Hoa kinh” làm tông yếu, lấy “Đại trí độ luận” làm kim chi nam, tham chiếu các kinh luận khác, tổ chức thành học thuyết, khai sáng ra tổng nghĩa. Ông còn ở núi Thiên Thai

Vào đời Tuy, quan hệ giữa Tri Khai và Tân Vương Dương Quảng rất tốt. Khi Dương Quảng giữ chức Dương Châu tổng quán, từng mới ngài Tri Khai tới Dương Châu truyền giới, Tri Khai liên với Dương Quảng thọ Bộ Tát giới. Dương Quảng tặng cho Tri Khai tôn hiệu “Tri Giá”. Vào năm 595 CN, Tri Khai trở về Thiên Thai, từ đó về sau ông giảng kinh thuyết pháp ở Thiên Thai, cho đến khi qua đời vào năm 597.

Trước tác ca đổi của ngài Tri Khai, đại bố phân là do đề tụ là Quán Dành ghi lại trong suốt quá trình nghe giảng rồi chỉnh lý thành sách. Trong đó chủ yếu có “Pháp Hoa kinh truyền nghĩa”, “Pháp Hoa kinh văn cứ”, “Ma Kha chỉ quán” được gọi chung là “Thiên Thai tam đại bố”, là tu tường cơ bản của Thiên Thai tổng khi lập tôn khai giáo. Ngoài ra còn các bộ “Quán Âm huyền nghĩa”, “Quán Âm sọ sáo”, “Kim Quang minh kinh huyền nghĩa”, “Quản vọ lượng họ Phật kinh sở”... được gọi chung là “Thiên Thai tiểu ngữ bộ”.
"SON GIA" PHÁI VÀ "SON NGOẠI" PHÁI

"Son gia" và "Son ngoài" phái là hai phái được hình thành do sự tranh luận trong nội bộ rối chia ra của Thiên Thai tổng của Phật giáo Trung Quốc.

Từ khi ngồi Trí Khải sáng lập Thiên Thai tổng, bắt đầu được lưu hành vào thời Tự — Dương. Nhưng pháp nạn Hội Xưởng vào cuối đời Dương (năm 845 CN), Dương Võ Tông diệt Phật, tiếp đến là chiến loạn vào cuối đời Dương và thời Ngụ Đại, diễn tích của Thiên Thai tổng bị thắt tán gần hết, nhưng người hiểu được nội dung của Thiên Thai giáo quan còn lại rất ít. Thời Ngụ Đại Ngô Việt Vương Tiền Thích từng theo lời xin của Nghía Tích Thiên Thai tổng, phải người ra nước ngoài cầu lấy Thiên Thai giáo dien, lúc đó có Cao Ly sa môn Đề Quán đến Trung
Hoa, mang theo một số luận số trước tác, do điều này mà Thiên Thai tổng được phác hung vào đôi Tông.

Thiên Thai tổng sau khi phác hung, do cách nhìn khác nhau ở một số vấn đề nên chia ra thành hai đại phái, một phái là do Tri Lể đề từ nói phái Nghĩa Tích đúng đầu, xưng là "Son gia". Phái này còn có một số đề từ của Tri Lể như Phan Trần, Thường Hiền, Bẩn Như... Còn một phái có Ngô Án là đề từ của Chí Án dòng môn của Nghĩa Tích, đề từ của Ngô Án là Nguyễn Thanh, rồi các đề từ của Nguyễn Thanh như Khánh Chiêu, Trí Viên... do lập thuyết chủ trương của phái này chịu ảnh hưởng của tổng khác, nên bi Son gia phái bài xích là bất thuận, nên gọi biệt là "Son ngoai".

Sự tranh luận giữa Son gia và Son ngoai, khỏi diễm là vấn đề thật giả của bản Quang "Kim Quang Minh kinh huyện nghĩa" do Tri Khải trước tác, rồi kề theo các vấn đề như sự chấn vồng của quân tâm, sắc pháp cụ tam thiên...

Bộ "Kim Quang Minh kinh huyện nghĩa" do ngoại Tri Khải viết, có Quang, Lực hai bản cùng lưu hành. Thầy của Tri Lể là Nghĩa Thông từng giảng qua bản Quang và có trước tác các bộ "Kim Quang Minh huyện nghĩa tán thích" và "Kim Quang Minh văn cứ bi cấp sao"... nhưng Ngô Án cũng thuộc hệ Thiếu Thai, là cho rằng bản Quang là giả, ông có viết quyền "Kim Quang Minh kinh huyện nghĩa phát huy kí" chuyển môn giải thích bản Lực, các đề từ là Nguyễn Thanh cùng trước tác sách ủng hộ thuyết của thầy. Đề từ của Nghĩa Thông và Tri Lể lại xem bản Quang là thật, trước tác quyền "Thịch nã phò tổng kí" đề tuyên truyền thuyết này. Thế là dân đến tranh luận của hai phái.

Đối với vấn đề chấn vồng của Quân tâm, cũng được dân phát từ vấn đề thật giả của bản Quang "Kim Quang Minh kinh huyện nghĩa". Ngô Án cho bàn Quang là giả, chủ trương quân tâm pháp môn là Chân tâm quân, cho rằng trong quyền "Huyện nghĩa" đã giải thích giáo nghĩa một cách rõ ràng rồi,
không phải giải thích về quan tâm nữa, xác định giải thích về quan tâm là do đòi sa thêm vào. Vì thế phải của họ chủ trương chẩn tâm quan, kèm theo là chủ trương theo cách nói Chẩn tâm vô tánh ác, chẩn như duyên mà thôi. Còn phải Sơn gia thì ngược lại với điều này, ra sức theo chủ trương "Vọng tâm quan" và cho rằng "Chọn như duyên khối" là cách nói của giáo khắc, chấn như giáo khắc nói là siêu nhiên và ngoại sai biết sự tượng, còn Viên giáo (Thiên Thái tổng) thì cho rằng trong chấn như vốn có sai biết của sự tượng, do đó sự và lý phải tượng ảnh tượng đúng (tức là sự và lý phải an chúng và dung hóa lẫn nhau), nên chủ trương thuyết "Lý cụ tùy duyên". Vì kiến hải phải trái ngược nhau, nhiều lần chất vấn qua lại, kéo dài trong bấy lâu. Sau này Tri Lệ đem các chất vấn lẫn nhau tập hợp thành quyển "Thập Nghĩa thư", là viết quyển "Quan tâm nhị bách văn", tổng kết về cơ bản cuộc tranh luận này.

Sự tranh chấp giữa Sơn gia, Sơn ngoại là một sự kiện lớn trong lịch sử Phật giáo đời Tống. Trong cuộc tranh luận này, lập thuyết của phải Sơn ngoại có ảnh hưởng từ tổng phải khác, nên bị bài xích là bất thuan và thế lực không lâu sau liên suy yếu. Còn phải Sơn gia được xem là đại biểu chính thống của giáo nghĩa Thiên Thái mà thiễn hành vào đời Nam Tống.
CHỦ YẾU CỦA “TAM LUẬN TÔNG”


Đó, "Bách luận" thì là trước tác của ngài Đề Bày; đề từ ngài Long Thọ. "Trung luận" tức "Trung Quân luận", chữ yêu truyền duong học thuyết lý luận "Duyên khởi thành không" của Phật giáo (cho rằng bất kì sự vật nào cũng đều là do các loại nhân duyên hòa hợp mà thành, còn bản tánh vốn không) và học thuyết Trung Quân "Bat bát Trung đạo" (Bat sinh bát diệt, bát thuong bát đoạn, bát nhất bát di, bát lai bát xuất) không sinh không diệt, không nói không diệt, không một không khác, không tôi không di. "Bách luận" chủ yếu là bài xích các quan điểm của các giáo phái khác, dùng biến luận để chứng minh đạo lý Thế giới van hưu "Xét cho cùng là không". "Tháp nhị môn luận" dùng 12 môn loại để giải thích nghĩa lý nhất thiết sự vất, chủ pháp giai không (ghi bằng hết thấy các sự vật, các pháp đến là không).

Từ sau khi ngài Cửu Ma La Thập dịch ra "Tam luận" vào thời Nam Bắc triều đã hình thành nên một cao trào nghiên cứu "Tam luận". Vào thời Nam triều Lương Vô Đề, có một vị táng nhân tên Tăng Lằng, ở Nhaiếp Sơn Thế Hạ tư, ra sức hoảng dương giáo nghĩa "Tam luận", được mỗi người gọi là "Nhaiếp son đại sư". Dương thời Lương Vô Đề từng phải muối vị danh táng vào núi, theo ông học tập nghĩa lý "Tam luận". Trong do ngài Tăng Thuyền học tập được nhiều thành tựu nhất. Sau này ở Nhaiếp son Chí Quân tư, chuyen môn hoằng truyền "Tam luận", được gọi là "Tam luận tân thuyết". Môn hạ nói tiếng của Tăng Thuyền có Hưng Hoàng Pháp Lằng, môn nhân đề từ của Pháp Lằng có khắp trên toàn quốc. Cát Tạng đại sư người sáng lập ra "Tam luận tổng" chính là đề từ của ngài Pháp Lằng.

Cát Tạng bấy giờ theo ngài Pháp Lằng xuất gia. Ông học tập nghĩa lý Tam luận do các sư ở Nhaiếp son truyền, có được trình độ nhất định. Vào cuối thời Trần đầu đời Tựy, Giang Nam đại loạn, ông nhân lúc loạn ở trong các tu viên hoảng phế thủ thập rất nhiều các loại kinh luận vạn sọ, đem cất giữ
và ra sức nghiên cứu, học vấn tiến bộ rất lớn. Sau này ông đi cụ đến Cố Kế Gia Tường tự, mở hội giảng kinh rất lớn, người theo học có cả ngàn người, đối sao gọi ông là "Gia Tưởng đại sư". Cả đời ngày Cát Tạng giảng hơn 100 lần về "Tam luận" và trước tác các bộ "Tam luận huyền nghĩa", "Đại thừa huyền luận"... để biện chú về "Tam luận", phát huy đây đủ tư tưởng của "Tam luận" học, trở thành người tập hợp lớn về "Tam luận" học.
NGƯỜI SÁNG LẬP TAM GIỚI GIÁO

Tam giới giáo còn gọi là Tam giới tổng, Tam giới Phật pháp, là một tổ chức tổng đoạn Phật giáo do Tín Hành đối Tuyên sáng lập. Hưng khởi vào cuối thế kỷ thứ 6 CN, trải qua hai đời Tuyên Dương, trước sau phát triển trong khoảng hơn 300 năm, tối cuối đời Dương bị người ta cho là tà thuyết đi đoạn mà gặp phải sự bại xích, chắm biếm, nên ngày càng suy vi, cuối cùng cũng bị thất truyền hết.

Người sáng lập ra Tam giới giáo tên gọi Tín Hành (năm 541 - 594 CN), người ở Nguy Quán (nay là An Dương tỉnh Hà Nam), 18 tuổi xuất gia, khắc khổ tu học. Trong quá trình tu học hình thành nên một kiến giải khác với các tầng chủng khác. Bắt đầu từ năm 583 (năm thứ 3 niên hiệu Khai Hoàng đời Tuyên) ông đề xướng giáo pháp.
Tam giai ở một đại Tượng Châu (nay là An Dương tỉnh Hà Nam). Giáo nghĩa Tam giai Tinh Hạnh được hưởng được rất nhiều đạo, tục đồ chúng tín thọ, dân dân hành thành một đoạn thể tín đồ. Vào năm 589 CN (năm thứ 9 niên hiệu Khai Hoàng đời Tuy), Tinh Hạnh mang theo để từ là bốn Tảng Ung từ Tượng Châu đi đến kinh su Trường An, doc duong tuyên đường giao pháp Tam giai. Dương thời ta thừa tướng Cao Vinh lập riêng biệt viên trong Chân Tích từ ở Trường An cho ông cụ trụ, Tam giai giáo theo đó được truyền bá lưu hành ở kinh su. Không lâu sau, ông kiến lập năm ngôi tự viên ở kinh su là Hòa Đô, Quang Minh, Tự Môn, Huế Nhất, Hoàng Thiên. Cả một số tăng nhân tới tập phong theo cách làm của ông, kiến tự tưởng của Tam giai giáo được thịnh hành một thời.

Vào năm 594 CN (năm thứ 14 niên hiệu Khai Hoàng đời Tuy), Tinh Hạnh bị bệnh mất. Từ đó về sau, khoảng hơn 100 năm từ năm 600 CN (năm thứ 16 niên hiệu Khai Hoàng đời Tuy) đến năm 725 CN (năm thứ 17 niên hiệu Khai Nguyên đời Dương), Tam giai giáo từng gặp phải bốn lần đà kích nghiêm trọng. Đặc biệt là vào năm thứ hai niên hiệu Thánh Lễ của Dương Văn Tác Thiên (năm 699) và năm thứ 13 niên hiệu Khai Nguyên đời Dương Huyền Tông (năm 725) trước sau hai lên han chê hoat dòng của giáo đồ Tam giai giáo, toàn bộ kinh tích mà Tam giai giáo sở hữu tiêu huyệt hết. Nhưng vào thời Dương Đại Tông, Đức Tông (năm 762 – 804) Tam giai giáo lại được phục hưng. Đặc biệt là vào năm thứ 16 niên hiệu Trịnh Nguyên (năm 800), tăng nhân Thiền Tài ở chùa Hòa Đô đăng thử thính cầu cho phép diễn tích của Tam giai giáo được nhập vào Đại tông, và được cho phép. Vì thế các trục tác của Tinh Hạnh như “Tam giai tập lực”... đều duóc duà vào “Trịnh Nguyên tận định Thích giáo mọc lực”. Diện tích của Tam giai giáo lấy “Tam giai Phát pháp” gồm bốn quiên do Tinh Hạnh trước tác làm chủ, do là Tinh Hạnh từ trong các kinh luận sao lucr, do do để tái của sách không đồng nhất, phán chia rất nhiều và phục tạp, câu vẩn tới nghi gi,
NGƯỜI SÁNG LẬP TƯ TƯỞNG CƠ BẢN CỦA HOA NGHIỂM TÔNG

Hoa Nghiem tông do tông nhân Pháp Tạng đời Dương sáng lập, lấy “Hoa Nghiem kinh” làm kinh điện chịu yêu, nên gọi là Hoa Nghiem tông. Ngài Pháp Tạng từng được ban hiệu “Hiền Thụ Đại sư”, cho nên trong các sách sư Phật giáo có khi lại gọi tônng này là “Hiền Thụ tônng”. Lại do Hoa Nghiem tônng lấy việc phát huy tư tưởng “Pháp giả duyên khởi” làm tônng chỉ nên cũng còn được gọi là “Pháp giả tông”.

Pháp Tạng (năm 643 - 712 CN), tục họ Khang, quê quán ở nước Khang Cự (một nước cổ ở Tây Vực, nay nằm khoảng ở giữa hồ Ba Nhir Khạch Thập và Hầm Hải). Từng bài Tri Nghiem là thầy, nghiền cứu nghĩa lý “Hoa
Nghiem kinh". Phap Tang xuat gia lam tang nam 28 tuoi, tho gioi Sa di, va bát dau giang kinh rong rai. Sau nay trieu dinh menh lenh cho kinh thanh thap dai duc duong thoi (muoi vi cao tang tru danh trong kinh) lam le tho "Cu tuc gioi" (gioi luat ty khoe xuat gia phai tuan thu) cho ong. Tu do ve sau, ngai Phap Tang tham gia rong rai cac hoat dong nghienn cuu va truyen giao nhu phien dich kinh dien Phat giao, giang kinh thuyet phap, truoc thuat cac luon thuyet... Dac biet la ngai da no luc rat lon trong vien phien dich, nghienn cuu va truyen truyen Hoa Nghiem kinh".


Tu tung ly luon chu yeu cuu Hoa Nghiem tong la thuyet "Phap gioi duyen khoi". Tong nay cho rang vu tru van vat, deu la do hai phuong dien vat chat va tinh thanh cua thanh, hai phuong dien nay nang do lan nhau tung tuong tuong nhap, vien dung vo ngai, va de giai thich dao ly nay, lai dung cac khai niem tu phap gioi, luc tuong, thap huyen mon... de thuyet minh.

Cai goi la "Su phap gioi", "Ly phap gioi", "Ly su vo ngai phap gioi", "Su su vo ngai phap gioi", la nhung dieu ma Hoa Nghiem tong dung de thuyet minh cac cap do tu the tuong "Phat tri" cuu con nguoi doi vo nhan thuc the gioi. Hoa Nghiem tong cho rang do la su ton tai khong chan that, la gia huu. Nhung chinh ban than minh la the hien cuu chen nhu Phat tanh, nen lai co the goi la "dieu huu". Do la diem khac nhau trong cach nhin gia Hoa Nghiem tong va cac
tong phai khac. "Ly phap gioi" tuc la chi chan nhu the tanh, la ban the the gioi, do la dieu chan that, vinh hang. "Ly su vo ngoai" tuc la chi quan he gia bau the va hien tuong. Cai ly cua chan nhu, the hien o trong het thay su tuong, het thay su tuong lai la phan anh ve the ly cua chan nhu. Li goc, la the. Su la ngon, la tung. Ly day khap trong Su, su lai thay mat cho Ly. Do do Ly, Su vo ngoai. "Su su vo ngoai" tuc la phan anh moi quan he tuong ho gia tra thay su vat, tuc la moi quan he dong nat va khac biet. Van su van vat deu nichep o cung mot cai ly, tui goc do nay cu mot vat tuc la gom ca su vat, noi ve mot hat bui tuc la gom ca the gioi, ca the gioi cùng tuc la bao gom mot hat bui. Do chinh la thuyet "Hoa Tang the gioi hai trong vo tan" (Bien trong the gioi Hoa Tang la trung trong vo tan) cua kinh Hoa Ngiem.
Luc tương được Hoa Nghịêm tổng dùng để thuyết minh ba cấp phạm trừ của pháp giới duyên khởi. Ba cấp phạm trừ đó là Tất cả (tổng) và riêng lé (biết), Gióng nhau (đồng) và khác nhau (đi), Thành và Hoai. Hoa Nghịêm tổng dùng điều này để thuyết minh tất cả hiện tướng tùy mỗi hiện tướng có tự tánh, nhưng có thể dùng hợp không có giian đoạn, không có sai biết. Tức là trong tướng tổng có tướng biệt, trong tướng biệt có tướng tổng (trong cái chung có cái riêng, trong cái riêng có cái chung). Đồng – Di, Thành – Hoai cũng đều nhu thế. Bắt cứ một sự vật nào đều bao hàm cả lực tướng.


Sự hình thành và phát triển của Hoa Nghịêm tổng, thống sân sinh ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển của lịch sử tư tướng Trung Quốc. Đặc biệt là có ảnh hưởng rất rõ tới sự hình thành Lý học Trịnh Chu vào thời Tống - Minh sau này.
TU TƯƠNG CƠ BẢN CỦA PHÁP TƯƠNG TÔNG

Pháp Tương tổng còn có tên “Duy Thức tổng”, là một tổ chức phái của Phật giáo Trung Quốc được sáng lập vào thời kỳ nhà Đường. Do người sáng lập ra tổ chức này là người Huyền Trang và người Khuy Cao đều ở thời gian dài trong Đại Tụ An tự của Trường An, nên có khi còn được gọi là “Tụ An tổng”.

Ngài Huyền Trang đã phổ biến một cách cởi mở hệ thống các kinh luận “Dưới giảng hàng phái” của Phật giáo Đại thừa, đặt nền tảng lý luận cho sự hình thành của Pháp Tướng tổng. Trong quá trình phổ biến, ngài vừa dịch vừa giảng, bởi đường nên một lớp lớn đề tự, trong đó có bốn người nổi tiếng nhất là Thần Phần, Gia

Dại Kính tập ở Tây An - Cao tàng Huyền Trang đến. Dương tử Ân cổ tiếng về mang theo một lượng lớn các kinh điển bằng chữ Phạn và xã Kiều tướng Phật. Đề cung phong và cất giữ, ngoài yếu Vượng dằng điệu xin kín tac thần đại biểu cho logic của thuyết xây bàng gạch theo hình thức sưu cốc vào đội Dương.
Thương, Phó Quang, Khuy Có. Họ viết sách lập thuyết, làm chủ só các diên tích trước lan của Du gia hành phái, phát huy học thuyết đề nghị Huyền Trang truyền, mở rộng ảnh hưởng của tư tưởng Pháp Tướng tông, trong só các đề tự do, đề nghị Khuy Có co thành tựu xuất sắc nhất.


Sau ngại Khuy Có, truyền dương về Pháp Tướng tông còn có Huệ Chiêu (650 – 714 CN) và đề tự là Trí Châu (668 – 723)

Từ tương cơ bản của Pháp Tướng tông có thể dung câu
"Tam giới duy tâm, văn pháp duy thực" để khai quật. Họ theo học thuyết của Du gia hành phi, có "thực" theo tạc dụng và biến hiện chia làm ba loại và tâm thực. Loại thứ nhất có nhân thức (mắt), nhĩ thức (tai), ti thức (mũi), thiệt thức (lưỡi), thần thức, ý thức gồm sau thức, trong đó năm thức trước có tác dụng cảm giác được sán sinh khi chúng sinh tiếp xúc với thế giới khách quan, còn ý thức thứ thứ sau thì tham dự hoạt động của năm thức trước, khi cảm giác liên khởi tác dụng nhân thức phân biệt. Các thức này dựa vào sự dùng tự duy, khí quan, cảm giác (mắt, tai, mũi, lưỡi, thần, tâm) tương ứng với mỗi người, và đối tượng sán sinh ra tác dụng là các hiện tượng bên ngoài tương ứng gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp... Loại thứ hai là thức thứ bảy Mạt Na thức, đây là gốc rễ của ý thức, là trung gian của sán thức trước và thức thứ tâm, chức năng của thức này là khởi lên tác dụng của tư duy, so sánh. Loại thứ ba tức là thức thứ tâm A Lại Gia thức, còn gọi là "Tạng thức". Nội cất giữ chúng tự của các pháp, do do thức này là căn nguyên của thế giới van vật, là chỗ bạ mạo vào của bảy thức trước, thức thứ bảy lấy thức này làm sự tồn tại cho thiên để và đến đối tượng nhân thức của mình. Như vậy, các hoạt động nhân thức mà Pháp Trương tổng nói, chỉ là nhân thức của bảy thức trước đối với thức thứ tâm, đó là một thể hệ kết hợp kiến do đó mà có được kết luận "Văn pháp duy thực".


184
Pháp Tương học phải lại dem hiện tượng vật chất và tình thần của vũ trụ nhân hậu khai quật thành "Ngữ vị bách pháp". Ngữ vị tức gồm: Tâm pháp (hiện tượng tinh thần), Tâm số pháp (hiện tượng tùy thuộc của tâm), Sắc pháp (hiện tượng vật chất), Tâm bất tượng ứng hành pháp (hiện tượng phi vật chất phi tinh thần), Vô vị pháp (hiện tượng của bất sinh bất diệt). Trong ngữ vị lại ở mỗi vị chia một cách chi tiết thành một số loại, hợp lại thành trăm, nên gọi là "ngữ vị bách pháp".

Hệ thống tư tưởng của Pháp Tương tổng tượng đối phức tạp và vận vật, về cơ bản, bộ nguyên xi học thuyết của Du gia hành pháp của Phật giáo Ấn Độ. Tổng pháp này vào đối Dương tưởng thinh hành một thời, nhưng không lâu sau bất đầu suy yếu, và ảnh hưởng đối với xã hội kém xa so với một số tổng pháp khác của Phật giáo Trung Quốc.
"Khai Nguyên Tam Đại Sĩ"
là những ai?


Thiên Vô Úy (năm 637 – 735 CN) là người nước Ma Kiệt Đà ở Ân Độ. Đến Trường An vào năm 716 CN (năm thứ 4 niên hiệu Khai Nguyên đời Dương), năm 717 CN (năm thứ 5 niên hiệu Khai Nguyên đời Dương), phung chiếu dịch kinh ở chùa Bồ Đề. Sau đó ông theo xa gia vào Đồng Đô Lạc Dương, ở chùa Đại Phúc Tiến. Ông ở hai nơi Trường An, Lạc Dương dịch thuật nhiều bộ kinh điển Mạt giáo, trong đó quan trọng nhất là "Đại Nhất kinh" hay còn gọi là "Đại Tự Lộ Tích Na thành Phật thần biến gia tri kinh". Bộ kinh này chứa yếu nội về các giáo nghĩa cơ bản và các nghi thức, cách hành pháp... của Mạt giáo, đặt nền tảng cho sự hình thành
Mặt tôn của Phật giáo Trung Quốc. Bàn thần Thiên Võ Ý cùng được sự sống tinh của các hoàng đế nhà Đường, từng du nhập Dương Huyền Tông bài làm quốc sư, chủ trì nội đạo trang, và được tôn làm Quản Định đại A Xà Lé.

Vào năm 720 CN (năm thứ 8 niên hiệu Khai Nguyên), tảng nhiên Ấn Độ Kim Cang Trí (669 - 741 CN) từ đường biên đến Quang Châu, lên Bắc tới Lạc Dương, Trường An, và cùng được vua Dương tôn làm quốc sư. Kim Cang Trí qua lại ở hai nơi Lạc Dương, Trường An, hoằng đường giáo nghĩa Mắt giáo, theo nghi thức Mắt giáo kiến lập truyền đạo trang, phiên dịch kinh điển Mắt giáo.

Để từ Kim Cang Trí là Bát Khồng (705 - 774 CN) nguyên là người Sư tử quốc (Sri Lanka). Ông cùng đến đất Hán với Kim Cang Trí, cùng làm việc dịch kinh và hoạt động truyền giáo. Vào năm 746 CN ông phong chỉ vị vào cùng, lập đạo trang Mạn Đa La, làm nghi thức quan danh cho vua Dương Huyền Tông. Vẻ giá Bát Khồng từng làm đặc phụ ở Ngũ Đại Sơn xây chua Kim Cắc, để làm nơi chuyển tu của Mắt tôn. Ông trước sau dịch ra nhiều bộ kinh điển các loại của Mắt giáo, trong đó chú ý nhất có “Kim Cang định kinh” (hay còn gọi là “Kim cang định nhất thiệt như lại chan thật nhịp Đại thừa hiện chúng đại giáo vũ ngôn kinh”)
Các ngài Thiên Vô Úy, Kim Cang Trí, Bất Khồng kể trên được gọi là "Khai nguyên tam đại sứ" trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, do nỗ lực truyền trường và nỗ lực hoạt động của các ngài dân dân hình thành nên Mạt tổng – một tổng giáo lấy từ Mạt làm chủ của Phật giáo Trung Quốc.
TAI SAO LUẬT TÔNG DUỘC GỌI LÀ “TỪ NHỎ VÀO LỚN”?

Lực Phật giáo mới truyền vào, cùng lúc truyền cả Đại thừa và Tiểu thừa vào Trung Quốc. Do giáo nghĩa và phương thức tu hành của Đại thừa Phật giáo thích hợp hơn với hoàn cảnh xã hội và tâm lý của con người ở Trung Quốc, nên dần dần trở thành dòng chính của Phật giáo Trung Quốc. Thuộc các học thuyết của dòng Tiểu thừa, cùng dần dần từng bước cải tạo cho thích ứng với sự luân hành của Phật giáo Đại thừa, ví dụ Luật tổng chính là vậy.

Luật tổng là một trong những tổng phải của Phật giáo Trung Quốc được hình thành vào đời Dương, đây là một tổng phải là việc nghiên tâm và truyền thừa giới luật là chính. Giới luật các bộ phải của Phật giáo Ấn Độ chủ yếu có bổn bộ được truyền vào Trung

Hình của Hoàng Nhật phủ su. Vi Luật học đại sư nổi tiếng Hạo góy đây là vị tổ sư đại thừa tại Trung hưng. Nam Sơn Luật tổng
Quốc, gồm có “Tháp tùng luật”, “Tú phân luật”, “Ma Kha tăng chỉ luật” và “Ngữ phân luật”. Luật tổng được chủ yếu vào “Tú phân luật” nên còn được gọi là “Tú phân Luật tổng”.

Luật tổng ở đời Dương chủ yếu chia làm Nam Sơn, Tuồng Bỏ, Đồng Tháp ba đại phái, và giữa ba phái này đều có sự tranh luận qua lại, nhất là tranh luận giữa Tuồng Bỏ và Đồng Tháp càng kịch liệt. Sau này, hai hệ phái Tuồng Bỏ, Đồng Tháp dần dần suy vi, chỉ có phái Nam Sơn truyền thừa không dứt, trở thành chính truyền của Luật tổng.


vật chất hay là có tinh tinh thần. Phải của ngài Đạo Tuyên dem Giới thì giải thích là Tám pháp, cho rằng Giới thể là tự Tám pháp thể của người thụ giới, tức là người thụ giới khi tiếp thụ giới luật trong nội tâm sẵn sinh ra một loại công năng phòng ngừa về mặt tâm lý. Cách giải thích này sau đó được các phái khác tiếp nhận, từ đó đã giải quyết sự tranh luận về vấn đề giới thể.

"Tự phân luật" nguyên là Luật diển của Đạm Vô Đức bò trong Phật giáo Tiểu thừa. Trong quá trình lưu truyền ở Trung Quốc, lại được dùng giáo nghĩa của Đại thừa để giải thích thêm. Như ngài Đạo Tuyên trong quyển "Tự phân luật Kiệt ma sư" tìm ra rất nhiều lý do để chứng minh "Tự phân luật" có thể thống tối Đại thừa. Trong "Tự phân luật" ghi lại, có một tý kheo tên là Đại Bồ, sau khi chứng được quả La Hán (quả vị cao nhất của Phật giáo Tiểu thừa), sẵn sinh tâm lý chán ghét sự vô thuong của thần thế, mong muốn tu tập theo pháp Lời thà, cho rằng đó là một chứng minh từ Tiểu thừa hướng lên Đại thừa. Do đó mà hình thành nên cách nói "Do tiểu nhập đại" (từ nhỏ vào lớn) của Luật Tổng.
TÌNH ĐỒ TÔNG HÌNH THÀNH

Tình Đồ tổng không giống như các tổng phái Phật giáo khác có được sự truyền giáo giữa thày và trò một cách rộ ràng. Tổng phái này do tăng nhân dòng sau để cử một số tăng nhân trừ danh tuyên dương việc vang sinh Tình thơ của đời trước làm lợi đại từ sự, từ đó hình thành mỗi quan hệ truyền thừa của Tình Đồ tổng. Tình Đồ tổng do đơn giản dễ thực hành nên luôn có được sự tin thơ của các giai tầng xã hội, đặc biệt là quan chúng tăng lặp đầy trong dân gian, trở thành một phái biệt quan trọng của lịch sử Phật giáo.

Thuyết về tổ sử của Tình Đồ tổng có khởi nguồn sớm nhất là từ thời Tông. Tăng nhân thời Tông là Tông


Ngài Đàm Loan (476 – 542 CN) người Bác Nguy, ông trước sau ở chùa Đại Nham của Bình Châu, chùa Thạch Bích Huyện Trung ở Phân Châu ra sức hoang đường Pháp môn Tinh thế. Dầu ra hai thuyết Nam hành (khô thực hiện), Di hành (để thực hiện) trong quyển “Vàng sinh luận chủ” do người chủ thich, là một trong những nền tảng tư tưởng của Tinh Đô tổng.

Ngài Đạo Xuóc (562 – 645 CN) sống vào thời Tuy Duong,
khuyến mọi người hãy tưởng niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà mỗi ngày, bản thân ông cũng nỗ lực thi hành, trước sau cùng hơn 200 lượt “Quan Vô lượng thọ kinh”, vì thế phương pháp tu hành xưng danh niệm Phật của Tịnh Thồ rất nhanh được truyền bá ở khắp nơi.

Ngài Thiên Đạo (613 – 681 CN) người Sơn Đông, từng đem tất cả số tiền được cùng đường dùng để sao chép hàng vạn quan “A Di Đà kinh”, lại về hơn 300 bức “Tịnh Thồ biên tướng”, khiến cho tư tưởng của Tịnh Thồ được mở rộng rất lớn về ảnh hưởng trong dân gian.

Do sự có gắng tuyên dương và nỗ lực hoạt động của ngài Đạo Xửng, Thiên Đạo, Tinh Đồ tổng mới dân dân phát triển thành một phái biệt được lưu hành nhất trong Phật giáo Trung Quốc.
ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA TỊNH ĐỘ TÔNG

Tình Độ tổng là một tổng phải chuyển từ vương sinh Tây phương A Di Đà Phật tinh thơ. Do đơn giản để thực hành, không có những lý luận thăm sâu vào phương pháp tu hành rặc rói, nên từ thời Dương trò đi, được lưu hành rộng rãi ở Trung Quốc, trở thành một dòng chinh của Phật giáo Trung Quốc.

Theo cách nói của Phật giáo, quốc thơ của đức Phật là một tướng hào trang nghiêm, khiết tinh mỹ hảo, không có bất kỳ o nhiễm nào, nên được gọi là “Tinh thơ”. Người đối có truyền, tranh bày ở tróc nên được gọi là “Uê thơ”. Người sinh nói “Uê thơ”, nếu như thông qua sự tu hành nhất định, có hy vọng vào đời tướng lại giáng sinh nói quốc thơ của đức Phật, hướng thụ hết thấy sự tốt đẹp hành phước của “Tinh thơ”, có cơ hội được nghe lời dạy của Phật, từ đó đạt được...
thành quả tu hành cảng lớn, do chính là tín ngưỡng của Tĩnh thọ.

Thời kỳ đầu của Phật giáo khi truyền vào Trung Quốc, lưu hành rất nhiều kiểu tín ngưỡng Tĩnh thọ, bao gồm tín ngưỡng Tĩnh thọ của Đức Sư Lùn Lý Quang Phát ở Đông phương, Tây phương cực lạc Tĩnh thọ của Đức Phát A Di Đà, còn có Đấu Suất thiện cung Tĩnh thọ của vị Phật tương lại là Đức Di Lặc. Trong các bức tường và bia văn khắc bằng đá thời Bác triều, chúng ta có thể phát hiện một lượng lớn các bức tượng và bia văn... biểu thị tín ngưỡng đối với các loại Tĩnh thọ, điều này cho thấy trước thời Tựu Đường, trong dân gian lưu truyền rất nhiều loại tín ngưỡng Tĩnh thọ. Nhưng đến sau này, Tây phương Tĩnh thọ trở thành nội dung chủ yếu của tín ngưỡng tổng Tĩnh thọ.

Xét từ phương thực tu hành, đặc điểm quan trọng của Tĩnh Đô tổng là đưa vào cái gọi là “Tha lúc”. Theo cách nói của Tĩnh Đô tổng muốn được tu thành Phật dạo, chỉ có thể đưa vào “Nguyên lúc” của Đức Phật A Di Đà. Gọi là “Nguyên lúc” của Đức Phật A Di Đà chỉ trước khi đức A Di Đà thành Phật, lúc còn là Pháp Tạng tý kheo đã từng phát 48 điều thì nguyên lớn, trong đó có lời nguyên là, nếu như có nguyện nào niêm danh hiểu Phật, khi người này làm chứng, Phật sẽ tiếp dẫn người này vãng sinh về Tây phương Tĩnh thọ. Giáo nghĩa cũng như phương pháp tu hành của Tĩnh Đô tổng chính là được kiến lập từ nền tảng của lời thể nguyên này. Dựa vào sức mạnh lời nguyện của đức Phật, để được vãng sinh Tây phương Tĩnh thọ, là điều mà giáo độ Tĩnh thọ gọi là “Tha lúc vãng sinh”.

Kết quả do “Tha lúc vãng sinh” dẫn đến, chính là phương pháp tu hành đặc biệt đơn giản để thực hiện của Tĩnh Thọ tổng. Điều cần thiết nhất, chỉ cần kuôn tùng niệm Phật, đã có thể vượt qua tam thế, vãng sinh thế giới cực lạc. Do đó tổng phải này đặc biệt nhận được sự hoan nghênh của dân chúng trong xã hội.

Phật giáo cho rằng, thời gian không có bắt đầu và kết thúc (vô thủy vô chung), không gian không có biên giới bền bỉ (vô biên vô tế), Phật thọ (thế giới) vô cùng vô tận, thế giới Cực Lạc là thế giới vô cùng vô tận này. Trong suơng cùng về thời gian và không gian này, mỗi một vị Phật đều có quoc thọ thuộc về phạm vi giáo hóa của mình, gọi là "Phật quốc" hoặc "Phật Sát". Lại do quoc thọ của Phật thành tinh vô niệm, ngược lại với "Uế thọ" là nơi cư trú của người tắc mà nói, nên gọi là "Tịnh thọ". Trong Phật giáo Tiểu thừa đã có người tin ngưỡng Tịnh thọ vang sinh. Nhưng để trở thành một loài hệ thống của tư tưởng phải biết, học thuyết "Thế giới Cực Lạc" được hình thành vào thời kỳ Phật giáo
Đại thừa. Trong các kinh Phật tuyên duong về tu tường Tinh thơ, số lượng kinh diện nói về Tinh thơ của Phật A Di Đà là nhiều nhất, và đặc điểm cũng rất nổi bật. Do đó tin ngưỡng đối với Tinh thơ của Tây phương A Di Đà Phật càng ngày càng được phổ biến, đàn dân dien biên thành đường lưu truyền chính của tín ngưỡng Tinh thơ.

Trong một lượng lớn các Phật diển tuyên duong Tinh thơ của Phật A Di Đà, có ấn hưởng lớn nhất là ba bộ “Vô lượng thơ kinh”, “A Di Đà kinh” và “Quan vô lượng thơ kinh”, ba bộ kinh này được Tịnh Độ tổng ở sau này thơ làm “Tinh thơ tam đại bồ”. Theo cách nói của các bộ kinh này, ở phương Tây của thế giới chúng ta dang ở, di qua muối uc (một ti) Phật thơ, có một thế giới, tên là “Cực Lạc”, giáo chủ của thế giới này, hiệu là A Di Đà Phật. Ông trong thế giới Cực Lạc, có vô lượng công đức trang nghiêm, trong nước có vô số thành vân, Bồ Tát, các giáng duong, tình xác, cung dien, lâu quan, báo thơ, báo trì... đều được trang nghiêm bởi thật báu, vi điều nghiêm tinh, các thứ đó an thức uống đều hiện ra theo ý nguyện, van thức kỳ nhạc được tự nhiên dien tau, đều là pháp âm. Còn những người ở nước này, đều có trí huệ cao minh, tưởng mạo trang nghiêm. Chỉ hưởng các sự sung sướng, không có đau khổ, và đều có thể hưởng đến chánh đạo của Phật. Các kinh này còn tuyên xưng, chỉ cần tin thế Tây phương Tinh thơ, thường xuyên từng niêm danh hiệu Phật A Di Đà, sau khi chết sẽ có thế vùng sinh Cực Lạc Tinh thơ của Phật A Di Đà, hưởng thọ sở hoàn lạc vô tận.

“Dược Sư Như lai bán người công đức kinh” đã về ra thế giới lưu lý nơi cư trú của Đông phương Dược Sư Phật. Thế giới lưu lý cũng là quốc thơ lý tướng mà tín đồ Phật giáo luôn hướng đến. Mạt dat ở nơi do được câu thành từ lưu lý, ngày càng thân của Phật, cũng trong ngoài sống sảng như lưu lý vậy, cho nên gọi là thế giới lưu lý. Trong kinh Phật nói thế giới này cũng giống như thế giới Tây phương cực lạc, đều có những trang nghiêm mỹ diệu không thể kể hết; ở đó không có sự phân biệt giới tính nam nữ, không có lo lắng sai lầm của ngư
duc: đất bằng như lý, đường giảng bằng đầy vàng, tướng thành, cung diện đều làm bằng thất bò. Con người chỉ cần lúc sống trì tướng "Đức Sư kinh", xung niêm danh hiệu Phát và làm nhiều việc thiện, sau khi chết có thể vãng sinh thế giới lưu lý.

Tự tướng Tinh thô đủ là một loại không tướng như huyền, nhưng ở một mức độ nhất định đã phản ảnh một số nguyên vong tốt đẹp của con người, nên cũng có ảnh hưởng rất lớn trong dân chúng.
VÌ SAO VÔ TÁC THIÊN ỦNG HỘ PHẬT GIÁO?

Vô Tác Thiên, vị nữ hoàng đầu tiên và cũng là duy nhất trong lịch sử Trung Quốc. Họ Vô cần tìm kiếm sự ủng hộ nèn nếu Phật giáo ủng hộ bà càng hoan nghênh, nèn vào thời kỳ Vô Tác Thiên ở đời Đường, triều đình đặc biệt coi trọng Phật pháp.

Vô Tác Thiên trị vì hơn 20 năm (684-704 CN), nhưng trước khi bà làm triều xưng đế, khi lên làm hoàng
hậu vào năm thứ 6 niên hiệu Vinh Huy (năm 655 CN), đã bắt đầu tham dự triều chính. Tiếp đến, từ sau năm Lân Đức nguyên niên (năm 644 CN), bãi lại bắt đầu buộc rằng nghe chính sử, các việc lớn nhỏ đều đều dùng thân xem xét, đương thời người ta gọi là “Nhị thành”. Cho nên, nếu tình hết trước sau, bãi chấp chúng chính quyền thực tế là gần 40 năm.

Sự ủng hộ của Võ Tắc Thiên đối với Phát giáo, biểu hiện ở nhiều phương diện. Trước tiên, bà từng đích thân tham dự việc tổ chức phiên dịch “Hoa NgDemocrats kinh”. “Hoa NgDemocrats kinh” vào thời Đông Tấn đã có bản dịch gồm 60 quyền của Phát Đa Bat Đa La, nhưng bản này chưa được hoàn chỉnh. Vì thế vào thời Võ Tắc Thiên từng phải người đi Vu Điền cầu lấy toàn bản bằng Phạn văn, rồi tổ chức nhân lực tiến hành phiên dịch. Lực độ là do tăng dịch kinh trừ danh Thục Xoa Nan Đa chủ trì việc dịch, bắt đầu từ năm 695 CN, đến năm 699 CN mới hoàn thành, đó chính là bản “Hoa NgDemocrats kinh”

Phien vuong Sai Phat do, biet tranh nay xem tao him anh cac toc truong, cac phien vuong cua cac dai toc “thieu so doc bien gioi Trung Quoc dang trong bai Phat tao.”

Tiếp đến, bà kết giao tượng nhân, đối đại rất tự tế với một số tượng nhân nội tieng. Như ngoại Thần Tư của Thần đồng Bắc Trọng, được bà mới đến kinh su, “Đích thần đánh le, luôn luôn hỏi đạo”. Ba còn thường xuyên nội ngoại thực tế sáng lập ra tổng Hoa Nghãi la ngoại Pháp Tạng vào cung giảng kinh thuyết, và ban cho ngoại Pháp Tạng danh hiệu “Hiền Thủ” quốc su.


nên l Lat lại thứ tư sắp xếp của thời Lý Đường là “Dao ở trên Phật”, mà định lại thành “Phật ở trên Dao”. Còn một số Sà môn đã nguy san “Đại Văn kinh” cùng như vị kinh mà viết thêm chủ số, được ban thưởng rất rạng trong hậu.

VỀ VIỆC ĐẠT MA
"ĐIỂN BÍCH CHÍN NĂM"

Bồ Đề Đạt Ma, là một nhân vật mang sắc thái thần kỳ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc. Các tàng nhân Thiền tổng tôn ông là Đồng thơ thiên tổng sở tọ, truyền thuyết nổi rằng sau khi ông đến Trung Quốc, do không phù hợp khi nói chuyện với Lương Văn Đế, sau đó "Vuốt song trên một chiếc lá" di dân phương Bắc, vào Lạc Dương, Tùng Sơn. Ông điển bích chín năm ở Tùng Sơn Thieu Lâm tự, suốt ngày lòng lẽ, nên còn được gọi là "Bích quan Bà La Môn" (Bà La Môn nhìn vào vách).

Theo ghi chép trong "Tục Cạo tăng truyền" của Đạo Tuyên, Bồ Đề Đạt Ma là người Nam Ấn Độ. Do ông "Lấy việc du hóa làm niềm vui, nên không biết tuổi cung ra sao", nên không rõ năm sinh, năm chết. Theo một số tư liệu của Thiền tổng như "Truyện pháp bảo kí"... ghi lại, Đạt Ma từng sau lần bị người ta hấp tech, cuối cùng trung độc mà chết. Theo suy đoán, Đạt Ma mất vào khoảng những năm 530 CN. trong quyền "Lạc Dương Già Lam kí" có chép rằng, Đạt Ma "tự nói đã 150 tuổi", do là do tác giả là Dương Huyễn Chi cần cụ theo truyền thuyết, bàn thân ông ta cùng chưa từng gặp Đạt Ma, nên tính xác thật đáng ngư. Tương truyền Đạt Ma theo đường biên tới phương Nam của Trung Quốc, tới Nam
Kinh vào thời Luong Võ Đê, theo bản sao “Đàn kinh” phát hiện ở Đơn Hoàng ghi rằng, Luong Võ Đê từng triều kiến ông, hỏi rằng cả đôi của mình kiến tạo từ Wien Phật giáo, bố thí cho Phật giáo, cùng đường cho tăng chúng, vì đạo Phật mà làm nhiều việc như vậy, có công đức gì? Đạt Ma trả lời: “Mặc dù làm nhiều việc như vậy, nhưng trên thực tế với không có công đức”. Cach trả lời này khiến Luong Võ Đê không vui, nên không để ý tới Đạt Ma nữa, dưới ông ra khỏi đất Luong. Phương pháp tu hành thiện định đó Đạt Ma đã xuất sống sau khi tối phương Bác, khác với phương pháp tu thiện linh hành trước đó là điều hòa hơi thở để lắng tâm, nên gặp phải sự lãnh nhà của mọi người, thậm chí bị một số người giết chết. “Túc Cao tăng truyền” viết: đường thời “phân lón các si phù không thêm Ngò đến”.

vớ vị” (nghĩa là: mọi ngầm phù hợp với đạo, lắng lê, thuận theo lẽ tự nhiên) đặt đến “Niết Bàn cảnh giới” như Phật giáo nói. Gọi là “Hành nhập” gồm bốn thứ: một là báo oan hành, tức là yêu cầu người tu hành phải cảm tản chịu khó, gập việc không khỏi tâm yêu, ghét; Hai là tùy duyên hành, tức là không so đó với hoàn cảnh khách quan bên ngoài và só phần của mỗi người, hết thấy tùy theo hoàn cảnh gặp phải mà an; Ba là Vô sở cầu hành, tức buồn bã hết thấy yêu cầu và nguyên vọng; Bốn là xứng pháp hành, tức hết thấy hành vi đều phải phù hợp với giáo lý và yêu cầu của Phật giáo.

Thiên pháp của Đạt Ma, chú trọng về sự chuyển biến ý thức tu tuường của bản thân người tu hành, nên ở trên phương pháp tu hành có thể đọn gian hơn so với các thiên pháp luận hành trước đó. Phương pháp này của ông trái qua mấy đời truyền thừa, có sự phát triển và thay đổi rất lớn, tới thời Dương, rốt cuộc hình thành một tổng pháp quan trọng trong các tổng pháp của Phật giáo Trung Quốc – đó là Thiên tổng.
Ương Quan Âm đều khắc bằng đá đời Đường. Ương này được tạo ra tình thần đầy đặn, đường nét uyển chuyển, trình độ nghệ thuật rất cao.
“LỰC TỔ” HUYỆN NANG

Huệ Năng là một nhân vật quan trọng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, ông được liệt vào “Tổ thuở sâu” của Thiên tông, nhưng trên thực tế là người sáng lập ra phái Thiên Nam tông. Với tiêu chí “Bắt lập văn tự, trực chỉ nhân tâm” (không lập văn tự, chỉ thằng vào lòng người) của phái Thiên Nam tông Phật giáo, tổ tiên thời kỳ sau Huệ Năng, mới bắt đầu thực sự hình thành và dân dân phát đạt hưởng vương.

Huệ Năng, sinh vào năm thứ 12 niên hiệu Trinh Quân via Dương Thái Tông (năm 638 CN), mất vào năm thứ 2 niên hiệu Thiên Thiện Dương Huyền Tông (năm 713...
CN), tức gia họ Lưu, quê quán Phạm Dương – Hà Bác, cha của ông là một quan lại nhỏ đời Dương, sau đó sai làm nền bị biếm tới Linh Nam, do đó cả nhà đời xuống phía Nam, tới Tân Hội tỉnh Quảng Đông. Huế Näng từ nhỏ đã mê mệt cha, cuộc sống rất nghèo khó cơ cực, từng phải đơn côi sinh nhai, hai mẹ con nuôi nhau sống nghèo nàn.


Huế Näng sang Hoàng Mai tham bài Ngũ tổ vào khoảng những năm niên hiệu Giám Hương Dương Cao Tông (năm 570 – 674 CN). Khi ấy ông đã hơn 30 tuổi. Lực ban đâu ngại chỉ làm một hành giả nơi mơn ha của ông Hoàng Nhân, giao việc bát cối giáo propag trong bể, làm một số việc tập vũ, như thể trái qua tâm tháng. Có một ngày, ngài Hoàng Nhân muốn chơn người đề truyền trao y bát, nên sai các đề tự mỗi người làm một bài kế, viết về tâm đặc trong học tập và tu hành của mình, muốn đó để quan sát sự nong sáu trong học tập và sự linh hội nghĩa li đạo Phật của các đề tự. Dương thời ngài Thần Tú là đại đề tự của ngài Hoàng Nhân viết một bài kế trên vạch của sảnh phía Nam, bài kể rằng:

Thông thế bố đề thu,
Tần nhu mình kính đối.
Thời thời cần Phật thức.
Vật sự nhà tranh ai.
Tâm dịch:

Thần là cây bỏ dế,
Tâm như dài guồng sáng.
Phải siêng năng lau chuí,
Đừng để dính bụi bám.

Ngài Huệ Năng nghe người đọc kế, cho rằng đó chưa phải là linh ngờ triệt để, vì thế nó người cũng ghi một bài kể trả lời trên vách kẻ ràng:

Bồ đế bốn vô thu,
Minh kinh điều phi dài.
Bốn lại vô nhất vệt,
Hà xư nhỏ trái ai.

Tâm dịch:

Bồ đế vòn không gốc,
Guồng sáng cũng không dài.
Xưa nay không một vệt,
Chó nào hầm bụi đầy?

Bài kể do Huệ Năng viết, Hoàng Nhân xem xong, biết là đã kiến tánh triệt để, có thể truyền thưa y bát, nên bị mất gọi Huệ Năng vào, truyền cho y bát, lập làm tờ thi sầu Thiên tông và dân dò ràng: “Thiên tử hổ niệm, quăng độ hữu tình, lưu bồ tướng lại, vô linh đoạn tuyệt” (Người phải tự hổ niệm cho khóe, phó độ chứng sinh một cách rồng rẫy, để lưu truyền dối sau, chờ đê doan dùt”)

Đường thời trong nội bồ các tông phải Phật giáo, sự đấu tranh để giành đọa địa vì chính thông vô cùng kích liệt. Sau khi người Huệ Năng đặc pháp, để tránh bị người muôn hại, ngày đêm hôm đó rồi khỏi Hoàng Mai, bởi mặt về đến phương Nam, trường kì an cư trong dân gian không hề ra việc đặc pháp. Trái hồn muội nam, mới do Ấn Tông pháp sư cao tạc thế độ ở chùa Pháp Tánh - Quảng Châu, chính thức
xuất gia. Tự do về sau, ngôi Huế Năng mới bắt đầu chính thức công khai đi theo hoạt động truyền giáo.


Thêm vào đó các đề từ của ngài ở các nơi ra sức tuyên dương, khiến giáo pháp Thiền Nam tông với Huế Năng làm đại biểu dân dân trở thành chính thống của Thiền tông. Bàn than ngài Huế Năng từng theo lời thỉnh của Thủ sứ Vi Cự điện giảng Phật Pháp ở chùa Đại Phạn trong thành Quảng Châu và được các đề từ như Pháp Hải... ghi chép lại, trở thành quyền “Đàn kinh” được đổi sau văn lục truyền.
THẦN HỘI CÔNG HIỆN GÌ TRONG LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA THIÊN TÔNG

Thiên tông từ sau Ngụ đồ Hoàng Nhân, xây ra cuộc đấu tranh tranh đoạt địa vị chính thống giữa Nam, Bắc tông với cùng ác liệt. Ngài Thần Hợi (686 - 760 CN) là đệ tư của ngài Huệ Năng lên phuong Bắc, tranh viên dùng sai giuka hai phái, khiên pháp môn đông ngoài Nam tổng được lưu truyền nơi phương Bắc và dân dân trở thành chính thống Thiên tông.

Sau khi ngài Huệ Năng đặc pháp nơi Ngụ đồ Hoàng Nhân, đã dễ phòng tranh tranh đoạt truyền pháp y bát cho người khác, từng án cụ hỏi muỗi năm trong những người thọ sần. Sau này ngài truyền pháp nơi Tảo Khê Bảo Lâm tử, khai mở pháp môn đông ngoài của Thiên tông Nam tổng. Khi ngài Huệ Năng còn sống, Thiên tông Nam tổng vẫn chưa trở thành chính thống của Thiên tông, đông môn ngoài của ngài Huệ Năng, Thường tọa Thần Hợi là lãnh tụ của Thiên tông Bắc tổng, rất được sự tôn sùng của triều đình nhà Đường, ảnh hưởng trong giới Phật giáo vượt rất xa ngoài Huệ Năng.

Thần Hợi (686 - 760 CN), tức hoa Cao, người Tuong Dương Hồ Bắc. Vào khoảng năm 708 CN, lăn lởi ngăn đạm, đi tới Thiệu Châu theo với ngài Huệ Năng. Sau khi ngài Huệ Năng tịch, Thần Hợi trụ ở Tảo Khê hơn muỗi năm.
Vòng hoa hình thú của chuồng linh cẩn động trong tượng kiến cả ở Táp Khê Nam Hòa, miêu tả trong tu viện ở Quảng Trị, Quảng Bình.


Năm thứ 12 niên hiệu Trịnh Nguyên đối Dương Đức Tông (năm 796 CN) triều đình chính thức phong Thần Hợi làm Thiên tổng thất tổ. Vì vậy, Thiên tổng Nam tổng do ngại Huế Năng làm đại biểu dân dân trở thành chính thống của Thiên tổng.
“NGỮ GIA THẤT TÔNG”
CỦA THIÊN TÔNG

Từ ngày Thần Hội trở về sau, Thiên tông Nam tông với Huệ Năng làm đại biểu, trở thành chính thống của Thiên tông được mọi người công nhận. Mọn ha để từ ngày Huệ Năng rất nhiều, sau này có một số để từ tự lập mọn pháp và cùng với sự phát triển của Thiên tông, dân dân dien hóa thành “Ngữ gia thất tông”.

Mọn ha ngày Huệ Năng, ban đầu có thể chia thành ba hệ thống lớn là Hà Trạch Thần Hội, Nam Nhạc Hoài Nương, Thanh Nguyên Hạnh Tư. Trong đó hệ của ngày Thần Hội, có các đế từ như Pháp Như (723 – 811 CN), Võ Danh (722 – 793 CN)... gọi là Hà Trạch tông. Sau thời trung Duong, ngày Tông Mạt của Hoa Nghiêm tông từng một thời xin duong tư tưởng Phật học của hệ này. Tông Hà Trạch từng cúc thẩm một thời, nhưng không lâu sau liền suy vong. Mọn ha ngày Huệ Năng, thật sự có được sự phát triển ở sau này là

Tượng Cạo Phong Nguyễn Điều thiện sư
Cạo Phong, lầm tu Thiền tông đại Nguyên

216
hai dòng Nam Nhạc, Thanh Nguyên, cái gọi là “Ngữ gia thất tổng” (năm nhà bày tổng phải) được đóng dảo thêm chính là từ hai dòng này mà ra.


Nếu vậy, Thiên tổng Nam tổng với ngại Huệ Nằng làm đại biểu, thời kỳ cuối đại Dương và Ngử Đại, đã hình thành năm nhà là Qui Ngưỡng, Lâm Thế, Văn Môn, Tào Đông, Pháp Nhân, thêm vào hai phải Hoàng Long và Dương Kì, được tách ra từ tổng Lâm Thế vào thời Tống, hợp xứng là “Ngữ gia thất tổng”.
"Tượng Bồ Tát lạc bồng da hằng động Bài Động Quảng tỉnh. Thêm lạy.

218
"TƯ ĐẠI CÃO TĂNG"
THỜI NHÀ MINH

Cao tăng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc đời nào cũng có, mỗi một triệu đại đều có sự xuất hiện các vị tăng có ảnh hưởng sâu xa tới thời đó và sau này, các hoạt động của những vị tăng thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc. Vào thời Minh trước sau xuất hiện bốn vị tăng tư danh, họ được xưng là "Tư đại gia thời Minh". Tư đại gia nay là chỉ ngại Liên Tri Chu Hoàng, S蔚 Bách Chân Khả, Hâm Sơn Đức Thanh, Ngài Ương Tri Húc, họ là những vị tăng nổi tiếng nhất vào thời Minh.

"Tư đại cao tăng" chủ yếu hoạt động trong những năm niên hiệu Văn Lich thời Minh Thần Tông, do sự hoạt động của họ, khiến Phật giáo cuối đời Minh đang trên đà suy vong, lại xuất hiện một số đầu hiệu chấn hưng.

Ngài Chu Hoàng (1535 – 1615 CN), tăng nhân cuối đời Minh, tự là Phật Huệ, hiệu

Ngài Chân Khả (1543 – 1603 CN), tự là Đại Quán, hiệu là Sài Bách, người Ngọ Giang tỉnh Giang Tô. 17 tuổi xuất gia tại Tổ Châu Hồ Khâu Văn Nham tự, 20 tuổi sau khi thọ giới cụ tục, nghiên cứu rộng rải các loại kinh giáo. Tư tưởng Phật
hoc của ngài Chân Khả là điều hợp các tôn, dung hợp giữa Nho và Phật. Bên thân ông không thua kẻ vĩ thầy nào cả, và cùng chưa hề đảm nhiệm chức chủ trị của bất kỳ tự viện nào, chủ từ cùng cử hành qua việc giảng kinh thuyết pháp, ngài có quan hệ rất tốt với một vị cao tăng khác vao cuối thời Minh là ngài Đức Thanh, từng bàn cùng với ngài Đức Thanh việc viết tiệp quyển Truyền Đăng lực thời Minh, lại cùng nhau tru hoach việc xây tháp vien tỉnh Uyên trong Văn Cử tự ở Phong Sơn. Sau do liên luy tới việc chinh sự bị hạ ngục, cuối cùng bị bênh mất trong ngục. Truông tác của ngài gồm có "Sài Bạch tốn gia toàn tập" 30 quyển và "Sài Bạch tốn gia biệt tập" 4 quyển phụ lục, ghi chếp lại các kinh Thích, tự bạch, thu tóm... do ngài viết.

diều hợp các tông các phái của Phật giáo, dung hợp tam giáo Nho, Thích, Đạo.

NOI KHẮC KINH Ô KIM LÃNG

"Nơi khắc kinh ở Kim Lăng" nằm ở đường Dien Linh – Nam Kinh, là một cơ cấu chuyên môn in ấn, biên soạn và lưu hành kinh điển Phật giáo trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc cận đại. Được thành lập vào năm 1866, mới đầu đặt ở Nam Kinh Bắc Cực các, sau đó đến đường Dien Linh hiện nay.

Sáng lập Kim Lăng khắc kinh xú lây Dương Văn Hội tiên sinh, vị cử sĩ Phật giáo tự danh cuối đời nhà Thanh. Dương Văn Hội (1837 – 1911 CN) tử là Nhân Sơn, người Thạch Lệ tỉnh An Huy. Ông bác học đa tài, tự uố học qua Nho gia

Tặng kinh các chú Quy Nguyên ở Vũ Hán
Hoàng Lão, từng học qua các môn Âm văn, lịch sử, thiên văn, địa lý... Năm 1864, do ông bị bệnh nên ở nhà, tiếp xúc một số thư tich có liên quan tới Phật giáo, đặc biệt là từng đọc rất nhiều lần đối với bộ "Đại thừa khởi tinh luận", ví thế nên sau sinh hưng thư đối với việc nghiên cứu kinh Phật. Ông cho rằng đại bộ phận các kinh bàn đúng để in án kinh Phật đương thời đều đã bị hagy hoài, đó là một tốn thất đối với sự phát triển của Phật giáo và sự nghiên cứu Phật học. Do đó muốn hoằng dương Phật học, trước tiên cần phải khởi phục sự nghiên cứu kinh, để tiến cho việc lưu truyền của kinh điển Phật giáo. Năm 1866, ông cùng nhiều người đồng đạo phát động chiêu mò tiền vốn, sáng lập Kim Lăng khác kinh xữ đặt đầu theo sự nghiên in án, lưu hành kinh Phật.

Từ năm 1878 tới năm 1886, Dương Văn Hồi trước sau hai lâu đi đến các nước Anh, Pháp, ở Luan Don ông làm quen được người Nam Định Văn Hưng là một học giả Phật học trí danh, tăng sĩ lưu học của Nhật Bản. Sau đó ông được sư giúp đỡ của Nam Định, lần lượt thắp o Nhật Bản rất nhiều kinh điển Phật giáo đã thất truyền từ lâu ở Trung Quốc cũng như một số trước tác Phật học của các cao tăng Trung Quốc cố đại, dem các kinh điển và trước tác này chính li lây. Do Kim Lăng khác kinh xữ trình yếu in khác, khiến cho các trước tác Trần Qui của đối Tụy Dương đã bị thất lạc nhiều năm lại có thể lưu

"Từ đúng kinh chua Hoa Nghiem ở Bài Đông - Sơn Tây"

Dương Văn Hợi vào thời kỳ đầu khi mới sáng lập Khải Kinh xứ, từng lập ra nguyên tác “Tam bát khắc” (ba điều không khác in), tức: nếu nghĩ là kinh già không khác; nội dung thơ trắc cùng không khác, liên quan đến bối rối toàn dòng cốt không khác. Có thể thấy được sự can than nghiêm túc của ông đối với sự nghiệp khắc kinh.


Kim Lượng khắc kinh xứ có địa vị quan trọng trong sự phát triển của lịch sử Phật giáo Trung Quốc thời cận đại, đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc thời tạc dưng rất lớn. Đối đây thụ tập in khắc rất nhiều các loại điển tích quan trọng của Phật giáo Trung Quốc từ cuối đời Dương - Ngữ Đại đã bị thất tán rất lâu, khiến người ta thống qua các kinh điển này càng có thể hiểu rõ hơn tình trạng phát triển của Phật giáo vào thời đó. Đối đây đã tổ chức in một lượng lớn Phật diển, xúc tiến sự lưu thông của các kinh diển này, đồng thời cũng xúc tiến luôn sự phát triển của việc nghiên cứu Phật học. Do Dương Văn Hợi rất cần than nghiêm túc đối với sự nghiệp khắc kinh, cho nên các kinh Phật do Kim Lượng...
CHI NA NỘI HỌC VIỆN CÓ TÁC DỤNG GÌ TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO CĂN ĐẠI?


Chi Na Nội học viện là một cơ cấu giảng dạy và nghiên cứu Phật giáo có tương đối sớm ở Trung Quốc, người thành lập là học giả Phật giáo trụ danh của Trung Quốc cầm đại, đó là cụ sĩ Âu Dương Cảnh Vồ. Âu Dương Cảnh Vồ (1871 – 1943) tên Tiềm, người Nghi Hoằng tỉnh Giang Tây, là trợ thủ đặc lục của Dương Văn Hội. Năm 1911, sau khi Dương Văn Hội qua đời, ông thừa kế chi hướng của Dương Văn Hội để lại, chủ trì công tác Kim Lăng khắc kinh xú, theo sự nghiệp in khác và truyền bá kinh Phật.

Để tiến thêm một bước nghiên cứu và phát dương, hồi dương nhận tài Phật học, ông cùng một số học giả trụ danh dương thời như Chuong Thái Viêm, Lương Khải Siêu... chính thức thành lập Chi Na Nội học viện ở Nam Kinh vào năm
1922, chủ yếu làm các công việc như nghiên cứu giảng dạy Phật học cũng như biên hiệu, in ấn Phật diễn... Một số học giả Phật học trụ danh như Vương Ấn Tương, Thang Dưng Đông, Lưu Trung... đều đảm nhiệm chức giáo sư giảng dạy ở Chi Na Nội học viện.

Trong thời kỳ kháng chiến, học viên đòi đến Giang Tân Tư Xuyên. Năm 1943, Lưu Trung là học sinh và trợ thủ của Âu Dương Cạnh Võ, chủ trì công tác giáo dục của học viện trong nhiều năm, có công hiện rất lớn cho sự phát triển của nội học viện. Năm 1952, nội học viện ngừng hoạt động, toàn bộ kinh bán đều giao lại cho Kim Lãng khắc kinh$x$. 

![Ảnh chụp chung giữa Cự sĩ Âu Dương Cạnh Võ (người ngồi giữa ở hàng sau) và các thành viên của Nam Kính Kim Lãng khắc kinh$x$ tháng 3 năm 1915]
THÁI HỮ LA NGƯỜI THẾ NÀO?

Ngài Thái Hữ (1890 – 1947 CN) là một vị tăng nhân nổi tiếng trong lịch sử cản đại của Phật giáo Trung Quốc. Với khẩu hiệu “Tam đại chẳng mang” giáo lý, giáo hệ, giáo sán ông nổi tiếng một thời, trở thành nhân vật đại biểu cho cuộc vận động cách tân của giới Phật giáo thế cản đại.

Ngài Thái Hữ có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc cản đại. Ông từng thành lập Vũ Xương Phật học viện, Hán Tạng giáo lý viện... là các viện Phật học bối dương tăng nhân giỏi. Trong các đề tự của ông, về sau có rất nhiều người trở thành những vị tăng nổi tiếng trong và ngoài nước. Ông từng tới các nơi làm hoạt động giảng kinh, và đã viết một hệ thống luận văn xin thuật tư tưởng Phật học. Quan điểm của...
ông đối với Pháp tướng duy thực học do bất động với nhà Phật học trừ danh dự thậpandler là Âu Dương Cánh Võ nên gây ra tranh luận, dẫn đến chú ý của giới Phật học đương thời. Ông còn thành lập "Hải Triều Ám" là tạp chí Phất học nội tiếng, xúc tiến việc khai triền nghiên cứu Phật học vào thời đó.


Sau cách mạng Tấn Hợi, các nhân sĩ của giới Phật giáo lần lượt tổ chức đoàn thể, để xuất chủ trung Quốc dựng thời bùng thà về giới luật, tăng độ thì vô tư, tài sản của đến chủ bị chiếm hữu bởi một số ít người... với các tình trạng đó không thể ứng với hoàn cảnh xã hội của Trung Quốc trong thế kỷ 20, việc vào năm 1913 trên lệnh truy điều cử hành khi Ki Thiện hóa thường qua đời, ông đề xuất phát cách tán giáo lý, giáo chê, giáo sán của cải gọi là Phật giáo "Tam đại cách mạng", hy vọng thông qua các biện pháp này có thể canh tân tăng lữ, chiếu mới tự sán, giải thích lại giáo nghĩa, để xúc tiến sự phục hưng của Phật giáo.

Vào năm đó (1913), ông đảm nhiệm chức Tổng biến tập tổ hội san "Phật giáo nguyệt báo" của Trung Hòa Phật giáo tổng hội vừa mới được thành lập. Vào thời gian này, ông phát biểu một số bài văn như "Vụ trừ chấn lý", "Chị tử biếm"..., tuyển truyền "Phật giáo phục hưng hoat động". Năm 1922, ông thành lập Phật học viện ở Võ Xương, lại giữ chức chủ trì,...
Những Tăng Nhân Trữ Danh Trong Lịch Sư Phật Giáo Cận Đại

Thời gần đây, trong giới Phật giáo xuất hiện một số vị tăng trữ danh, dại đa số họ đều góp sức trong sự nghiệp văn hóa Phật giáo của các loại hình. Do hoạt động đa phương của họ, khiến xuất hiện một số dấu hiệu phục hưng trong giới Phật giáo Trung Quốc đang ngày càng im áng, thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc thời cận đại. Trong số các tăng nhân Phật giáo này, tương đối nổi tiếng gồm có các vị: Kinh An, Đề Nhân, Nguyễn Hà, Tống Nguông, Hoàng Nhật, Án Quang, Hu Văn, Viễn Anh và Thái Hu...

Các vị tăng này về phương diện tuường Phật học dại đa số chủ trương kiểm tu, đa số nghiên cứu giảng tập một loại kinh luận nào đó. Họ ra sức làm việc trong các loại văn hóa Phật giáo sự nghiệp, như thành lập Khắc kinh xú, tòa bạo, in ấn và lưu hành kinh điển Phật giáo, xây dựng Phật học viễn, nỗ lực hồi đỗ lọp mới tăng nhân Phật giáo; phát hành các báo về Phật học; tuyển truyền giáo nghĩa của tu tường Phật giáo; cử hành pháp hội giảng các loại kinh; dùng những ngôn ngữ thông tục để giảng kinh thuyết pháp; thành lập một số cơ cấu từ thiện của Phật giáo, cung cấp phô cập và mở rộng ảnh hưởng của Phật giáo trong dân chúng.

Thích Dễ Nhân (1858 – 1933 CN), tức họ Chu, tên Cô Hư,
hiểu Trác Chi, là tang nhân tổng Thiên Thái. Ông từng ở các nơi như Triệt Giang, Thường Hải, Nam Kinh, Bắc Kinh, Cáp Nhi Tân... giảng kinh truyền pháp, trước sau từng làm chủ trì Nam Kinh tổng Sư phạm học đường và Ninh Ba Quân Tổng học xã. Cả đời ngài Đế Nhân chuyên nghiên cứu giáo nghĩa Thiên Thai, từng được thọ kỉ làm truyền nhân đối thủ 43 của Thiên Thai giáo quán, do đó trở thành nhân vật đại biểu cho Thiên Thai tổng của Phật giáo Trung Quốc thời cận đại. Ông đã viết rất nhiều các tiểu luận để xiển thuật giáo nghĩa tu tưởng của Thiên Thai tổng, trong đó bộ “Giáo quán cụng tổng giảng nghĩa”, “Viên Gia kinh giảng nghĩa”... có ảnh hưởng nhất định trong giới Phật giáo. Trước tác của ông đó môn nhân biên tập thành “Đế Nhân đại su toàn tập”.


Tông Nguyễn (1865 – 1921 CN) pháp danh Ấn Lăng, tục họ Hoàng, người Thường Thúc – Giang Tô. Ông từng nghiên tập văn từ Anh, Nhật, Pháp..., giới về Thi, Thu, Hoa, Kim Thạch... Năm 1901 CN (năm thứ 27 niêm hiệu Quang Tự đời Thanh), ông cùng Chuong Thái Viém, Thái Nguyên Bội, Úc Dung... tổ chức Trung Hoa giáo dục hội ở Thường Hải, giữ chức hội trưởng. Năm 1908, ông về nước, thành lập trường nư Thường Hải Âi Quoc. Năm 1909, ông theo lời mời của Hấp Động phu nhân La
Giả Láng tới Ái Lệ Viễn để giảng kinh và chủ trì công tác biên anarch bộ "Bình giáo tỉnh xã Đại Tạng kinh".

Hoàng Nhật đại su (1880 – 1942) tức hố Lý, hiệu Thúc Đông, pháp danh Diên Ám. Hoàng Nhật là một nghề thuật gia trừ danh. Đối với sự phát triển của âm nhạc mỹ thuật, hy kich Trưng Quốc đều có sự công hiện kết xuất. Năm 1918, Lý Thúc Đông xuất gia ở Hồ Bão, Hạng Châu, chuyên nghiên cứu Nam Sơn luật học, thành lập "Nam Sơn Phật học viện". Từng trước tác bô "Tứ Phần luật ty kheo giới tương biểu kỳ", "Tứ phần luật ham chú giới bán giảng nghĩa" và "Nam Sơn đạo tổ lục phó", "Tài gia luật yếu"... chuyên môn hoàng đường và giải thích yếu nghĩa của Nam Sơn luật tổng, bàn thành ông sau khi xuất gia tri giòng luật rất nghiêm can, sinh hoạt tiệt kiêm gián đi khác khó, được người đời ca tụng. Năm 1942, ông mất ở Phúc Kiến – Tuyên Châu.

Án Quang (1861 – 1941), pháp danh Thanh Lương, biệt hiệu Thường Tam Quy tăng (tăng hay xấu hổ), tức hố Triệu là người Thiểm Tây Hạp Dương (nay là Hạp Dương). Suốt đời Người tuyên dương tùng ngường Tình thơ, ông từng kiêm lập Tỉnh thơ đạo trưởng ở Linh Nham – Tố Châu và thành lập Hoàng hòa xã ở Thường Hài, viết rất nhiều tác phẩm tuyên dương Tình thơ, những tác phẩm này về sau được biến tập thành "Án Quang đại sư văn sáo", "Gia ngon lục"... Do ông rất sức tuyên dương Tình thơ, nên sau này được tôn là tổ sư đổi thứ 14 của tông Tình thơ trong Phật giáo Trung Quốc.

Hư Văn (– 1959 CN) là danh tăng Thiên tổng thiêp căn cải. Tục hố Tổ, tụi là Đức Thanh, hiệu là Huyền Du. Cuối đời Thanh, hoạt động ở một đại đạt Văn Nam, ông từng đem am Bát Vu ở Văn Nam Kế Túc sơn sưa sang xẩy dựng thành Hồ quốc Chúc Thanh thiện tự, khein Kế Túc sơn phát triển thành đạo tràng Phát giáo trừ danh. Năm 1949, sau khi nước Trung Quốc mới được thành lập, ông được cử làm hội trưởng danh dự của hiệp hội Phát giáo Trung Quốc. Ca đời ngoại thuyết pháp
dỗ sinh, tu sửa vài chức ngôi chưa lớn nhỏ, trở thành một trong những nhân vật tiêu biểu của Thiên tông Phật giáo Trung Quốc.

TÊN GỘI "CU SĨ PHẬT GIÁO"

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có công hiện cho sự phát triển của Phật giáo chú yếu là các tầng lầu xuất gia. Nhưng từ thời Minh Thanh, Phật giáo ngày càng được phổ cập, người thuộc gia cụ sĩ tai gia nghiêm lập Phật giáo đồng dân lên, trở thành chủ lưu của sự phát triển Phật giáo, dân dân từ các tầng lầu xuất gia chuyển sang các cụ sĩ tại gia. Có người gọi hiện tượng này là "Phật giáo cụ sĩ"

Tín đồ đạo Phật, có thể chia thành hai nhóm là xuất gia và tai gia. Tín đồ nam nữ của Phật giáo xuất gia tức là "tỳ kheo" và "tỳ kheo nỉ", thường gọi chung là "tăng

Sau đời nhà Thanh, một số Cu sì tài gia có thành tích nhất định trong phương diện nghiên cứu Phất học, và dân dân năm được dia

Cao tăng Khất mỗ đê (hình cao tăng khất thục), trong tranh vẽ một vị cao tăng chánh từ hai tay bưng bình bất đằng khất thục, biểu hiện đức đặng và đẹp để điểm nhãn du nội ngạn gang hoá của vị cao tăng.
vi chú đạo. “Cự sĩ Phật giáo” tự sau đời nhà Thanh dân dân
hung khởi dậy. Nơi tiếc nhất trong Cự sĩ vào cuối đời Thanh
có những vị như Bành Thiệu Thắng và Dương Văn Hồi…

Bành Thiệu Thắng (1740 – 1796 CN), pháp danh Tế Thanh
từ là Đoạn So, hiệu là Xích mộc cự sĩ, lại có hiệu khác là Nhi
Lâm cự sĩ. người Trường Châu (Ngô huyện) – Giang Tô, xuất
thần trong một gia đình nhà Nho. Ông có học văn uyên bác,
thuộc Lý học Tông – Minh, tinh thông học thuyết của Luc
(Tương Sơn) – Vương (Dương Minh) và cũng nghiên cứu cả
Phật học, nên ông có thể dụng hội tu từng Nho, Phật, Phật
huy giáo nghĩa các tổng phải của Phật giáo. Ông chủ trương
Phật – Nho là một, Thiên – Tịnh dung hợp, Phật huy giáo
nghĩa Tịnh thể, ra sức hoằng truyền về Tịnh thể. Ông từng
thụ tháp các truyện thờ Phật của các đời Cự sĩ, viết bộ “Cự
sĩ truyện” gồm 56 quyển. Còn trước tác các bộ “Cự sĩ truyện”,
“Thiên nư nhân truyện”, “Tịnh thể thành hiền lucr” là những
tác phẩm truyền duồng tín ngưỡng Tịnh thể, tôn Tịnh thể
dược thi hành sau đời nhà Thanh, có quan hệ rất lớn tới sự
ra sức hoằng duong của Bành Thiệu Thắng.

Dương Văn Hồi cũng có công hiển cho sự phát triển của Phật
giao căn cải. Tu tưởng của ông đã ảnh hưởng đến một nhóm
lớn người. Một số nhà tu tưởng trù danh trong lịch sử căn cải
nhu Đẩm Tự Đông, Chuồng Thái Viém… cũng như một số Cự
sĩ và học giả có thành tựu nghiên cứu nhất định về phuong
dien Phật học vào thời căn cải như Quê Bách Niên, Tạ Võ
Lướng, Lý Chung Cương, Mai Quang Hy, Âu Dương Cánh Võ…
da số đều chịu ảnh hưởng của ông.

Tu thời Dân quốc phong khí nghiên cứu Phật giáo của giới Cự
sĩ lại càng sôi nổi, phương Bác có “Tam Thời học hội” chuyễn
môn nghiên cứu Phật tu tưởng duy thực học với Hán Thanh Tịnh
làm chủ. Phương Nam chủ yếu là Chi Na Nội học viên do Âu
Dương Cánh Võ và Đề tử là Lữ Trung chủ tri, đã tự tập được
hàng loát học giả Cự sĩ có thành tựu học vấn ở xung quanh.
GIẢI THÍCH “ĐẠI TÂNG KINH”


Nguyên gốc trực tiếp của “Đại Tạng kinh” Phật giáo bằng chữ Hán từ gốc kinh Tạng Phạn văn, kinh Phật Phạn văn nguyên bản hiện nay đại bộ phận không còn nữa, nhưng “Đại Tạng kinh” bằng chữ Hán hâu như bảo tồn được toàn bộ nội dung của
kinh điển Phật giáo bằng Phạn văn, có thể nói là một trong những đại tùng thư Phật giáo có nội dung phong phú nhất được bảo tồn lại trên thế giới hiện nay.

Việc phiên dịch các kinh điển Phật giáo bằng Hán văn, bắt đầu có từ thời Hán, trải qua sự phát triển trong thời đại Ngũ Tấn Nam Bắc triều và thời đại Tự Đức, trước sau kéo dài hơn 1000 năm. Vào thời đại Tự Đức, kinh điển các phái Phật giáo Đại, Tiểu thừa về cơ bản đều đã được phiên dịch và giới thiệu đầy đủ. Theo ghi chép trong bő “Khai Nguyên Thúc giác luc” do Trí Thắng đời Dương trước tác, đương thời các Phật điển biên vào Phật giáo tạng kinh đã có tổng số hơn 1000 bộ, gồm hơn 5000 quyển.

Các kinh Phật trước đời Dương, chủ yếu là những ghi chép. Tới cuối đời Dương, mới xuất hiện kinh Phật được in khạc, hiện nay trên thế giới bộ kinh điển Phật giáo bằng bản in sớm nhất còn tồn tại là bộ “Kim Cang kinh” do Vương Giới viết cho mẹ kinh tảo đăng rạng rây vào năm thứ 9 niên hiệu Hạm Thượng đời Dương (năm 868 CN), bộ kinh này được phát hiện ở Đồn Hoàng vào những năm niên hiệu Quang Tự đời Thanh, sau bị người Anh cuộp mất, hiện nay được lưu giữ ở Viện bảo tàng Luân Đôn – Anh quốc, đây cũng là một trong những tác phẩm in earliest so nhiều nhất của Trung Quốc văn còn tồn tại hiện nay. Những lực đồ chỉ là bộ kinh điển Phật giáo được hàn khắc inấn đơn bộ, việc khắc bản inấn bộ lớn của Phật giáo đại tùng thư là “Đại Tạng kinh” phải tới thế kỷ thứ 10 công nguyên mới bắt đầu xuất hiện.

Nam thứ 4 niên hiệu Khai Bảo đời Tống (năm 971 CN), nội quan của Tống Thái Tổ là Trương Tùng Tín tạo Ich Châu điều khắc bản in của Đại Tạng kinh. Lần khắc kinh này, trước sau tồn khoảng 12 năm (năm 971 – 983 CN), ban đầu chỉ in hơn 5000 quyển kinh Phật, sau lại in thêm hơn 1000 quyển, tổng cộng hơn 650 bộ. Do được khắc in vào niên hiệu Khai Bảo đời Tống, cho nên bộ tạng kinh này được gọi là
Tổng kinh động ở Thạch kinh san thuộc khu Phong Sán - thành phố Bắc Kinh, năm cách 2500m phía đông chùa Văn Củ, cao hơn mức nước biển 500m. Thạch kinh tổng nằm trong chín Tạng Kinh động (trong đó có một bài mở), có từ 4196 mẻ khắc kinh bằng đá.

"Khai Bảo táng" và vị khắc ở Tú Xuyên, nên còn được gọi là "Thực bàn Đại táng". Đó là lần đầu tiên hán khắc Đại Tạng kinh trong lịch sử Trung Quốc. Bản khắc kinh "Khai Bảo táng" sau khi hoàn thành được vận chuyển tới Khi Phong, lưu giữ trong viện in kinh ở phía Tây chúa Thái Bình Hưng Quốc, và sau lại đời để Thánh Thọ thiền viên của Hiền Thánh tự. Do "Khai Bảo táng" là bản quan khắc (bản khắc do triều đình lệnh làm), nên chất lượng bản khắc và in ấn đều tương đối cao, thư pháp đoạn trang nghiêm cân (tức là nét chữ cân thanh đẹp đẽ), điều khắc tinh xảo và rất tốt. Bản kinh sau khi được in xong, được ban tặng cho các tự viện, và tặng các nước Nhật Bản, Cao Ly... có ảnh hưởng rất lớn đối với hậu thế.

Từ đó về sau, các triều Tống, Nguyên, Minh, Thanh việt in án Phát giáo Đại Tạng do triều đình hay do tự nhân khắc in đều lần lượt in khắc không dứt. Theo tài liệu ghi chép, tổng cộng được khắc in hơn 20 lần, chủ yếu gồm có:
• "Đồng Thiên tự tang", là bộ Phật giáo "Dại Tang kinh" đầu tiên do dân gian khác in, do Xưng Châu chủ trì Phúc Châu. Đồng thiên tự phát khởi việc khác in, do đó gọi là "Đồng Thiên tự tang". Bộ Tang này bất đầu được khác vào năm thứ 3 niên hiệu Nguyên Phong đời Bắc Tống Thần Tông (năm 1080 CN), cho tới năm thứ 3 niên hiệu Sùng Trinh đời Tống Huy Tông (năm 1104 CN) hoàn thành nên có khi còn được gọi là "Sùng Ninh tang". Và cùng do việc khác in bộ Đại Tang này, được phát khởi quyền mở để chúc mừng "Thánh Thọ" (sinh nhật vua), nên lại được gọi là "Sùng Ninh văn tho tang" hoặc "Văn tho tang". Toàn tang gồm 580 hòp, 1140 bộ, 6108 quyển. Được đánh số theo thiên tự vân, bất đầu từ chủ "Thiên" và kết thúc ở chủ "Quốc". Cũng giống như bộ "Khai Bảo tang", hiện nay "Đồng Thiên tự tang" không còn đủ toàn bộ, chỉ lưu giữ được vài quyển.


• "Tu Khê Tu Phúc tang" được in khác bởi Triệt Giang – An Cát Châu – Tu Khê – Pháp Bảo Tu Phúc thiên tự, gọi tắt "Tu Phúc tang". Bộ tang này không rõ ngày thăng bắt đầu in khắc, nhưng được hoàn thành vào khoảng năm thứ 2 niên hiệu Thuận Hy thời Nam Tông (năm 1175). Toàn tang gồm 599 hòp, 1459 bộ, 5940 quyển, đánh thủ tự bằng thiên tự vân từ chủ "Thiên" tới chủ "Tới". Hình thức bản in của bộ tang này giống như "Viên Giác tang", nhưng nhiều hơn hơn 51 hòp. Có người cho rằng trên thực tế "Tu Phúc

Phong chuá kinh trong Trác Tháp Lân Bô tự của Tàu Tạng. Trác Tháp Lân Bô tự là đầu hiệu của Nhật Cát lặc (G klikhach). Thông tin nay có rất nhiều cùng đối lưu như một thành phố thu nhỏ, là ra đời của Ban Thiền Lập Ma, và cũng là một trong bốn tự viện còn lại phải Cách Lé Tàu Tạng.

thạch kinh, qua nghiên cứu cùng là được phiên khác căn cứ từ "Khét Đan tang".


Vào những năm 30 của thế kỷ 20, nhôm người Diệp Cung Xương ở Thương Hài "Anh ấn Tống băn Tạng kinh hôi" hợp với Bác Kinh Tam thời học hội, từ "Triệu thành tang" tuyển ra bản duy nhất của 46 loại 249 quyển chỉ có trong bộ tang này mà các tang kinh khác không có, biên tập thành bá tập, lấy tên là "Tống Tạng di tran" cho lưu hành trên xá hội.

- "Gia Hưng tang", hay còn có tên "Kinh sơn tang", là bản khác của tư nhân cuối đời Minh đầu đời Thanh. Được bắt đầu khác vào năm thứ 17 niên hiệu Văn Lích nhà Minh (năm 1589 CN), bản đầu được khác ở Sơn Tây Ngữ Đại Sơn, nhưng đến năm thứ 20 niên hiệu Văn Lích (năm 1592 CN) được đổi đến Kinh Sơn huyện Đô Hàng tỉnh Triệt Giang để tiếp tục khác in. Sau này lại được phân tán đem
khác ở các nơi Gia Hưng, Ngô Giang, Kim Dành..., tới năm thứ 15 niên hiệu Khang Hy đời Thanh (năm 1676 CN) hoàn thành. Kinh bàn cửa tăng này sau khi khắc được dem cất giữ ở chùa Lăng Nghiêm thuộc Gia Hưng và do chùa Lăng Nghiêm tập trung in ấn lưu thông. "Gia Hưng tăng" là hội họp các bàn tăng của Nam, Bắc và lấy các bàn của phường Bạc là chủ yếu, chia thành ba bộ phận là "Chinh tăng", "Túc tăng" và "Hựu túc tăng". "Gia Hưng tăng" ngoài việc cải biến cách alliances kinh Phật mà các đời vua thường dùng là cách gặp lại thành trang (tức là nguyên một tấm giấy lớn khi trải ra được gặp lại từng trang) thành cách dùng sợi chỉ để tông trang rồi thành quyền rất gọn nhẹ, lại còn thụ thập một lượng lớn các trực thuộc ngoài bộ tăng, nội dung bao gồm số giai chú thích, nghi thức và hội, ngũ lạc... được ghi lại chủ yếu là trong "Túc tăng" và "Hựu túc tăng". Vì bàn tăng này do dân gian tự khắc, và bàn khắc cùng vi địa điểm khác phán tán, nên chất lượng của bàn khắc in tăng này bị ảnh hưởng. Nhưng nội dung bộ tăng này rất phong phú, đặc biệt là trong Túc tăng đã thụ thập một lượng lớn các trực thuộc ngoài tăng, cho nên các học giả đời Thanh sử dụng tư liệu của bộ tăng này tương đối nhiều.

- "Long tăng" hay còn gọi "Thanh tăng", tên đầy đủ "Căn Long bàn Đại Tạng kinh", là bàn tăng kinh do triều đình nhà Thanh khắc. Bộ tăng này được hạ chiều biên soạn vào thời Thanh Thế Tông Ung Chính (1728 – 1735 CN), năm thứ 11 Ung Chính (1733 CN), thiết lập Tạng Kính quân ở Hiện Lương tự – Bắc Kính. Bắt đầu khắc trong năm thứ 13 Ung Chính (năm 1735 CN), hoàn thành vào năm thứ 3 Căn Long (1738 CN), tổng cộng khắc thành hơn 7 van 9 ngàn miếng kinh bàn. Toàn tăng chiia làm hai bộ phận là Chinh và Túc (tiếp tục), đánh thứ tự bằng thiên tự văn từ chữ "Thiên" đến chữ "Cổ", thụ thập 1669 bộ kinh Phật, gồm 7168 quyền. Nguyên tắc các kinh bàn được cắt giữ ở
diện Võ Anh trong cố cung, sau đổi đến Bạch Lâm tự cất giữ, cho đến nay là bộ bản kinh duy nhất của Phật giáo “Đại Tạng kinh” được bảo tồn hoàn chỉnh. Nhưng năm 90 của thế kỷ 20, từng dùng các kinh bản được bảo tồn đề in ra 50 bộ một lần nữa.


Ngoài trừ các bản “Đại Tạng kinh” Phật giáo nói trên, vào đời Tống còn có các bộ “Ty Lo tạng”, đời Nguyên còn có bộ “Phố Ninh tạng”, “Hoằng Pháp tạng”, đời Minh có “Hồng Vô Nam tạng”, “Nam tạng”, “Bắc tạng” thời Vinh Lạc...
TÌM HIỂU CHÉ ĐỒ “ĐỘ DIỆP”


Tác dụng của Đồ diệp, nguyên đúng để chứng minh thân phận hợp pháp của tầng nhân: những không lâu

Giới đường diễn trong Giới Hộp từ Á Bạc Kinh. Giới Hộp từ năm sau trong Tây Sơn của Á Bắc Kinh nổi tiếng vì có Giới dán lớn nhất nước, là một ngôi đến chua Phật giáo có. Được kiến lập đầu tiên vào năm thứ 5 hiện Võ Đức vua Cao Tổ nhà Dương (năm 622 CN), kiểm trục còn hiện nay phần nhiều là địa chỉ lớn tại Giáo thọ ký Minh - Thanh
sau khi có chế độ Độc diệp tác dụng này đã có sự biến đổi. Tăng nhân muốn lấy được Độc diệp, ngoài trừ việc phải qua một số thứ tự, còn phải nạp một số “tiền hương hóa” nhất định. Thế là, triều đình và một số quan hoan, quan lại, coi xuất bản Độc diệp như một thứ dảo để tích tự tài phi, gom vét tiền tài. Như khi phát sinh cuộc loạn An Lộc Sơn vào thời Dương Huyền Tông, quan thần Dương Quốc Trung liên tục co vu vét, sai Ngữ sứ Thối Chung đến Thái Nguyên thu tiền dỗ tăng ni dào si, trong vài ngày, đã thu được tiền cả trầm van. Thối Túc Tông, triều đình vì lo quan Phí, đã dùng sách lục của thưutra Hưu bộc xa Bửi Miên, ha lệnh cho phép mua bán quân trước ở các phủ lỏn lập dàn Độ tăng ni, dùng thu nhập của việc bán Độc diệp để bổ sung cho quân hướng. Độc diệp xem là khỏi đầu cho việc bán Độc diệp.

Sau đời nhà Tông, việc bán Độc diệp càng ngày càng phổ biến, thấm chí trở nên một hàng mục thu nhập tài chính thường niên của triều đình. Ví dụ niên hiệu Nguyên Phong, nguyên niên đời Tông Thần Tông (năm 1078 CN), triều đình cấp 100 đao Độc diệp cho Hà Bắc Động lộc chuyên vận tay, dùng để bán lấy tiền mà mua gò, dùng cho việc sửa kho của Dân Châu Đại Danh phú trong các sứ liều đời Tông, các ghi chép về việc dùng việc bán Độc diệp làm thứ chỉ tài chính có rất nhiều nơi Độ diệp vốn là văn kiến của chính quyền dễ chứng minh thành phần của tăng ni, lại thường trực tiếp bị sung nhu một loại hàng hóa dễ mua bán vào thời Tông.

Sau khi tăng ni lãnh Độc diệp, dã có tự cach xuất gia chính thục, có thể được miễn trừ tiền định, lao dịch, hoặc được hưởng thụ một số quyền lợi khác. Do đó, bọn hào cường quyền phú thường công nhiên mua án Độc diệp để tự đo trục lợi, gây ra rất nhiều tể hài. Vi thế sau này một số triều đại áp dụng một số điều lệ nhất định đối với việc bán phát Độc diệp để hạn chế việc này. như vào khi độ tăng, thì sẽ khảo lạch về học thục, hoặc thường xuyên gia tăng việc chính lý khảo sát
các tầng ni đã được dò, nếu phát hiện có hiện tượng tác thế, lập tức loại trừ... Nhưng các biện pháp này trên thực tế vẫn không giải quyết được vấn đề tận gốc, sự tác thế của chế độ Đế diện vẫn tồn tại. Chế độ này đều được các triều đại sử dụng, cho đến sau những năm Cần Long, Gia Khánh đối Thanh mới bãi bỏ.
TÌM HIỂU "THANH QUI GIỚI LUẬT"

"Thanh qui giới luật" là "Thanh qui" và "Giới luật" của Phật giáo gọi chung, nó là quy phạm mà tăng nhân Phật giáo cần phải tuân thủ. Thanh Qui sám nhâo do các vị viện Thiên tôn có thể định đúng để hướng dẫn những việc làm hàng ngày của tăng chúng trong tự viện. Giơi luật vốn do người sáng lập ra do Phật là ngài Thích Ca Mâu Ni chế định cho các đệ tử, là đạo đức qui phạm và hành vi qui tác trong sinh hoạt thường ngày và thực tiền tu hành của tăng chúng. Theo sự phát triển của thời đại, thanh qui giới luật của Phật giáo cũng sần sịn sự thay đổi nhất định.

Kinh diễn Phật giáo chia làm ba bộ phận lớn là Kinh, Luật, Luệ, trong đó bộ luật chinh là kinh diễn liên quan đến giới luật của Phật giáo. Qui tác tăng chúng tự viện thường ngày phải tuân thủ, chính là yếu thủ của các Luật Diễn này, rồi kết hợp với tình hình thực tế của vùng đất vào

Cảm ấn ở Giới đản trong Ban Kim Giới / Nguyen Ly
Hợp lý

Thành Qui được sáng chế vào thế kỷ thứ 4 CN. Vào đời Tần, Thích Đạo An từng vi tăng doan lúc đó mà chế định ba nguyên tắc của “Tàng ni qui pham”, sau này để từ Đạo An là Huệ Viên ở Lưu Sơn lại sáng chế “Pháp xã tiết độ”, đều là những qui chế trong thời kỳ đầu của Phật giáo Trung Quốc. Từ sau đời Đường, Thiền tổng Phật giáo Trung Quốc hình thành, đường thời Thiền sư Bạch Trường Hoài Hải vi tăng nhân Thiền tổng lập riêng qui chế, trở thành lệ mới của tổng lâm riêng biệt với luật nghi của Phật giáo truyền thông, gọi là “Thiền môn qui thực”. Vi thế, tăng chủng cùng do đó được gọi là “Thanh qui”. Do các thanh qui này đều được đặt ra bởi Thiền sư Bạch Trường Hoài Hải, nên được gọi là “Bạch Trường Thanh qui”.

tặng chúng có 250 điều, các chúng có 348 điều. Tín đồ Phật giáo khi theo giới phải trải qua nghi thức truyền giới nhất định, nhưng tín đồ đã theo qua giới mới được xem là đệ tử thực sự của đạo Phật.

Còn về Thanh qui, hiện nay phân lớn các tọa viên đều theo tinh huống thực tế ở các nơi, định ra “Công cụ quản uóc” và một số chương trình khác qui định một cách rõ ràng những chi tiết nhỏ trong công việc của tăng chúng ở tọa viên.
TÌM HIỂU “KINH PHÁP HOA”


Phần lớn giới học thuật cho rằng, “Pháp Hoa kinh” được hình thành vào khoảng thế kỷ thứ nhất công nguyên, tức là vào thời kỳ đầu của Phật giáo Đại thừa. Tư tưởng chủ yếu của bối kinh này là “Thánh Tiểu bảo Đại” (nghĩa là chê Tiểu thừa theo Đại thừa), “Hội tam quí nhất” (hợp ba về một) nhiều chỗ trong kinh đều chỉ ra một cách rõ ràng Tiểu thừa thuyết giáo là phương tiến tiên thiên quyền, phi cuối cảnh thuyết, do đó đức Phật từng cảnh cáo các đệ tử không được thỏa mãn các quả vị Tiểu thừa đạt được, ngược đúng rất nhiều vị dự để dẫn dắt các đệ tử di vãng con đường tu hành Đại thừa. Từ đó có thể suy ra, thời kỳ “Pháp Hoa kinh” ra đời, chính là thời kỳ quá độ của Phật giáo từ Tiểu thừa phát triển lên Đại thừa.


Diệu Pháp Lớn hoá kinh bằng tiếng Tây Hồ phát hiện ở Bên Hoằng, một trong những kinh Pháp hoá lưu truyền rộng rãi ở Trung Quốc, có nhiều lagi ở các dân bản của Phù Yên Thái long.

Đại thừa chê Tiểu thừa (Tấn Đại thân Tiểu), khơi chứng sinh lạy chủ pháp thực tướng cứu cánh làm mục tiêu tối cao của tu hành Đại thừa, và vì đề từ thơ khi đề chứng pháp thực tướng. Từ phạm thứ 10 là "Pháp sư phạm" đến phạm thứ 22 "Chúc Lũy phạm", cố bản tan tụng sư thu thành của "Pháp Hòa kinh", cũng như nội rõ lòng sức khi Thanh Văn thử tri "Pháp Hòa kinh". Cuối cùng từ phạm thứ 23 "Dược Vương Bộ Tát bàn sự phạm" đến "Phổ Hiện Bộ Tát khuyên phát phạm", chủ yếu đúng sự tích của chủ Bộ Tát để khuyên chứng sinh đôi với kinh này phát khởi tin tâm, từ đở tưởng đắc thơ thử tri kinh.

Nơi dung chủ yếu của kinh là dùng một số lượng lớn các ví dụ và sức tưởng tượng phong phú để thuyết minh tính thú thằng của Phật giáo Đại thừa. Toàn kinh dùng bốn chủ "Khai, thì, ngò, nhập" làm tổng quan. Thuật lại một cách cụ thể tự
tương trung tâm của Tam thọa qui nhất thọa. Lặp đi lặp lại luyến chương về tình chân thật và tình hợp lý của Phật giáo Đại thọa. Trong kinh nói lại lần nữa một cách rõ ràng Phật pháp duy chỉ có một thọa, chỉ vị dân đạt chúng sinh ma phải thuyết ra tam thọa, do đó tam thọa thuyết chỉ là "Phương tiện thuyết" để thích ứng với căn tính của chúng sinh, và nhất là thọa pháp mới là chẩn đê của Phật pháp, pháp như thọa này chính là "Chư pháp thực tướng", cũng chính là Chân như, Phật tánh. Muốn hiểu và nắm được thực tướng của chủ pháp, cần phải từ mọi phương tiện là tâm, tướng, thể, lực, nhân duyên, quả, bao... mà tu tập, tức là "Thập như thị" như trong kinh số thuyết. Sau này Trí Già đại sư của Thiền Thái tổng đưa vào giáo nghĩa Chủ Pháp thực tướng và Thập như thì của "Pháp Hoa kinh" phát huy thêm, hình thành nên lực thuyết cơ bản Chủ quán phương pháp và "Nhất niệm tam thiền" thuộc "Nhất tâm tam quan" của Thiền Thái tổng, trở thành nền tảng cho giáo nghĩa của Thiền Thái tổng.

Ảnh hưởng của "Pháp Hoa kinh" đối với Phật giáo Trung Quốc và văn hóa Trung Quốc về nhiều phương diện. Bạn thanh kinh tuy không giảng thuật các giáo nghĩa giáo lý thâm á,...
nhưng lại dùng một lượng lớn các phương pháp ví dụ thông tục để hiểu mong sạc thái văn học nhất định để thuyết minh về lý chu pháp thực tướng của Đại thừa Phật giáo. Do đó bộ kinh này được lưu truyền rất rộng trên xã hội. Trong phần "Thương bất khinh Bồ Tát" của kinh, án chứa tu tướng hết thảy chừng sinh đều có thể thành Phật, đều có Phật tánh, quan điểm này có ảnh hưởng nhất định đối với phát triển của Phật tánh luật thời kỳ Nam Bác triều. Từ tu tượng "Nhất thiết chung sinh đều có Phật tánh" được Trúc Dao Sĩnh thời Nam Bác triều cực lực để xuống trước khi có sự truyền vào của Đại bàn "Niết Bàn kinh", ở mức độ nhất định nào đó cũng là chủ sử ảnh hưởng của "Pháp Hoa kinh". Tiếp đến, sự lưu truyền của "Pháp Hoa kinh" cũng có ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển và lưu truyền của Tam giới giáo vào thời Tùy Đường. Tình trạng phải chịu các sự nhục mạ và bê bối của người gốc ac thế đối với người tu hành Pháp Hoa được miêu tả trong "Pháp Hoa kinh", rất giống với tình trạng trong thời kỳ mặt pháp do Tam giới giáo sô thuyết, từ đó xuc tiến nên sự phát triển của Tam giới giáo. Ngoài ra, chủ trương "Hội tam qui nhất" do "Pháp Hoa kinh" sô thuyết, có tác dụng khai thị nhất định đối với sự hình thành và phát triển của việc tách thành các tôn phái của Phật giáo Trung Quốc, ảnh hưởng của bộ kinh này đối với văn học, nghệ thuật và tư tưởng tập tục ở dân chung của Trung Quốc, đặc biệt cao không thể xem thường, khi phạm "Quan thể âm Bồ Tát Phổ mọn" trong kinh có ảnh hưởng sâu rộng trong dân gian Trung Quốc.

"Pháp Hoa kinh" đưa toàn bộ học thuyết Phật giáo chia thành ba thừa "Thanh văn", "Duyên giắc" "Bồ Tát", cho rằng đây là một biện pháp "Phương tiện" mà đức Phật khi thuyết pháp áp dụng với sự khác nhau về thời cơ và căn tánh của chủng sinh. Tam thừa cuối cùng phải quí về Như Thù Phật thừa. Như Thù Phật thừa này mới là nội dung chơn thật mà đức Phật sô thuyết, đó gọi là "Hội tam qui nhất". "Pháp Hoa kinh" cho
Do “Pháp Hoa kinh” có được các đặc điểm này, cho nên khi được truyền vào, liên nhân được sự chú ý của giáo độ đạo Phật Trung Quốc. Thời đại Lưỡng Tấn đã xuất hiện một số học giả nghiên cứu “Pháp Hoa kinh” sau này những người nghiên cứu lụt lung đứt, Thiên Thủ tôn cung của Phật giáo Trung Quốc được hình thành vào thời Tự Đức cũng lấy kinh này làm kinh điển cần bản. Một số chương, thời trong kinh, được lưu truyền rất rộng ở Trung Quốc, đặc biệt là “Quan thế âm Bồ Tát phổ mốn phạm” trong bộ kinh đã xây dựng nên một vị Quan thế âm Bồ Tát “Đại từ đại bi, cứu khổ cứu nan”, có ảnh hưởng rất sâu xa trong dân gian Trung Quốc, thậm chí vượt qua cả bản thân đức Thích Ca Mâu Ni.
TÌM HIỂU “TỊNH ĐỘ TẠM KINH”

“Tịnh độ tam kinh” là tên gọi chung của ba bộ kinh diễn làn căn cứ chữ yêu của Phật giáo Tịnh độ tôn giáo. Các bộ kinh ấy gồm “Phật thuyết vô lượng thọ kinh”, “Phật thuyết A Di Đà kinh” và “Quán vô lượng thọ kinh”. Ba bộ kinh này chủ yếu tán thần thể nguyên hoàng đại của Phật A Di Đà, miêu tả sự trang nghiêm mỹ lệ của thể giới Tây phương cực lạc và phương pháp tu hành để có thể vãng sinh Tây phương Tịnh độ.

“Phật thuyết vô lượng thọ kinh” gồm hai quyền, được dịch ra bởi Khang Tạng Hội vào năm thứ tư niên hiệu Gia Bình thời Tào Nguyên (252 CN) còn được gọi là “Dai vo luong tho kinh”. Nội dung của kinh này, ngoại việc tuyên dương công đức của Phật A Di Đà, tán thành sự mỹ địa của thể giới cực lạc, chủ yếu còn thuật lại những thể nguyên khi thành Phật mà đức A Di Đà đã nói. Theo truyền thuyết trong đời quá khứ khi đức A Di Đà vẫn chưa thành Phật, còn là một quốc vương, sau này ngồi bộ ngồi vua, xuất gia làm tăng, xưng là “Pháp Tạng tỷ kheo”. Tỳ Kheo Pháp Tạng từng lập 48 đại nguyện. Trong đó có một nguyện, nếu như sau này ngồi tu thành Phật, thập phương chúng sinh nếu muốn vãng sinh vào quốc độ của ngồi, chỉ cần thật tâm tin thường, va
niềm danh hiệu của người, có thể vang sinh như nguyên... Nên tăng tin tưởng của Tĩnh Độ tổng, chính dửa trên nên tăng các “nguyên lực” này của đức Phật A Di Đà để kiện lập.


“Quản vô lượng thọ kinh” gồm một quyển, do Cương Luông Gia Xa dịch vào khoảng niên hiệu Nguyễn Gia Thời Tông...
Quán vương Thổ Kinh (cũng gọi là "Tây phương Tình Thể biển") số 245 ở Phật ở Bảo Túc Bạch Sơn - Trùng Khánh, được chạm khắc tao hình vào cuối đời Đường, cao 4,7m, rộng 26m, điều khắc hơn 500 tượng.

Nam triều (424 - 442 CN), "Quán vương Thổ Kinh" chủ yếu nói về truyền vào thời Án Đô cổ đại, có một vị quốc vương tên Bình Sa Vương (tức vua Tân Bà Sa Lã), do bảo ứng của nhân quả từ kiếp trước, nên ông bị con trai là thái tử A Xà Thế giảm lồng, cuối cùng bị chet ở trong ngục. Phu nhân của ông là bà Vi Đề Hy cũng bị giảm cảm trong ngục như ông. Lược ấy, Vi Đề Hy phu nhân vi phải gặp nhiều thử đà kích nên sinh lồng chấn nắn muốn chết, nên cầu cảo với đức Phật, hy vọng có thể giải thoát sự đau khổ ở kiếp này. Thế nên đức Phật vì bà mà thuyết 16 cách quán Pháp để có thể vàng sinh Tây phương cực lạc tình thơ. Như quán tướng mặt trời, quán tướng đại địa, quán tướng các sự vật may mắn của Tây phương cực
lạc tinh thơ, quán tưởng các điều tương doan trang của Tây phương A Di Đà Phật và các Bồ Tát... Vì Đề Hy phụ nhân y pháp tu hành, cuối cùng được thấy Tây phương tinh thơ và Phật A Di Đà.

Trong "Quán võ lương thọ kinh" còn nói, tùy theo mức độ tín ngưỡng cũng như kết quả tu hành của mỗi người, vãng sinh Tây phương có thể chia làm ba phạm chính bắc, trong đó người được vãng sinh bắc thường phạm do đức A Di Đà Phật, Quán Thế âm Bồ Tát và Đại Thế Chí Bồ Tát (Tây phương tam thành).then đến tiếp dẫn vàng sinh Tây phương, sau đó lâu tử hoặc trong bảy ngày được gặp Phật và nghe pháp. Còn những người hóa phấn hóa sinh, mặc dù cả đời làm nhiều việc ác, nhưng chỉ cầu lực sắp chết tin thở Phật A Di Đà, niêm tông danh hiệu A Di Đà Phật, cũng có thể vượt qua tam thế, vãng sinh thế giới Tây phương cực lạc. Do vậy mở rộng cảnh của của thế giới cực lạc, và cũng mở rộng ảnh hưởng của tín ngưỡng Tịnh thơ trong dân chúng.
TÌM HIỂU “HOA NGHIÊM KINH”

“Hoa Ng chăm kinh”, tên đầy đủ “Đại phu vi Quảng Phát Hoa Ng chăm kinh”, là bộ kính điêu quan trong của Phật giáo Đại thừa. Trong lịch sử phát triển của Phật giáo Trung Quốc, bộ kính này là tu tưởng căn cứ chủ yếu của Hoa Ng chăm tổng. Tu tưởng “Hoa Ng chăm kinh” tuyến đường qua sự xiển duống và phát huy của Hoa Ng chăm tổng, có ảnh hưởng rất lớn tới sự sản sinh Lý học thời Tống – Minh sau này.

“Hoa Ng chăm kinh” là bộ Đại tùng thư, sử hình thành của bộ kính này không phải là cùng một lúc. Phần lớn cho rằng, “Hoa Ng chăm kinh” được hình thành vào thế kỷ thứ 2 đến giữa thế kỷ thứ 4 cộng nguyên ở vùng đất Nam Án Độ, sau này truyền bá tới Tây Bắc Án Độ và Trung Án Độ. Trước khi bộ đại tùng thư này ra đời, một tặc phạm riêng lẻ của “Hoa Ng chăm kinh” do những Phật điền đơn bản lưu truyền trên xã hội. Từ bộ kinh tiếng Hán được phiên dịch có thể thấy rõ, trước khi bộ đại bản “Hoa Ng chăm kinh” được phiên dịch, một số bản dịch các tác phẩm đơn lẻ của bộ kính này đã xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc. Như quyển “Đâu Sà kinh” do Chí Lâu Ca Sâm thời Đông Hán dịch, chính là bản dịch khác của “Như Lai danh hiểu phẩm” trong đại bản “Hoa

“Hoa Nhiệm kinh” do ngài Thất Xoa Nan Đê nha Dương dịch, tổng cộng 80 quyển, 39 phẩm, gọi là “Bát tháp Hoa Nhiệm kinh” hoặc “Tân dịch Hoa Nhiệm kinh”, sách quyển tương đối hoàn chỉnh, văn nghĩa trôi chảy, được lưu hành trên đời.


“Hoa Nghiêm kinh” được lưu truyền với cũng rồng rải ở Trung Quốc, từ tuồng giáo nghĩa của bộ kinh này từng sần sinh ấn hưởng sâu sắc đối với sự phát triển của lịch sử Phật giáo và lịch sử tu tu tượng Phật giáo Trung Quốc. Bộ kinh này từng hứng khởi tác dụng đối với sự hình thành các tôn giáo của Phật giáo Trung Quốc. Ngoài trừ Hoa Nghiêm tổng đúng
“Hoa Nhiễm kinh” làm kinh điển của tổng phát, chủ yếu xen thêm thuật và phát huy giáo nghĩa và tư tưởng Hoa Nhiễm, tư tưởng giáo nghĩa của “Hoa Nhiễm kinh” còn có mối quan hệ mật thiết đối với sự lưu truyền và phát triển... của Pháp tướng duy thức học, Thiên Thai giáo nghĩa, tư tưởng Tìrh thọ... Ngoại ra, sự hình thành của Lý học thời Tông – Minh cũng có mối quan hệ mật thiết với tư tưởng “Hoa Nhiễm kinh”.

Tư tưởng trung tâm của “Hoa Nhiễm kinh” là xuất phát quan điểm “Pháp tánh bốn tinh”, xen phát các lý luận như chủ pháp của pháp giới để cùng một vị một là tất cả, tất cả là một (nhaft tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất vị tận duyên khởi). Trên thực tế tiến tu hành thì đưa vào Tam giới duy tâm để cười điều là mâu chốt của giải thoát là ở tâm, sử dụng công của A La Gia thức, y tháp dia nhì trien chuyen tăng đáng tăng của Phật Hiền hánh người cười cùng nhập Pháp dia cảnh giới tức là thanh tịnh pháp giới. Tư tưởng “Tháp phương thành Phát” cùng như thuyết “Van pháp duy tâm” được đề ra trong “Hoa Nhiễm kinh”, đều là những đề phát quan trọng của lý luận Phát học. “Hoa Nhiễm kinh” đưa ra thuyết “Tam giai giới sở hữu, duy thi nhất tâm”, “Tháp nhị hữu chỉ, giai y nhất tâm” vào giai đoạn thứ 6 trong Tháp dia của tư hành của Bồ Tát. Thuyết trước mở rộng phạm vi tư hành thành Phát của chúng sinh, dem phương pháp tư hành của việc thanh Phát mở rộng tới hết thế hữu tình, khiến cho những người tu theo đạo Phát đều có ý vong được thành
Phật. Thuyết sau biểu thuật quan trọng về nhân sinh quan và thế giới quan của Phật giáo. Về mặt lý luận tu hành và phương pháp tu hành, “Hoa Ngã niệm kinh” còn cụ thể để xuất và miêu tả các giai đoạn cũng như cách hành pháp cụ thể, mà Bồ Tát của Phật giáo Đại thừa phải trải qua trong quá trình tu hành thực tiễn.

Bồ kinh này được lưu truyền cực rộng vào đời Đường, và cũng xuất hiện rất nhiều chủ sọ, chủ yếu như các bộ “Hoa Ngã niệm kinh su huyễn kí” của Trí Ngãi niệm, “Hoa Ngã niệm kinh thâm huyễn kí”, “Hoa Ngã niệm kinh chi quả”, “Hoa Ngã niệm kinh nhất thua giáo nghĩa phân thể chuong” của Pháp Tạng, “Hoa Ngã niệm kinh sọ” của Trưng Quân, “Hoa Ngã niệm kinh nguyên nhân luận” của Tông Mật...
NỘI DUNG CHỦ YÊU CỦA "BẤT NH règle KINH"

"Bắt Nhälle" có ý chỉ một loại đặc thù của trí năng, loại trí năng này là loại Phật và Bồ Tát sở hữu, không giống như trí tuệ của người phàm tục. Đặc điểm chủ yếu của tư tưởng Bất Nhälle là giảng "Tánh không giả hưu". Do đó, gọi "Bắt Nhälle kinh" tức tên gởi chung của các loại kinh điển Bắt Nhälle tùy chỉnh của những tổ phái "Tánh không giả hưu" của Phật giáo Đại thừa. Cách dịch cụ thể là "Bắt Nhälle ba la mật kinh", tân dịch gởi là "Bắt Nhälle ba la mật đa kinh".


Tượng Bắt Nhälle ba la mật đa thế kỷ Ấn Độ Ba La, Bắt Nhälle ba la mật đa là nữ thần chúa sao và thường trống trong van thần diê của Phật giáo.

“NIẾT BÂN KINH” ÂNH HƯỞNG GÌ ĐẾN LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC?


Từ thời Tây Tấn, Đại thừa “Niét Bàn kinh” từng xuất hiện may mắn bản dịch khác nhau, trong đó có ảnh hưởng lớn nhất là bản “Đại bát Niét Bàn kinh” gồm 40 quyển do ngoại Đâm Vô Sâm thời Bắc Luận dịch, kinh này còn được gọi là “Bắc bản Niét Bàn”. Nhưng “Niét Bàn kinh” thường được cập tới, phần lớn là bản dịch này.


BỘ KINH DUY NHẤT ĐƯỢC COI LÀ TRÚ TÁC CỦA TĂNG NHÂN TRUNG QUỐC

Trong Phật giáo, chỉ có ngôn luận do đức Phật Thích Ca Mâu Ni giảng thuyết mới được gọi là "kinh". Nhưng trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, có một bộ trước tác do tăng nhân Trung Quốc viết được gọi "Kin", đó chính là bộ "Lục tổ Đản kinh" do Thiền tổ Lục tổ Huệ Năng giảng, và đề tũ Pháp Hải ghi chép.

"Lục tổ Đản kinh" gọi tắt là "Đản kinh". Nội dung chủ yếu ghi lại sự tích và ngủ lực cuộc đời ngoại Huệ Năng, bao gồm các việc về sự dắc pháp truyền tông cũng như việc thuyết pháp chỉ dẫn mơn đồ của hàn thân ngoài. Tư tưởng trọng tâm của "Đản kinh" truyền lấn la nhất thiết chúng sinh, đều có sẵn Bồ đề tự tarnh vốn tự thanh tỉnh, do đó không cần cầu Phật tự bên ngoài, một khi hoạt niệm giác ngộ, thì có thể "Kiến tarnh thành Phật". "Đản kinh" phán đối tự tưởng

Tháp lực lẻ ở chùa Quảng Hiếu, Quảng Châu.

277
vẳng sinh Tịnh thơ lưu hành đương thời, cho rằng "Tử quy tâm tỉnh, tục Phật thơ tỉnh", chủ trọng duy tâm Tinh thơ...

Bộ "Đàn kinh" này có văn tự thông thường, nội dung phong phú, khởi hùng tạc dựng đối với sự phát triển của Phật giáo Thiền tông Trung Quốc, do đó là tư liệu quan trọng để nghiên cứu sự phát triển của tu tương Thiền tông. Bộ sách "Đàn kinh" được lưu truyền rất rộng trong xã hội, các đời đều sao chép qua lại, và trải qua sự biến dính sâu chửa của người đời sau, do đó xuất hiện một số bản bổn khác nhau, chuỗi đoạn, thế lệ của các bản bổn này không giống nhau, về dai thế, chủ yếu có mấy bản dưới đây:

1) Bàn Đơn Hoàng. Được phát hiện vào đầu thế kỷ 20 trong các văn thư ở Đơn Hoàng, là bản chép tay, tên gọi đây dự là "Nam tông đon giao tài thương Đại thừa Ma Ha Hạt Nhà Ba La Mạt kinh Lục tổ Huệ Năng đại sự vu Thiếu Châu Đại Phạn tự thi pháp dán kinh", đề là "Tập kỳ của Pháp Hải để tự ngoại Huệ Năng" chỉ một quyền bản, không chia phán mục, phần lớn cho rằng, đây là một trong các bản có nhất trong các bản "Đàn kinh" còn giữ được đến ngày này.

2) Bàn Huệ Hân. Tựa là "Lục tổ Đan kinh". Do tăng nhận Huệ Hân cuối đời Đường theo nhiều bản khác nhau sancịnh thành, ở trước có bài tự do Huệ Hân viết, sau truyền vào Nhật Bản, do Hùng Thánh tự ở Nhật Bản in khác lạ, nên cùng còn gọi là "Hùng Thánh tự bản".

3) Tào Khế nguyên bản. Tên gọi đây dự là "Lục tổ đại su Pháp bảo dán kinh Tào Khế nguyên bản". Phần lớn cho rằng bản này từng được tăng nhận đời Tông là ngoại Khái Tung cải định, do đó còn được gọi là "Khái Tung bản". Một quyền 10 phán, nội dung tăng hơn nhiều so với bản Đơn Hoàng.

4) Bàn Tông Bảo. Do tăng nhận đời Nguyên là ngoại Tông Bảo san định, 1 quyền, 10 phán, là bản lưu hành thường thảy.
Ngoài ra, viên bão táng Đơn Hoàng còn cất giữ một bản viết cổ nguyên là danh sĩ Nhâm Từ Nghi cất giữ, được phát hiện vào năm 1943 do Bác Kính đại học Huống Đạt tiến sĩ phát hiện, tứa là "Nam tổng đơn ngổ tôi thường đại thừa dân kinh", bởi nó có thể bổ sung những điểm không rõ ràng và những chỗ bị bỏ sót của "Đơn Hoàng bản", có giá trị quan trọng về mặt học thuật, dẫn đến sự chú ý cực lớn của giới học thuật trong và ngoài nước.
TÌM HIỂU “KIM CANG KINH”


Nơi dung chữ yếu của “Kim Cang kinh” nói về việc đức Phật cùng các trường lão như Tu Bồ Đề... giảng thuat tánh không vô tướng, bất trư tướng, vô ngã tướng, nhân tướng, chúng sinh tướng, thơ giả tướng... của chu pháp, cho đến nhất thiết pháp bất khả thuyết, bất khả đắc. Bồ Tát tu hành phải nên rũ xa chu tướng, không nên trưng sắc sinh tâm, ứng vô sờ tru nhi sinh kỳ tâm. Quyền cuối của bộ kinh này có bốn câu kết “Nhất thiết hữu vi pháp, như mong huyện bảo ảnh, như lỏ diệc như diện, ưng tắc như thị quán” (nghĩa là tất cả các pháp hữu vi, đều là mong ao bồng bot mặc, giống như suồng và giống như diệt, phải nên quán như thế). Bốn câu kết này được mọi người xưng là tinh tủy của bộ kinh, nên được truyền tùng ròng rãi. Kể vấn này có ý cho mọi người biết rằng phải nên nhân thức được hết thấy sự vật trên thế giới đều là như huyện không thật vì thế mà không nên chấp trước hoặc lưu lần.

280

Bo kinh lấy Khổng, Huệ làm thể, thuyết về lý nhất thiết pháp không vở ñ葛, lối kinh có khuôn khổ thích hợp, cho nên được hoàng truyền rất ròng từ trước đến nay. Tương truyền Trung Quốc Phật giáo Thiên tông Luệ tổ Huệ Năng ngẫu nhiên nghe người ta tùng câu “Ưng vở sở trù nhi sinh kỳ tâm” trong “Kim Cang kinh” liên cảm ngộ, tìm đến Hoàng Bạc Hoàng Mai, xin vào làm môn hạ của Ngụ tổ Hoằng Nhạn, vị vậy bộ kinh này cũng được Thiên tông coi trọng.

Chữ sọ loạn thich của “Kim Cang kinh” rất nhiều. Ô An Đô có bộ “Kim Cang Bất Nhà loạn” của Vô Truộc, bộ “Kim Cang Bát Nhà bar la mặt kinh loạn” của Thése Thâu... Ô Trung Quốc từ thời Đông Tấn trở đi, các đời chủ giải soạn thuật không dứt. Chữ yêu có “Kính Kim Cang chủ” gồm 1 quyền của
vable “tọ tật địa kinh”

“tọ tật địa kinh”, tên gọi đầy đủ là “tọ tật địa yết la kinh”, còn gọi là “tọ tật đề yết la kinh” hoặc dịch theo nghĩa là “diệu thành tư pháp”, gồm 3 quyển. Được ngoại thiên vọ uỷ dịch vào năm thứ 14 niên hiệu khai nguyên đồng dương (năm 726 CN) và được lưu ở quyển sách thứ 18 trong “dai tang kinh”. Quyển kinh này cũng với “Dai Nhật kinh”, “Kim Cang định kinh” là một trong ba bọ kinh của Mật giáo, do do luôn luôn được sử xem trọng của những người tu trì Mật giáo các đời.

tát địa kinh” này là kinh giải thích thâm chí “Lướng bổ bất nhị” của kinh Kim Cang. Thái tang, Thái Mật còn đưa vào bổ kinh này sáng tạo ra bộ “Tót tát địa quân đánh” xem đó là pháp môn tối cực. Do đó bổ kinh này có ý nghĩa quan trọng đối với Thái Mật.


Do vì nội dung chủ yếu của bộ kinh này xin mình uy nghi pháp tác của người tu hành Mật giáo, do đó bộ “Khái Nguyên Thích giáo lực” dem bộ kinh này xem như “Ty Nại Gia chủ”,

284
cảm chì những người chưa thọ pháp tung đóc, tức giống như trong Hiền giáo, người chưa thọ cử tửc giới không thể nghe, tung giới luật, người nào vi phạm tửc phạm giới. "Tôi tất địa kết la kinh" cỏ ba quyên, Dương dịch là "Điều thành tư pháp", bò này cùng với Tôi Bà Hồ đều là Tỳ Nại Gia chú, người chưa từng vào Đại Mạn dâ la, không được tung đóc. Cúng giống như người chưa thọ cử tửc giới mà nghe trở giới luật, tức là trộm pháp". Tăng nhân Nhật Ban Không Hải đưa vào lê đơ coi bò kinh này xem như giới kinh của Mật giáo Luật bố. Mật giáo cho rằng, người tu hành đi, đúng, nàm, người từ oai nghi, nếu có thể thường xuyên y như kinh nói, sự nghiệp Tát địa tương đối dễ dàng thành tư.

Chữ số của bò kinh này chủ yếu là có bài quyên của bò "Tôi tất địa yết la kinh lực số" do Viên Nhơn trước tác.
"Lắng già kinh", có tên gọi đầy đủ là "Lắng giã A.bat đa la bảo kinh", là kinh điển quan trọng của Án Đô Đại thừa Du giã hành phái. Cũng là một trong số bộ kinh được Pháp tưởng dược thực tổng của Phật giáo Trung Quốc cần cứu vào. Thời kỳ đầu Thiên tông cũng từng lấy "Lắng giã kinh" làm kinh chủ yếu để dual nghĩa, tương truyền khi người Bồ Đề Đạt Ma mới đến Trung Quốc, thiên pháp do ông truyền thụ, ban đầu chưa được sử xem trọng của mọi người, người diễn bích nhiều năm ở Tùng son, sau này thụ nhân được Nhi to Huế Khả, liên truyền cho Huệ Khả 4 quyền "Lắng giã kinh".

Đối với tên bộ kinh này, có một thuyết nói "Lắng giã" là tên dạo, "A.bat đa la" có nghĩa là "Nhập", "Lắng giã A.bat đa la kinh" tức là "Nhập Lắng giã dạo". Còn về "Lắng giã dạo" ở nơi nào, Lữ Trừng tiên sinh ở trong bộ "Nhập Lắng giã kinh giảng ký" cho rằng, Lắng giã dạo là cách gọi của người Án Đô cổ đại đối với dạo Tích Lan, do đó Lắng giã dạo ở trong biên lôn của phía Nam Án Đô, tức là dạo Sri Lanka ngày nay. Lại có người cho rằng "Lắng Giã" là
tên núi, nên tên bỏ kinh này có nghĩa là “Bảo kinh thuyết khi vào núi Lạng Già”, có nghĩa vào núi được bâu vật.

Đối với việc dịch chữ Hán của kinh này, theo sử liệu có liên quan trước sau tổng cộng có bốn bản:


Bản dịch thứ hai là do người Cầu Na Bat Đa La Tam tang pháp sử thời Nam triều Lưu Tổng dịch, tên kinh là “Lạng Già A bất đa là bảo kinh”, bốn quyển. Cầu Na Bat Đa La Tam là tên là “Công Đức Hiện”, là người Trung Ân Đơ. Vượt biên tới Trung Hoa từ nước Sư tử vào năm thứ 12 miền hiệu Nguyễn Gia đời Tổng - Lưu (năm 435 CN), lên bờ ở Quảng Châu.
Tổng Văn Đề sai sự đón ngoài đến Nam kinh, để ở Chi Viên tự. Ông ở Trung Hoa hơn 30 năm, dịch hơn 50 bộ kinh Phật, các bộ kinh có ảnh hưởng tương đối lớn trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc có "Tháng Mạn kinh", "Lãng Già A bất da la bao kinh", "Uông Quạt Ma La kinh", "Tạp A Hâm kinh"... Bộ "Lãng Già A bất da la bao kinh" được dịch vào năm 433 CN, tham dự phiên dịch bộ kinh này có những người sau: Bảo Văn (truyện ngữ), Huệ Quân (bút thụ) ... trái qua "Bàn bác phân tích nhiều lần, dịch ra được ý chi của kinh" (Văn phúc tự thích, điều đặc bốn chi). Trong các bản Hán dịch của "Lãng Già kinh", bản dịch của Câu Na Bạt Đà La có ảnh hưởng lớn nhất. Tương truyền ngài Đạt Ma truyền cho ngài Huệ Khả bốn quyển kinh "Lãng Già", từ đó mở ra các thế hệ của Trung Quốc Phật giáo Thiền tông. Tăng nhân thời kỳ ban đầu của Thiền tông là Huyền Diệu, Tín Thiện trước tác bộ "Lãng Già nhâp pháp chì", "Lãng Già sư tự kí", có Câu Na Bạt Đà La - người dịch "Lãng Già kinh" làm so to Thiền tông.

Bản dịch thứ ba là bộ "Nhập Lãng Già kinh", 10 quyển, do ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch vào năm 513 CN thời Bác Nguyễn. Bồ Đề Lưu Chí, dịch nghĩa là "Đạo Hy", người Bác Án Đồ, tổ Lạc Dương vào niên hiệu Vinh Bình nguyên niên thời Bác Nguyễn (năm 508 CN), được sự ủng hộ của Bác Nguyễn Tuyên Võ Đề, ở Vinh Ninh tự phiên dịch kinh Phật, trước sau dịch hơn 30 bộ gồm hơn 100 quyển kinh như "Nhập Lãng Già kinh", "Giải thấm mất kinh", "Tháp dja kinh luân"...

Bản dịch thứ tư là do ngài Thất Xoa Nan Đà thời Dương dịch, và do tăng nhân Thọ Hòa La là ngài Di Đà Sơn... biên dịch lại, tên gọi "Đại thừa nhập Lãng Già kinh", gồm bảy quyển. Ngài Thất Xoa Nan Đà cùng là người phiên dịch 80 quyển "Hoa Nghiêm kinh". Đều sự ủng hộ của Võ Tác Thiện, ngài tổ chức trung dịch rất lớn ở Trường An, rất nhiều cao tăng du ngôn thời cùng từng tham dự vào công tác trong trung dịch của ngài. Bản dịch này trải qua nhiều lần hiệu định, sửa sang, cuối cùng được kinh thành, được sử dụng nhiều nỗ lực của các học giả Trung – Á.
Trong bốn bản dịch của bộ kinh này, bản dịch của ngài Đàm Võ Sâm đã bị mất từ rất sớm, còn ba bản dịch khác đều còn giữ được, và được lưu trong quyển thứ 16 của Nhật Bản “Đại Chinh tân tu Đại tang kinh”. Bản dịch gồm bốn quyển của ngài Cầu Na Bạt Đà La, có duy nhất một phẩm, tức là phẩm “Nhất thiết Phật ngữ tâm”. Bản dịch gồm 10 quyển của ngài Bồ Đề Lưu Chi, chia thành 18 phẩm. Bản dịch gồm bảy quyển của ngài Thất Xoa Nam Đa, chia làm mười phẩm. Trong ba bản dịch này, bản dịch thời Tông là gián luc nhất, còn hai bản dịch thời Nguy – Dương thì có tăng thêm về nội dung, và phần tăng thêm chủ yếu của các phẩm phía trước như “Khuyên thinh phẩm” và các phẩm phía sau như “Đa La Nĩ phẩm”, “Kệ tưng phẩm”...

Trong ba bản dịch còn tồn tại hiện nay, được lưu hành nhất là bản dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La thời Lưu Tông, và cũng có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển của lịch sử
Phật giáo Trung Quốc. Tương truyền đây là bàn do ngài Đạt Ma truyền cho ngài Huệ Khâ nên còn được súc co trong của Thiền tổng, đặc biệt là Thiền tổng vào thời kỳ đầu.

Nội dung chủ yếu của bản kinh này là kể đức Phật ở trên đỉnh núi Lăng Gia ven Nam Hải, diễn thuyết áo nghĩa của Phật pháp cho các đồ từ Bồ Tát với Bồ Tát Đại Huệ làm đầu. Cụ thể nội tình có thể chia làm ba bộ phần: bộ phần thứ nhất tương tương với bộ phần phần thứ tư, tức là nội về ngài Đại Huệ hồi đức Phật 108 câu nghĩa, tức là đề ra 108 vấn đề liên quan đến Phật pháp, là phần đầu mở đầu. Tiếp đến là nội dung của chính của bộ kinh này, lại có thể chia làm hai
doan, với việc ngại Đại Huệ hội về "Chu thức sinh diệt" làm doan trước, đó là nơi qua về tổng nghĩa đạo Phật. Doan thứ hai là từ ngại Đại Huệ thống Phật thuyết về "Tâm thức pháp môn" trở xuống, vừa nói về tổng nghĩa của đạo Phật, vừa phá t abandonment của ngoại đạo, là vị sư tu hành được thành tựu rộng rãi. Thứ ba, tương đương với Lưu thông phần, tức là doan văn ngại Đại Huệ nói về nguyên do không an thịnh. Đa La ni.

xã bối sự đối lập của năng thủ, số thủ, là lập tức có thể tiến vào cảnh giới không còn phân biệt. Nhưng tương tác này về sau trở thành giáo nghĩa chủ yếu của Trung Quốc Phật giáo Pháp tương tổng cho nên bộ kinh này được Pháp tương tổng liệt vào tổng kinh và rất được coi trọng. Ngoài ra, trong "Lăng Già kinh" còn đưa ra "Tứ chúng thiên pháp" để cân cứ theo đó mà tiến dãn lên trong quá trình tu hành, tức là bốn loại thiên: Ngu phụ sở hành thiên, quán sát nghĩa thiên, phan duyên Như thiên, Như lai thiên... Các pháp thiên ấy đối với sự hình thành và phát triển của lịch sử Trung Quốc sau này, đều mang ý nghĩa rất quan trọng.

Chú số của bộ kinh này cũng rất nhiều, nhưng trước tác tương đối quan trọng có bộ "Nhập Lăng Già kinh so" năm quyền của Bộ Đề Lưu Chí bộ "Lăng Già kinh so" hay quyền của Nguyễn Hiếu người Tấn La, bộ "Lăng Già kinh so" sau quyền của Đâm Thiên đồi Tùy, bộ "Lăng Già kinh chủ" năm quyền của Trí Nghiêm đồi Dương, bộ "Nhập Lăng Già kinh huyền nghĩa" một quyền của Pháp Tạng đồi Dương, bộ "Lăng Già kinh thông nghĩa" sau quyền của Thiền Nguyễn đồi Tống, bộ "Quán Lăng Già kinh kỳ" tâm quyền của Đức Thanh đồi Minh.
“ĐẠI NHẤT KINH”


Theo ghi chép trong quyển thứ chín Bộ “Khai Nguyên Thiên giáo lục”, sau khi Thiên Vô Ý Tam tăng đến Trường An, ngoài việc dịch kinh còn chủ ý tìm kiếm thư pháp các Phật diển bằng chữ Phạn chua được dịch. Ngoài từng cuốn Nhật Hành thiên su đến Hoa Nghiêm tự ở Trường An, từ trong các
bàn kinh bằng tiếng Phan được ngài Võ Hành mang từ Ấn Độ về cắt giữ kỹ, chọn lấy 3000 bài tùng trong bản lưu của "Dại Nhật kinh", vào năm thứ 12 niên hiệu Khải Nguyên (năm 724 CN) phong chiếu đã ra sau quyền trước của bộ kinh này, do sa môn Bảo Nguyễn dịch chữ, ngài Nhật Hạnh viết, và kiểm luôn việc soạn thành câu chữ. Năm sau nữa, lại dịch luôn bản kinh chữ Phan do ngài Thiên Võ Ý mang theo (có thuyết nói là do ngài Thiên Võ Ý tự soạn, xem đó là quyền thứ bảy, trước sau hợp thành một kinh, gồm bảy quyền 36 phâm, với 6 quyền trước có 31 phâm chính kinh.

Nơi đúng chủ yếu của bộ kinh này, nói về Đại Nhật Thế tôn ở Kim Cang Pháp giới cùng, vì Kim Cang Thử Bỉ Mật
Chữ thuyết giảng, tôn chỉ chính của kinh này nhằm khai thị hết thảy chung sinh đâu dầy đủ Vô tận trang nghiêm tăng trong thanh tịnh bộ đề tâm von sẵn có, bấy to việc lấy Bản hữu bản giác MLEASE làm tôn chỉ, và tuyên thuyết Tam mặt phương tiện về thần, ngử, ý để có thể ngộ nhập bản hữu thanh tinh tâm. So thuyết của kinh này không ngoài Tam cư pháp môn là: Bộ đề nghĩa là như thật trí tự tâm, chung sinh tự tâm tức hiền thiệt trí; cần phải quan sát như thực, liều liều chung trí... để xien duong pháp môn bình đẳng theo câu: Ưng vô sở trụ như sinh kỳ tâm.

Bộ kinh này tổng cộng gồm bảy quyền 36 phảm, 31 phảm sau quyền trước là chủ thể của kinh, năm phảm của quyền thứ bảy thuộc về "Cùng duong pháp". Trong 31 phảm trước, phảm thứ nhất "Nhập chẩn ngôn môn tru tâm phảm" là phảm lợi tủa của bộ kinh, và cùng là then chốt chủ yếu của bộ kinh này, chủ trọng xien thích giáo nghĩa cơ bản (giáo tướng) của Mạt giáo, dùng ba câu "Bộ đề tâm vi nhân, đại bi vi can,
phương tiện vi cứu cánh”, giải thích chung cho tổng chỉ của bộ kinh. Xiển mình nội dung số thuyết của bộ kinh này, đều không ngoại tam cử pháp mòn này. Từ phẩm thứ hai là “Nhập Man dâ la cụ duyên trục ngôn pháp” cho tới phẩm thứ 31 là “Chức Lụy pháp” là thuật lại về các loại nghi thức, hành pháp (sự tuồng) của Mật giáo. Trong đó như phẩm thứ ba là “Tức chương pháp” chủ yếu là thuật lại phương pháp tinh trù nội ngoại chương của người tu chẩn ngôn. Còn phẩm thứ bảy là “Thành tự tử tà pháp” đề xiển minh Tất địa của nội tâm và phương tiện của tu ngộ. Phạm thứ 11 “Bí mật Man dâ la pháp” nội về hành pháp của việc nhập bí mật Man dâ la và ba loại quán đánh, nắm loại Tam muối gia… của người tu chẩn ngôn. Nắm phẩm của quyen thứ bảy, tức là từ phẩm 32 đến phẩm 36 chủ yếu là nội về các pháp môn thứ yếu như cùng dường niêm tưởng tam muối gia… trong đó phẩm thứ 32 là “Chẩn ngôn hành học xử pháp” chủ yếu là nội về hành pháp của việc cùng dường cùng như niêm tưởng Man Dâ La chủ tôn và giới pháp phẩm trí giữ của việc tu ba mặt pháp này. Phạm thứ 33 là “Tăng ích thủ hỗ thành tính hành pháp” chủ yếu nội về chín phương tiện của thành tính hành như Tự tác lể, xuất tổi… Phạm thứ 34 là “Hải hội nghi thức pháp” nội về các nghi thức tác pháp đối với việc cùng dường Man Dâ La tôn gia. Trong các Man Dâ La “dàn tràng” mà toàn bộ kinh nội đến, đặc biệt xem Đại bi Thai tang giới Man Dâ La là Man Dâ La quản đánh chinh thức, nên Mật giáo Thai tang bộ léy bộ kinh này làm kinh điển cần bản.

TÌM HIỂU "KIM CANG ĐÃNH KINH"

"Kim Cang đánh kinh" có tên đầy đủ "Kim Cang đánh nhất thiết Như Lai chọn thật nhip Đại thừa thiện chúng đại giáo Vương kinh", gọi tắt "Kim Cang đánh đại giáo Vương kinh", hoặc "Giao Vương kinh"... Do ngại Bất Không Tam Tạng đổi Dương dịch, gôm ba quyền. Chữ yêu hiện thuyết Mạt giáo Kim Cang giới pháp môn, Bồ kinh này cùng với "Đại Nhất kinh" được gọi là hai bộ kinh của Mật giáo, được lưu trong quyền thứ 18 của "Đại Chính tạng".

Ngài Bất Không là đệ tử của ngài Kim Cang Trí, từng tham dự vào trường dịch của ngài Kim Cang Trí, bàn thân ngài cùng từng dịch qua hơn 100 bộ kinh diễn Mật giáo, trong đó một trong những bộ quan trọng nhất là "Kim Cang đánh kinh". Ngoài trừ bản "Kim Cang đánh nhất thiết Như Lai chọn thật nhip Đại thừa thiện chúng đại giáo Vương kinh" do ngại Bất Không dịch, bộ kinh này còn có hai bản dịch khác, một là bản "Kim Cang đánh Đại giáo trung lực xuất niệm từng kinh" hay còn gọi là "Lực xuất niệm kinh" do Kim Cang Trí đối Dương dịch, gồm bốn quyền, được dịch vào năm thứ 11 niên hiệu Khải Nguyên đối Dương (năm 723 CN), còn một bản là bộ "Nhất thiết Như Lai chọn thật nhip Đại thừa
hiển chúng tam muội giáo vương kinh” gồm 30 quyển, do Thị Hợp đôn Bắc Tông dịch.


Trong bản Tháp bất hối, hội đầu tiên có bốn phán, tức "Kim Cang giới phán", "Biên điều phục phán", "Nhất thiết nghĩa thành phán", "Hạng tam thế phán". Nơi dũng cơ bản của hội này lực thuật Kim Cang giới Như Lai vào Kim Cang tam ma địa, sinh ra Kim Cang giới tam tháp thất tôn, lẻ tần Như Lai, kiếm lập nên nghi tác của Kim Cang giới Đại Mạn Đà La, là pháp để dân đất đề tử vào Mạn Đà La, cùng như Kiệt Ma Mạn Đà La, Tam muội gia Mạn Đà La, Pháp Mạn Đà La... Bộ "Kim Cang đánh nhất thiết như lai

Bìa hoca trong động đa Văn được ở Sơn Tây

299

Nội dung của bản kinh này, chủ yếu khai thị việc dự vào sự gia tri tam mặt là Thân, Khâu, Ý với việc lấy sự tư Ly cầu thành tinh bồ đề Tâm tri Mạn Đà La làm tông chi chú yêu. Trong kinh nói về Ngũ tướng thành thân quan, tức dụng ngũ tướng thò ngất đất Bồ đề Tâm, tự Bồ đề Tâm, thành Kim Cang tâm, chứng Kim Cang thân, Phật thân viên mạn mà hiện thành đáng chẳng giác; Nói về thanh thơ đồng của Tỳ Lò Giả Na Phật; Còn nói một cách chi tiết về nghi thức của Kim Cang giới đại Mạn Đà La cũng như nghi thức để nhập Kim Cang giáo đại Mạn Đà La.

"ĐẠI THỪA KHÔI TÍN LUẨN"

"Đại thừa khối tín luận", gọi tắt "Khối tín luận", tuồng truyện là một bộ luận Phật giáo do-ngài Mã Minh thời Ấn Độ có đại trước tác. Hân dịch có hai bản dịch, một bản gồm một quyền Chân Đề dịch vào thời nhà Trần Nam triều; còn một bản gồm hai quyền do-ngài Thất Xoa Nam Đà vào thời Dương dịch lại. Trong hai bản dịch, bản do-ngài Chân Đề dịch được lưu hành hơn.

Hàng đá ở Thiên Long sảnh, được kiến lập dưới hền vào những năm thời Đường Nguyên (534 - 550 CN). Qua các triều đại Bắc Tế, Tuy, Dương đều có măr rộng xây dựng thêm, trái qua gần 3 thế kỷ, kiến trúc giữ được hơn 800 pho tượng Phật, hơn 1000 bức phù điêu, tranh màu sơn trang trí, hoa tướng. Các đặc điểm về phong cách nghệ thuật khác nhau từ Nam Bắc triều đến thời Tuy Dương đều được bảo hiện trong thác đá.
cho rằng ngoài trừ “Phật số hành tân”, các tác phẩm khác phâu lớn là tăng danh ngài Mâ Minh. Quyền “Mâ Minh Tổ Tật truyền” do ngài Cựu Ma La Thập đối Hậu Tấn dịch, ghi thuật sự tích cuộc đời ngài Mâ Minh, được lưu ở quyền thứ 50 của “Đại Chí ân tảng”.

Bộ sách “Đại thừa khởi tín luận” mắc dù ghi tên ngài Mâ Minh trước tác, nhưng từ rất sớm đã có người bày tỏ sự hoài nghi về việc này. Bộ “Chứng kinh mục lực” đối Tỳ dem xếp vào “Nghi hoặc bỏ”, ghi rằng: “Đại thừa khởi tín luận” gồm một quyền, có người nói là Chân Đề dịch, nhưng xem xét Chân Đề luc không thấy có bộ luận này, nên cho vào Nghi hoặc bỏ”. Một số học giả thời cận đại cho rằng bộ sách này là do học giả Phật giáo thời Nam Bặc triều ở Trung Quốc trước tác rộng dem gân cho ngài Mâ Minh. Sách này tập trung phán ánh lý giải của học giả Phật giáo Trung Quốc đối với giáo nghĩa Đại thừa, do đó có ảnh hưởng vào cũng sâu sắc đối với sự phát triển của Phật giáo Trung Quốc, thời gian đây bộ sách này cũng gây được sự thích thú của giới học thuật quoc tế, đang tiến thêm một bước thấm nhập đối với nghiên cứu của bộ luận này.

sinh diệt môn chia làm nhỉ môn là Lưu truyền, Hoàn diệt.
"Tam đại" là nói về Thế đại; Tuương đại; Dung đại. "Thế" tức
bản thể, còn gọi là Chơn như, trong đó hết thấy pháp đều
bình đẳng, không thểm không bất; do đó gọi là đại; "Tuương"
từ hình tuồng, còn gọi là "Nhu Lai tăng", có dủ vô lượng
thiên nhân công đức, cho nên gọi là Đại, "Dung" tức công
dũng, do nó mà sản sinh hết thấy thiền nhân thiện quả, là
nguyên nhân của sự từ chúng Bổ đế điều giai, cho nên cùng gọi
là Đại. "Tự tin" là chì và tin vào căn bản chơn như và tin vào
tam báo Phật, Pháp, Tăng; do chinh là nền tảng của tin
người Phật giáo Đại thừa. "Ngũ hành" tức là tu tri năm thứ
dực hành là bộ thi, tri giới, nhận nhưng, tinh tần, chí quan, đó
là nội dung tu tri thực tiễn của Phật giáo Đại thừa.

Tu tương trọng tâm của "Đại thừa khởi tín luận" luôn
cùng mới quan hệ giữa "Nhu Lai tăng" (chơn như) với thế
giới van vật, và khuyên dạo mỗi người tin thụ Phật giáo Đại
thừa. Trong luận cho rằng Nhu Lai tăng sinh diệt tâm chuyền,
hòa hợp giữa bất sinh bất diệt với sinh diệt, cùng là Phí
nhất phi di (Không phải một cũng không phải khác), thế giới
van hưu đều là sự hiện hiện của "Nhu Lai tăng", vi thế dâ ra
thuyết "Chơn nhu duyên khởi". Trong bố luận còn khuyên bảo
mỗi người thâm tín chẩn như Phật tánh và tam báo Phật,
Pháp, Tăng, tu tri các pháp bộ thi, tri giới, nhận nhưng, tinh
tần, chí quan... để đạt được giải thoát.

Kết câu bố sách này nghiêm chỉnh, thế hệ lý luận hoà
bi, vấn nghĩa trái chây dễ(doc, giải và hành cùng tien, vua
luận thuyết được tu tương học thuyết của Phật giáo Đại thừa,
vua biến thuyết được nội dung tu hành thực tiễn của Phật
pháp Đại thừa. Do đó, dù người đời sau có rất nhiều nghi vấn,
nhưng từ xưa đến nay vẫn luôn luôn được sự coi trọng của
người học Phật và được xem như quyền sách nhập môn để tu
tập Phật pháp Đại thừa. "Đại thừa khởi tín luận" có sự ảnh
hưởng rất lớn đối với việc hình thành các giáo nghĩa học
thuyết của các tôn giáo Phật giáo Trung Quốc, các tôn giáo đều lấy bộ luận này làm nền tảng của tu hành nhập đạo để gia tăng truyền tập, do đó bộ luận này được lưu truyền rất rộng ở Trung Quốc, chủ số về bộ luận này từ các đời đều rất nhiều. Trong các trường thuyết của ngài Trí Khơi Thiền Thái tổng, ngài Cát Tạng của Tam luận tổng, đều dẫn dụng bộ luận này. Ngài Huyền Trang sau khi đi Tây phương cầu pháp trở về, từng đem bộ luận này dịch sang chữ Phạn truyền vào Án Độ.
“LÃO TỪ HÒA HỘ KINH”


Diệu độ nói rõ ràng vào thời Hán Ngụy, câu chuyện về Lão tử hóa Hồ đã trưởng đại được lưu hành trên xã hội. Thời kỳ đầu khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, không thể không du dấu vào Đạo thuật Hoàng Lão, để được tồn tại, do đó có sự xuất hiện của thuyết Lão tử hóa Hồ. Ban đầu có thể chỉ muốn nói rằng Phù đồ và Hoàng Lão có chung một nguồn gốc, chỉ hai đạo khác về đường lối nhưng mục đích cùng giống nhau nếu về cơ bản là không có gì khác biệt, vì thế có thể cùng lúc phung tỏ. Sự thật là, con người thời đó cũng xem Hoàng Lão và Phù đồ như một, đều cùng cùng thế một lúc. Lực độ Phật giáo mới được truyền vào, thế lực không được như là sau này, tín đồ đạo Phật cũng hy vọng bẩm đưa vào lực lượng của Đạo giáo là tôn giáo được sinh ra ở Trung Quốc để mở rộng ảnh hưởng của mình. Do đó, trong thời gian dài, thuyết này được lưu truyền giữa Phật, Đạo hai giáo, không có người bày tỏ sự nghi ngờ.
Vào thời Luong Tấn, tình trạng đã có sự thay đổi rất lớn, lực lượng của Phật giáo đã được phát triển rất mạnh, không còn cần phải dựa vào Đạo giáo. Trong tình trạng như vậy, sau quá trình tranh luận giữa đạo sĩ Vương Phủ và Sa môn Bạch Viên, liên tục tập các thuyết cùng, đưa ra một lần nữa vấn đề “Lão tử hóa Hồ kính”. Dùng để hạ thấp đạo Phật, để cạo bàn thân, gây ra một trận tranh luận kịch liệt giữa Phật Đạo hai giáo. Tín đồ Đạo giáo thời kỳ Nam Bắc triều khi phần đổi Phật giáo đã sở là đưa vào sách này, khiến cho sách trở thành công cụ chủ yếu của tín đồ Đạo giáo dùng để để cạo địa vị của mình khi đấu tranh với Phật giáo, hạ thấp và bôi xích Phật giáo. Tín đồ Phật giáo ra sức...
chúng mình bộc sách này là nguy thu, và cho rằng Phật giáo ra đời trước cả Đạo giáo, do đó, địa vị của Phật giáo là cao hơn Đạo giáo. Vì thế, xoay quanh vấn đề thật giả của quyền "Lão tử hóa Hộ kinh", tranh luận giữa Phật - Đạo giáo qua các đối rạt kich liệt. Vì dự như vào thời Bắc Ngụy Hiếu Minh Đế, có tăng nhân dân Võ Tồ cùng với đạo sĩ Khương Bẩn, tung ở trong triều đình biên luân vấn đề Thật, giả của "Lão tử hóa Hộ kinh".

Vào thời Dương, liên quan tới vấn đề "Lão tử hóa Hộ kinh" cũng từng gây ra sự tranh luận kịch liệt giữa hai giáo Phật và Đạo, vào năm thứ năm niên hiệu Hiến Khánh đời Dương Cao Tông (660 CN) có Sa môn Tịnh Thảo, đạo sĩ Lý Vinh... phung chi tranh luận sự thật giả của "Lão tử hóa Hộ kinh". Vào niên hiệu Thần Long nguyên niên đời Dương Trung Tông (năm 705 CN), chiều lệnh cho Tạng - Đạo vào nội điện để định thật giả của "Lão tử hóa Hộ kinh", có Sa môn Minh Phật và đạo sĩ Hạng Nguyên đưa ra ý riêng của mình, tranh luận không dứt. Triệu đình nhà Dương tuy nhiều lần hạ chiếu cảm dứt sách, nhưng vẫn chưa thể cảm tuyệt, sách này trên xã hội vẫn được lưu truyền. Sư tranh luận giữa Phật - Đạo thời Nguyên, sự thật giả của "Lão tử hóa Hộ kinh" lại trở thành tiêu điểm, vào năm thứ 18 niên hiệu Chỉ Nguyên thời Nguyên Thế Tố (năm 1281), triều đình hạ lệnh cảm tất cả các sách của Đạo giáo ngoại trừ "Đạo dục kinh", sách bị thiêu hủy đầu tiên, từ đó về sau, sự tranh luận liên quan đến việc Lão tử hóa Hộ mới chấm dứt.

Sách này vốn chỉ là một quyền bận, sau trại qua các đời sửa đổi thêm vào, thời Đại Dương đã thành ra bản gồm muội quyền. Nay quyền "Lão tử hóa Hộ kinh" tìm thấy ở Đôn Hoàng là bản viết của thời Dương, chủ không còn là nguyên mạo của Vương Phú trước tác.
"Lạc Dương Già Lam Ký" là một bộ sách do Dương Huyền Chí thời Bách Nguyên trước tác chủ yếu ghi lại tình trạng hung phế của các tự viện Phật giáo ở Lạc Dương vào thời kỳ Bách Nguyên (năm 495 – 535 CN). Năm sinh và
mặt của bến thanh Dương Huyền Chi không rõ, sự tích về cuộc đời ông khó có thể khão được. Theo "Lời giới thiệu" của sách và một số tư liệu khác được biết, ông từng giữ chức "Phủ quan tử mạ" và "Phủ triều thiên" thời Bắc Ngụy, và cũng từng giữ qua các chức như Quản thủ, Bí thư giám...

Sau khi Bắc Ngụy diệt vong, Dương Huyền Chi tới Lạc Dương mà thấy các tư viên ở Lạc Dương ngày trước đây "Bằng hiểu san sát, bảo tháp liên kết", còn nay biến thành một dòng đỏ nát, vào cùng thế hướng, bất giác trong lòng cảm khái đối với sự biến thiên của thế sự và sự hứng suy tôn vong của quốc gia, nên đã viết quyển "Lạc Dương già lam kỳ"

Bạch mã tự là ngoài Phật đầu tiên của Trung Quốc, như ra đời của bến Hành dãh kinh Phật đầu tiên "Tư Tháp Như chung kinh" như từ tích của vị tông đồ Phật đầu tiên là ngoại Ca Diệp và Tráng
Toán bộ "Lạc Dương giáng lam kỳ" chia làm 5 qu蝇n, từ thành nội tới thành ngoại, theo trụ Đông, Tây, Nam, Bắc ghi lại một số tư viện tương đổi lớn ở Lạc Dương gồm hơn 40 toạ, cùng như các tư viện đi kèm cũng hơn 40 toạ. Do sách này lấy các tư viện ở Lạc Dương làm cương mục, còn liên quan rộng rải tới chính trị, xã hội, phong tục tập quán, nhân vật phong mạo, sự biến đổi địa lý cũng như xã hội truyền văn... của đương thời, do đó, đối với sự nghiên cứu của chúng ta về kiến trúc của thành Lạc Dương, các duong phở, con hẻm... của Bắc Ngay, đều là những tư liệu vô cùng hữu dụng. Vá lại, tác giả Dương Huyễn Chi có một tài năng văn học nhất định, miếu tả sự vật của ông khiến người ta thích thú, thuyết chuyện rõ ràng don gian chỉ để cấp những điều cót yếu, bút pháp troi chảy trau chuột. Quyển sách này không chỉ là một bộ chi về các tư miếu ở Lạc Dương thời Bác Ngay, mà còn là một tác phẩm văn học uu tú.

"Lạc Dương giáng lam kỳ" mang một giá trị rất cao về sự liệu. Trong sách thuật lại những chuyện về mâu thuẫn đau tranh trong nội bộ tập đoàn thông trị Bác Ngay cũng như việc phân loan của Như Chu Vinh vào cuối đời Bác Ngay, khác chiết tướng tận, có rất nhiều chỗ đáng bổ sung cho sự kiểm khuyệt của chinh sự. Còn nữa, trong quyền thụ năm của bộ sách này còn bảo lưu kỹ lục về việc duong thời Tống Văn, Huy Sinh di sử Tây Vực, là tư liệu quan trọng để
nghiên cứu lịch sử địa lý Trung Á cùng như lịch sử giao lưu văn hóa Trung – Tây

VÌ SAO PHẠM CHẨN VIỆT
“THẦN DIỆT LUẬN”

Thời kỳ Nam Bắc triều, thế lực của Phật giáo bành trướng nhanh chóng, đảo sâu thêm màu thuận giuka địa chủ thể thức và địa chủ tạng lở, đồng thời đến sự loạn lạc và phân đối của rất nhiều phân tử tri thức Nho gia.

Tu tượng Nho gia là một loại triết học chính trị cực độ.

Tu tượng này ra sức củng cố trạng thái xã hội phong kiến, duy trì luận lý cương thướng phong kiến giữ nguyên với người. Do đó, tu tượng của Nho gia và Phật giáo có màu thuận xung đột về các phương diện xã hội và tu tu tượng triết học. Một mặt, do sự phát triển của Phật giáo, một lượng lớn dân chúng nhanh chóng hỗ trợ, giảm thiểu hỗ trợ và tham nhập kinh tế của quốc gia. Việc kiến tạo xây dựng một lượng lớn các chúa miếu, tu tượng của Phật giáo, lại hao phí một lượng lớn sức người sức của, ảnh hưởng đến sức mạnh kinh tế quốc gia. Mặt khác, Phật giáo giảng rand nhân, pháp đều vô ngã, nhưng lại giảng luân hồi, chuyển sinh, nhận quả báo ứng do đó sau khi truyền vào Trung Quốc liệu kết hợp với quan niệm về linh hồn ra sức để xướng “Thần bất diệt luận”. Còn nhà Nho lại nói về việc kinh thiên tế tổ, nhưng lại kinh khi thanh khi viên chỉ (kinh trọng qui thần nhưng tránh xa). Cả đối Không Tứ không bao giờ nói về Quái, Lục, Loạn, Thần, do đó
Phật giáo và Nho giáo trong đầu tranh thường được điều về “Thần đặt diệt luận”. Sự đấu tranh của hai loại tư tưởng là Thần diệt và Thần đặt diệt, Sa môn Huệ Viễn thời Đông Tấn trong quyền “Sa môn bất kinh vương giả luận”, chuyện môn nói đến “Hình tân thần đặt diệt” để xem thuật quan điểm của Phật giáo. Vào thời Nam Bắc triều vẫn để này lại dân đến sự tranh luận lần nữa, và do tư tưởng “Thần đặt diệt luận” do Phạm Châu phát biểu đã đạt đến cao trào.

Phạm Châu (vào khoảng năm 450 – 515), tên tổ là Tự Châu, người ở vào thời Lương – Tế Nam triều, xuất thân trong si tổc, bác thông kinh thuật, nhất là tinh thông tam “Lễ”, tinh cách thượng thần. Vào những năm niên hiệu Vĩnh Minh nhà Tể, từng tranh luận với
Cảnh Lăng Vương Tiểu Tự Lương về vấn đề nhân quả. Dùng "ngẫu nhiên" luận phân bắc thuyết "Nhân quả" của Phật giáo. Để phân bắc thuyết Nhân quả bảo Ứng của Phật giáo một cách triệt để, phải tự vấn để cởi ban, tức từ "Văn đề hình thần" phân đối tư tưởng "Thần bất diệt" của Phật giáo, Phạm Chân trước tác "Thần diệt luận", thêm một bước xin mình quan điểm của ông.

"Thần diệt luận" dùng mọi quan hệ giữa "luối" đạo và bên nhơn để lâm vị dự về vấn đề hình thần, cho rằng sự bền nhơn là tác dụng của luối đạo, luối đạo là bản thể của sự bền nhơn, nếu không có luối đạo thì không có tác dụng của bền nhơn. Cung cùng như vậy, hình thể là chỗ dựa của tinh thần, còn tình thần là tác dụng của hình thể, nếu hình thể còn thân còn, hình thể mất át thân vong. Ngoài trừ điều này, ông còn phê bình rất kích liệt đời với việc "Phù do đại hại
chính, tang môn đạo đức” (Dao Phật hai chính trị, tư si án hai thế lực).


Dùng “lười đạo” và “bên nhọn” để ví dụ về “Hình”, “Thần” dùng “Thể dụng hợp nhất” để nói rõ mối quan hệ Hình – Thần là một cống hiến lớn của Phạm Chân trong lịch sử tự tương triết học Trung Quốc, tự tương này đã bổ sung kinh nghiệm kinh nghiệm của các nhà tự tương theo chủ nghĩa duy vật do trước là dùng “Ruốc, lúa” làm ví dụ để thuyết minh quan hệ giữa Hình – Thần, từ đó phát triển tự tương chủ nghĩa duy vật của triết học Trung Quốc có đại.
HÀN DŨ VIẾT BÀI BIỂU CAN NGấn VUA NGHỆNH ĐƠN CỘT PHÁT

Hàn Dư là cò văn học danh gia thời Dương, ông xuất phát từ gốc độ bạo vẽ chế độ phong kiến thống trị, phản đối phong kiến tôn thờ Phật một cách quá sức của tầng lớp thống trị đương thời. Trong tình trạng toàn bộ triều đình đương thời đều tôn thờ Phật, Hàn Dư một mình kiên trì y kiến của mình, không sợ chắc gián hoàng đế, lieu chét đáng biểu can gián, tinh thần đó thật đáng qui.

Pháp Môn tử năm ở Pháp Môn tử trainable cách nuôi dăm vệ phía Bắc huyện thành Phú Phong tỉnh Thiểm Tây. Tên ban đầu của Pháp Môn tử là “A Dực Vương tử”, bị hủy trong khởi lúa chiến tranh cuối thời Tuyến Đăng Đê, thời đấu thời Dương được xây dựng lại, đổi tên thành “Pháp Môn tử”.

Pháp Môn tử vào đời Dương là tự viên của Hoàng gia, có ưnh hưởng quan trọng và địa vị tôi
Trong lịch sử thời Dương, trước sau đã có bảy lần nghiêm thịnh Phát cốt xảy ra, sớm nhất là vào năm thứ 5 niên hiệu Triển Quân Dương Thái Tông, tức là vào năm 631 CN. Đồng thời với việc mở tháp nghiêm Phát cốt trong lần này, còn trong tu Pháp Môn tự, xây dựng thêm điện đường, xây sửa lâu chuông trùng. Theo trong "Phát cốt bia" do Hân Lâm học sĩ Trường Trọng Tô soạn khi nhận được sắc lệnh vào năm thứ 14 niên hiệu Nguyên Hòa đối Dương Hiền Tông (năm 819 CN) thấy ghi: Dương Thái Tông từng vi xã lời kiến lập Tự Vũ (chùa Phật), cho xây trong tháp, Vô Tắc Thiên lại ban cho rường bâu để cất giữ. Các triều Dương Trung Tông, Túc Tông, Đức Tông đều từng để kính đối với Phát cốt.

Mỗi lần mở tháp nghiêm Phát cốt, là mỗi lần có các loại hoạt động khánh diện quan trọng vào lúc đó. Khi đến giờ trong ngày ngoài kinh áp, ba tánh qua lại tập nạp, tế tự đồng dạo ở kinh sự, trên đường mà Phát cốt xảy ra đi qua, vườn cống thú sỉ, chạy theo xã thì, trong đó cùng có người phê Nghị phần dân đồn bối tái sản dân đặng hiền thì xã, thấm chí có những kẻ không biết việc này thân hoái chỉ, thiều trân dot vit để cấu cung đường. Phương thức cùng đường bằng các phương thức cục doan như đốt dánh đầu, đốt ngọn tay, dot vay... để biểu thị quyết tâm thành kính tinh Phát của một số tân đồ đạo Phát đường thời, thấm chí có y nguyên lấy thân đàng Phát mà không hề nuối tiếc.

Năm thứ 13 niên hiệu Nguyên Hòa đối Dương Hiền Tông (năm 818 CN), có công đức sư thượng tâu vào triều đình, nói trong Pháp Môn tự có Họ quốc chân thân tháp, trong tháp có một dot tương ngon tay của đức Phát Thích Ca Mâu Ni. Lại nghe nói tháp này mỗi 30 năm nên mở một lần, khi mở thì được mưa dân an... Vì thế Hiền Tông hạ chiếu vào năm tiếp theo phải người nghiêm tiếng Phát cốt, vào trong cung cấm cùng đường ba ngày, sau đó giao cho các Phát tự ở kinh thành luôn lưu cung phong. Hành động này khiến trong triều ngoại đã một phen chấn động. Người ở kinh đó như nhu diễn đại, vườn
công thú sì chạy đi báo cho nhau. "Đót tranh tiêu tay, tự tập cả trầm cả ngắn, côיז á roi tiền, tự sáng đến tôi, chuyên tương phóng hiệu, chỉ sự đều sau, giả trái bốn ba, bờ bè công việc". Đối diện với tình trang ấy, duong thôi Hinh bố thì lang Hán Dũ không bằng lòng, liên đăng biểu can gian, viết nên "Giản nghenh Phát cốt biểu" nơi tieng.

Hán Dũ (768 – 824 CN), tự là Thoại Chi, quê quán Hà Bác, Xương Lê, sinh ra ở Hà Đông – Hà Nam (nay thuộc Mạnh huyện Tây – Hà Nam), ông mỏ cói cha tử nhỏ, sống nhỏ ở nhà anh họ. Từ nhỏ siêng năng học tập Nho học, không lâu sau liên thông lục kinh bách gia. Sau khi vào còn đương làm quan, ông từng giữ chức Quọc tự giám bắc sỉ, Hinh bố thì lang...

Trong "Giản nghenh Phát cốt biểu" (Bài biểu can dùng nghenh đón cốt Phát), cho rằng phung sư Phát giáo, hy vọng cấu phục, kết quả sẽ ngược lại. Ông chỉ ra, Lương Vô Đế chính vì tôn thơ Phát, nhiều lần xã than Phát tự, kết quả tạo thành "loạn Hậu Cạnh", bàn than cùng bị nhốt cho chết đối, dân đến quốc phá than vong. Xuất Phát tự tự trường và chuẩn lý quan niệm chính thống của Nho gia, cục lực phản đổi sự phát triển thái quá của Phát giáo. Ông cho rằng Phát là "Di Dich", không biết nghĩa quan thân, tình phụ tự, ngược lại nguyên tắc Lý luận tự tương của Nho gia. Ông phê bình cái gọi là "Nghenh Phát cốt" là "Vô có lại lấy vật mục do, để dịch than dân xem" (Nguyễn văn là Vô có thủ hậu về chi vật, thân làm quan chỉ) là tự làm nhục mình...

Hán Dũ dùng những việc dụ xục động, ngọn uế sắc bên sau sắc, nghiệm khác phê bình Phát giáo, cục lực khuyên can Hiền Tông về hành động nghenh Phát cốt, nhưng đã chọc giận với hoàng đế Hiền Tông vuò vô cùng tốn sung Phát, nên Hán Dũ suýt mất mạng. Do được sự cầu xin của một số đại thần, ông may mắn không bị giết chét, nhưng bị biếm làm Triệu Châu Thủ sù, dùng là "Nhất phong triệu tấu lạc cấu thiên" (Một tổ triệu tấu bị đầy đi xa).
Duy Ma Cạt, còn được gọi "Ty Ma La Cạt", có nghĩa là "Tình danh" hoặc "Vô Câu Xưng". Ông là nhân vật chính trong "Duy Ma Cạt kinh" là kinh dien của Phật giáo Đại thừa, một vị Bồ Tát tại gia trù danh trong truyện thuyết Phật giáo.

Theo ghi chép trong "Duy Ma Cạt kinh", Duy Ma Cạt là một vị cu si tại gia, trú ở thành Ty Xa Ly. Nhà rất giàu có, tài sản vô số, thể thiệp đầy dân. Bàn thân ông an uón choi bội, không gì không biết. Nhưng, trong kinh Phật nói ông tỉnh thong Phật lý Đại thừa, thân thông quang đại, "Thẩm nhập vi diệu, xuất nhập trí độ vô cực". Phật giáo cho rằng mặc dù ông sống một cuộc sống quí tộc thế tục, nhưng lại có cảnh giới tâm thanh rất cao thượng, cảnh giới này không chỉ vượt xa phân lớn các đệ tử đạo Phật xuất gia, thậm chí kẻ cả một số Bồ Tát trù danh trong Phật giáo cũng không sánh bằng. Theo truyền thuyết sở dĩ ông sống một cuộc sống quí tộc của thế tục, chỉ vì "Thiên quyền phương tiện" (nghĩa là tâm làm phương tiện), cũng tức là nội vi để vận dùng cảng có hiện quả thân phân, địa vị, tài phụ, và trí tuệ của ông để giáo hóa chúng sinh mà thôi. Do đó, mặc dù ông sở hữu một tài sản lớn, nhưng xem đối là "Vô thương",
Hình tượng Diệu Ma Cật trong bức họa tại hang động

Ma Cật - Đền ma quỷ và thế dương.
"Thất vào sở thực". Mặc dù ông có thể thiệp tỷ nữ, váy bọc xung quanh, nhưng lại "rời xa vừng bún của ngư đức". Mặc dù thân ông mắc y phục sang quí, an các thục ăn ngon, nhưng "Nơi thường như Thiên" (nghĩa là lên trong thành thiên, lang lê như thiên, không bị tác động của quan áo dép, thức ăn ngon). Kính Phật nói ông tung quyền Phật pháp với nhiều vị đệ tử Phật nhưraction Văn Thù Su Lợi,..., tuyên truyền lý thâm áo tình điều của Phật giáo Đại thừa, bài xích từ tướng xuất thế chắt hệt, đốn thuan của Tiểu thừa, đối với trí tuệ, biến tài của Duy Ma Cật, ngày càng Bồ Tát Văn Thù là vị được xưng là Đại trí tuệ, cùng phải biểu lộ sự thân thuộc sâu sắc.

Khi "Duy Ma Cật kinh" truyền vào Trung Quốc, lập tức nhận được sự hoan nghênh của tăng lặp thông tri phong kiến, đặc biệt gia cấp môn phật si tốc thôi kỳ Nam Bắc triều. Theo thông kế, từ lần thứ nhất "Duy Ma Cật kinh" được ngài Chi Khí wym vào thời Tam quốc, rồi thời kỳ Đông Tấn Thập lực quốc ngài Câu Ma La Thập, khoảng 150 nam, "Duy Ma Cật kinh" được phiên dịch ít nhất bốn lần, điều này cho thấy đây là một bộ kinh rất được lưu hành vào việc thờ. Thi nhân trụ danh do đại Vương Vương Duy, lấy tên tự Ma Cật, chính là vị kinh nguồn và tín phưng Duy Ma Cật. Trong các pho tượng ở hang đã cũng như trong các tác phẩm mỹ thuật Phật giáo các thời đại, rất nhiều lần xuất hiện các tác phẩm lấy Duy Ma Cật làm đề tài. Duy Ma Cật trong các tác phẩm này, hoàn toàn là một nhân vật được Trung Quốc hóa, như Duy Ma Cật của thời đại Nam Bắc triều, luôn luôn là có "Thành doanh học bệnh chi dủng, Bằng lý vong ngôn chi trang", hoàn toàn là hình tượng của một người thanh danh. Trong các tác phẩm mỹ thuật thời Đường, như bích họa "Duy Ma biển" ở hang 103 của Đôn Hoàng Mac Cao quà cụ si Duy Ma Cật trong bích họa có râu tóc Phật phô, hai mắt sáng quắc cố thân, nhìn thương phía trước, cả thân người hói nghiêm về vẻ phía trước, khác họa một cách sinh động tinh cảnh vị cụ từ Phật giáo có trí tuệ hơn người, dạng Phật huy biền tài,
thao thao bất tuyệt giảng giải Phật pháp Đại thừa cho Văn Thủ Sư Lỗi nghe. Còn Duy Ma Cát trong bức họa "Duy Ma điện giáo độ" do Lý Công Lân đối Bạc Tộng về đăng ngôi trên giương lò, khuôn mặt phẳng Phật nét bảnh, nhưng tình thần quâc thương, lấy tay làm thẻ, cả bức họa toàn lên vẻ an lành, bình tĩnh, không khí nóng nhiệt của Duy Ma Cát trong bích họa ở Dön Hoàng thời Đường hoàn toàn không thấy trong các tác phẩm này. Tóm lại, Duy Ma Cát xuất hiện rất nhiều trong các tác phẩm nghệ thuật Phật giáo, điều này mới rõ ảm là một nhân vật có sự ảnh hưởng nhất định trong tín đồ Phật giáo Trung Quốc.
"Bồ Tát" là gọi tắt từ "Bồ Đề Tát đạo" trong tiếng Phạn, có nghĩa "Giác hữu tình", tức chỉ lập thế nguyên vốn lao, phải dùng "Chẩn lý" và "Giác ngộ" do đức Phật giảng thuyết để khai phát và dẫn dạy chúng sinh hữu tình của thế gian, khiến chúng sinh rơi bỏ phiền não, dat đến sự giác ngộ triệt để, vượt qua bộ bến này của sinh tử luân hồi, dat đến thế giới tích tinh của Niết Bàn ở bờ bến kia, cùng tức "Tự giác giác tha" do Phật giáo giảng thuyết. Những người như vậy, được gọi là "Bồ Tát".

"Bồ Tát" là lý tưởng tu hành và tâm hướng noi theo của các tín đồ Phật giáo Đại thừa. Côn giáo pháp thừa lấy việc đạt đến quả vị Phật làm mục đích, gọi là "Bồ Tát thừa" cùng với "Thành văn thừa" (Tiểu thừa) với mục tiêu tối cao là cầu được chứng ngộ quả vị "A La Hán" và "Được giác thừa"
lạy việc đọc từ ngữ được Tháp nhi nhân duyên hợp xứng là "Tam thừa". Có khi lại thêm vào hai bộ phận là "Nhơn thừa" và "Thiên thừa" hợp xứng là "Ngừ thừa".

Kinh điển của Bồ Tát thừa gọi là Bồ Tát tăng, trên thực tế là gọi chung tất cả kinh điển của Phật giáo Đại thừa và đối lập lại các kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa được gọi là "Thánh vấn tăng". Phật giáo Đại thừa cho rằng, trong các kinh điển của Phật giáo Đại thừa như "Pháp Hoa kinh", "Hoa Nghiêm kinh"... đều bao hàm cả phương pháp tu hành chính đạo của Đại thừa Bồ Tát, cho nên gọi là các kinh này là "Bồ Tát tăng".

Sự tu hành của Bồ Tát lấy "Lực đạo", "Tự nghiệp" làm phương pháp chủ yếu. "Lực đạo" chính là sau phương pháp để vượt qua biên khổ sinh tử, đến được Niết Bàn ở bờ bên kia, bao gồm: Bồ thị, trì giới, nhân lực, tịnh tâm, thiên định, Bất Nhã. "Tự nghiệp" là bốn việc Bồ Tát cần phải làm để hóa độ chúng sinh, khiển chúng sinh có được tam thanh can và tin ngưỡng Phật giáo, bốn việc này gồm: Một:
Bộ thi nghiệp, bao gồm bộ thi tài vật và tuyển giảng Phật pháp (gọi là pháp thi) đối với chúng sinh. Hai là: Ái ngự nghiệp, theo các tinh trạng khác nhau của chúng sinh, đúng ngôn ngữ và thái độ từ ấy để khuyên răn vào vẻ. Ba là Lời hành nghiệp, làm tất cả những việc lợi ích cho chúng sinh.

Bốn là Động sự nghiệp, sinh hoạt và hoạt động trong chúng sinh, tùy cơ giáo hóa thêm cho họ.


Theo cách nói của Phật giáo Đại thừa, trong tháp phượng thế giới có vọ số Phật, đồng thời cũng có vọ số Bổ Tát, các Bổ Tát thường trù nhân gian, dùng các loại thân phận ở nhân gian để tùy cơ thuyết pháp, dân đạt chúng sinh thoát ly khổ hải, giải cứu khó nạn. Do đó, Bổ Tát thường tiếp cận chúng sinh hơn so với Phật, càng để cho chúng sinh tiếp nhân và thân cận hơn. Trong Phật giáo Trung Quốc, sự sùng bái đối với Bổ Tát có khi còn thống hơn sự tin ngưỡng đối với Phật, như các ngôi Quán thể ấm Bổ Tát, Địa tạng Bổ Tát... gần như nhà nào cũng có, dân bà con nức đều biết cả.
Những vị Bồ Tát nổi tiếng trong kinh Phật

Phật giáo Đại thừa cho rằng, ngoại trừ đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ở mùa phương thể giới có vô số các vị Phật, đồng thời cũng có vô số các vị Bồ Tát. Trong kinh điển Phật giáo thường nhắc đến và được lưu truyền rộng rãi trong dân gian Trung Quốc, chủ yếu là có các vị Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù, Phó Hiên, Di Tăng, Di Lặc...

Đại thừa Phật giáo là đạo Phật được gọi là "Bồ Tát đạo", đặc biệt coi trọng việc tu hành vào giai đoạn Bồ Tát trước khi thành Phật. Do đó trong rất nhiều bộ kinh điển Đại thừa thường hay nói đến công đức tu hành của một số vị Bồ Tát.

Trong rất nhiều vị Bồ Tát, được sự hoan nghênh của tông lởm nhân dân nhất thi phải nói đến Quán Thế Âm Bồ Tát. Kinh điển nói đến ngài Quan Âm trong Phật giáo có rất nhiều, nổi tiếng nhất là "Quán Thế Âm Bồ Tát phổ môn phấm" trong "Phật Hoa kinh". Phạm này nhiều khi trực tiếp được gọi là "Quan Âm kinh". Trong kinh giới thiếu một cách chi tiết công đức cũng như các sự tích câu tai giải nguy của Quan Âm Bồ Tát. Trong kinh nói, Quan Âm Bồ Tát có thể dùng các loại hình tượng để xuất hiện trước mặt mọi người,
Tượng Quan Thế Âm Bồ Tát trong sách
ngọc đời Dương.
giúp đỡ người đối địch cứu khổ nạn. Cach nói này về sau lại biến đổi hòa thành các loại đang biến hóa hình tượng của Đức Quan Âm, có 32 tướng tất cả.

Đại Thế Chí Bồ Tát hay còn được gọi là “Đắc Đại Thế”, “Đại Tĩnh Tấn”. Đại Thế Chí Bồ Tát là vị Bồ Tát ở bên cạnh Tây phương A Di Đà Phật. Trong “Quán Vô Lượng Thọ kinh” ghi, Đại Thế Chí Bồ Tát “Đứng anh sang trì tử, tiểu soi khắp tật cả, khiền cho lià Tam đồ, đắc vọ thường lục, nên xưng hiệu vị Bồ Tát là Đại Thế Chí”. Trong các tục viễn của Phật giáo Trung Quốc, hoặc là trong các tác phẩm nghệ thuật về Phật giáo, thường thường là vị Bồ Tát ở bên cạnh của Tây phương A Di Đà Phật, cùng với Quan Âm Bồ Tát xuất hiện ở hai bên của Phật A Di Đa. Lúc đó, bà vi được gọi chung là “Tây phương tam thành”.


Theo cách nói trong các kinh Phật như “Địa Tạng thập luận kinh”... Bồ Tát Địa Tạng được đức Thích Ca Mâu Ni dẫn dỡ, vào thời kỳ sau khi đức Thích Ca nhập diệt, trước khi dực
Di Lặc giáng sinh, người phải giáo hóa chúng sinh ở các nơi trên trời, nhận gian cùng như địa ngục cứu rỗi các khổ nạn. Chúng sinh gặp nan chỉ cần niệm danh hiệu Địa Tạng Bồ Tát, lễ bài cúng phúng атель có thể như vào công đức này mà được cứu tế, do đó tín ngưỡng về Địa Tạng Bồ Tát rất được lưu hành trong dân gian.

THẾ NÀO LÀ “LA HÂN”?


Theo cách nói của Phật giáo, người tu hành muốn đạt được quá vi A La Hán, cần phải trải qua bốn cấp bậc, cao nhất tức là quá vi A La Hán, đạt đến quá A La Hán, đạt đến hết thảy phiền não và nghi hoặc, chừng đến Niết Bàn, được giải thoát, không còn bị sinh tử luân hồi, được hưởng sự cùng đường của trời và người, nên chữ “La Hán” có nghĩa là “Ưng cúng”.

Trong các đến chưa của Phật giáo Trung Quốc, chúng ta thường thấy tượng “Tháp lucr La Hán”, “Tháp bát La Hán”, “500 La Hán” và họ thường trở thành chủ đề trong các tác phẩm nghệ thuật và văn học về Phật giáo.

Theo truyền thuyết của Phật giáo, Tháp lucr La Hán là đế tử của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trước khi Phật qua đời (nhập Niết Bàn), từng dân độ họ sau khi Phật diệt độ phải gìn giữ Phật pháp, thường trụ thể gian, cho đến sau khi vi...

Trong tư viện của Phật giáo Trung Quốc, một số nói có dùng nén 500 La Hán duong. Như Bích Văn tự ở Bắc Kinh, Tay Viên tự ở Tô Châu, Bạo Quang tự ở Thành Đô. Truyện thuyết về 500 La Hán, trong kinh Phật có rất nhiều thuyết,
phần lớn cho rằng là sau khi Phật diệt đạo, trong lần cuối hành tấp hồi đầu tiên có 500 vị La Hán, biên soạn kinh diên Phật giáo, đó chính là khởi nguồn cho truyền thuyết 500 La Hán. Những về danh hiệu chủ Hán của 500 La Hán, chắc chắn đồ người đổi sau kẽm vào không có căn cứ trong kinh Phật.
"TÚ ĐẠI DANH SƠN"

Phật giáo Trung Quốc có Tú đại danh sơn, tin dỗ đạo Phật cho rằng đây là đạo trạng tu hành hoắc linh hiền thuyết pháp của bốn vị Bồ Tát. Gồm Ngữ Đại Sơn ở Sơn Tây (Văn Thù đạo tràng), Nga Mị sơn ở Tú Xuyên (Phộ Hiện đạo tràng), Phộ Đạt sơn ở Triệt Giang (Quan Âm đạo tràng), Cửu Hoa sơn ở An Huy (Đìa Tạng đạo tràng). Tú đại danh sơn này là nơi được tin dỗ đạo Phật tập trung tham lê triều đại.


Nga Mi Sơn nằm ở phía Tây Nam huyện Nga Mi tỉnh Tứ Xuyên, tương truyền là nơi Phó Hiền Bộ Tát hiện hiện doan tưởng. Tự viện lớn nhất của núi là Văn Niên tự, ban đầu được xây dựng vào đời Tấn có tên là Phó Hiền tự, có thể dạy là khởi nguồn sung phuang Bồ Tát ở núi này. Thời Tống, thịnh truyền Phó Hiền Bộ Tát hiện tưởng ở nơi này. Năm thứ sáu niên hiệu Thái Bình Hùng Quốc đời Tống Thái Tông (năm 980 CN), tạo tưởng Phó Hiền bàng dòng cao hơn hai trượng an trí ở chúa trong núi. Các triều đại sau nhiều lần tự kiến tự viện, thế là nơi này dần dần trở thành Phó Hiền đạo tràng. Quang tưởng tự hiện nay ở trên đỉnh núi, tương truyền tức là nơi Phó Hiền Bộ Tát hiện linh, trên núi có Văn Niên tự, Bảo Quốc tự, Phúc Hộ tự, Quang Tướng tự... là những tự viện Phật giáo, và có nhiều phong tưởng Phật được dúc rất tinh xảo và rất nhiều văn vật của Phật giáo.

Phô Đà Sơn nằm trong địa hạt huyện Phô Đà tỉnh Triệt
Bề Tảng hình ở Ngũ Đại Sơn còn có tên Chân Dung viên, Vân Thủ tục, ở nơi cư trú của Vân Thủ Bề Tất trong truyện thuyết.

Giang, là một đại nhở trong quân đảo Chu Sơn. Trương truyền vào niên hiệu Đại Trung đổi Dương (năm 847 – 860 CN), có tăng nhận Án Độ đến đây, ở Triệu Âm đồng tiên đảo thấy ngài Quan Âm Bồ Tát hiện linh thuyết pháp, liên truyền rằng nơi đây là Quan Âm đạo trạng. Do trong kinh Phật có nói Quan Thế Âm Bồ Tát ở Phổ Đà Lạc Giới sơn” trong biên Nam Án Độ, nên gọi đảo này là Phổ Đà Sơn, năm thứ hai niên hiệu Trịnh Minh thời Hậu Lương (năm 916 CN), có tăng nhân người Nhật là Huệ Ngọc, lấy được tướng Quan Âm từ Ngũ Đại Sơn, vượt biển về nước, truyền đi tới đây, bị cản trở không thể đi được, vi thể trên đảo dựng nên “Bất khả kháng khu Quan Âm viên” (viên Quan Âm không chịu đi nua). Sau đó Bạc Tông, tín ngưỡng ngày càng thịnh, những người đi biển qua nơi này, đều vào triều bài Quan Âm, cầu cho trên đường được bình an, thế là nơi đây trở thành Quan Âm đạo trạng, nơi tiếng khắp trong và ngoài nước. Trong núi lấy ba công lớn Phổ Tế, Pháp Vũ, Huệ Tế làm trung tâm, ngoài ra còn có hàng trăm miền đường, lêu chất lớn nhỏ, và có các danh thắng
nu thực Ám dòng, Tư Trực làm, Phan Ám dòng, Bàn Đa thạch, Nhị Quí thịnh pháp thạch.

SỰ THẬT VỀ TUỘNG DI LẠC BỤNG LỒN

Trong các tư vịen của Phật giáo Trung Quốc, khi bước vào sơn môn, thường thấy ngày tuồng một vị hòa thượng bẹ vế có nữ cuội rang rỡ, đầu lang tay to, ngược phương bưng nhỏ ngồi đang chần, nhìn có vẻ như đang cười ha ha với mọi người vào chua. Điện mạo tuổi cuội vui vẻ của ông, tao thành một vị đạo lại vừa mạnh liệt vừa tuổi rỗi và tuồng của từ đại thiên Vương tay cầm bình khi, trung mất gián dù dưng hai bên. Tuồng vị Bồ Tát mập map, suốt ngày vui vẻ cười ha ha nầy chính là Đức Di Lạc.

Theo truyền thuyết trong kinh điển Phật giáo, Bồ Tát Di Lạc sinh trong một gia đình Bà La Môn ở Nam Án Bồ, sau này theo đức Phật Thích Ca xuất gia. Đức Phật từng tho ký ngài sẽ kế thừa đức Thích Ca Mâu Ni, thành Phật ở đời sau, giảng sinh trong thế giới của chúng ta, duôi cây Long Hoa trong Hoa Lâm viên ba lần thuyết pháp, độ thoát chúng sinh. Vì thế Phật giáo cho rằng ngài là một vị Phật tuồng lại.

Tuồng đức Phật Di Lạc tạo ra trước đời nhà Đường, đại đa số xuất hiện với hình tượng Bồ Tát, đầu đội mào bâu, thân mặc thiên y, dao chuỗi Anh Lạc. Hoặc làm theo dạng bạt
chéo chán ngoài đường, hoặc làm dạng một chân bước xuống tự nhiên, một tay dập mả như đang suy tư. Cũng có tạo hình như là một vị Phật, lúc đó không khác biệt mấy so với tượng đức Thích Ca, chỉ có thể phân biệt nhỏ chỉ tên trên bức tượng. Xuất phát từ nội dung sau khi đức Di Lặc hạ sinh thành Phật làm để tái, cần cứ theo “Di Lặc hạ sinh kinh” tắc thành tương. Tóm lại không có điểm nào giống với tượng vị hòa thượng mập mạp có vẻ mặt tử bi, phanh ngực lời bừng, toét miệng cụi.

Vậy thì, pho tương đức Di Lặc bưng to, mặt mủi tươi cười vui vẻ trong các tự viện hiện nay thô cũng xuất hiện vào lúc nào, và theo hình tương của ai wann tạo ra?

Von vào cuối đời Dương đầu đời Ngũ Đại, ở Triết Giang Phúc Hóa có một vị hòa thượng tên là “Khighter Thư”, hiệu là “Trương Định tự”, có thân hình thấp béo, hình tương khum núm, ngồi ngồi vào đỉnh, nói nào cũng ném ngôi được. Thương xuyên văn một tui vải vào thành hòa duyen từ xụ, thấy vật gì cũng xin, mọi người gọi là “Bồ Đề hòa thượng” (hòa thượng có tui vài lớn). Theo truyền thuyết ông có thể xem lành dự phức hòa cho người, rất kinh nghiệm. Trước khi làm chung,
từng nói một bài kể "Di Lặc chần Di Lặc, phán thân thiên bách úc; Thôi thời thì thôi nhận, thôi nhận tự bất thực". Sau này, mọi người liên xem ông như hóa thân của Bồ Tát Di Lặc, trước tiên ở một đại Giang - Triết, dân gian đều hoạ đồ tướng của ông để thơ cùng sau đó tác tướng theo hình tướng này ở tư vị, do chính là nguồn gốc của tướng đức Di Lặc bung to trong các tư vị hôm nay. Khiết Thứ qua đời vào năm thứ 3 niên hiệu Trinh Minh đời Hậu Lương (năm 917 CN), vì vậy hình tướng này được xem như Bồ Tát Di Lặc để thơ cùng, phải là việc sau đời nhà Tống.
NHÂN VẬT TẾ CÔNG 
CÓ THẬT KHÔNG?

Trong lịch sử đã từng có một vị hào thơ thường được gọi là Tế Công, ông chính là tăng nhân chúa Linh Ân ở Hàng Châu và thế Nam Tông, tên gọi Dao Tế thiên su, Tế Công hoạt Phát trong truyền thuyết dân gian, chính được nán lạo từ nguyên mẫu của ông.

Tế Công, là một nhân vật vở cùng quen thuộc của nhân dân Trung Quốc, về các sự tích thần dề của ông, mấy trăm năm nay lưu truyền rộng rãi trong dân gian, được coi như truyền đam dào của mọi người lúc trái đói tłu hau. Tế Công nuôi con nuôi diẹn, nuôi nở như thơ gian nhân sinh; tuổi cuối chủ mappings, đầu cõt phù hoa ấy nơi; phổ bân trọ yêu, cứu người đang con hoạn nhan; ông đúng tham công cầu ông, trương nghĩa chấp ngọn, trừ bảo an lường, rất được sử tìm người và kính trọng của dân chúng. Vi Tế Công hoạt Phát trên đây sắc thái thần thoảii này, là một hình tượng nghệ thuật được các văn học gia và ugif nghệ thuật gia nhanh nần ra từ truyền thuyết dân gian.

Dao Tế (1150 – 1209 CN) là tăng nhân thời Nam Tông, tức họ Lý, người Thiên Thai – Trết Giang, xuất gia ở Hàng Châu Linh Ân tự, sau thường trú ở Tinh Túc tự, là một tăng nhân Thiên tông. Các sự tích thần dề của ông lưu truyền rộng rải trong dân gian, thường gọi là Tế Bàn tăng hoặc Tế
Công. Ông sống cuộc sống thoái mái, không theo lễ phép không giữ giới luật, thích ăn thịt ướp rượu, lởi ăn cù chỉ như điện cương, cho nên có người gọi là “Tề Điển tăng”. Trong truyện Tịnh Tông tự thời gian hóa tai, ông tôi một đại Triết Giang Đông Lu để mở hóa, xây sửa mới là chúa Tinh Tú, kiến chúa Tinh Tú được khởi phác cảnh quan như cũ. Dân gian suốt đại Giang – Triệt, cho đến nay vẫn lưu rất nhiều sự tích truyện thuyết thần thoại liên quan đến Tề Công, có quyển “Tiền Đường hồ Án Tề Điển thiên sự ngữ luc” ghi lại các sự tích thần dị.

Tư tạng nhân Đạo Tề điện hóa thành Hoạt Phát Tề Công, phán anh một thiếu nguyên vong của người dân. Trong xã hội phong kiến, do áp bức và bóc lột của tầng lớp phong kiến, nhân dân lao động có một cuộc sống rất khó khăn, không nơi cầu cứu, lại không đủ sức phản kháng, vì thế chỉ hy vọng có sự xuất hiện của một vị chúa cứu thế để chủ trì chính nghĩa, giải cứu người nan, trừ bạo an lương. Trong xã hội Trung Quốc Phật giáo rất lưu hành, một số người dem hy vọng gửi gấm vào Phật, Bồ Tát. Sự tích của Tề Công Phật sòng, chỉ được sánh sinh trong bối cảnh xã hội như vậy, và được lưu truyền rồng rắn trong dân gian.
Những ngày lễ của Phật giáo Trung Quốc

Trong quá trình truyền bá của Phật giáo Trung Quốc, một số nghi thức tôn giáo kết hợp cùng các phong tục tập quán dần dần gian truyền thống, hình thành nên một số ngày lễ tôn giáo. Mỗi khi gặp các ngày lễ tôn giáo này, dân gian hoặc tổ chức đều cần phải cử hành một số hoạt động. Một số ngày lễ tôn giáo chủ yếu của Phật giáo Trung Quốc có: lễ Phật đản, hội Vu lan bồn, ngày Phật thành đạo...

Lễ Phật đản hay còn gọi là "Lễ tám Phật", là ngày lễ nhâm kỳ niệm sự đản sinh của Đức Phật Tích Ca
Mẫu Ni, là một trong những ngày lễ lớn nhất của Phật giáo. Ó các địa khu Hán tộc, phần lớn lấy ngày mùng 8 tháng 4 Âm lịch làm ngày Phật đản. Vào ngày này, trong các tự viện Phật giáo phần lớn đều cử hành "Tám Phật pháp hội" và cùng cử hành tưng kinh pháp hội, khai triển các hoạt động tôn giáo như bài Phật tế Tọ... Ó các vùng đất của các dân tộc thiểu số như Thái tộc, Bò Lang tộc ở vùng Tây Nam Trung Quốc... hoạt động mừng ngày Phật đản gắn liền với tập chức phục truyền thông của dân tộc là tế nước lân nhau hình thành "lễ tế nước".

Hội Vu Lan Bồn cũng là một trong những ngày lễ lớn nhất của Phật giáo, là pháp hội được cử hành vào 15 tháng 7 Âm lịch hàng năm nhằm tưởng nhớ vong linh tổ tiên. Hội Vu Lan Bồn được khởi nguồn dựa vào bộ "Phật thuyết kinh" do ngài Trúc Pháp Hồ tổ Tẩy Tần dịch. Năm thứ 4 niệm hiệu Đại Đồng thời Lương của Nam triều (năm 538 CN), Lương Vô Đế thiết Vu Lan Bồn triều ở Đông Thái tổ, do là hội Vu Lan Bồn được cử hành som nhất trên đất Hán.

Lễ mừng Phật thành đạo là ngày lễ kỷ niệm đức Thích Ca Mâu Ni ngộ đạo dưới gốc cây Bồ đề. Phật giáo Trung Quốc ở đất Hán phần lớn lấy ngày mùng 8 tháng 12 Âm lịch làm ngày Phật thành đạo. Tín đồ đạo Phật Trung Quốc trong ngày Phật thành đạo dùng giao và các loại quà nâu thành cháo đem cúng Phật, gọi cháu đó là "Lấp bát chúc" (tức là cháo ngày mừng 8 tháng 12. Chữ Lấp còn có nghĩa là tháng 12).

Ngoài trừ các ngày lễ kể trên, các tự viện trên đất Hán còn lưu hành rất nhiều các ngày sinh nhật của các vị Phật, Bồ Tát không thể chỉ ghi chép trong Phật điển, tương đối quan trọng như sinh nhật Địa Tạng Bồ Tát vào ngày 30 tháng 7 âm lịch, lúc đó Địa Tạng đạo tràng ở Cửu Hoa Sơn sẽ cử hành hội Địa Tạng rất lớn. Còn ngày 19 tháng 2, 19 tháng 6 và 19 tháng 9 là kỷ niệm dân sinh, thành đạo, xuất gia của Quan Âm Bồ Tát, Phổ Đà son cụ hành hoạt động chúc mừng lớn.
VÌ SAO NOI CÁC TÂNG NHÂN CƯ TRÚ GOI LÀ “TÙ” (CHÚA)?


mỗi thời đất Hán, đầu tiên là ở nơi Hồng Lộ tử. Sau vi Hồng Lộ tử là nhà nghỉ của quốc gia dùng để tiếp đai khách đến từ mọi nơi, không phải như tằng nhân có thể ở lâu, cho nên ở bên ngoài Ung môn phía Tây thành Lạc Dương lập riêng một nơi ở khác, gọi là “Bạch Mã tử”. Và vẫn dùng để đai dài như khách. Sau này mỗi người bắt buộc theo cách gọi này, theo thời quen nơi tằng nhân từ cười chung là “Tử”.

PHÁT HIỆN NOI CÁT CHÚA KINH Ở ĐỒNG ĐÔN HOÀNG

Dầu thế kỷ 20, phát hiện về hangs đá ở Đồn Hoằng và các văn thư cổ đại có dài cát trong tầng kinh động Mac Cao quốc, đã làm chấn động thế giới. Đồn Hoằng, một nơi gần như bị mọi người bỏ quên, trở thành bảo khoár vẻ nghệ thuật nơi tiếng trên thế giới. Ngày nay, rất nhiều người ở các vùng đất, các quốc gia trên thế giới, lữ lượng tìm đến nơi này để tham quan, học tập và nghiên cứu.

Đồn Hoằng vào thời cổ đại, nằm ngay trên đường huyết mạch giao thông Trung - Tây, là điểm hội lại của văn minh Trung Quốc và các quốc bên ngoài, nơi này từng có sự hùng thịnh và phồn vinh, đặc biệt là vào thời Đường kinh tế, văn hóa của Đồn Hoằng đạt đến đỉnh cao phát triển, từ đó hình thành nên một nền văn minh cổ đại huy hoàng. Nhưng, đây cũng là đất quan trọng nơi biên ải thời cổ đại, khối lửa chiến tranh cùng thương xuyên tan phá, khiến nó tồn tại và phá hoại rất lớn. Đầu thời Bắc Tống, người tổ Đăng Hang kiến lập nền triều đại Tây Hà hùng khởi ở Tây Bắc. Đồn Hoằng vào thời kỳ thống trị của Tây Hà, tăng nhân nơi này đem các kinh quyền, hoa quyền... của các thời kỳ cắt giấu trong lòng một hang động ở Mac Cao quốc, bên ngoài dựng đa phong kiến lại, rồi trở đất lên, vẻ bí ẩn hào lên
đá. Sau khi các boulder này được cắt giử nội bài mặt, các tầng nhân này đều bỏ trơn tan lắc hết, sau này chắc không có ai quay trở lại, do đó bị mất này được giữ lại từ trước đến nay.

Vài trăm năm sau, do sự phát triển của giao thông đường biển, nơi này mất đi địa vị nút giao thông, đồng thời do thế lực của Phát giáo đã ngày càng suy yếu, cảnh tượng phồn vinh trong quá khu của Đơn Hoàng không bao giờ được lập lại. Sau thời Minh, Mạc Cao quyết ở Đơn Hoàng thuộc phia Tây Bắc biên thủy vô cùng vàng về, lặng lẽ im lặng, gần như bí lịch sự che lập.

Đầu thế kỷ 20, một sự kiện ngẫu nhiên, thạch thất tầng thu của hang Mạc Cao được đưa ra ánh sáng mặt trời, thế là Đơn Hoàng bảo tàng lại được xuất hiện trên đời. Tháng 5
năm 1900, một vị đạo sĩ họ Vương khi giám sát công nhân làm sạch một hàng đồng ở góc Bắc hàng Mạc Cao, nơi vết nứt của một bích họa trên tường ở bên đường thông đạo, phát hiện ra một cửa nhỏ dòng kin được treo kin hàng đất. Khi mở cửa này, bên trong là một căn phòng cao khoảng 1.6m, rộng khoảng 2.7m, hội có hình chữ nhật. Trong phòng chất đầy kinh diên, chép tay các loại văn thư, hàng thểu, hội hoa, pháp khí... Số lượng nhiều đến mức tối nay vẫn không cách nào hiểu rõ hết, theo như đánh giá có đến vài vạn kiện. Những đồ vật này bao gồm các tư liệu quan trọng về các phong trào diên chính trị, kinh tế, tôn giáo, lịch sử, văn học, nghệ thuật, phong tục xã hội... của xã hội phong kiến có từ cổ đến nay, ngàn năm. Đây là nơi cất giữ các văn vật bảo tàng lịch sử vô cùng phong phú.

Sự xuất hiện của các bảo vật hiếm có này, không gây được sự xem trọng của Chính phủ hơn am hữu đại nhà Thanh. Triệu đình chỉ hạn止 tiếp chuyện, hay xuống lệnh để cho công nhân nhà môn kiểm tra qua, sau đó phong kin lại như cũ. Vương đạo sĩ tham lam những vô tri, vốn không thật sự phong kin căn thân, ngược lại tự mình giám sát trăm đồ của mình. Một lượng lớn các bảo vật vô giá, thong qua việc trộm bán của hân lưu tam khắp nơi.
Tin về sự phát hiện ra Đôn Hoàng bảo táng, hấp dẫn một lượng lớn các phân tử chủ nghĩa đế quốc. Cùng một lúc, nước Nga, Anh, Pháp, Đức, Mi, Nhật Bản... rất nhiều quốc gia phải các “dời thăm hiém” tôi đây để tràn bao vạt, như tên Tu Thạnh Ân người Hungary quốc tịch Anh, nhà Hán học người Pháp Bạch Hy Hòa, dời thăm hiém Đại Cơ Quang Thụy của Nhật Bản, Hoa Như Nập của Mi... Bọn họ muốn danh “Khảo cổ”, dùng giá rất rẻ mua được Vương dạo sỉ, tràn lầy một lượng lớn các văn vất trên qui, chuyền ra ngoại quốc. Cho tôi năm 1907, do lôi kéo lăn nụa cua các học giả yêu nước đương thời, Chính phủ nhà Thanh mới chính thức rút tiền, mệnh lệnh đem hơn 8000 quyên văn thư có đâu còn sót lại sau khi bị cuộc chuyên đến Bắc Kinh, bảo tồn ở thư viện kinh sử của Bắc Kinh (tiền thân của Thư viện Bắc Kinh).
DƠN HOÀNG HỌC LÀ GÌ?

Phát hiện về các tranh phẩm nghệ thuật tinh mỹ ở Dồn Hoàng thách quật cùng như văn hiện Dồn Hoàng có dải đa làm thế giới kinh ngạc, chấn động và nhân được nhiều quan tâm chú ý của các học giả trong và ngoài nước, họ từ góc độ của các khoa học chuyên môn, tiến hành tham nhập nghiên cứu các vấn vất này, từ độ hình thành nên một môn học mới, tức “Dồn Hoàng học”.

“Dồn Hoàng học”, nói chung có thể bao gồm các kiến thức để tiến hành nghiên cứu đối với Dồn Hoàng thách quật và Dồn Hoàng văn thư từ thần mới loại mang nội dung khác nhau, từ thành hệ thống, lại vừa bổ sung cho nhau, giao thoa lẫn nhau, có mối quan hệ nhất định đối với một số ngành học khác như tôn giáo học, dân tộc học, ngôn ngữ văn tự học, lịch sử học, văn học, nghệ thuật, chơ nên, nội dung Dồn Hoàng học bao hàm là rất rộng lớn, trên thế giới hiện nay các học giả của hàng chức quốc gia, địa khu đang nghiên cứu về kiến thức của môn học này, chủ yếu có Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Anh, Đức, Nga...

“Dồn Hoàng học” từ khi ra đời cho đến nay, đã có lịch sử gần thế kỷ. Danh từ “Dồn Hoàng học” này, là để xuất của học giả trừ danh Trần Dân Khắc tiến sinh. Dáng tiêu là vào
Hình chài dân tý bàng ngọc, dien họa đưa Phượng điLECQ astrology Ưu Hoằng, là một bô phẩn cừu biển họa "hay phường linh tổ bên" dòng số 12.
triều Thanh, do sự bất tài của Chính phủ, các tranh phảm nghệ thuật cũng như các tài liệu tranh quí của Đôn Hoàng thạch quất đã bị trộm lấy mất một lượng lớn dũa ra nước ngoài, một bộ phận thất tán trong dân gian, công tác nghiên cứu vở không thể triển khai được, người nghiên cứu cũng rất ít. Nghiên cứu về Đôn Hoàng học ở Trung Quốc chỉ thật sự được triển khai sau những năm 50 của thế kỷ 20. Sau khi nước Trung Quốc mới được kiến lập Sở nghiên cứu nghệ thuật Đôn Hoàng, cải tổ thành Sở nghiên cứu văn vật Đôn Hoàng, mở rộng thêm tổ chức, gia tăng thêm kinh phí, cải thiện về điều kiến công tác, khiên học thuật nghiên cứu dân dã dân phận vinh, thu được thành quả rất lớn. Sau khi kết thúc “Văn nghệ” (cách mang văn hóa), nghiên cứu về Đôn Hoàng học ở Trung Quốc đạt đến sự phồn vinh chưa từng có trước đây. Sở nghiên cứu văn vật Đôn Hoàng được mở rộng thành viên nghiên cứu Đôn Hoàng, gia tăng mạnh về lực lượng nghiên cứu, phát biểu một loại các luận văn có liên quan trên các báo học thuật trong và ngoài nước. Một số đại học trong nước như đại học Bắc Kinh, đại học Võ Hưng... cũng tiến hành thấm nhập nghiên cứu đối với văn thư Đôn Hoàng xuất bản các luận văn tập. Khoa lịch sử của đại học Lan Châu và học viện phục vụ phát triển các Phú nghiên cứu Đôn Hoàng và Sở nghiên cứu Đôn Hoàng học, bảo dưỡng ra rất nhiều nhân tài theo công việc nghiên cứu Đôn Hoàng học.

Tháng 8 năm 1983, hội thảo luận Đôn Hoàng học toàn quốc được triều tập, các học giả tham dự hội nghị hơn 200 người phát biểu trong hội nghị hơn trăm thiên luận văn về các phương diện có liên quan đến Đôn Hoàng như lịch sử địa lý, thạchwać khảo cổ, Đôn Hoàng văn thư, văn học mỹ thuật, tôn giáo, dân tộc... đã lần cuối cùng duyệt lơn đối với các thành quả về nghiên cứu Đôn Hoàng học. Từ đó về sau trong hơn 20 năm lại có vài lần triển tập với quí mở lớn hội nghị thảo luận về học thuật đối với sự nghiên cứu Đôn Hoàng học, xúc tiến mạnh sự phát triển của Đôn Hoàng học. Theo sự phát triển của xã hội, công tác nghiên cứu về Đôn Hoàng học sẽ ngày càng đi đến sự phồn vinh.
Bát Tú Ba là người

Tát Gia thuộc địa
khu Tây Tạng Trung
Quốc, tử nhờ theo Bác là
tờ sự đời thứ 4 của "Tát
Giá Phật" trong Phật
giao Tây Tạng tên là
Tát Ban Công Khát Kiên
Tần (1182 – 1251 CN)
học tập Phật pháp. Học
thực và kiến giải của ông
rất được người Bác khen
ngôi, do đó trước khi
người bắc của ông qua
dội, từng đem pháp bát
và pháp loa... là những
vật đại biểu cho địa vị

Những bangstrom chu Bát Tú Ba, Chu Bát
Tú Ba là vạn "U dênh vần, thoa" thái tử mới
tu của chủ Tăng ao Bát Tú Ba phưng mènh
của Nguyên "thò T" chê đích, tài năm thứ
sau niên hiệu Chi Nguyên (năm 1259 CN)
dưới chín thu ban hôn làm chủ viết của
auđa giá tác tả "Bát Tú Bát Tú" Chủ yếu
duyệt ứng dụng vân kiến của triều đình.
của mình truyền lại cho ông. Như vậy, ông trở thành tổ sư thứ 5 của Phật giáo Tây Tạng.

giáo toàn quốc, địa vị rất cao trong triều đình. Ông đã có tác
động tích cực nhất định về phong điện tăng cường cùng có
mối liên hệ giữa Chính phủ trung ương đương thời và địa khu
Tây Tạng thêm bước nữa.

Niên hiệu Chí Nguyễn nguyên niên (1264 – 1294 CN), ông
phục sắc sáng chế văn tự Mông Cổ, năm 1269 chư được
hoàn thành đem lên. Đó là một loại văn tự đánh văn,
cách thức viết thường là từ phải qua trái, và viết theo hàng
dọc. Loại chữ viết này, về sau được gọi là “Bát Tự Ba văn”.
Đến nay mọi người văn cổ thể tự một số dòng tiền, bia khác
dược hoặc tác phẩm in ấn của đương thời được bảo tồn lại đó
dược loại chữ viết này. Sau khi “Bát Tự Ba văn” được chế
thành, triều Nguyễn muốn sức mạnh chính trị ra sức phổ
biến trên toàn quốc và gia phong Bát Tự Ba làm “Đế sư”, hiệu
“Đại Bảo pháp vương”. Việc chế định chữ viết Mông Cổ, thực
dây sự phát triển về văn hóa của dân tộc Mông Cổ, xúc tiến
sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc Mông, Tạng, Hán.

Năm 1280, Bát Tự Ba qua đời, Nguyễn Thế Tổ tăng tần
thuyết là “Hoàng thiên chỉ hạ nhất nhân chỉ thương khai giáo
tuyên văn phù trì đại thành chỉ đức phổ giáo chúng trì hữu
quốc như ý đại bảo pháp vương Tây thiên Phát tự Đại Nguyên
dế s” và sắc lệnh lập Đế s Bát Tự Ba diện ở các quân, nội
rồ sự nông sung của triều đình nhà Nguyên đòi với ông. Các
trước tác của Bát Tự Ba, có “Chương sở tri luận”, “Căn bản
thuyết nhất thiết hữu bộ xuất gia thủ cần viên kiến ma Nghĩa
Phạn” ghi trong bộ “Đại Tạng kinh” bằng chữ Hán.
TANGLES TRUYEN PHAT GIÁO ĐƯỢC HÌNH THÀNH TỪ LỨC NÀO?

Tảng truyền Phật giáo là một chi của Phật giáo Trung Quốc, chủ yếu lưu hành ở địa khu của các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc như Tạng tộc, Mông Cổ tộc, Thổ tộc, Du Cổ tộc... Còn kinh điển chủ yếu dùng Tạng văn ghi lại, gọi là "Cam Châu Nhĩ" (kính) và "Đam Châu Nhĩ" (Luật). Người xuất gia của Tảng truyền Phật giáo được tôn xưng là "Lat Ma", nên "Tảng truyền Phật giáo" cũng gọi là "Lat ma giáo".

Phật giáo truyền vào địa khu Tây Tạng, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 7 công nguyên. Dương thời Từng Tấn Can Bổ Tán Phố vương triều Thổ Phồn ở Tây Tạng đã cuối Xích Tôn công chúa của Nepal và Văn Thạnh công chúa của triều Dương. Cả hai vi công chúa này

Thần tượng của Bồ Đề, Bồ Đề và Tảng truyền Phật giáo vi tránh diệt địa vi tôn giáo Tây Tạng chính thông đạo tránh vai nhiều nam. Mỗi di Bồ Đề giáo Thủ nhà nhưng ở một số địa khu ở Bồ Tây Tạng cho đến nay vẫn còn dựa chỉnh hương
đều tin phúng Phát giáo, khi họ vào Tây Tạng, mang theo kinh điển pháp vật và tượng Phật của đạo Phật. Tùng Tán Can Bộ dưới ảnh hưởng của họ cùng quy y vào đạo Phật.

Từ tình trạng phát triển xã hội của địa khu Tây Tạng vào lúc ấy mà xét vào lúc ban đầu Tùng Tán Can Bộ dùng vũ lực thống nhất Tây Tạng, kiến lập vương triều Thọ Phồn, để cùng có sự thống trị của vương triều Thọ Phồn mới được thành lập, ông áp dụng một loạt các biện pháp về phương diện nội chính và ngoại giao. Nhưng đường thời cực thể thống nhất của các bộ lạc Tây Tạng rất không ổn định, quyền lực trong nội bộ của vương triều Thọ Phồn cũng tương đối phân tán, một bộ phận các quý tộc thủ chủ lợi dụng giáo nghĩa của tôn giáo nguyên thủy của Tây Tạng - Bồ giáo, cùng với các thầy bói của Bồ giáo phân đối Tùng Tán Can Bộ. Bồ giáo là một loại tín ngưỡng “vận vật hữu kinh Lancaster” (nghĩa là vận vật đều có linh hồn) của đa thần giáo nguyên thủy lưu hành ở địa khu của dân tộc Tây Tạng. Thầy cúng của Bồ giáo là một loại tín ngưỡng “Vận vật hữu linh Lancaster” (nghĩa là vận vật đều có linh hồn) của đa thần giáo nguyên thủy lưu hành ở địa khu của dân tộc Tạng. Thầy cúng của Bồ giáo là trung gian của người và thần linh, bốn hoạ thao tung đại quyền tể tự. Theo cách nói của Bồ
giáo, Tán Phổ (cách gọi vua Thổ Phổ) tuy là con của Thiên thần, nhưng chỉ là huynh đệ với thú linh của các bộ lạc khác, không có quan hệ về hệ thống lãnh đạo. Hiện nhiên, tôn giáo da thần nguyên thủy này đã không thể thích ứng với nhu cầu về sự thống nhất của chính trị đương thời. Phật giáo truyền vào Tây Tạng trong bối cảnh xã hội như vậy, rất nhanh liền có được sự coi trọng của Thổ Phổ với người dân đầu là Tùng Tán Cau Bố.

Sau khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, từng gặp phải sự phản đối kịch liệt của các cứu quân tộc và thây cúng của Bốn giáo. Giữa họ tiến hành sự đấu tranh trong thời gian dài, cuộc đấu tranh này có khi vỡ cùng kịch liệt và lập di lập lại tôi mãi lần. Phật giáo từng nhiều lần gặp phải sự đa kích nghiêm trọng, thậm chí hoàn toàn bị dẫu ra khỏi Tây Tạng, nhưng cuối cùng cũng chiến thắng Bốn giáo. Trong quá trình đấu tranh lâu dài của Phật giáo và Bốn giáo, Phật giáo cũng hấp thu, dùng hợp một số giáo nghĩa, thơ than và nghi thức tôn giáo của Bốn giáo, từ đó mà hình thành nên “Tạng truyền Phật giáo” mang sắc thái dân dã của địa phương Tây Tạng.

Tôi giữ thế ký thư 9 công nguyên, Lạng Đại Mã Tán Phó thi hành biện pháp cấm Phật, dòng của tư vien, dốt huy kinh tưởng, cấm chi Phật giáo lưu truyền. Phật giáo trên đất Tây Tạng về cơ bản bị huy diệt, kết thúc “Tien hoằng ki”.

CUỘC TRANG LUẬN GIỮA HAI PHÁI ĐỐN VÀ TIỆM

Vào thế kỷ thứ 7 công nguyên, Phật giáo của Trung Quốc và Ấn Độ, Nepal, đồ thời du nhập vào Tây Tạng. Thuyết “Đốn ngộ” của Phật giáo Đại thừa và “Tiệm ngộ” do tăng nhân Ấn Độ giảng thuyết phát sinh sự mâu thuẫn kich liệt. Sau đó, cuộc tranh luận này vào chung vi sự thật bái của thuyết “Đốn ngộ.”

Khi Văn Thành công chúa vào Tây Tạng, có tăng nhân người Hán di theo, và con màng theo kinh Phật chủ Hán. Tương truyền đường thời ở Lasa có một vị Hán tăng tên Phổ Lân tiên kim đinh cầu Dai Chiếu tu ở Sa La Tây Tạng.
CUỘC TRANG LỤN GIỮA HAI PHÁI ĐỒN VÀ TIẾM

Vào thế kỷ thứ 7 cỏng nguyên, Phật giáo của Trung Quốc và Ấn Độ, Nepal đồng thời du nhập vào Tây Tạng. Thuyết “Đồn Ngô” của Phật giáo Đại thừa và “Tiếm Ngô” do tăng nhân Ấn Độ giảng thuyết phát sinh sự mâu thuẫn kích liệt. Sau đó, cuộc tranh luận này càng chung vị sự thật bại của thuyết “Đồn Ngô.”

Khi Văn Thánh công chúa vào Tây Tạng, có tăng nhân người Hán di theo, và còn mang theo kinh Phật chú Hán. Tương truyền đường thời ở Lasa có một vị Hán tăng tên...

Duong thoi, Phat giao o noi dia dang la luc Thien tong hung khoi. Thien tong Luc to Hue Nang khai phap mon “Don ngo” o Tao Khe, Quang Dong, chu truong “Bat lap van tu, kiem thanh thanh Phat” cho thuyet Don ngo, ho thuyet nay cho rang viec thanh Phat khong can phai trai qua su tu hanh lau dai tiem tien, chi can thong qua quan chieu noi tam, mot khi hoat nien dai ngo, the duoc tu thanh von duoc thanh tinh vien man, lap tuc than thanh Phat. Ly lun Phat giao cua chu truong “Don ngo” nay theo qua mot so tang nhan Han toc cunguyen vao Tay Tang, va co duoc the luc nhat dinh.

Theo ghi chep cua su sach, van thoi o cuoi the ky thu 8, co mot vi Han tang ten “Dai thua hoa thuong” (cung dich la “Ma ha dien na”). Ung theo loi moi cua Tho Phan Tuan Pho toi Sa La giang kinh, sau khi Tho Phan da chiem linh Ha Tay Long Co. Ong o Tay Tang tuyen duong thuyet cua Phat giao Dai thua, cho rang thanh Phat khong phai la nhoc vao su tu hanh truong ky, chu yeu la nhoc thong qua su giac ngoc chu quan cua nguo tu hanh, co duoc su don ngo noi tai. Duong thoi ong chu truong ke tu hanh phai nen bay tru tat ca tu lu, voi vo tuong, vo dac la phuong phap tu hanh toi cap. Ly lun ton giao nay cua “Dai thua hoa thuong”, rat ro rang cung mot he thong voi thuyet cua Nam tong Thien tong o noi dia, hoc thuyet nay cua ong tuyen duong, rat duoc hoan nghenh o
duồng thời, vào lúc ấy, những tảng tục của Tây Tạng theo ông tu hành rất nhiều, ngay cả một phi tử của Xích Tùng Đức Tán là Mật Lồ thì cũng dân theo hơn 30 phụ nữ qui tục theo ông thơ giới mà làm nội. Phải nay của “Đại thủa hòa thượng” ở lúc đó là được gọi là “Đơn mòn ba”.

Nhưng phải nay gặp phải sự phân đồi của các tăng nhân An Đô với đại biểu là Tích Hồ và Liên Hoa Giới, bốn họ cho rằng cách nội của thuyết “Đơn ngôi thành Phật” là sai lầm, cũng giống như việc leo núi phải từng bước từng bước leo lên cao, tu hành thành Phật cũng chỉ có sự tu trì trại qua trường kỳ tiến tiến, mới có thể từng bước từng bước đạt được thành tựu. Chủ trương của phải nay được gọi là “Tiềm mòn ba”.

Đo “Đơn mòn ba” và “Tiềm mòn ba” có chủ trương khác nhau về phương diện giáo nghĩa, tu hành, nên xây ra tranh luận, mâu thuẫn đấu tranh giữa hai phải càng diễn ra căng kình liệt. Xích Tùng Đức Tán ban đầu không bày tỏ thái độ gì, sau này không thể không hâ huyện tâm giải quyết cuộc


---

367
NHỮNG PHÁI BIẾT CHỦ YẾU CỦA PHÁT GIÁO TÂY TANG TRUYỀN

Từ sau giữa thế kỷ 11 công nguyên, Phát giáo Tây Tang bắt đầu sần sinh một số giáo phái, quá trình này kéo dài mãi đến giữa thế kỷ 15, trước sau trái qua tổng cộng hơn 300 năm. Trong các phái của Phát giáo Tây Tang, chủ yếu có Ninh Mả phái, Yết Dằng phái, Tát Già phái, Yết Cử phái, Cách Lộ phái.


Ninh Mả phái là một phái có lịch sử lâu đời nhất trong Tạng truyền lớn Phát giáo. Phái này là giáo phái được sần sinh 368
do sử dụng hợp giữa Mật giáo được truyền vào Tây Tạng sớm nhất và Bồ giáo. Tăng nhân của phái này đều đội mũ đỏ, nên còn được gọi là “Hồng giáo” hoặc “Phái mũ đỏ”. Phái này tự xưng là giáo pháp của họ trực tiếp từ ngôi Liên Hoa Sĩnh truyền xướng, lấy các dien tích Mật giáo được dịch trong thời kỳ truyền thừa Tiên Hoàng kỳ làm chủ, ra đời sớm hơn 300 năm so với các giáo phái khác.

Phái Yết Đăng là phái xuất hiện sớm nhất trong các giáo phái của “Hậu hoàng kỳ”. Do đệ tử của người A Đề Hiếp là ngài Trọng Đôn Ba sáng lập vào thế kỷ 11. Phái này lấy bộ “Bồ đề đạo đăng luận” của người A Đề Hiếp làm nền tảng, nhân mạnh tăng nhân cần phải tu hành mà tuân tự timestamps. Hỗ cho rằng Hiền giáo và Mật giáo tương thong với nhau, nhưng Mật giáo có công năng đặc thú hon. Năm 1055,

qua”. Do trên tường ở tư niệm của phải này có son ba màu đỏ, trắng, xanh lam nên tục gọi là “Hoa giáo”.


Ngoài ra, trong lịch sử của Phật giáo Tây Tạng còn tìm thấy qua một số phái biệt nhỏ, như Hy Giải phái, Giác Vụ phái, Giác Năng phái... nhưng qui mô và ảnh hưởng đều không sánh được các phái kể trên.
TÔNG KHÁCH BA CÓ CÔNG HIỆN GIỚI ĐỘI VỚI TÂNG TRUYỀN PHẬT GIÁO

Tông Khách Ba là một nhân vật quan trọng trong lịch sử Tăng truyền Phật giáo, vốn tên là La Tang Trác Ba. Sau khi thành danh, mọi người đều biết thị sự tôn sùng đối với ông, gọi ông là "Tông Khách Ba". Phái Cách Lớ Tăng truyền Phật giáo do ông sáng lập, là một phái có thể lực lớn nhất trong Phật giáo Tây Tạng, sau này trở thành giáo phái chấp chùng chính quyền Tây Tạng.

Tông Khách Ba xuất gia lúc thiếu niên, theo tạng nhân từ danh của phái Yết Dạng là ngài Đou Châu Nhân Khâm học tập kinh Phật trong chín năm, tình thông kinh luận Hiền - Mạt. Từ năm 17 tuổi, Tông Khách Ba rời Thanh Hải, tới Tây Tạng để học sâu hơn. Ông mất hét 10 năm, gần như toàn bộ hệ thống giáo pháp của các phái Hiền - Mạt của Phật giáo Tây Tạng học hết một lượt, điều này đã tạo nên nền tảng cho ông sau này hấp thu giáo nghĩa các phái, thực thi "Cải cách tôn giáo".

Hình ảnh tự biểu của tông Khách Ba

372
Đồng thời với việc học tập kiến luyện Phật giáo và giáo nghĩa các phái ở Tây Tang, Tổng Khách Ba con từng bước hình thành nền nề hệ thống tư tưởng tôn giáo của bản thân mình. Ông lấy tư tưởng Trưng quán của Phật giáo Đại thừa làm nền tảng, tổng hợp giáo pháp Hiền – Mật của các giáo phái lưu hành ở Tây Tang, với giáo nghĩa của Ýết Đạng phải làm nền tảng, đưa ra kiến giải của mình, bắt đầu thực hiện hoạt động “Cải cách tôn giáo”.

Cải cách tôn giáo của Tổng Khách Ba, được bắt đầu từ việc chinh chỉnh doàn giới luật, Phật giáo Tây Tang từ trước đến nay là truyền luợt của “Thuyết nhất thiết hữu bố” của Phật giáo Tiểu thừa, từ Tổng Khách Ba bắt đầu sửa lại lối giới luật Đại thừa. Dương thạo các phái giới luật thi bổ bê, giáo phong bài hoài, đặc biệt một số tăng lở thuong tăng tham dự nâm giữ quyền lực kính tế chinh tri, được hưởng các đặc quyền rất cao. Nhằm dừng vào tình trạng này, Tổng Khách Ba cùng điều tăng lữ phái nghiêm khắc tuân thủ giới luật, ông qui định nghiêm cấm tăng lữ lạy区块 sinh con và tham gia lão đồng sắn xuất, cán phái thường tru tu viên để khu biết với người đời. Bản thân ông ra sức thực hiện, giữ giới nghiêm can. Năm 1388, ông đời bất mạng mù tăng cháu vàng, xem đó là tiêu chí của nghiêm thủ giới luật, các biện pháp này của Tổng Khách Ba có được sự ủng hộ của các lãnh chúa phong kiến và chinh quyền địa phương.

Năm 1409, Tổng Khách Ba cử hành “Ky Nguyên pháp hội” (truyền triều đại hội) có quy mô lớn ở La Sa. Đây là lần đại tập hội của tín đồ đạo Phật trên toàn Tây Tang, không phân biệt giáo phái và địa khu. Đại hội lần này, đã xây dựng địa vị của ông thành nhân vạt lãnh tụ của giới Phật giáo Tây Tang. Sau đại hội truyền triều, Tổng Khách Ba đã cho xây dựng Cai Dan từ ở phía đông La Sa. Sự kiện lập của Cai Dan tự đánh dấu sự sáng lập của phái Cách Lộ.

Tổng Khách Ba vô cùng có trong việc thành lập lý luận tôn giáo. Ông đã viết một lượng lớn trước tác và chủ thích, trong đó quan trọng nhất là “Bộ đề đạo thủ đề quang luận”
và "Một tổ chức thủ để quang lận". Hai bố trước tác này luận thuyết một cách hệ thống tư tưởng hệ thống của ông, xây đắp nên nền tảng tư tưởng tôn giáo của phái Cạch Lò.
DỨC PHẬT SÔNG
CHUYỆN THỂ RA SAO?


Quá trình Phật sông chuyển thể tóm lại như sau: Sau khi một vị Phật sông qua đời, thì đưa theo mạnh mới mà ông cung cấp khi còn sống, hoặc các mạnh mới có được do thường tăng của tự viện thông qua các nghi thức như bỏ toán, lên đồng... rồi đi tìm kiếm trong phạm vi được chỉ định những đứa trẻ có những điều kiện phù hợp, sau đó thông qua một số phương pháp nhất định, tự do chọn ra một “Linh đồng”, rồi trải qua nghi thức tôn giáo nào đó xác định một lần nữa, khiến đứa trẻ này là chuyển thể của Phật sông vira qua đời, kế thừa địa vị tôn giáo của vị nguyên Phát sông trong tự viện.
Chế độ Phát sóng chuyển thể bắt đầu từ thể kỳ 13 trong "Yết Cự phải”. Yết Mã Bất Hy của Yết Mã Yết Cự. Trước khi chế độ Phát sóng chuyển thể được sần sinh, phần lớn thể lực của các giáo phái của Phát giáo Tây Trắng kết hợp lại với quizá phong kiến địa phương. lãnh tụ tôn giáo và quizá thể tử tục kết hợp lại với nhau, theo thể hệ truyền thừa của gia tộc đó. Sự liên hợp này giữa tôn giáo và chính trị, thi lối ích chính trị và kinh tế giữa họ cùng kết hợp lại với nhau và một cách nghiêm mật. Đó là một hình thức được sử dụng phổ biến trong thời kỳ đầu ở xã hội Tây Trắng, hình thức đó là Chính – Giáo hợp nhất. Vào thể kỳ thứ 13, Yết Cự phải và Tát Giã phải vi bao vệ lợi ích của phái mình xây ra đấu tranh lần lượt, họ đều hy vọng được sự ủng hộ từ ke thông tri ở Nguyễn triều. Trong cuộc đấu tranh này, Bất Tự Ba của Tát Giã phải giành được thắng lợi, trở thành đệ sư của Nguyễn triều Thế Tổ Hốt Tát Liệt, thể lực của Tát Giã phải vi thể cùng tăng trưởng rất nhanh. Yết Cự phải vi để bảo vệ lợi ích của mình, để có được càng nhiều hơn về quyền lực chính trị và tôn giáo, liên quan đến việc áp dụng chế độ Phát sóng chuyển thể, Yết Mã Bất Hy chính là vi Phát sóng đầu tiên được chuyển thể, sau này Yết Cự phải còn hình thành nên hệ
thông truyền thế của Phật sống phải Mù do và Phật sống phải Mù den.

Nhung, các tư niệm của Phật giáo Tây Tạng sử dụng rộng rãi chỉ đến do Phật sống truyền thế, còn lại việc sau này khi Tổng Khách Ba sáng lập ra Cách Lộ phải. Cách Lộ phải có giới luật nghiêm khắc, nghiêm cảm tăng nhân cuối vở, để giải quyết vấn đề khó thuộc về lãnh tụ tôn giáo, cùng có và phát triển các tập đoàn tư niệm với đọc lặp kinh tế làm nền tăng mà từng bước áp dụng chỉ đến Phật sống truyền thế. Sau khi tự truyền nữa của Tổng Khách Ba là Cân Đơn Gia Lập qua đời, vào năm 1546 đã tìm được Sách Nam Gia Lập chỉ vưa ba tuổi, làm “Chuyên thể Linh động” của Cân Đơn Gia Lập, đó là vị Phật sống của Cách Lộ phải. Sau này, Cách Lộ phải hình thành hệ thống hai đại Phật sống là Đại Lai và Ban Thiền chỉ đến truyền thể mới được áp dụng phổ biến trong các tư niệm lớn nhỏ của Cách Lộ phải, hình thành nên rất nhiều Phật sống truyền thế lớn lớn nhỏ nhỏ.

Để phòng tránh tập đoàn thường tàng thao tàng việc lựa chọn “Linh động”, đợi Thanh tường do Chính phủ trung ương quyết định dung biên pháp “Kim bình xiết thiêm” (rút thẩm trong biên vàng) để tuyên định ra Đại Hoạt Phật được đăng ký qua Lý Phien viên (viên quản lý các phiên bang) còn các Phật sống Lạt ma của các tư niệm thông thường thì có thể tự tìm kiếm truyền thế “Linh động”.

377
TÊN HIỆU CỦA ĐẠT LAI VÀ BAN THIÊN

Đạt Lai và Ban Thiên là tên hiệu của hệ thống hai đạo Phật sông của phái Cách Lỗ trong Tạng truyền Phật giáo, và cũng là xứng hiệu của hệ thống hai đạo Phật sông có ảnh hưởng lớn nhất trong Tạng truyền Phật giáo. Trong Phật giáo của Tây Tạng, Đạt Lai Lạt Ma được xem là hào thần của Quân Thế Am Bồ Tát, do đó có địa vị được tôn sùng rất cao. Trong Tạng truyền Phật giáo, Ban Thiên hoạt Phật được xem là chuyên thể của Vô Lượng Quang Phật.


Tên hiệu của Đạt Lai Lạt Ma, vốn không phải bắt đầu từ đời thứ nhất, mà bắt đầu ở đời thứ ba là Đạt Lai Sách Nam Gia Lập (1543 – 1588 CN) (hai đời trước đều chỉ truy nhân). Sách Nam Gia Lập xuất thân trong một gia đình quý tộc ở vùng đất Đói Lùng tổ tiên may đổi đời là quan chức của chính quyền địa phương, gia đình của ông vốn tương đối có
vật tang súc triền đỉnh vương chúa Đạt Lai Lạt Ma
Trên Tây Tang

Năm 1652 cống nguyên (năm thứ 9 niên hiệu Thuận Trị
nha Thanh, được triều đình nhà Thanh kinh dái trong hậu.
Năm sau, trên đường ông trở về Tây Tạng, Thuận Trị sai
người mang tạng kim sách, kim an, phong ông làm "Tây
Thiên Đại Thiền Tự Tại Phật Sơ Linh Thiền Hạ Thích Giao
Phổ Thống Ngã Xích Lạt Đạt Lai Lạt Ma", một nửa
phần trước của phong hiệu này về cơ bản là dùng phong hiệu
khi Vinh Lạc Đức nhà Minh sắc phong cho ngài Đại Ngân
Hiệp của Yết Cử phải làm Đại Bảo Pháp Vương, còn bội phần
sau tức là dùng tôn hiệu mà Yêm Dập Hạn tặng cho Sách
Nam Gia Lập là Đại Lai mới thứ ba, từ đó về sau phong hiệu
Đạt Lai Lạt Ma mới chính thức được xác định. Sau này các
dồi Đạt Lai chuyển thể, đều phải được Chính phủ trung ương
sach phong, mới có hiệu lực.

"Ban Thiện" là tên gọi chung của Phạn ngữ và Tạng ngữ,
nghĩa là "Đại học gia". Dùng "Ban Thiện" để làm tên hiệu
cho các dồi Đạt Lai Lạt Ma chuyển thể xuất hiện tương đối
muôn, hình thành vào thế kỷ 17, bắt đầu từ ngoài La Tang

... Việc Ban Thiện đã thử 100 khí cỏ cọng ở Tráp Nhìng, Thanh Hán, kéo
dầm chức phó cho quản chủng.
Khuộc Cát Kiến Tân là vị Ban Thiện đời thứ tư chủ trì Trác Tháp Luan Bồ tổ.

Năm 1641 CN (năm thứ 14 niên hiệu Sùng Trinh nhà Minh), Có Thủ Hận của bộ lạc Hòa Thạc Đắc – Mông Cơ dẫn quân vào Tây Tang, thống trị địa khu Vệ, Tang. Để cùng có sự thống trị của ông ở Tây Tang, vào năm 1645 tặng cho La Tang Khuộc Cát Kiến Tân xưng hiệu “Ban Thiện Bác Khắc Đa”, từ đó về sau, xưng hiệu “Ban Thiện” vốn được địa khu Hậu Tang có tập quán dùng để xưng hào những cao tàng có học vấn uyên bác, trở thành xưng hiệu chuyên dùng của các đời Đạt Lai Lạt Ma chuyên thế.

<table>
<thead>
<tr>
<th>Mục lục</th>
<th></th>
</tr>
</thead>
<tbody>
<tr>
<td>Lời nói đầu</td>
<td>5</td>
</tr>
<tr>
<td>Phát giáo và người sáng lập</td>
<td>8</td>
</tr>
<tr>
<td>Giáo nghĩa cơ bản của Phát giáo</td>
<td>12</td>
</tr>
<tr>
<td>Thích Ca Mâu Ni sáng lập Phát giáo</td>
<td>17</td>
</tr>
<tr>
<td>Những nơi sống chủ yếu của Thích Ca Mâu Ni</td>
<td>22</td>
</tr>
<tr>
<td>Chế độ chung tánh và những giải cấp ở Ấn Độ xưa</td>
<td>27</td>
</tr>
<tr>
<td>Sức chứa tế của Phát giáo nguyên thủy</td>
<td>31</td>
</tr>
<tr>
<td>Những hệ phái của “Thượng tọa bộ” Phát giáo</td>
<td>35</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác biệt giữa “Dại chủng bộ” và “Thượng tọa bộ”</td>
<td>39</td>
</tr>
<tr>
<td>Phát giáo đại thừa và Phát giáo tiểu thừa</td>
<td>42</td>
</tr>
<tr>
<td>Phát ngang quan và nhân vật đại biểu</td>
<td>46</td>
</tr>
<tr>
<td>Du giả (Yoga) hành phái và nhân vật đại biểu</td>
<td>50</td>
</tr>
<tr>
<td>Mật giáo và đặc điểm</td>
<td>54</td>
</tr>
<tr>
<td>Những lấn cận tập</td>
<td>57</td>
</tr>
<tr>
<td>Công hiến truyền bá Phát giáo của vua A Duc</td>
<td>63</td>
</tr>
<tr>
<td>Vua Ca Nhi Sắc Ca và tác dụng với lịch sử Phát giáo</td>
<td>67</td>
</tr>
<tr>
<td>Khác biệt giữa Phật giáo và Nam tông và Phật giáo Bắc tông</td>
<td>71</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời điểm Phát giáo truyền vào Sá Lanka</td>
<td>75</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời điểm Phật giáo truyền vào Miến Điện</td>
<td>79</td>
</tr>
<tr>
<td>Vé hai bộ “Đạo sọ” và “Đại sọ”</td>
<td>83</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời điểm Phật giáo truyền vào Trung Quốc</td>
<td>87</td>
</tr>
<tr>
<td>Kinh “Tất thất nhi chung”</td>
<td>91</td>
</tr>
<tr>
<td>Các hệ thống phái khác trong Kinh Phật đồi Hàn</td>
<td>95</td>
</tr>
<tr>
<td>Vé sách “Mẫu Tự Lý hoắc Luân”</td>
<td>98</td>
</tr>
<tr>
<td>Thời điểm Phật giáo ở Giang Nam</td>
<td>102</td>
</tr>
<tr>
<td>Xuất xứ tên gọi “Đồng Hoàng Bồ tát”</td>
<td>107</td>
</tr>
<tr>
<td>“Bát Nhã học” thể kỳ Nguy Tấn</td>
<td>111</td>
</tr>
<tr>
<td>“Lục giả thất lòng” của Bát Nhã học</td>
<td>114</td>
</tr>
<tr>
<td>Giới thiệu sách “Triều Luân”</td>
<td>117</td>
</tr>
</tbody>
</table>
Diễn tích “Sinh cỏng thuyết pháp, ngoại tha chikt điện đầu”
Dia vi cua Huệ Viên trong lịch sử Phật giáo Trung Quốct
“Bạch liên xã” là gì?
Cua mã là tháp và công trình đích kính Phật
Lương Vô Thế “xả thân vào chúa”
Tần nhân “Tam vĩ nhất tông”
Bắc nguyên Thái Vương để diễn Phật
“Chễ độ tạng quan”
Người đầu tiên đi Tây phương cầu pháp
Công hiến của Pháp Hiến
Chán dè dích những kiến điện quan trong nhà ở Trung Hoa?
Cung đường chính kiến của Đường Tăng
Nghe giả tình là ai?
Thiền Tông được sảng lập
“Sơn giả” phải và “Sơn ngoại” phải
Chú ý của “Tam luân tông”
Người sáng lập tam gỉi giáo
Người sáng lập tư tưởng cơ bản của Hoa Ngịch tông
Tư tưởng cơ bản của Pháp tông
“Khai Nguyên tam đại sử” là những ai?
Tại sao luật tông được gọi là “tư hữu vọt lớn”?
Tinh độ tông bình thẳng
Đặc điểm chủ yếu của tinh độ tông
“Cực lạc理想信念”
Vi sao Vô Tặc Thiền ánh hoa Phật giáo?
Về việc Đại Ma “Diễn Bích chi nhân”
“Luc Tô” Huệ Năng
Thần Hỏi công hiến gì trong lịch sử phát triển của Thiền tông
“Ngũ giả phát tông” của Thiền tông
“Luật đại can tạng” thể hiện Mạnh
Nơi khác kính ở Kiều Lăng
Chỉ Na nói học viên có tác động gì trong lịch sử Phật giáo cận đại?
Thái Hự là người thế nào?
Những tăng nhân từ đại thừa trong lịch sử Phật giáo cận đại
Tông gọi “cú si Phật giáo”
Giải thích “Đại tạng kinh”
Tìm hiểu chế độ “Đạo điệp”
Từ biếnr "Thành quả dị giáo luật"
Từ biếnr "Kinh Pháp họa"
Từ biếnr "Tình để làm kinh"
Từ biếnr "Hoa Ngưu rồng kinh"
Nơi dùng cụy yên câu "Bát Nhã kinh"
"Nhiệt Bàn kinh" ănh trạng giả đến lịch sự Phật giáo Trung Quốc
Bố kinh duy nhất được coi là truyện câu tặng nhân Trung Quốc
Từ biếnr "Kim Cang kinh"
Vẽ bằng "Tò Tắt dinh kinh"
"Lăng giả kinh"
"Đại nhất kinh"
Từ biếnr "Kim cang dinh kinh"
"Địa hạ kinhLINH Linh"
"Lão Fú hồn hối kinh"
"Lạc Dương giả tâm ký"
Vi sao Phạm Chân viết "thần diệt linh"?
Hàn Đạo viết bài biên can ngán văn nghệ hiện đến cổ Phật
Duy Ma Cật
Thế nào gọi là "Bọ Tắt"?
Những việc Bọ Tắt nói tiếng trong kinh Phật
Thế nào là "Là Hân"?
"Lên Đại danh sơn"
Sự thật về tướng Di Lạc bưng lơn
Nhận xét Tế Công có thật không?
Những ngày lẽ của Phật Giáo Trung Quốc
Vi sao đề tài Tạng Nhân dưới gọi là "lợ" (chưa)?
Phật thản nói cát chùa kinh ở đồng Đôn Hoàng
Đôn Hoàng học là gì?
Bài Truyện Bà là nghỉ đã náo?
Tằng truyền Phật giáo để hình thành từ khi nào?
Cuộc tranh luận giữa hai phái Đôn và Tiễn
Những phái biệt chuí yêu cầu Phật giáo Tạng truyền
Tông Khách Bao có công hiệu gì đối với Tạng truyền Phật giáo
Dục Phật sòng chuyển thế ra sao?
Tên hiện của Đại Lait và Ban Thien